

NHẬT THỊNH

Chân dung nhất linh



ĐẠI NAM

NHẬT-THỊNH

Giáo - Sư

CHÂN DUNG
NHẤT - LINH

hay

THÂN THỂ
SỰ NGHIỆP

NGUYỄN-TỰ-ÔNG-TAM



Kính dâng anh hồn
Ba tôi, người đã trọn
đời hy sinh và tôi.

NHẬT-THỊNH

*Ký thác Nguyễn thị Khuê Giung
những tình cảm cao đẹp.*

NHẬT-THỊNH

TÁC PHẨM NGUYỄN-TƯỜNG-TAM

ĐÃ IN :

- Nho Phong (1924)
- Người Quay Tờ (1927)
- Anh Phải Sống (1932-1933)
- Gánh Hàng Hoa (1934)
- Đời Mưa Gió (1934)
- Nắng Thu (1934)
- Đoạn Tuyệt (1934-1935)
- Đi Tây (1935)
- Lạnh Lùng (1935-1936)
- Hai Buổi Chiều Vàng (1934-1937)
- Thẻ Rối Một Buổi Chiều (1934-1937)
- Đôi Bạn (1936-1937)
- Bướm Trắng (1938-1939)
- Viết Và Đọc Tiểu Thuyết (1952-1961)
- Giòng Sông Thanh Thủy
 - a. Ba Người Bộ Hành (1960)
 - b. Chi Bộ Hai Người (1960-1961)
 - c. Vong Quốc (1961)
- Thương Chồng (1949-1950)

CHƯA IN :

- Thôn Dã (1922)
- Hai Chị Em (1923)
- Hồng Nương (1925)
- Sông (1936)
- Giòng Sông Bền Hải
- Người Chiến Sĩ
- Thăm Làng Cũ
- Cô Thi Thi
- Người Sát Nhân
- Cô Mùi
- Ông Năm Bụng
- Hai Giấc Mơ
- Đỉnh Gió Hú (dịch)

Tài liệu tham khảo

- | | |
|--|------------------|
| ★ Hoài niệm Nguyễn-Tường-Tam (Tự Do) | HIẾU-CHÂN |
| ★ Tưởng nhớ Nhất-Linh (Ngày Nay) ... | HIẾU-CHÂN |
| ★ Vinh quyết Nhất-Linh (Chân Dung Nhất Linh) | NGUYỄN-MẠNH-CÓN |
| ★ Chân dung của Nhất-Linh giữa cuộc đời
và vai trò của Nhất-Linh trước văn học sử
(Tin Sách) | NGUYỄN-DUY-DIỄN |
| ★ Tự-Lực Văn-Đoàn | NGUYỄN DUY DIỄN |
| ★ Khóc bạn (Chân Dung Nhất-Linh) | BÙI-KHÁNH-ĐÀN |
| ★ Người chú (Chân Dung Nhất-Linh) | TƯỜNG HÙNG |
| ★ Gieo hạt (Chân Dung Nhất-Linh) | TUYẾT HƯƠNG |
| ★ Việt-Nam văn học sử yếu
(bộ Quốc Gia Giáo Dục) | DƯƠNG QUẢNG-HÀM |
| ★ Sống và chết (Ngài Xanh) | NGUYỄN NGUYỄN |
| ★ Bản cáo trạng của bị cáo mang tên Nhất-Linh
Nguyễn-Tường-Tam (Sông) | DƯƠNG-KIỆN |
| ★ Ý hướng cải tạo xã hội của Tự-Lực Văn-Đoàn
(Văn Học) | TRẦN-TRIỆU-LUẬT |
| ★ Tự-Lực Văn-Đoàn (Văn-Học) | TRẦN-TRIỆU-LUẬT |
| ★ Tưởng nhớ văn hữu Nhất-Linh
Nguyễn-Tường-Tam (Tin Sách) | THẠNH-LĂNG |
| ★ Thân thể và sự nghiệp Nhất-Linh (Như Ý) | LÊ-HỮU-MỤC |
| ★ Nhất Linh Nguyễn Tường Tam thời kỳ
giữa rừng lan (Người Việt Tự Do) | TỔ KIỀU NGÂN |
| ★ Nhớ về Nhất Linh (Chân Dung Nhất Linh) | NGUYỄN HỮU PHIẾM |
| ★ Tưởng niệm Nguyễn-Tường-Tam (Ngày Nay) | NGUYỄN HỮU PHIẾM |
| ★ Một vài kỷ niệm về Nhất Linh nhân ngày
song thất (Chính Luận) | NGUYỄN HỮU PHIẾM |

- ★ **Lược sử văn nghệ Việt Nam (Tổng Luận
60 Năm Văn Nghệ) (Đại Nam Văn Hiến)** **THẾ PHONG**
- ★ **Nhà văn hiện đại (Thăng Long)** **VŨ-NGỌC-PHAN**
- ★ **Nhất Linh Nguyễn-Tường-Tam (Văn Học)** **NGUYỄN QUÂN**
- ★ **Thượng Chi Văn Tập
(bộ Quốc Gia Giáo Dục)** **PHẠM-QUỲNH**
- ★ **Triết lý tuyệt hảo trong cuộc đời Nhất-Linh
Nguyễn Tường Tam (Tin Sách)** **TRƯƠNG-BẢO-SƠN**
- ★ **Mấy lời vĩnh biệt (Tin Sách)** **NHẬT TIẾN**
- ★ **Lễ truy điệu Nhất-Linh Nguyễn-Tường-Tam
trong tù (Tự Do)** **TRẦN-TƯƠNG**
- ★ **Niềm vui chết yếu (Chân Dung Nhật Linh)** **NGUYỄN-TƯỜNG-THIỆT**
- ★ **Việt-Nam máu lửa (Mai Linh)** **NGHIÊM-KỄ-TỠ**
- ★ **Người bác (Chân Dung Nhật Linh)** **THẾ UYÊN**



Ngỏ ý

Hồi nhỏ, theo học trường Félix Faure và Albert Sarraut tôi đã tỏ ra say mê văn chương. Tôi viết văn chưa hết những lỗi lầm, hay sử dụng những chữ : thì, là, mà... nhưng tôi vẫn thích đọc văn Nhất Linh. Cứ ở trường về là tôi vớt sách vào một xó bàn để xem tiểu thuyết của ông. Ý văn của ông đóng kết trong đầu óc tôi. Ông nói tới những con người bị chìm sâu xuống muốn vươn lên, những khúc mắc của tâm hồn mỗi con người.

Tôi thích văn ông. Tôi đi tìm ông trong văn chương, trong những câu chuyện tôi nghe kể bên ngoài đời ông. Khi đó tinh thần Văn Thân đã bị tiêu diệt, lớp trí thức Nho học không còn mấy, và người Pháp đã xâm nhập thứ văn hóa Tây phương để đào tạo một lớp người mới. Người trí thức Tây phương từ trong cái thế lụn bại của tinh thần dân tộc đã bỏ chạy theo Pháp.

Trong một lịch sử đau thương đó, tôi nghĩ vì sao ông không chạy theo họ, lại đi viết sách, viết báo để công kích họ. Ông chống đối những thứ thoái bộ của xã hội. Ông nghĩ tới sự cực khổ, thiếu ăn thiếu học của dân ta, những tệ đoan, mê tín. Ông viết « Đoạn Tuyệt » ấy là ông đã chấp nhận cuộc cách mạng tư sản 1789 của Pháp, trong đó tinh thần tự do và dân quyền của những nhà tư tưởng đã làm nên.

Tôi nghĩ đến đảng Hưng Việt hoạt động cách mạng, Nhất Linh bỏ ghế Bộ-trưởng Ngoại-giao để chạy sang Trung Hoa, Nhất Linh lạc lõng ở miền Nam ; Khái Hưng bị Việt-cộng hạ sát ; Hoàng Đạo bỏ xác ở Tàu ; Thế Lữ, Tú Mỡ mắc bẫy Việt-cộng ở lại.

Cái chết của ông một năm nào, tôi đã suy nghĩ nhiều. Tôi không ngờ tới cái chết sớm quá của ông. Chiều hôm đó tôi đọc báo thấy những dòng cáo phó của hội « Bút Việt », tôi liên tưởng tới sự cách mạng :

« Trung Tâm Văn Bút Việt Nam lấy làm đau đớn báo tin các văn-hữu trong toàn quốc và trên thế giới : nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, cố vấn Trung Tâm Văn Bút, đã tạ thế tại bệnh viện Đồn Đất đêm 7-7-1963. Nhân dịp này chúng tôi chân thành chia buồn cùng tang quyến và cầu chúc anh hồn nhà văn Nhất Linh phiêu diêu nơi cực lạc ».

Thì ông đã tìm cái chết để phản đối một chế độ. Nhà văn Trương Bảo Sơn đã phân tích cái chết đó là :

« Anh đã biết thoái. Anh đã sửa soạn bước thoái của anh kịp thời đúng lúc. Chết để dội thêm trái bom vào cái chế độ độc tài tàn bạo của anh em Ngô Đình Diệm, chết để thức tỉnh biết bao nhiêu người nhất là giới thanh niên, sinh viên và học sinh — để thúc đẩy cho cuộc cách mạng toàn dân sớm bùng nổ và hoàn thành. Cái chết của anh cũng tuyệt hảo, cũng cao cả, đẹp như sự nghiệp văn chương và cách mạng của anh. »



Xưa nay, người ta đã hy sinh thân xác cho tôn giáo và chính, trị thì nhiều. Nhưng một nhà văn chết để phản đối một chế độ thì ít. Chế độ nào mà không trọng nhà văn. Một nhà văn khi tự giải thoát bằng cái chết, là một chế độ đi tới chỗ « đồ vỡ » (?!).

Pétrone viết « Satiricon » để công kích cái triều đình sa đọa ở La Mã thời bấy giờ. Sách của ông in ra không thấy phản ứng gì, ông viết hẳn một bản cáo trạng lên án chế độ Néron và con người Néron. Hai bản án đó ông sai người đem tới nhà cho Néron và tự tay cắt mạch máu chết sau đó.

Chế độ Néron trở nên địa ngục. Nghi kỵ, tra tấn, giam cầm xảy ra từng giờ. Nhà văn Pison làm cách mạng. Xã hội Néron khi đó giống xã hội 1963 của nước ta. Những ai đối lập đều bị bắt giam và thủ tiêu. Pison ở trong số này. Ông tự sát chết, không chịu cho ai xử.

Ignace Silone công khai chống đối Mussolini. Ông viết « Le Pain et Le Vin », kêu gọi dân chúng đứng lên làm cách mạng, bảo vệ cho lẽ phải. Ông viết : « Người ta có thể sống tự do trong một chế độ độc tài, muốn như vậy chỉ có một cách là chống lại độc tài » Mussolini biết Silone không sợ chết, giết Silone cũng bằng không, đành phải tha chết đày đi xa.

Tại Nga có Essénine. Ông tiếp nhận cách mạng 1917, nhưng sau năm năm hợp tác ông đã thất vọng. Thấy chế độ cộng sản không sống nổi, ông lang thang tại các tiệm rượu, ngâm thơ cho các cô chiêu đãi nghe. Ông ký thác cái tâm trạng đó trong « Moskva Kabackaja » (Moscou Des Cabarets). Người ta nghĩ ông sẽ quên sầu với thời gian. Nhưng trái lại ông phản ứng mạnh mẽ hơn. Ông viết

tiếp : *Strana Negodjaev* » (Le Pays Des Canailles), gây một phong trào cách mạng để chống đối chế độ Nga Sô. Ông viết : « *Tại quê hương tôi, tôi sống như người ngoại quốc* ». Đó là ngày 28-12-1925. Ông tự cắt tay lấy máu viết và đã tắt thở ngay sau đó.

Những cái chết đó có vẻ tiêu cực, nhưng đằng sau họ đã có những người đứng lên kế tiếp. Họ kêu những Văn Thiên Tường quân không có mà dám động binh. Có người can : « *Họ — quân Mông Cò — mạnh như vũ bão, bách chiến bách thắng khắp Âu-Á mà anh đem một đám quân mới ra chống địch thì có khác nào đem xua một bầy dê vào hang cọp?* » Văn Thiên Tường đáp : « *Tôi biết mình tài hèn, sức mọn không chống nổi quân Nguyên nhưng tôi xả thân vì nước để các bậc trung thần nghĩa sĩ theo đó mà liều thân cứu nhà Tống.* »



Cái chết của Nhất-Linh cũng vậy. Tinh thần bất khuất của ông đã có sẵn từ xưa. Cao-Bá-Quát khi thất thế bị giam cầm, ông ngهنh ngang không coi ai ra gì :

Một chiếc cùm lim chân có để.

Ba vòng xích sắt, bước thì vương.

Đến khi gươm đã kề cò, ông còn tỏ ra khinh đời :

Ba hồi trống giục, mồ cha kiếp.

Một nhát gươm đưa bỏ mẹ đời.

Nhất-Linh chết khác Cao-Bá-Quát. Nhất-Linh chết để bảo vệ cho lẽ phải, cho những gì thiêng liêng của đời sống con người. Cao-Bá-Quát, trái lại, chết vì bất mãn. Ông đi thi Hội bị đánh hồng mấy lần. Khi vào kinh giữ chức Hành Tầu bộ Lễ, vì tính kiêu ngạo, hay khích bác mà bị nhiều người ghét. Tới khi bị đày đi làm Giáo-Thụ Quốc-Oai (Sơn-Tây) ông phản uất bỏ quan theo Lê-Duy-Cự làm loạn. Tục gọi là Giặc Châu-Chấu. Ông bị bắt và bị chém.

Nhất-Linh chết vì chính trị. Chết để gây tác động tâm lý, để lên án chế độ và để tự giải thoát. Ông sửa soạn sẵn cái chết : để lại mọi giấy tờ, đi thăm các nơi. Ông chết yên tĩnh, không ồn ào, ầm ỹ, coi cái chết là một thứ khí giới để bảo vệ danh tiết, bảo vệ quyền làm người, làm kẻ sĩ của Phan thanh Giản, Hoàng Diệu.

Ông chết đi, có người cho rằng ông tiêu cực. Ông không dám chống đối ông Ngô Đình Diệm thẳng thắn. Sự thật, ông chọn sự siêu thoát là ông đã chọn cái thái độ của người quân tử: Làm điều phải, thủ tiết. Gặp lúc phải chết thì chết. Chết sao cho đúng lúc. Có thể nói ông đã thành công trong cái chết. Nếu ông sống, ông không tiếp tục tranh đấu, chỉ giữ một thái độ tiêu cực, ông sẽ chết già, cái chết đó sẽ không ai nói tới. Đảng này ông chết lúc mọi người còn đặt ở ông nhiều tin tưởng, cái chết của ông đã không khác nào một giò lan rụng xuống mà hương thơm còn phảng phất làm mọi người phải nuối tiếc.

●

Khi về già, sau những thất vọng chán chường vì chính trị, cái bản của chính trị thì đúng hơn, ông đã chịu ảnh hưởng của Đông phương, trở về với cái tinh thần siêu thoát. Ông lên Đà Lạt chơi lan, viết sách. Việc ông xuống núi, dẫn thân kiểu thời đại — loại Malraux — để chống đối ông Ngô Đình Diệm, ấy là ông hành động theo quyết định của lý trí. Ông đã không khác nào Nguyễn công Trứ khi về già thích hầu non ca hát mà còn dăng sớ xin đi dẹp giặc.

Ông ảnh hưởng sự xuất thế của Tây phương. Ông sau một thời gian ở Pháp về, thấy rõ sự chậm tiến của xứ sở, đã dùng văn hóa để cải tạo xã hội, bày tỏ rõ quan niệm của ông trước sự đen tối của thời cuộc trong khi Hồ chí Minh, Nguyễn thái Học lẫn xả vào hoạt động chánh trị. Ông thì khác. Ông chủ trương làm cách mạng. Trước hết ông quan niệm phải giải phóng con người thoát khỏi cái chế độ tù ngục của đại gia đình, cái tình trạng ngu dốt nô lệ của thực dân Pháp. Ông sử dụng văn hóa làm phương tiện để tranh đấu.

Nhưng Nguyễn thái Học đã bị người Pháp tàn sát. Ông phải thay thế Nguyễn thái Học để lãnh đạo Việt Nam Quốc Dân Đảng. Vì thế, dù có muốn hay không, ông đã trực tiếp tham gia chính trị, vì những hoạt động của Việt Nam Quốc Dân Đảng là gì nếu không là những hoạt động nặng về chính trị hơn là cách mạng. Hơn nữa, đường lối hoạt động của Việt Nam Quốc Dân Đảng khi ấy đã quá rõ rệt. Nó có sẵn một nội quy, một cơ cấu tổ chức và một mục đích tranh đấu trường kỳ.

Ông hoạt động chính trị nhưng lập trường vẫn không « rõ rệt ». Hoàng Đạo chết, ông ngưng làm chính trị, đang chơi lan, viết sách ở Đà Lạt lại nhảy về Saigon làm đảo chính, thất bại bị xử án lại uống độc được tự tử. Ông làm chính trị mà không xóa hẳn được cái bản chất lãng mạn của một nhà văn. Ông nhiều lúc đã đề cho tình cảm chi phối lý trí. Bởi vậy, dù đứng ở địa vị lãnh tụ nhưng ông đã thiếu những đức tính của một nhà lãnh tụ và vai trò chính trị của ông đã làm rắc rối cuộc đời văn chương của ông.

Cái chết của Nhất Linh một năm nào làm tôi băn khoăn về con người ông. Ngay ở địa vị lãnh đạo của ông, tôi đã thấy rắc rối rồi. Ông khi ra ngoại quốc, khi lên núi, khi ngưng hoạt động chính trị, khi nhảy ra chủ trương tờ « Văn-Hóa Ngày-Nay ».

Băn khoăn về ông, tôi đi tìm hiểu ông, nhưng không có tài liệu nào hơn một số tài liệu giáo khoa mà vì tính cách đơn giản của nó đã không thể coi là những công trình biện khảo vững chắc. Trong khi đó những người có phương tiện nghiên cứu văn học lại ít đề ý tới các nhà văn hiện đại của nước nhà. Họ còn lo khám phá thứ triết lý hiện sinh (existentialisme) của J. P. Sartre, Simone De Beauvoir, thứ xã hội chủ nghĩa (socialisme) của Ehrenbourg, Aragon, và Paul Éluard ; thứ văn nghệ vô gia nhập (art et littérature non engagés) của André Gide, William Faulkner ; văn nghệ vô chỉ hiện (art et littérature non représentatifs) của Henry Green ; phái siêu thực (surréalisme) André Breton. Sự bỏ qua đó của họ, chỉ trong ít năm nữa, thì ngoài những tài liệu thiếu sót được phổ biến hiện nay, người ta sẽ không còn biết gì hơn về những nhà văn cận đại của nước nhà.

Hiện nay, vì chiến tranh, tôi không có phương tiện để tìm tới nghiên cứu đến nơi đến chốn. Biên soạn « Chân Dung Nhất Linh hay Thân thế sự nghiệp Nguyễn Tường Tam » này tôi đã căn cứ vào một số tài liệu sống có thể tin cậy được. Hy vọng trong tương lai, tôi sẽ tiếp thêm được những tài liệu khác về những người đi sau không ngần ngại trong việc nghiên cứu một nhà văn mà tên tuổi đã ghi đậm trong văn học sử nước nhà.

Tôi muốn công nhiên ngỏ lời cảm ơn những nhà văn có tài liệu trích in đây, mà vì không biết ở đâu tôi không xin phép được.

Vì mục đích văn hóa đó, rất mong được thứ lỗi cho. Xin cảm ơn tất cả, nhất là quý vị ở «Tồng Thư Viện» và «Thư Viện Quốc Gia» đã tận tình tiếp tay tôi đi tìm những tài liệu cần đến.

NHẬT-THỊNH

CHƯƠNG I

TUỔI THƠ

Nhất Linh (Nhị Linh hay Bách Linh) là bút hiệu của Nguyễn-Tường-Tam. Ông có tinh thần khoa học, rất ghét cái tính mê tín dị đoan của người mình. Cái tính hay tin nhảm, phù thủy, bói toán, quan niệm đời sống của mình có dính dấp tới ma quỷ. Theo ông, sự ngộ nhận đó là sự thất học của dân chúng, sự thiếu hiểu biết về khoa-học. Tin rằng mọi vật đều linh thiêng, thần thánh. Để phá cái quan niệm sai lầm đó, ông tự cho ông cũng là một cái gì linh-thiên và tự nhận là Nhất-Linh, Nhị-Linh. Khái-Hưng bắt chước ông ký tên Nhất-Linh, Nhị-Linh hay Tam-Linh, Bách-Linh. Vì thế có những bài hoạt kê ngắn ngắn in trên báo « Phong Hóa » trong những số ra mắt ký tên Nhất-Linh hay Nhị-Linh, có thể là của Nguyễn-Tường-Tam hay của Trần-Khánh-Giư hay của cả hai người cùng viết.

Giáo-Sư Nguyễn-Duy-Diển đã viết về ông :

« Hồi tiền chiến, khi làm chủ nhiệm tuần báo « Phong-Hoá », và « Ngày Nay », tức là hồi còn trẻ, anh là một người vạm vỡ, quắc-thức, ăn mặc giản dị, nhưng rất thanh nhã. Vầng trán cao, cặp lông mày tương đối hơi rậm làm loang loáng mờ xuống gương mặt đầy đặn khiến cho cặp mắt sáng ngời có một vẻ suy tư hình như đang theo dõi một lý tưởng gì cao đẹp. Trên miệng anh luôn luôn nở một nụ cười cởi mở đầy lạc quan và tin tưởng. Nhưng hồi hậu chiến sau bao năm đấu tranh gian khổ, hình dáng anh có nhiều sự biến đổi. Năm 1955, gặp anh ở Đà-lạt, tôi hơi ngạc nhiên : da anh sạm lại, người gầy ốm, nét mặt còn nhuốm vẻ phong sương mà cuộc sống nhàn dật cạnh suối Đa-Mê vẫn chưa làm phai mờ đi được : đó là do tuổi tác cũng có, nhưng một phần lớn là do bao cảnh biến dâu của đất nước đã dồn dập xảy tới. Đôi lông mày rậm hơn xưa đè nặng trên

cặp mắt đã phai dần trong cái trong sáng thừa nào, chỉ còn lại một màu suy tư trầm lặng.»

Ông sinh tại phố huyện Cẩm Giàng (Hải-Dương) giờ Dậu, 25-7, năm Bính ngọ (1906), nhưng bởi muốn đủ tuổi để đi thi; ông đã làm lại giấy khai-sinh và tăng ngày sinh lên 1-2-1905.

Ông bà nội gốc người Quảng-Nam, làng Cẩm-Phồ, và làm Tri huyện ở Cẩm Giàng, nên cụ đem theo gia đình ra ở phố huyện. Ông bà ngoại gốc người Huế.

Trong truyện «Đồn Hện», Thế-Lữ đã phóng bút về ngôi nhà của họ Nguyễn ở Cẩm-Giàng.

«Xe chạy như biển trong gió. Ánh đèn pha chiếu sáng bóng, một khoảng xa trước mặt. Những mình cây trắng lần lần hiện đến, nổi bật lên quãng đen tối của hai bên đường. Gần đến quán Nèo, xe đột nhiên chậm lại, rồi ngoắt nhanh về phía tay phải. Tôi với người tài xế ngồi đằng sau ngã hẳn về một bên. Rồi xe lại lồng lên. Từ chỗ này, đường vừa hẹp vừa xấu. Chúng tôi nhiều lúc nhảy bắn người lên khỏi chỗ ngồi. Đến trước một cái cồng lớn, nhảy xuống xe, giật chuông, một đàn chó chạy xô ra, cắn vang lên... Chúng tôi qua một vườn hoa, có lối đi thẳng vào một tòa nhà cao rộng một tầng, làm theo kiểu mới. Trong nhà một ngọn đèn măng-sông chiếu sáng ra tận ngoài hiên. Trên một chiếc bàn nhỏ gần đi-văng, những sách báo để ngổn ngang.»

Chiếc nhà đó cụ thân sinh ra Nhật Linh ở không được bao lâu thì phải dời đi làm. Thông phán Tòa sứ bên Ai-Lao và mất tại đó năm 1918, để lại một bà vợ mới có 37 tuổi.

Cụ có cả thảy sáu trai, một gái:

— Nguyễn-tường-Thụy, từng làm Giám-Đốc Bưu-Điện, Saigon.

— Nguyễn-tường-Cầm, làm Giám Đốc báo «Ngày Nay» từ ngày 30-1-1935 và hiện nay mất tích.

— Nguyễn-tường-Tam.

— Nguyễn-tường-Long (tức Tứ-Ly và Hoàng Đạo) sinh năm 1907, nhưng giấy khai sinh đề là 1906, từng giữ chức Bộ trưởng Kinh-Tế

trong Chính phủ thứ hai của Việt-Nam sau Pháp thuộc và mất ở trấn Thạch Long (Quảng Châu) năm 1948 vì chứng bệnh tim.

— Nguyễn-thị-Thế.

— Nguyễn-tường-Lân (tức Thạch-Lâm) mất năm 1942.

— Nguyễn-tường-Bách, Bác Sĩ Y-Khoa, làm Giám-Đốc tờ « Ngày Nay », kỷ nguyên mới từ 5-5-1945, hiện bị kẹt ở bên Trung-Hoa vì nhà cầm quyền Trung-Cộng không cho về.

Cụ thân sinh ra Nhất Linh là một nhà nho hay chữ, cụ sống chật vật trong cảnh giao thời mới, cũ, bất đắc dĩ phải đi Lào nhận chức Thông phán Tòa sứ, ấy là vì sinh kế :

Lên ngựa chia tay lưỡng ngại ngừng.

Tình xưa bất ngát với non sông.

Ai về nhận nhủ giang san ấy ?

Dạ tớ nghìn thu vẫn định chung.

Trong lời thơ của cụ đã biểu hiện rõ cái tâm trạng chung của các nhà nho lỡ vận ngày trước. Tâm sự cụ chẳng khác nào sự u uất của Nguyễn-Du khi ra phục vụ triều Nguyễn mà lòng vẫn hoài niệm Lê triều. Có khác chăng là cụ ra cộng tác với người Pháp, nhưng vẫn không bỏ quên quê hương. Cụ mất đi, gia đình rơi vào sự túng thiếu bà vợ phải đứng ra thay chồng nuôi một đàn con.

Cái tâm trạng đó, cháu ông, nhà văn Thế-Üyên đã ghi rõ :

« Gia-đình mẹ tôi xưa kia nghèo lắm, và trở thành khốn quẫn sau khi ông mất bên Lào. Theo mẹ tôi, ông là một kẻ sĩ trung bình, đứng đắn, đúng mực. Cái chí bất khuất và thái độ can đảm với cuộc đời của các con sau này, có lẽ thừa hưởng của người mẹ. Bà buồn bán tần tảo ở cái phố huyện buồn thiu, cái không gian sau này xuất hiện tràn đầy trong tác phẩm của Thạch-Lam. Các anh em trai đi học, mẹ tôi là con gái độc nhất nên ở nhà thay mẹ nội trợ. Một người con gái giữa sáu anh em trai, sự kiện này cắt nghĩa thái độ chịu đựng, khoan dung, tài tình của mẹ tôi sau này đối với Lam và tôi, nhất là tôi, đứa tình nghịch hay gây rắc rối từ nhỏ. Mẹ tôi bảo tính nết các bác, các chú lúc nhỏ ra sao, lớn vẫn thế. Chú Thạch-Lam mơ mộng, tế nhị, đa cảm thì thừa nhỏ đã thế. Bác T. (Nguyễn Tường Thụy) anh cả, bác C. (Nguyễn Tường Cầm) anh thứ hai đứng đắn, đúng mực của những người trung bình trong xã hội như ông

ngày trước. Mẹ tôi thân với bác Tam (Nguyễn Tường Tam) hơn cả. Khi mẹ tôi ngồi giã vừng, bác thường đến làm giúp rồi lấy cơm trộn vào cối ăn luôn. Không biết tại bác giúp mẹ tôi thấy vừng thơm, trộn cơm ăn luôn hay là tại ý riêng, nhưng mỗi khi lấy vừng khỏi cối, mẹ tôi để lại một ít, lấy cơm nóng đổ vào cho bác. Lối ăn cơm này đã tạo cho bác cái biệt hiệu « Tam cối ». Bác mang biệt hiệu này cho tới khi lên Hà-nội học.

Bà tôi nhất định cho các con đi học, học thật cao. Kể cả mẹ tôi nữa nếu không cần người săn sóc các em trai thay bà. Bà tôi đi cần gạo. Nhân vật bà Nhi, mẹ Trinh và cả không gian miền quê trong tiểu thuyết « Ngày Mới » của Thạch-Lam đều xuất hiện từ thời này. Có lúc buôn bán khó khăn, bà tôi vẫn nhất định cho các con tiếp tục học, nên đã phải chịu nhiều vất vả, nguy hiểm. Lúc đó người Pháp giữ độc quyền bán thuốc phiện cho dân. Thuốc phiện bán chính thức này cũng như rượu Văn Điển, không được ngon nên người dân nếu lấy bán cạnh tranh. Dĩ nhiên cơ quan Thuế Doan hoạt động tìm bắt những kẻ đã dám « cạnh tranh bất chính » với chính quyền bảo hộ, trong số đó, vào một vài tháng, có bà tôi. Bà tôi lao vào nghề với mục đích kiếm nhiều lãi cho các con đi học, nhưng các con lại coi đó như một trò chơi kỳ thú, một hành động chống lại các « ông Tây ». Những kinh nghiệm đầu tiên chống Pháp có lẽ bắt đầu vào thời gian này ; nấu thuốc phiện, dụng cụ không phải là dễ giấu. Do đó một hệ thống báo động được tổ chức chu đáo. Con đường hương lộ dẫn tới phố huyện Cẩm-Giang, trải lộ mỗi khi tàu hỏa đến đều được các bác thay phiên nhau canh chừng mỗi khi bà tôi làm. Hệ thống báo động rất chu đáo, nên Tây Doan biết đủ lâu mà vẫn chưa làm sao bắt được quả tang. Nhưng có một lần tàu hỏa đỗ ở ga vào phiên canh của Thạch-Lam. Chú đứng ở sân ga ngó một lượt, không thấy Tây Doan xuống thế là chủ yên trí lên đầu đoàn xe nằm dài ra ngắm đầu tàu. Trong khi Tây Doan xuống phía bên kia đoàn tàu, từ từ tiến vào bờ vầy, Thạch-Lam còn ngần ngại ngắm các bộ phận của đầu máy. Tuy vậy mọi sự vẫn ổn thỏa vì hệ thống « ngăn chặn địch » được tổ chức chu đáo. Bác Tam xông ra hỏi tin tức Tây Doan, trong khi bác C, anh thứ hai trong gia đình, bê tang vát chạy ra vườn, giấu vào bụi tre. Kết quả phái đoàn Quan Thuế thất bại ra về, nhưng bà tôi cũng chấm dứt công cuộc buôn bán nguy hiểm này, trở về đi cần gạo. Dĩ nhiên vẫn nghèo và các con vẫn cứ tiếp tục đi học. Thời kỳ vất vả này cũng như không gian phố huyện miền Trung-du, cùng các dân cư, về sau

cuối hiện đầy đủ trong các truyện ngắn dài của các bác, nhất là trong những tác phẩm của Thạch-Lam.»

Trong thời kỳ nghèo khổ ấy, những người trong phố huyện chỉ mong cho gia đình Nhất-Linh sa-sút hẳn, để anh em ông phải trở về làm ruộng như con cái họ. Sự ghen ghét, khó chịu đó của họ, làm cho bà cụ thân-sinh ra ông bực tức, cố gắng vượt lên. Các anh trai lớn của ông lần lượt đi dạy học xa: người Thái-Bình, kẻ Phú-Thọ, lấy tiền giúp mẹ và các em ăn học tiếp. Trở về những ngày túng thiếu; lo tiền học, tiền ăn mà ông đã vượt lên khỏi là nhờ có sức mạnh tinh thần của người mẹ và cái tinh thần cầu tiến của anh em ông, nhất là tình thương mến, sự liên đới của mọi người.

Bác-sỹ Nguyễn Hữu Phiếm kể truyện:

«Tôi còn nhớ hồi sinh thời cụ Cầm-Giang, thân mẫu anh, mỗi lần lại thăm bệnh cho cụ, cụ móc túi đưa tôi một mảnh giấy nhỏ bằng lòng bàn tay — trên có ghi mấy dòng chữ của Nhất-Linh gửi cho mẹ, cho cụ biết tin mừng đã xuất bản cuốn tiểu thuyết này hay tiểu thuyết nọ.

Cảm động nhất là khi cụ đưa cho tôi xem cuốn «Giòng Sông Thanh-Thủy» khi mới in xong, anh gửi tặng cụ, cụ mặt không đọc được, nhưng lúc nào cũng ôm vào lòng như ôm đứa con trai yêu dấu không muốn rời xa? Nhất-Linh thường gọi với tôi: «Gia đình tôi đông anh em lắm, nhưng mẹ tôi chỉ thương có tôi nhất nhưng trăm tội cũng đều đổ vào đầu tôi cả. Chỉ có tôi là hay bị rầy la nhất.»

CHƯƠNG II

ĐI TÂY

Từ những ngày thơ ấu, ông đã chịu ảnh hưởng sâu đậm cái văn tài của cha, để lại trong dòng máu. Ngay khi còn theo học ở trường huyện, ông đã tỏ ra yêu văn chương và sáng tác nhiều thi ca, từ Đường luật, Lục bát đến Song thất lục bát, không loại nào mà ông không có dăm ba bài. Ấy thế mà ông vẫn không xao nhãng bài vở trong trường, và năm 13 tuổi ông thi đỗ đầu khóa Tiểu-học tại Cầm Giăng. (Đối với những năm 1918, tuổi này được kể vào loại trẻ sớm với các học sinh ngày nay).

Những người trong gia đình và hàng xóm phải khen những câu Lục bát của ông là có chất thơ, không về. Một hôm, ông theo cha về Hà-Nội chơi, đi xem phong cảnh Hồ Gươm. Thế là cùng với cha, ông xuất khẩu đọc cho cha nghe :

Chung quanh cây cối rườm rà.

Giữa hồ có một chùa là Ngọc Sơn.

Hồi đó, ông chưa được tám tuổi. Từ năm lên năm, ông đến ấp Thái-Hà (Hà-Nội) theo cụ giáo Bùi-Đình-Tá, sau về hàng Bạc học cụ giáo Bùi-Trình-Nhất. Ông học ở Hà-Nội được vài năm thì ở phố Huyện có mở trường Tiểu học, cụ Phán cho ông về học ở trường làng để được sống gần gia đình.

Theo học ở đó đến năm 13 tuổi, thì một cái tang vội đến với gia đình. Cụ Phán qua đời, làm cảnh sống trong gia đình ông bị khó khăn trong hai năm. Ông phải ngừng việc học và ở lại Cầm Giăng một thời gian.

Sau ba năm bỏ học, năm 15 tuổi, trông ông đã có vẻ đạo mạo,

người lớn. Ông ít nói, sống gần như lãnh đạm với mọi người thân hoặc làm mới đóng góp chuyện với người khác.

Tới cuối hè năm 1920, ông nộp đơn xin thi vào trường Bảo Hộ (Lycée du Protectorat) ở Hà Nội. Ông học rất chăm từ môn toán, lý hóa khô khan đến môn Sử Địa với những con số lằng nhằng, hay môn Pháp văn, Việt văn sở trường của ông. Ông vẽ đẹp, mau, cứ đến giờ vẽ là ông được các bạn chiều chuộng nhất. Ai cũng muốn ông vẽ cho. Ông nguệch ngoạc cho người này vài nét, đánh bóng cho người kia một mạng đậm. Dần dần ông chiếm được cảm tình của mọi người và không ai dám trêu cái vẽ Cầm-Giàng quê mùa của ông nữa. Họ sợ ông trêu lại bằng những nét vẽ châm biếm, mà ông có thể phóng bút bất cứ lúc nào và ở đâu. Con người ít nói không hiền lành ấy có thể nói vừa đủ cho một người bạn ngồi bên nghe thấy phải phá lên cười vì một lời phê bình chính xác và ngộ nghĩnh. Cộng thêm cái lối vẽ hý họa, ông còn giỏi về trào lộng. Thế nên khi ông chỉ trích ai thì người đó chỉ có cách câm miệng. Ngay khi còn là một học sinh năm thứ nhất Trung học ông thường chế riễu những con quan hách dịch, con nhà giàu hợm của, những học sinh có cha mẹ luôn cúi, nịnh bợ người Pháp. Ông ghét thậm tệ những người Pháp thực dân, ngay cả đến ông Hiệu-trưởng và các giáo sư người Pháp. Có lẽ bởi từ nhỏ sống ở phố huyện, ông đã thấy tận mắt bọn thực dân Pháp hà hiếp dân chúng, nhất là người Pháp đã có trách nhiệm về cái chết của thân phụ ông ở Sầm Nưa. Vì thế sự căm thù người Pháp trở nên mạnh mẽ.

Những ngày theo học ở trường Bảo Hộ, ông say mê đọc « Đoàn Trường Tân Thanh » của Nguyễn Du và ngâm thơ Tản Đà; những năm 1921-1922, ông cho in liên tiếp trên báo « Trung Bắc Tân Văn » của ông Nguyễn văn Vĩnh nhiều bài thơ Đường luật. Hồi đó có thơ đăng trên báo « Trung Bắc » là một vinh dự lớn, vì báo ra hằng ngày có đông người đọc. Hai câu thơ hồi đó ông sáng tác:

Con thuyền đề sóng lênh đênh vượt.

Chiếc bóng sau người lướt thướt theo.

Có người cho rằng nó phản ánh cuộc đời trôi nổi và con đường văn chương của ông.

Năm 1922, ông học hết năm thứ hai ban Thành Chung, thì

Nguyễn-Tường Long, sinh sau ông một năm, và mới theo học có hai năm ở một tư thực đã đỗ bằng Cao-Tiêu. Hai anh của ông cũng vậy. Nguyễn Tường Thụy và Nguyễn Tường Cầm chỉ học có ba năm trung học đã thi đỗ bằng Thành Chung. So với các anh em, ông thấy việc học của mình, nếu cứ theo đuổi ở trường công thì thật chậm trễ, và không sao thi nhảy được. Nghỉ hè năm ấy, ông về Cầm-Giang, đem chuyện đó bàn tính với mẹ, nhưng bà cụ không cho phép vì tiếc số tiền học bổng ông được trợ cấp hàng tháng. Ông cưỡng lại mẹ, bỏ đi học tư làm bà cụ thân sinh buồn rầu.

Cuối năm 1923, ông xin thi bằng Thành Chung và kết quả ông đỗ đầu lớp. Thế là đã sớm được một năm, và ông vội báo tin về cho mẹ biết. Bà cụ không khen, bởi ông bướng bỉnh đã cưỡng lời, nhưng cũng phải công nhận là ông thông minh.

Bởi ông thi nhảy thế, nên khi vào trường Cao Đẳng Đông Dương, ông không đủ tuổi, phải tạm nghỉ học ở nhà, xin vào làm ở sở Tài Chánh để chờ tiếp tục sự học.

Ngày hai buổi ở sở, khi công việc đã xong, ông đứng ở cửa sổ nhìn những hàng liễu mượt đẹp bỗng nghĩ tới hai câu thơ của Nguyễn Du :

Lơ thơ tơ liễu buông mành.

Con oanh học nói trên cành liễu lo:

Sẵn cảnh đẹp, thơ hay, ông đem phân tích « Đoạn Trường Tân Thanh », lấy thơ của ông sáng tác xưa kia ra so sánh với thơ Nguyễn Du và cảm thấy thua xa Nguyễn-Du. Từ đấy ông đề tâm suy nghĩ về « Đoạn Trường Tân Thanh », viết thành bài và cho in trên tạp chí « Nam Phong » của Phạm Quỳnh sáng lập năm 1917. Ông « Luận về truyện Kiều » đó là năm 1924.

Trong giai đoạn này ông quen biết Hồ-Trọng-Hiếu (tức Tú Mỡ) cùng làm một sở. Hai người biết nhau là thân nhau ngay. Hồ-Trọng-Hiếu viết hoạt kê trên báo « Việt Nam Thanh Niên » và Nhất Linh viết trên tạp chí « Nam Phong ». Ông thích cái giọng cay chua, tao nhã, có tính chất rí rỏm trong thơ Hồ-xuân-Hương và cái giọng mỉa mai, ngạo nghễ của Tú Xương. Nhất là bài phú « Thầy Phán » của Tú Mỡ, ông đã cặm cụi ngồi chép lại để gửi in trên báo « Nam Phong » :

« Sỡ có một thầy,
 Mặt mũi khôi ngô.
 Hình dung chừng chạc,
 Quần là ông sớ, áo vận khuy vàng.
 Khăn lượt vành dây, ô che cán bạc,
 Bánh bao lăm mốt, trời nắng mưa : giầy nọ, giầy kia.
 Lịch sự đủ vành, mùa rét nực : mũ này, mũ khác,
 Ra phết quan Thông quan Phán, đưa ngón phong lưu.
 Dập diu tài tử giai nhân, diềm màu đài các,
 Trong dóm ngoài duốc, trông ra màu mỡ riêu cua,
 Tiếng cả nhà thanh, xét kỹ thân hình pháo xác.
 Cuối tháng ba mươi, ba mốt, giầy bạc rùng rinh,
 Qua ngày mười một, mười hai, vì tiền rống toác.



Tháng 11-1925, Nhất Linh bỏ sở làm theo học Đại-học. Theo nhà văn Trương Bảo Sơn thì :

« Người ta định cho anh vào ban Y-khoa. Hồi ấy vào khoảng 1923-34, sinh viên đại học không có quyền tự chọn khoa mình muốn học.

Ban giám đốc « đặt đầu phải ngồi đấy », thế mà theo Nhất Linh thì anh sợ nhất nghề làm quan và nghề làm thầy thuốc, hoặc những nghề buộc anh phải giao tiếp với nhiều người. Không những thế, chính cái khuynh hướng nghệ sĩ của anh cũng không muốn cho anh theo đuổi những nghề ấy, và đòi hỏi ở anh một nghề tự do, một đời sống hoàn toàn thuộc về riêng anh, không bị ràng buộc, câu thúc bởi một điều gì, một thủ tục nào.

Quả nhiên mấy tháng sau, anh bỏ học Y-khoa và xin vào trường Mỹ-Thuật trước sự ngạc nhiên của gia đình và bạn hữu.

Ở trường Mỹ-Thuật anh tin tưởng đời anh sẽ là một họa sĩ, thực là thích hợp với tâm hồn nghệ sĩ của anh. Anh mê say hội họa, nhưng rồi sau một năm, một hôm cùng bạn theo giáo sư về vùng quê vẽ mấy con trâu; anh nhận thấy cái cảnh nghèo khổ của dân quê và sự vô lý của công việc anh đang làm : trong lúc dân chúng bao nhiêu người còn phải sống trong cảnh « bần lây nước đọng », anh lại có thời giờ đi vẽ trâu. »

Hồi đó trường Mỹ-Thuật Đông-Dương ở phố Reinach (Hà Nội)

trong một cái xưởng của sở Hỏa Xa sửa chữa lại, dùng làm xưởng vẽ của họa sỹ Victor Tardieu.

Mặc dù trường Mỹ-Thuật Đông-Dương thiết lập rất sơ sài, thua kém xa trường Thuốc (Faculté de Médecine) nhưng ông vẫn tỏ ra rất say đắm ngành vẽ. Vì thế họa sỹ Tardieu đã tận tâm chỉ dẫn và khuyến khích ông về môn này.



Từ năm 1926, nhất là khi phong trào cách mạng của thanh niên nổi lên đề chống bọn thực dân Pháp, Nhật Linh đã nuôi dưỡng chí xuất ngoại. Phong trào này thu hút được nhiều thanh niên từ Bắc đến Nam. Một số thanh niên được các tổ chức Cách-mạng gửi đi ngoại quốc, một số khác ở lại hoạt động và cò võ cho phong trào được bành trướng rộng.

Ông hưởng ứng lời kêu gọi của Nguyễn Thái Học, lãnh tụ Việt Nam Quốc Dân Đảng, xin gia nhập đảng và tìm đường vào Nam hoạt động. Ngày 4-3-1926 ông tiếp xúc với Vũ Đình Di và Trần Huy-Liệu là những thanh niên cùng một chí hướng chống thực dân Pháp như ông. Nhưng tổ chức đó bị tan rã ngay. Bọn mật thám Pháp đã bủa lưới theo dõi các thanh niên đi đưa đám tang nhà cách mạng Phan-Chu-Trinh ngày 4-3-1926, và vây bắt trọn ồ. Nhật Linh vì chưa có thẻ đảng nên không bị bắt, nhưng phải tìm đường trốn sang Kampuchia sống bằng nghề vẽ đề kiếm tiền du học. Ông vẽ tranh cho các quan Kampuchia và phong cảnh cho các gánh hát lưu động.

Công việc đi Pháp không phải là dễ dàng, và ông đã tự kể lại những khó khăn đó trong tập hồi ký « Đi Tây »:

« Tôi xin phép và dự định đi Tây ngoài ba tháng nhưng chưa đi được. Cả ngày hết ra lại vào, buồn chán lạ. Cứ năm phút lại nhìn ra ngoài cửa sổ ngắm những hàng quà bánh đi qua. Gửi đến mười lá đơn xin phép đi mà không có một bức thư trả lời nào. Tôi nghĩ có lẽ là tại trong đơn mình nói xin sang Pháp là để thấu thập lấy cái văn hóa Tây Phương, học lấy cái khoa học tối mầu nhiệm của nước Pháp, khảo cứu về thiên văn, địa lý, triết học... nên họ cho mình là một thằng vừa nói khoác vừa dở người. Một hôm vì tình nhân đến rủ tôi đi chụp ảnh làm kỷ niệm nên tôi thấy này ra trong óc một cái mưu rất thần tình. Tôi viết đơn gửi

tho công sứ tỉnh tôi chứ không gửi lên tòa Thống Sứ như trước nữa. Tôi mặc quần áo ta, đội cái mũ trắng rồi cầm đơn về tỉnh nhà, tôi khúm núm vào buồng giấy nói là xin phép sang Pháp... để học nghề ảnh.

Ông Sứ hỏi:

— Sao anh lại phải sang tận Pháp mới học được nghề ảnh?

Tôi đáp liền:

— Bầm vì khách hàng của tôi phần nhiều là người Pháp, nên tôi nghĩ phải sang tận Pháp học chụp cho quen.

Cái lý của tôi không có lý một chút nào nhưng ông Sứ cũng cho là có lý và cho tôi đi Tây».



Ông lên đường năm 1927 và trở về nước bốn năm sau. Trong khoảng thời gian sống trên đất Pháp, ông đã ghi chú được nhiều điều hay:

— Những sự khó khăn về tài chánh của chính phủ Cấp Tiến Xã Hội Herriot đã nhiều lần phải lo ngại vì đồng quan sục giá.— Thủ Tướng R. Poincaré thay thế ông Herriot đã cứu vãn được sự khủng hoảng đó trong khoảng một thời gian ngắn.— Vấn đề thuộc địa của người Pháp bị chính người Pháp lên án là phản tiến hóa.— Sự nổi dậy của bộ lạc Rif mà vị lãnh đạo là Abdel Krim.— Những phong trào bài Pháp ở Algérie và Tunisie.

Được chính mắt thấy những thảm cảnh đó, ông quyết chí học hỏi và đề nghiên cứu các sách báo ngoại quốc để khi về nước sẽ xuất bản một tờ báo cho thanh niên. Nhà văn Trương Bảo Sơn viết:

« Nhưng sang tới Pháp (1927) vào trường học làm báo, anh lại thấy chẳng có gì đáng học ở đây cả: những điều cần thiết cho nghề làm báo đáng học ở ngoài trường đời kia. Anh đi thăm các nhà báo, khảo sát cách tổ chức, cách làm việc của họ. Có tiền anh chỉ mua báo mua sách, say mê đọc, nghiên ngẫm nghệ thuật viết văn của họ, hầu có thể áp dụng vào văn chương Việt Nam, để cải tiến nghệ thuật viết văn Việt Nam. Trong khi đó anh học thêm và tốt nghiệp Cử nhân Lý Hóa».

Năm 1927 ông thi đỗ chứng chỉ Lý Hóa Vạn-Vật (S.P.C.N.), tháng sáu năm sau đỗ chứng chỉ Hóa học Đại cương, tháng 10 đỗ

Vật lý Đại cương...) Thí đồ xong văn bằng Cử nhân Giáo khoa Khoa học, ông dành nhiều thì giờ để nghiên cứu văn học Pháp.

Ông nhin ăn nhin tiêu đủ thứ để có tiền mua các sách báo : « *Revue des Deux Mondes* », « *La Nouvelle Revue* », « *Le Mercure de France* », « *La Revue de Paris* », « *La Nouvelle Revue Française* », « *Études* », « *La vie Intellectuelle* », « *Cahier du Sud* » của Jean Ballard, « *Le Rire* ».

Ông suy ngẫm những tác phẩm phân tích bản ngã của Marcel Proust, trình bày hay giải thích thực tại vật chất và xã hội của André Gide, Romain Rolland, Valery, những tiểu thuyết tâm lý của Somerset Maugham, Joyce, hay đề cập tới đời sống xã hội và sự mâu thuẫn của tâm hồn con người của Dostoievsky, hoặc chú trọng đến sự vui buồn bình dân của Tolstoi, Goski, Steinbeck.

Ông đề ý đến những hoạt động ca kịch, hội họa, của các nghệ sỹ Pháp, tham dự những buổi trình diễn nhạc kịch của Claudel Giraudoux, Anouilh, Solacrou, Marcel Pagnol, những phòng tranh của Matisse, Dufy, Braque, Picasso, Rouault. Tất cả tạo cho ông một khuynh hướng nghệ thuật.

CHƯƠNG III

ĐỜI LÀM BÁO

Nhắc tới cái khoảng thời gian du học của Nhất-Linh ở bên Pháp, và cái chí hướng bất khuất của ông, Giáo sư Nguyễn-Duy-Diển đã viết:

« Khi sang Pháp du học — theo lời anh thuật lại — thì chủ đích của anh là học về nghề làm báo và các công việc có liên hệ tới nghề đó, như trình bày tờ báo, kỹ thuật ấn loát, kỹ thuật tổ chức tòa soạn, trị sự... nhưng ở Pháp thì anh lại lựa ngành khoa học vì anh cho rằng trong một nước chậm tiến như nước ta, khoa học có thể giúp được nhiều công cuộc cải tiến xã hội ».

Trở về nước năm 1930 trên chuyến tàu Compiègne, Nhất-Linh nghỉ ngơi, ít lâu cùng gia đình ở Hải Dương và được các anh em cho biết rõ tình hình chính trị và văn hóa đã xảy ra ở nước nhà trong khoảng thời gian ông xuất ngoại. Ông quan niệm phải tiếp tục phong trào Duy Tân của nhóm « Đông Kinh Nghĩa Thục », dùng phương tiện văn hóa là giáo dục báo chí để hướng dẫn thanh niên và phương tiện xã hội là xây nhà Ánh Sáng rẻ tiền cho dân nghèo để thay thế những chiếc nhà hang chuột tối tăm, ẩm thấp. Điền hình là mấy khu nhà kiểu mẫu trên bãi Phúc Tân gần kề thành phố Hà-nội. Nhưng công việc làm này bị người Pháp nghi ngờ, cho rằng ông lập đảng trá hình để hoạt động chính trị khuynh đảo họ mà ra lệnh giải tán.

Ông xin xuất bản tờ báo « Tiếng Cười ». Cộng tác với ông có Nguyễn Tường-Lân hiện theo học trường Cao Đẳng Đông Dương. Ông còn cho gọi Nguyễn-Tường-Long làm Tham tá Lục sự ở Đà-Nẵng để về Hà-nội giúp ông trong cuộc điều khiển tờ báo.

Khi còn ở Pháp, ông thấy loại báo trào phúng « Le Rire » rất thích hợp với sở thích của mọi người. Báo « Nam Phong » của Louis

Marty, giao phó cho Phạm Quỳnh trông nom nhằm mục đích phổ biến quan niệm Pháp Việt, nhưng bởi đường lối có tính cách bác học nặng nề nên chỉ thu hút được một thiểu số người. Báo «Phụ Nữ Tân Văn» và «Thực Nghiệp Dân Báo» thì có tính cách bình dân quá. Nhất Linh quan niệm chỉ có thứ báo nào dung hòa được cả hai khuynh hướng đó là tạo được ảnh hưởng sâu rộng.

Sau đấy, khi có giấy phép trong tay, ông đã gặp phải một trở ngại lớn là thiếu vốn ra báo, đành bỏ dở dự tính to tát về hoạt động. Quá hạn giấy phép bị rút. Ông phải đều đều hai buổi đi dạy học tại trường Thăng Long, phố Bourret, của cụ Huỳnh-Thúc-Kháng.

Nhà văn Trương-Bảo-Sơn kể chuyện:

« Trong khi đi dạy học, anh đề dành tiền làm báo, anh kiếm người cộng sự làm báo, tất cả tâm chí anh chỉ đề vào có một mục đích là làm báo. Đến khi anh gặp dịp ông Phạm Hữu Ninh nhường cho làm tờ «Phong Hóa» anh em không ai ngạc nhiên thấy anh bỏ cái nghề hàng tháng (nghề dạy học) đương cung cấp cho anh ba trăm đồng bạc lương để làm một nghề chỉ đem lại cho anh có 30 đồng bạc, nghĩa là 1/10 số lương cũ.

Anh bỏ hết mọi việc để làm báo: anh say mê tờ chức tòa soạn, nhà in làm quảng cáo, soạn thảo và lựa chọn bài vở, vẽ tranh ảnh, thôi thúc anh em làm việc, chia công tác cho từng người. Việc gì anh cũng nghĩ tới một cách chu đáo và tất cả hướng vào một tôn chỉ, một mục đích rõ ràng là bài phong đã thực, xây dựng một đời sống mới, một xã hội mới, một nền quốc văn mới.

Giáo sư Phạm Hữu Ninh, khi đó vào năm 1927 vì quan tâm đến nền văn học nước nhà, đã xuất bản một tờ báo lấy tên là «Phong Hóa». Nhưng bởi thiếu người cộng tác biên tập, báo «Phong Hóa» chỉ ra được 13 số thì phải đình bản. Báo có tính cách văn học, lên án những lối sống thối loạn của thanh niên, bị đầu độc bởi thứ văn thơ lãng mạn, ướt át nước mắt, loại «Tổ-Tâm» của Song-An, «Giọt Lệ Thu» của Trương Phố, «Linh-Phượng» của Đông-Hồ, làm họ chán nản với thực tại sự sống. Ông Phạm Hữu Ninh muốn phá sự sống đó để đem họ tới những con đường sáng phải lao mình tới.

Thấy thế, Nhật Linh tới gặp Ông Phạm Hữu Ninh đề điều đình tục bản tờ « Phong Hóa ». Kể từ số 14 ra ngày 22-9-1932, báo « Phong Hóa » ra tám trang lớn, chú trọng nhiều về văn chương và trào phúng. Ông tạo ra ba nhân vật điển hình của thời đại là Xã-Xệ, Lý Toét và Bang Bạnh rồi đem ra châm biếm. Ông khai thác, chế riễu những cái lạ đời của những nhân vật được nhiều người biết tới để họ phải giật mình, tự sửa chữa lấy.

Ông châm biếm cái búi tóc của cụ Nguyễn Văn Tố, cái lối say túy lúy càn khôn của Tản Đà, cái kim khánh tượng trưng cho lòng tham vọng của Phạm Quỳnh và cái lối kiêu căng của Nguyễn Mạnh Tường.

Trên địa hạt văn chương ông mở mục « Hạt Đậu Dọn » để chỉ trích những câu văn sáo, sai văn phạm trong các sách báo. Ông chủ trương một lối văn bình dị, ít sử dụng Hán tự để dễ truyền bá tư tưởng trong quần chúng. Vì thế văn quốc ngữ trở nên sáng sủa làm nhiều người thích đọc.



Báo « Phong Hóa » đối lập hẳn với thề tài đạo mạo dạy đời của báo Nam Phong, xuất bản từ tháng 7-1917 đến tháng 12-1934. Tất cả được 17 năm, 210 số. Báo « Nam Phong » phổ biến các tư tưởng, học thuật Âu Á bằng tiếng Việt để những ai không biết chữ Pháp, chữ Nho vẫn có thể thấu hiểu được. Người chủ trương là Phạm Quỳnh đã viết một loạt bài có tính cách Triết học, Khoa học Văn chương và Lịch sử Âu Á. Những công trình khảo cứu giá trị đó sau này ông đã cho in thành bộ năm cuốn, gọi là bộ « Thượng Chi Văn Tập ». Trong số đó có những bài đến nay xét ra còn giá trị.

— « Phật Giáo Lược Khảo » — (Nam Phong — 40) :

Bài này chia làm ba phần :

- « Phật tổ sự tích »
- « Phật lý uyên nguyên »
- « Phật giáo lịch sử »

Phần thứ nhất xét về sự tích Đức Phật Thích Già Mâu Ni, theo khoa học mới và kinh sách cũ, cố phân biệt phần nào là thực, phần nào là chuyện huyền. Phần thứ nhì xét về giáo lý của đạo Phật, căn nguyên từ

đầu, kết quả thế nào, duyên cách làm sao, phần thứ ba xét về đạo Phật phát nguyên từ Ấn Độ, rồi bành trướng ra các nước ngoài thế nào, sang nơi nước thay hình đổi dạng ra làm sao, và kể qua về hiện trạng bây giờ.

Ba phần ấy tưởng cũng gồm được đại khái các điều cốt yếu về đạo Phật, phàm người trí thức cần phải biết » — (Thượng Chi Văn Tập tập 4-Bộ QGGD. 62.tr. 7-8)

2— « Văn minh luận » — (Nam Phong — 41) :

Ông định nghĩa thế nào là văn minh (civilisation). Văn minh được nhắc tới trong kinh dịch, có bắt đầu từ người Nhật, người Tàu theo sau và chót hết ở tiếng Pháp. Sau đó ông xét tới lịch sử tiến hóa của loài người, cùng những học thuyết của Montesquieu, Voltaire, Gibbon, Herder, Klemm, Buckle, Darwin.

3— « Thế-giới tiến-bộ sử » — (Nam Phong — 51).

4— « Văn chương trong lối hát Ả-đào » — (Nam Phong — 69).

5— « Hán-Việt văn tự » — (Nam Phong — 107).

6— « Lịch sử và học thuyết của Montesquieu » — (Nam Phong — 108).

7— « Lịch sử và học thuyết của Voltaire » — (Nam Phong — 114—115)

Hoặc ông đã dịch thuật các tác phẩm về triết học, văn học từ chữ Pháp sang chữ Việt :

— « Discours de La Méthode » (Phương Pháp Luận) của Descartes — (Nam Phong — 3).

— « La Vie Sage » (Đời Đạo Lý) của Paul Carton — (Nam Phong — 1929 — 1932).

Báo « Phong Hóa » tương trưng báo « Nam Phong » bằng một bà lão móm mém bị đời lãng quên. Nhất Linh được sự cộng tác của một số họa sỹ có tài : Tô Ngọc Văn, Nguyễn Gia Trí, Cát Tường. Tô Ngọc Văn là một trong những họa sỹ lớp đầu của ta, cùng lớp với Lê Phò, Lê thị Liệu, Trần Đình Lộc, đã vẽ nhiều tranh châm biếm trong báo « Phong Hóa » và « Ngày Nay ». Ông còn phụ trách mục « Cuốn Sờ Tay » trên báo « Ngày Nay » ký tên Tô Tử. Nét bút ông ý nhị nhẹ nhàng, nhiều khi hồn nhiên và rí róm lạ thường. Chính ông đã nâng cao nghệ thuật sơn dầu của ta bằng những bức họa có màu sắc dân tộc pha lẫn chút kỹ thuật Tây phương. Họa sỹ Nguyễn Gia Trí ngoài

những tranh hí họa, những hình in kèm theo các truyện dài, còn có công tạo một giá trị quốc tế cho nghệ thuật sơn mài của ta.

Những nhà văn cộng tác với Nhật Linh đem dịch những truyện ngắn của Pháp, Nga, Mỹ, Nhật, Đức và Anh để phổ biến sang ta cái đẹp của tình cảm, tư tưởng và kỹ thuật văn chương. Đó là các tác phẩm thế kỷ 19 và 20 của A. Daudet, André Gide, André Maurois, S. Maugham, Tolstoi, Dostoievski, Nagai Kafu...

Việc làm này trái hẳn với Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Quỳnh, chỉ chú trọng phiên dịch những tác phẩm thế kỷ 17 và 18 của Pháp như Corneille, Racine, Molière, La Fontaine, Voltaire, Rousseau, Diderot, Montesquieu... Những bản dịch này có tính cách phỏng dịch, đề ý tới sự lưu loát, dễ hiểu, khác hẳn với đường lối của nhóm « Phong Hóa » là quan tâm đến nguyên bản và sự duyên dáng, nhẹ nhàng.

Các tiểu thuyết trong mục « Hương Xa, Hoa Lạ » đó đã tạo những khuôn mẫu trong phạm vi sáng tác văn chương. Cái lối hành văn kênh kiệu, xen kẽ nhiều chữ Hán, thoát thai từ lối văn biên ngẫu, xưa kia được thay thế bằng lối hành văn theo người Pháp, linh động và rõ ràng.

Nhật Linh còn đẩy mạnh những thể văn mượn của Pháp như: phê bình, kịch, phóng sự điều tra, tùy bút và thơ mới. Người có công trong phong trào phát triển thơ mới là Thế Lữ. Thơ ông rào rạt tình cảm, nhạc điệu chơi vơi, bay bổng, không những mới ở lời mà còn mới ở ý nữa:

*« Suốt canh thâu, đồng hồ treo bức vách.
Thong thả đưa, thong thả đếm từng giây,
Rành rọt điềm trong lòng ta tịch tịch.
Trong lòng ta u tối gió mưa bay...
Ta ngồi đó; mắt van lơn tha thiết,
Thăm kêu xin buồn nản tránh xa đi... »*

Nhật Linh say mê làm việc, hy sinh tất cả cho văn chương và nghệ thuật. Sức làm việc của ông thực phi thường, ít ai mà theo kịp. Nhà văn Trương Bảo Sơn kể chuyện:

« Như trong khi làm « Phong Hóa », « Ngày Nay » hay « Văn Hóa », mỗi ngày anh chỉ ngủ 4,5 tiếng đồng hồ, và ngoài hai bữa ăn độ mười phút

anh làm hết việc này, việc nọ cho tờ báo : anh viết bài, anh chọn bài, anh vẽ tranh, anh họa các bài văn thơ, anh trình bày tờ báo, săn sóc việc nhà in, anh tiếp khách, anh đi tiếp xúc với các văn thi sỹ và cả các đồng chí cách mạng, các chính khách nữa — nói tóm lại không lúc nào anh ngưng làm việc, anh hứng khởi làm việc, anh làm việc không thấy chán, thấy mỏi, anh lại còn tiếc mỗi ngày phải mất mấy tiếng đồng hồ để ngủ, khiến anh phải gián đoạn công việc anh đương ham làm.

Một hôm mới bốn giờ sáng, anh đã dậy làm việc. Để cho tỉnh ngủ và khỏi bị lạnh, anh lấy nước hoa xúc lên đầu. Thay vì mùi «Eau de lavande» quen thuộc, anh thấy một mùi lạ, hắc nồng nặc : thì ra trong lúc mất ngủ, mất mớ, có lẽ đương mải nghĩ tới một văn thơ, hoặc đương nhớ lại «giấc mơ tiên vừa thoáng qua», anh đã cảm nhầm lọ «maggi» đổc lên đầu. Lọ maggi chiều hôm trước dọn bàn người nhà anh đã sơ ý để ngay bên cạnh lọ nước hoa của anh. Thế là anh vội đi gọi đầu. Không có nước nóng, anh phải dùng nước lạnh, thành thử anh bị cảm mất mấy ngày, mặc dầu sau khi gọi đầu xong, anh đã cẩn thận xúc rất nhiều nước hoa cho nóng và át mùi maggi hầu như còn phảng phất ở trong tóc.

Về việc chọn bài báo, Nhất Linh không bao giờ hoặc vị tình, hoặc vị nể ai mà đăng một bài văn hoặc một bài thơ mà anh cho là không hay, không có giá trị. Bài phải hay trước đã, và bài hay thì của bất cứ ai anh cũng đăng. Bài không hay thì dầu của bạn bè thân thích anh cũng loại đi.

Anh hết sức lưu tâm đến những người không quen biết và bất cứ ở tuổi nào nhưng qua lời văn, lời thơ, anh biết có thể viết hay được, anh khuyến khích, anh nâng đỡ những người đó. Anh hướng dẫn cho người ta làm việc đúng với sở trường, với khuynh hướng, cũng như đã khuyên Tú-Mỡ đừng viết văn, vì anh biết Tú-Mỡ có sở trường đặc biệt về thơ.

Mỗi khi gặp được một nhà văn, nhà thơ mới có tài, một tác phẩm hay một câu thơ nào thích ý, anh đi khoe ngay với các văn hữu khác. Anh đọc các đoạn văn, các câu thơ hay cho mọi người nghe, với tất cả niềm sung sướng nhiệt thành xuất phát từ trong lòng hiện ra nét mặt và cử chỉ (...)

Nhất Linh rất ghét sự bóc lột văn nghệ sỹ của một số nhà báo hoặc nhà xuất bản. Anh cho nghề viết văn là nghề bạc bẽo nhất và phần đông các văn thi sỹ nước ta sống trong cảnh thiếu thốn. Những người này cần

được nâng đỡ rất nhiều về mặt vật chất, để có thể chuyên tâm phụng sự cho văn nghệ. Có như vậy văn nghệ mới có thể tiến triển được. Vì thế cho nên anh đã đặt nguyên tắc là bất cứ bài gì dù là một bài thơ, một mẫu giai thoại đã đăng báo của anh đều có thù lao, nhuận bút, trừ phi tác giả nhất định từ chối là một chuyện khác.

Anh bảo «Viết một mẫu giai thoại nhất là làm một bài thơ chỉ có bốn câu hoặc tám câu, cũng công trình như viết một hai trang văn xuôi, có khi hơn là đăng khác, vì phải cố đọng tư tưởng lại trong một phạm vi nhỏ hẹp theo một quy luật đã định».



Sự đam mê trong nghề đó không phải chỉ có Trương Bảo Sơn nhận định thấy, mà còn có nhiều nhà văn khác biết tới. Vũ Bằng kể chuyện:

« Có nhiều đêm, ngồi vò vò trên gác tòa báo « Ngày Nay » ở đầu đường Hàng Bún, người ta thấy anh mặc một cái áo sơ mi rách từ vai đến giữa lưng — mà mặc như thế uôn mấy ngày. Riêng Trọng Lang Trần Tấn Cửu lại kể lại rằng anh đi m t đôi giày rất tàng, đã bạc cả màu. Cửu hỏi thì anh đáp: « Ba năm rồi không đánh kem; mà đánh làm gì vì đi mấy ngày nó lại dơ như thường! »

Nguyễn Tường Tam sống gần như vô tình với mọi người nhưng anh mê say nghề một cách kỳ lạ, có lẽ ít nhà văn nhà báo say mê với nghề đến thế. Mỗi khi viết một truyện ngắn, truyện dài, anh suy nghĩ lao tâm khổ trí, nhưng đến lúc truyện thành hình ở trong óc rồi, anh vẫn chưa bằng lòng, anh đem ra trình bày với anh em trong nhà, hội ý rất cẩn thận để sửa đổi nhiều lần nữa rồi mới viết. Cũng như tất cả các nhà ăn viết tiểu thuyết đăng báo anh không viết cuốn nào một lúc, nhưng viết từng kỳ để đăng, hết kỳ nào viết tiếp kỳ ấy nhưng Nguyễn Tường Tam chưa viết mà đã có sẵn dàn bài rồi, chớ không như Vũ Trọng Phụng viết đến đâu lại xoay câu chuyện đến đó, tùy theo cảm hứng; hay như Lê Văn Trương viết một hồi hết một truyện dài nhưng viết từng tập, tùy theo cảm hứng rồi đem những tập ấy chập lại với nhau thành truyện. Có sẵn dàn bài rồi, Nguyễn Tường Tam viết tương đối dễ dàng hơn Khái Hưng. Có một lần nhìn vào bản thảo của Khái Hưng, người ta thấy anh viết ở đầu trang một chữ « Gia Đình », ở cuối trang một chữ « Người con gái đẹp » và ở giữa trang một dòng: « Trời ơi, biết viết gì đây, hờ Trời » ?

« Nguyễn Tường Tam không có những phút « thất vọng » một cách ồn ào như thế. Tương đối anh kín đáo hơn và trầm tĩnh hơn. Chưa biết viết gì thì anh ôm đầu, cắn bút, không nói không năng, nhưng đã mở đầu được rồi thì anh viết quên hết, viết say sưa quên cả trời hừng sáng lúc nào không biết. Lúc bắt đầu làm « Ngày Nay » loại đẹp, chuyên về điều tra phóng sự, do Nguyễn Tường Cầm làm chủ nhiệm, người ta đã từng thấy Nguyễn Tường Tam thức thâu đêm đề kẻ ma-két, cắt hình này dán vào hình kia làm « photo montage ».

Cùng một chí hướng, một đam mê trong việc làm, Nhất Linh có những cộng sự viên đặc lực hoặc là các bạn, hoặc là anh em trong nhà.

— Khái Hưng đỗ Tú tài Pháp, là con quan Tổng Đốc thì với hoàn cảnh gia đình lúc bấy giờ, ông có thể bước chân vào con đường hoạn lộ một cách dễ dàng, nhưng không, ông vẫn chọn lối sống tự do, phóng khoáng. Khi đó ông đang viết cho tờ báo thương mại của Chu-Mậu. Chu-Mậu là một nhà buôn ở đường Jauréguiberry (Hà-nội) chuyên về nghề may « chemise ».

Ông vì may mắn, trở thành một nhà tư bản có thế lực, đứng cơ quan ngôn luận đó đề tranh đấu vì địa vị và thương mại. Khái Hưng nhiều lần tỏ ra chán nản về đường lối của Chu Mậu, và khi được tin Nhất Linh chuẩn bị ra báo thì ông hết sức ủng hộ và cộng tác chặt chẽ. Ông chuyên viết truyện ngắn và truyện dài.

— Hoàng Đạo, xuất thân từ ngành Luật, nhưng khác các bạn, ông không chọn cuộc đời quan trường tham nhũng làm lẽ sống mà sử dụng ngòi bút danh thép, chua cay để đả kích những hủ tục của xã hội.

— Tú Mỡ vì sự sống phải làm thầy phán, nhưng từ khi quen biết Nhất Linh, hai người đã thân ngay với nhau, và trên báo « Phong Hóa » giọng thơ ông thật chua cay, ngạo nghễ, biểu lộ một thái độ bất cần đời.

— Thế Lữ, Thạch Lam, Nguyễn Gia Trí, Cát Tường, Xuân Diệu, Vũ Ngọc Phan, Tô Hoài, Vi Huyền Đắc, Huy Cận, Đoàn Phú Tứ, Trọng Lang, Tam Lang, Nguyễn Hồng, Đỗ Đức Thu, Trần Tiêu, Nguyễn xuân Khoát đều có óc tranh đấu, đả kích cái cũ và cổ xúy cái mới dưới mọi hình thức: viết báo, vẽ tranh, viết kịch, làm phóng sự và phổ nhạc.

Sẵn có một ban biên tập đông đảo như thế Nhật Linh cho ra thêm một tờ tuần báo khác. Tờ « Ngày Nay » hình thức giống tờ « Match » của Pháp, nghĩa là in trên giấy láng, tranh ảnh làm bản kẽm, bản cây, thẻ tài tương tự tờ « Phong Hóa » nhưng nhẹ về trào phúng mà nặng về phóng sự.

Được ít lâu sau, dù đã có tới 4000 người đọc, tờ « Ngày Nay » phải tuyên bố đình bản vì thiếu tiền in, tiền giấy chỉ phí tốn kém quá. Tóm lại chỉ còn tờ « Phong Hóa » đơn thương độc mã làm cái sứ mệnh lịch sử của nó. Chừng bốn năm sau, vào khoảng năm 1936, báo « Phong Hóa » bị người Pháp bóp chết, vì một bài phóng sự của Hoàng Đạo mai mỉa Hoàng Trọng Phu, làm bực mình những quan lại tay sai cho Pháp, những quan Công sứ, Chánh án, Thanh tra của Pháp, làm khờ sở những gia đình bà Án, bà Phán, ông Tuần. Những nhân vật nhố nhăng của thời đại đó, khi bị nhóm Phong Hóa đem ra chỉ trích, đã tạo cho mọi người một sự tin tưởng.

Tờ « Phong Hóa » bị đóng cửa, phát hành được 110 số. Tờ « Ngày Nay » của Nguyễn tường Cầm được tục bản đề thay thế. Thạch Lam làm Chủ bút, Báo quán đặt tại số 55 Phố Hàng Bún (Hà Nội). Báo ra mỗi tháng ba kỳ. Lần này nội dung và hình thức tương tự tờ « Phong Hóa », có khác là báo chia làm ba phần rõ rệt: trào phúng, tiểu thuyết và truyện tình, nghiêng nặng về khoa học. Đường lối của tờ báo đã ghi rõ trong bài phi lộ :

« Ngày Nay » là tờ báo hiến cho các bạn ngày nay. Mục đích « Ngày Nay » là làm cho các bạn biết rõ lối sinh hoạt của dân ta trong buổi bấy giờ, về mọi phương diện cả hình thức lẫn tinh thần (...)

« Phong Hóa » ra đời chú trọng về trào phúng và văn chương, được các bạn hoan nghênh, đã xô báo giới đi một bước tiến khá dài ; và đã từng phá tan bớt những hủ kiến nó làm mù mịt khối óc người ta. Ta phải biết nhận việc đời bằng con mắt sáng suốt, rồi vui vẻ mà phấn đấu.

« Ngày Nay » là tờ báo thứ hai của « Tự Lực Văn Đoàn », cũng cố đạt được mục đích ấy, song theo phương pháp khác. Chúng tôi sẽ đưa các bạn đi từ rừng đến biển, từ thành thị đến thôn quê, xem các trạng thái có ở xã hội. Hiện trạng đó các bạn cần và muốn biết hơn hết. Chúng

đi sẽ đi nhận xét lấy sự thực, nói lại đề các bạn hay và sẽ chụp nhiều ảnh, in xen vào bài để cho bài ấy nói được rõ hơn. Như thế các bạn chỉ đọc qua cũng như đã đi đến nơi ».

Báo « Ngày Nay » ra ngày 30-1-1935, bìa không trang trí bằng những bức hí họa như trên báo « Phong Hóa » trước kia mà bằng một tác phẩm nhiếp ảnh của Nguyễn Cát Tường. Ảnh chụp một thiếu nữ thướt tha trong bộ áo Le Mur, đứng chéo chân bên hồ. Nàng cười tinh nghịch. Phía sau nàng, hồ chìm trong sương làm nổi lên chủ đề. Ảnh đặt tên là « Áo Mới Mùa Xuân ».

Nên biết là năm 1906 khi Phan chú Trinh hoạt động trong phong trào « Đông Kinh Nghĩa Thục », tích cực cổ vũ dân chúng hủy bỏ lối mặc khăn đóng áo chùng, vận theo lối Tây phương cho gọn gàng. Đến khoảng năm 1931—1932, sự ăn mặc theo lối Tây phương đã lan tràn rộng rãi trong các giới. Riêng có vấn đề y phục phụ nữ là chưa giải quyết ổn thỏa. Trên báo « Phong Hóa », liên tiếp từ số 86, ngày 23-2-1934 đến số 96 ngày 4-5-1934, Nguyễn Cát Tường tức họa sĩ Le Mur đã trình bày một loạt áo mới của phụ nữ. Ông quan niệm :

« Vẫn biết rằng : người ta phải cần dư luận, nhưng dư luận « quáng gà » ta có quyền vứt bỏ. Điều gì hay ta theo, dở ta bỏ, miễn là ta không làm gì quá lạm, rôm đời, có thể tổn đến hạnh phúc, hại đến danh dự của ta và của nước ».

(Phong Hóa — Số 86, 23-2-34)

Người ta gọi loại áo tân thời đó là áo Le Mur. Lúc đầu chiếc áo dài đó, vì đường cắt bó sát lấy người, và dài lướt thướt nên không ai dám mặc. Họ dè dặt, cho áo đó là quái tượng. Nhưng lâu dần, nó tràn ngập trong hết các giới, kể cả những bà đứng tuổi.

Cái hình bìa kia của báo « Ngày Nay » chỉ là sự cổ vũ nối tiếp cho sự cải cách y phục của nữ giới.

Nhận định về chỗ đứng của Nguyễn Tường Tam trong làng báo, Vũ Bằng viết :

« Theo tôi (...) cái tài làm cho « Phong Hóa », « Ngày Nay » chạy một thời, một phần lớn là do Hoàng Đạo, tức Tư Ly Nguyễn Tường Long. Thêm nữa, Nguyễn Tường Tam, đứng về phương diện nhà báo, không tỏ

ra là một người tháo vát, có thể viết được nhiều đề mục. Phải nhận là anh có sáng kiến về các đề tài, về những vấn đề cần viết và nên viết, nhưng theo các cộng tác viên kế cận nhất của anh hiện nay còn sống, như Trọng Lang Trần Tấn Cửu, thì chính tờ báo hoạt kê trào phúng mà Nguyễn Tường Tam không viết được hoạt kê. Đến lúc ra mặt chống Việt Minh, làm báo « Việt Nam » ở Ngũ Xã, anh có viết một ít bài tham luận chính trị như : « Việt Nam phải có một đạo binh mạnh »... Nhưng tựu trung không có gì nổi bật lắm về tư tưởng hay chính trị.

Nói như thế, không phải đề hạ thấp danh tiếng của Nguyễn Tường Tam nhưng chính là đề cao một đức tính căn bản của anh là chân thành yêu nước, thực thà có một, không mưu thuật, không ma đầu, lúc nào cũng tin tưởng là ai cũng tốt và cũng chân thật như mình. Mà làm chánh trị và làm báo thì chỉ có đức tính ấy, không thể nào đủ được ».

CHƯƠNG IV

KIỆP CON TẮM

Trong khi chờ đợi cho đủ tuổi để theo học trường Cao Đẳng Đông Dương, Nhất Linh xin vào làm ở sở Tài Chánh. Ngay khi vào nhận công việc, ông đã đề ý tới Hồ Trọng Hiếu. Trong một cuộc phỏng vấn các nhà văn sống cùng thời, Tú Mỡ đã nói về Nhất Linh với Lê Thanh :

« Tôi quen anh Tam từ khi anh với tôi cùng làm ở sở Tài Chánh. Khi ấy anh chưa đi Pháp du học, anh đã đề ý đến quốc văn. Khi ấy sở Tài Chánh còn ở Bờ Hồ, trong sở chúng tôi bày ra nhiều trò chơi có ích cho sự tiến thủ về mặt luyện tập quốc văn. Thí dụ chúng tôi giao hẹn, hễ ai nói một câu tiếng Nam có xen vào một tiếng Pháp như hầu hết các công chức hồi bấy giờ thì bị phạt. Ngoài những giờ làm việc chúng tôi thường đến sở, đóng cửa cho đủ sự yên tĩnh, anh Tam thì viết văn, tôi thì làm thơ, không thì đọc sách ».

Chính khoảng năm 1925 đó, Nhất Linh đang xây dựng câu chuyện nàng Lê Nương và chàng Dương Văn. Đó là tiểu thuyết « Nho Phong ». Khi ấy ông đề ý tới một cô gái ở phố Hàng Bè, buôn bán cau khô. Ông biến câu chuyện ấy thành một thiên tình sử. Lê Nương là một cô gái nghèo. Thân phụ nàng là một ông Phủ về hưu, ngồi dạy học tư cho một vài người trong làng để sinh sống, trong đó có chàng Dương Văn, nhà nghèo nhưng thông minh và đứng đắn. Ông có ý gả Lê Nương cho chàng, bởi yêu quý sự ngay thẳng của chàng. Bỗng nhiên ông bị ốm, biết rằng chẳng còn sống được bao lâu, ông bèn cho gọi Dương Văn lại và ngỏ thẳng ý đó

với chàng. Ông cho phép Lê Nương về ở với mẹ chàng sau khi ông chết. Khi ông qua đời, người chú bắt nàng về ở với ông để che miệng thế gian, cho rằng mình tốt, biết săn sóc đến đứa cháu gái, nhưng thực tâm của ông là muốn gả Lê Nương cho ai giàu có. Lê Nương không chịu lấy người giàu. Nàng yêu Dương Văn và nhất định lấy chàng cho được. Về nhà chồng, nàng thắt lưng buộc bụng, thay chồng nuôi cha mẹ và giáo dục các con để chồng có thì giờ dùi mài kinh sử. Sau đôi phen thi hỏng, chàng thi đậu thủ khoa.

Nho Phong là một câu chuyện cũ, có hậu, như tất cả các tiểu thuyết xưa. Lê Nương nhà nghèo, nhưng biết tự tạo lấy cuộc đời mình. Khi có tình yêu, nàng lặng lẽ ấp ủ nó trong tâm hồn, làm việc chăm chỉ cho xứng đáng là vợ Dương Văn. Sau đó vì có sự ngăn cản của người chú, nàng vẫn cương quyết lấy người nàng yêu và trở nên một người vợ đảm đang, biết lo lắng cho giang sơn nhà chồng. Người đàn bà đó âm thầm làm việc, không nghĩ tới quyền lợi của mình.

Câu chuyện không có gì nhưng cách kết cấu đã tự nhiên. Tình tiết (intrigue), một đôi chỗ có đột biến. Đoạn Văn Du hại Dương Văn, tuy phảng phất câu chuyện thằng bán tơ đồ vạ cho gia đình họ Vương trong «Đoạn Trường Tân Thanh» của Nguyễn Du, nhưng tưởng ông có ít nhiều mới mẻ. Xưa kia có cô gái nào dám cưỡng lời cha mẹ trong việc hôn nhân, ấy thế mà Lê Nương dám chống lại quyết định đó của người chú. Nhờ thế cuộc hôn nhân của nàng mới thành tựu và Dương Văn có những ngày sống hạnh phúc.

Ông chịu ảnh hưởng rõ rệt của «Đoạn Trường Tân Thanh». Lắm khi vì cố đeo gót câu văn cho thật kêu, ông đã sử dụng nhiều sáo chữ:

«Đôi mắt gặp nhau, làn thu ba như nhuộm vẻ sầu...», hay «Lúc đi là hàn nho, lúc về biết đâu không ông cống, ông nghe chi dài các»

Sau «Nho Phong» ông tiếp tục dùng những thi giờ nhàn rỗi ở sở để viết văn. Ông say mê viết, ham mê tới mức độ đến sau này khi tham gia cách mạng, tâm hồn văn chương vẫn tiềm tàng mạnh mẽ trong ông. Giáo sư Nguyễn Duy Diễn kể chuyện:

« Anh có thuật lại là cuối năm 1946, trong khi anh đương một mình mài miết băng qua rừng để vượt biên giới sang Tàu, bộ đội Việt Minh thì đương đuổi gáp ở phía sau, thế mà, khi nhìn thấy dòng suối đẹp ở trước mắt, nghe nước chảy xôn xao và tung bọt trắng như bạc anh quên mất nỗi nguy, tưởng mình đương đi dạo như một nhà vật nhân cư trong tiểu thuyết, thế là anh cỡi y phục xuống tắm mát. Tắm mát chán, anh lại lên nằm thành thoi giữa đám cỏ xanh ở bờ suối để ngấm mây bay và nghe gió thổi rì rào trong khóm lá, rồi ngủ thiếp một giấc cho đến gần chiều mới bừng mắt tỉnh dậy. May mà bộ đội Việt Minh đi lạc hướng nên anh được bình yên và tiếp tục con đường dự định.

Trong khi anh hoạt động cách mạng, ở bên Tàu cũng thế, luôn luôn đắm hồn anh bị chi phối bởi hai mãnh lực tương phản: một bên là nhà chính trị Nguyễn Tường Tam, một bên là nhà văn nghệ Nhật Linh, do đó trong khi hoạt động cách mạng, anh vẫn không sao bỏ được cái thú viết văn và anh đã sáng tác được một số văn phẩm trong thời kỳ này.

Thường thường — cũng theo anh thuật lại — thì trong khi dự các cuộc hội họp về chính trị, và trong khi các đồng chí thuyết trình về các công việc hoạt động đấu tranh anh cố chú ý lắng tai nghe mà luôn luôn bị đánh trí. chỉ vì anh thấy trong cuộc họp có những bộ mặt, hoặc những cạnh góc tâm lý điển hình khả dĩ dùng làm đề tài cho một truyện ngắn hoặc làm tài liệu cho một truyện dài có giá trị».

Đó là cái giai đoạn trưởng thành trong lịch sử cầm bút của ông. giai đoạn mà ông đã tạo được những tiểu thuyết gây sôi nổi về phương diện tư tưởng, tình cảm, tâm lý và văn chương một thời như «Đoạn Tuyệt» (1934), «Lạnh Lùng» (1935), «Tối Tăm» (1936), «Bướm Trắng» (1938). Sau cuốn «Nho Phong» (1926), ông viết tiếp «Người Quay Tơ» (1927) nhưng chưa có dấu vết gì tiến bộ. Điều đó, ông đã xác nhận trong loạt bài phỏng vấn các nhà văn của Nguyễn Ngu Í lấy tên là «Sống và Viết» trên báo «Bách Khoa», mục đích là tìm hiểu sự liên quan giữa xã hội và cuộc đời cùng những suy tư, cảm nghĩ của người làm văn.

«Cũng như hai quyển tiểu thuyết đầu tay của tôi: «Nho Phong» «Người Quay Tơ», ý cũ lời xưa vẫn còn trong khuôn khổ gò ép của thời chữ quốc ngữ mới phối thai».

« Người Quay Tơ », gồm có 11 truyện :

- 1— *Người Quay Tơ.*
- 2— *Nô Lệ.*
- 3— *Chiến Tranh.*
- 4— *Giấc Mơng Từ Lâm.*
- 5— *Sư Bác Chùa Kênh.*
- 6— *Làm Gì Mà Băn Khoăn Thế ?*
- 7— *Giết Minh Tinh Dậy.*
- 8— *Truyện Người Ca Kỳ Họ Nguyễn (dịch ở Kiến văn Lục).*
- 9— *Bạch Liên (truyện Nhật Bản).*
- 10— *Vương Vải Trắng.*
- 11— *Sự Thật Ở Miệng Trẻ (dịch Tolstoi).*

« Người Quay Tơ » (1927) mang nặng ảnh hưởng của Nho học. Ông muốn nói lên một nếp sống đạo lý của thời xưa. Từ Nương làm nghề chần tằm, ươm tơ ở làng Xuân Nghi, cảm thương một anh học trò nho và hai người lấy nhau. Nàng nuôi chàng ăn học, cho tới khi thi đỗ, bị đày đi Côn Đảo vì theo phong trào Văn Thân. Nàng ở vậy được bốn năm thì họ hàng nhà chồng cho phép nàng cải giá. Chồng nàng ở Côn Đảo cũng viết thư về khuyên nàng lấy người khác, nhưng nàng từ chối. Khi mẹ chồng chết, nàng lo lắng ma chay xong thì lên tỉnh xin phép đi thăm chồng. Nàng ra Côn Đảo sống khổ sở trong ba năm, và sinh được một đứa con gái. Chàng dùng lời lẽ thăm thiết bảo nàng về :

« Nhưng tôi chiếc thân đầy dọ đã đành, chứ vợ con tôi thời có tội tình gì, nay đã được đứa con trai đề nối dõi thời Mợ đem con về nước, cõ mà nuôi cho nên người khí khái, chứ ở đây với tôi mãi thời chỉ phí hai đời người mà thôi. Còn tôi, tôi cũng không định sống lâu đâu, xin đừng tư tưởng đến tôi nữa. »

(Tr. 10 — Đời Nay 1962)

Nàng về làng đi buôn hàng tằm, lấy tiền nuôi con. Một hôm có tin là chàng tự tử chết, tiếp theo đó là bức thư của chàng gửi về từ biệt vợ. Nàng đã buồn sẵn, đứa con của nàng bỗng nhiên lại bị bệnh chết, thế là nàng hóa điên, đi lang thang đây đó :

“Đã về nước năm
1930 trên chuyến tàu
Compiègne” ▶



“May mà bộ đội Việt-Minh đi lạc
hướng nên anh được bình-yên và
tiếp-tục con đường dự-định.”

« Nhưng bây giờ Từ Nương còn biết gì nữa, nàng có nhớ đến chồng con nàng nữa đâu, ai đã yêu nàng, nàng có nhớ đâu mà nàng còn yêu ai nữa, nàng chỉ ngày ngày thờ thần một mình lên tới đỉnh đồi cao mà đứng trông... nhưng nàng trông ai bây giờ? Đường trần mới đến nửa chừng, mà guồng tơ cũ đã ngừng bánh xua.

(Tr. 12 — Đời Nay 1962)

— « Nỗ Lệ » diễn tả sự nghèo khổ của người nông phu, đến mức phải luồn cúi, làm mất cái giá trị con người mình và cái thói gian ngoan của một viên chủ đồn-điền. Tại làng Thanh Sơn có một người muốn mở đồn-điền, xin nhà nước cho tạm khai khẩn từ mốc A đến mốc B, phu đồn điền kéo thẳng dây đề phân địa giới. Chính giữa đồn điền có ít ruộng của dân làng, mà phần lớn là ruộng của chàng nông phu kia. Thấy dân chúng kêu ca, ông chủ điền dễ dàng :

« Không các ông không sợ, tôi đến đây các ông chỉ có lợi chứ không có hại, vì tôi trồng cà phê, các đàn em trong làng ai không việc làm tôi dùng cho cả, kiếm bát cơm mà ăn, còn ruộng của các ông trong đồn điền thời các ông cứ vào mà cấy cày chứ tôi không lấy làm gì, mà tôi lấy thế nào được ».

(T₂ 13 — Đời Nay 1962)

Nhưng họ không biết lệ nhà nước xin khai khẩn đồn điền ra sao. Trong ba tháng nếu không có ai kêu ca thì nhà nước cho phép và trong hạn ba năm, một phần ba mảnh đất mình xin phải trồng cây cối. Trong khi đó ông ta vẫn cho dân làng vào đồn điền ông cấy cày. Chàng nông phu nọ thấy lúa tốt đã vội mừng, hơn nữa ruộng đất nằm trong đồn điền lại không sợ bị cướp bóc.

Ít lâu sau, cà phê đã mọc cao, ông lấy có đó, không cho ai qua lại đồn điền ông, vì sợ trâu bò dẫm chết cà phê. Dân làng sợ thanh thế ông, không dám khiếu nại gì, kể cả chàng nông phu kia. Dần dần cái ruộng kia cỏ mọc tốt um. Hội đồng ủy viên đến khám ghi vào biên bản là đất của đồn điền. Chàng nông phu mất đất, đói rách đành phải đến xin làm thuê cho ông chủ đồn điền.

Nhận định về câu chuyện này, nhà văn Vũ Bằng ghi :

« (...) Nguyễn Tường Tam vẫn được coi là một nhà tiên thuyết sâu sắc cảm hóa được nhiều người nhất, bất kể ở giai tầng xã hội nào. Riêng tôi, tôi yêu văn anh và mến phục anh từ lúc đọc « Người Quay Tơ » trong

đó có chuyện người nông phu mất đất cho diên chủ, chiều chiều đứng ở dưới này trông lên đồi mà nói thầm : Ấy chỗ ông chủ, ấy đền ông chủ ».

— « Chiến Tranh » viết xong ngày 20-4-1926. Nhân vật là tôi; năm đó 12 tuổi, đang theo học lớp ba ở Hà Nội, thì vì gia đình làm ăn thua lỗ phải về quê theo học trường huyện. Tôi đó — chính là anh chàng Kỳ — bị người em họ khích bác với bạn bè là giỏi võ, đánh ngã được Trạch bằng một cái đấm vào má đồng thời chàng bị một anh chàng cao lớn hơn đá vào giữa ngực nằm sõng soài trong giờ chơi. Câu chuyện đơn sơ có thể, nhưng Nhật Linh đã mượn nó để bày tỏ cảm tưởng về chiến tranh của mình :

« Tôi hãy còn bé, trí còn non nên không biết suy nghĩ gì cả, nhưng một tuổi một lớn, biết tìm đến nguyên nhân đem lòng thương cho người đời vô hạn. Ừ nào tôi có muốn đánh nhau đâu, có vì một việc gì đâu mà bị cái song phi tức ngực, còn anh Trạch cũng tự nhiên vô cớ mà sừng hàm. Tôi càng nghĩ càng đem lòng ghét sự chiến tranh, chẳng qua cũng chỉ như trận đánh nhau khi chúng tôi còn bé dại vậy, có khác gì đâu? Tự nhiên hai người chưa từng quen biết nhau bao giờ, giờ súng, giờ gươm nhả tâm mà giết nhau để cái khờ cho mẹ già, vợ dại, con thơ, mà có vì gì đâu? Suy đến nguyên nhân thật đáng thương cho đàn trẻ bé dại lắm vậy.»

(Tr. 21 — Đời Nay 1962)

— « Giác Mộng Từ Lâm » (23-10-1926) là mộng tưởng cuối cùng của một loại người chán ghét cái thế giới sống hiện đại : Lưu theo học trường Luật đến năm thứ hai thì bỏ vì cha mẹ chàng qua đời. Chàng bỏ Hà Nội về ở quê, đi gần khắp miền trung châu. Sau chàng trôi giạt tới làng Từ Lâm, một nơi có tiếng là đẹp :

« Tôi đương mang tấm lòng như thế, thời đến một nơi gọi là Từ Lâm ; xa xa toàn là núi, ngọn nọ ngọn kia không dứt, sắc núi màu lam, buổi sáng, buổi chiều mây bay sương phủ. Từ Lâm là một cái làng nhỏ ở chân đồi, vẻ đặc sắc nhất là tĩnh, có con sông con sắc nước trong xanh chảy từ từ trong lòng cát trắng. Mảnh đất đó, đối với tôi là khách qua chơi một ngày, sao có liên cảm sâu xa như thế? Tuy không phải là nơi danh thắng, non không cao, nước không sâu, nhưng có vẻ đậm đà, điều độ, ân ái, dễ siêu người. Tôi không úy phục, tôi không say đắm, nhưng tôi dễ nhận, dễ yêu như một

nơi quê hương xứ sở vậy. Lòng tôi lúc đó băng băng, không nỡ dời đi nơi khác, định chỉ kiếm việc gì ở đây để lưu lại ít lâu».

(Tr. 27. 28 — Đời Nay 1962)

Trong khung cảnh nền thơ đó, chàng quen biết hai cha con nhà nọ. Chàng ở trọ nhà ông lão, ngày ngày hai buổi xuống đồi dạy học, khi đi dạy học về lại ngồi vào bàn viết văn. Những ngày nghỉ chàng lên đồi chơi, vẽ tranh. Lâu dần chàng đề ý cô gái, con ông lão nọ, và hai người lấy nhau. Từ đó, chàng coi Từ Lâm là nơi quê hương của mình :

« Tôi làm sách mà nói thời chắc không ăn thua gì, chỉ có một cách thực hành ngay là hơn ; anh chắc đã biết, không còn mong gì ở quan rồi, cũng không thể mong ai được nữa, vậy bây giờ tôi định có nhiều tiền tạo một cái đồn điền độ mấy nghìn mẫu vừa đồi vừa ruộng ; mở đồn điền không phải là cứ vạ gặt đến, nhảy ô-tô lên thu thóc, thu tiền đâu, cũng không phải là chỉ nhìn cây cà phê ra hoa quả đâu, cốt nhất là giáo hóa cho dân. Tuy không được lan rộng nhưng thấy kết quả hiển nhiên, làm cho mấy nghìn con người được sung sướng vì mình, thời chết đi tưởng cũng hả dạ lắm, đời mình không phải là không có cho ai. Tôi lại đi tìm những người nào đồng chí, phải đồng chí lắm mới được, rồi thì mời về ở thực, hoặc ai bận bịu thời giúp cho họ thoát ly, về ở với nhau, lập thành cái làng con ở chân đồi. Nhà ở thời toàn là nhà gỗ, nhưng cao ráo mà sáng sủa, chung quanh có vườn rộng trồng cây có quả. Đồ đạc đơn sơ mà thật nhã, thiết hợp với sự cần dùng, đồ mỹ thuật, có ích nhưng rất quý ; một vài bức cỡ họa màu dầu, một vài lọ dành để cắm hoa, bao nhiêu cái xa hoa phiền phức thời bỏ đi hết. Chung quanh nhà nuôi chim, nuôi ong cho vui. Ngoài việc làm ruộng, dựng một cái nhà tắm, trồng mười mẫu dâu, dệt vài cái khăn cửi, để đám phụ nữ săn sóc về việc tắm tang, canh cửi để lấy lụa trong nhà dùng. Làng có một cái nhà chung để bàn việc trong đồn điền, có một cái thư viện gồm cả sách tây, sách nho chọn lọc kỹ.

Người thời làm cho trong đồn điền có nhiều hoa lợi cho dân khỏi đói, người dạy vẽ công nghệ, người thì dạy học, cốt làm cho họ biết ăn ở với nhau cho hòa hợp, biết yêu cảnh thiên nhiên, biết sống ở đời là vui, mà ở đời thường cũng chỉ có thế mà thôi, còn ngoài ra là hảo cả.

Tôi tưởng tượng ra như một nơi mà người nào cũng ăn ở hòa hợp với nhau, thương yêu nhau lắm, người nào cũng lấy sống ở đời làm vui,

không có thiếu thốn cái gì để phải khổ sở, mà cũng không rõ cái gì nhiều quá để mê đắm lòng mình, cái gì cũng điều độ, nhịp nhàng, như khúc âm nhạc để ca tụng ông trời kia đã cho lòng mình được trong sạch, giản dị, mà lúc nào cũng đầy như: g gió trắng, hoa mận. Cũng vì cái xã hội ngày nay không hợp với tôi, tôi không thể nào theo người khác được nên mới có cái ý tưởng kỳ khôi ấy.

Tôi chán hết cả. Tôi không có cái hăng hái như người khác mơ tưởng một cái văn minh mà ta vẫn thường cho là văn minh, tôi chỉ muốn trở lại cái thời cổ sơ, cố đạt được cái mộng các bậc hiền triết ta ngày trước, có thể thôi. Tôi đã biết từ khi hãy còn trẻ rằng rồi sau này, thế nào tôi cũng thế này nên từ bé cho đến khi hơn hai mươi tuổi đầu, bao nhiêu những việc tôi làm, những công gắng sức của tôi là theo thói người đời mà làm đấy thôi, chứ thật ra tôi không tiện ở đây, cho là tạm thời hết cả. Vì thế mà lúc nào tôi cũng buồn, buồn rằng có cái óc như người khác mà không sao sống như người khác được. »

(Tr. 39 — Đời Nay 1962)

Xã hội là thế, ai cũng công nhận sự sống là vậy, nhưng mấy ai dám rời bỏ nó, trốn tránh nó, để ở những nơi sơn trại. Nhật Linh có một lối tả cảnh vừa mềm dẻo, vừa tinh vi, hơn nữa, một tâm hồn có nhiều xúc cảm. Sự duyên dáng của tâm hồn ông đã không bị cái máy móc của « kỹ thuật » lấn át. Cái lối tả cảnh của ông là lối của Lamartine, pha cái tính chất lý tưởng, với lối văn tả chân của Théophile Gautier.

« Một hôm tôi ở dưới làng lên đồi chơi, đương đi men sườn đồi, thấy có cái vườn dâu cảnh lơ thơ như bức màn hồng lấm tấm lá xanh. Giữa vườn có nóc nhà lá, theo cái ngõ con đi vào thò thấy sáng sủa, phong quang như nhà một người ăn sĩ.

Hôm ấy về mùa đông mà trời nắng, gió thổi lá dâu phất phới, lòng tôi nhẹ nhàng, vui vẻ làm sao ! Cái vui như chan chứa trong tâm can tưởng không bao giờ có thể hết vui được nữa. »

(Tr. 29 — Đời Nay 1962)

— « Sư Bác Chùa Kênh » kể chuyện một nhà sư chưa thoát tục. Tại chùa Kênh có ông sư bác nổi tiếng khắp vùng là có chân tu. Ông học rất thâm, đọc thiên kinh vạn quyển, hiểu thấu lẽ thật, biết đời là cõi hư vô biên kho :

« Chiều chiều ông lê gậy trúc quanh chùa đứng rũ tay áo mà nhìn

xuống thế gian khổ sở, điên cuồng: làng mạc lần quất xa gần, tiếng gà gáy, chó sủa, người đời sao mà sống nhỏ nhẻn, nhỏ nheh thế? Ông nghĩ đến câu « Nước mắt chúng sinh trong ba nghìn thế giới, đem chứa tích lại còn nhiều hơn là nước trong bốn bể » mà ông đem lòng thương chung cho muôn vạn con người dưới chân ông đương xâu xé, đâm giết nhau; ông thương nên ông muốn ra tay cứu vớt kẻ đắm chìm trong bể khổ.

Đêm đến ông ngồi tĩnh tọa, rồi lại niệm Phật đến gà gáy, tỉnh quá nửa đêm mới đi nghỉ. Ông tập tĩnh tọa đã ngoài mười năm, đêm nào cũng không bỏ, thành ra trí sáng suốt thấu hết mọi lẽ ở đời. Ngày nào cũng như thế mà không bao giờ chán nản, trong lòng lúc nào cũng thanh thoi, không buồn không vui như đã đến được cõi Nát Bàn rồi vậy.

(Tr. 46-47 — Đời Nay 1962)

Ông đã khám phá được trong pho tượng đá cao hai thước ở trước cửa chùa có một lỗ thủng to bằng đồng hào. Nghĩ ngờ, ông đem nước đổ vào đó thấy có một tia nước ở rốn phụt mạnh ra hai thước. Ông đánh dấu lấy chỗ đó, đem cuốc đào đất ấy lên thì gặp một cái chum vàng. Thế là ông bỏ cuộc đời tu hành, lấy vàng đi mất. Ba năm sau, ông ra tranh cử nghị viên thành phố Hà-Nội.

Truyện có tính cách huyền hoặc, nhưng mục đích của Nhất Linh là muốn cho người ta thấy rõ cái sức mạnh của kim tiền. Nó có thể làm đảo lộn tất cả, ngay cả đến cuộc đời của nhà tu hành nữa.

— « Làm Gì Mà Băn Khoản Thế ? » có tính cách triết học, chứng tỏ sự hoài nghi về cuộc đời. Chuyên chỉ là cái cớ để ông luận về sự đời. Ngay trong phần mở đầu câu chuyện ông đã viết:

« Nếu ai biết ở đời cái gì cũng là ảo mộng, là người ấy khổ, mà mục đích ở đời là sự hạnh phúc thì chẳng là trái ngược lắm sao? Khốn nhưng nếu không nghĩ gì mà được sung sướng thì dễ chứ đã biết nghĩ rồi, biết nghĩ là cái nguồn khổ về tinh thần, muốn thoát ly ra thật là khổ lắm. Nhiều người lại cho cái đau đớn là cao thượng, là cái lẽ sống của mình, lấy đấy làm cái mục đích ở đời, nhưng thiết nghĩ cũng là ở tại cái bình phẩm của người khác mà gây nên đấy, chứ trong thâm tâm cũng tự biết ở đời không phải là chỉ để chịu cái đau khổ mà thôi. Không muốn đau khổ mà cũng không ừ là một thạch, chỉ là muốn có tư tưởng mà được thanh thoi trong lòng, nhưng muốn cả hai như thế thật là khó khăn vô cùng.

Không biết các bậc hiền triết ngày trước lánh người đời lên núi bôn với thông, với hạc có giữ lòng mình được yên ổn không, hay là dẫu đi đâu đi nữa mà không đời được lòng mình thời cái khổ kia vẫn liên miên vô tuyệt ».

(Tr. 51-52 — Đời Nay 1962)

Quan niệm đó được dẫn chứng bằng câu chuyện Phạm Đài. Chàng mới ngoài hai mươi, còn đi học mà trông người đã già cỗi. Chàng đi làm ngày hai buổi ở sở về, tâm trí lúc nào cũng bồn khoăn. Chàng hay suy xét về nghĩa lý ở đời, và cho rằng việc làm của mình vô nghĩa. Nghĩ thế chàng đâm chán nản, bỏ sở về nhà làm kỹ nghệ :

« Bao nhiêu tiền cò phần rút ra hết, ăn chơi cho thật sung sướng, nhưng quần áo có khác, thức ăn chơi có thay đổi luôn mà lòng vẫn y nguyên như cũ. Phạm Đài cho bọn ấy là những đồ khốn nạn đến nỗi muốn bắt chước những đồ khốn nạn ấy mà không xong, không tài nào hưởng cái vui gì cho toàn vẹn cả mà có vị gì đâu. Nhưng cho mình là gần là đến đến thế nào cũng vẫn thế. Đến cái khổ của mình cũng không có nghĩa lý gì thời có bức tức không ? »

(Tr. 54 — Đời Nay 1962)

Cái khổ đó cứ ray rứt, lắm chàng đứng ngồi không yên. Chàng chán nản, đi nghiên cứu đạo Lão vì tin rằng muốn giữ được lòng mình thanh thoi, thì phải thoát ly cái thế giới trần tục, trở về với thiên nhiên. Thế là chàng bỏ nhà, bỏ vợ con, lên rừng núi ở, tưởng rằng có thể rũ sạch được tất cả. Nhưng chàng đã lầm vì trong lòng không tĩnh, thì dẫu thu mình vào hạt bụi, tâm hồn vẫn bị xáo trộn.

— « Giật Mình Tỉnh Dậy » kể chuyện gia đình nọ, cứ đến mùa hoa thì đem người con lớn ra ở cái đầm để coi sen. Tiện thể đem mấy cái lờ nan để bắt cá. Họ sống trong một túp lều tranh. Cạnh lều có một cái bãi, nổi lên trên mặt nước, có vài cái mả khách đã lâu đời. Trong khi đó có một con chó đá. Họ đồn rằng người Tàu có phong thần để độ họ.

Một hôm trời đổ mưa, ông vào lều đi ngủ thấy một con rắn nằm vắt ngang mình. Ông vững dậy, rắn thấy thế bỏ chạy. Ông sợ hãi nhìn ra ngoài trời thấy hai cái bóng người đang đào mả :

« Chúng thò tay móc ở trong mả ra mấy miếng gỗ nát rồi rút dao cạy sãng, một lúc lâu, thẳng còm đèn thò tay, kéo ra một cái hòm gỗ còn quần

đai sắt chặt chẽ, rồi đưa cho thằng kia cầm. Trong má dưới ánh sáng ngọn đèn, tôi không thấy một cái xương người nào. Chúng xếp gỗ sẵn vào, rồi lắp lại như cũ, một thằng đưa mắt về phía lều, hai con mắt sáng quắc ghê gớm như hai mắt con ma. Ngọn đèn tắt; đêm lại tối như thường. Tôi sợ chúng nó đến giết nên không dám đánh tiếng, lặng yên để chúng nó đi khỏi rồi mới về chỗ cũ.

Bỗng tự nhiên tôi thấy rùng mình, sồn óc, tóc gáy dựng ngược lên, tôi nghĩ đến con rắn, đến con rắn lúc nãy nó nằm ngang trên bụng, con rắn ấy chính nó ở dưới má nó bò lên, chính là thần giữ của cho hai thằng khách ấy.

Sáng ngày hôm sau tôi ra ngoài má thấy vết dao còn mới, ngay bên má có một cái xác rắn to, vương trên bụi cây».

(Tr. 61 — Đời Nay 1962)

«Giật Minh Tinh Dậy» có tính cách hơi kỳ quái của Hoffmann. Nhật Linh đã căn cứ vào sự thật, vào khoa học để tạo ra sự huyền hoặc của câu chuyện. Ngày nay người ta bị khoa học chi phối nhiều trong đời sống, nên dù ông có muốn viết truyện kỳ quái, cũng phải dựa vào khoa học. Khéo nhất là động tác thật đơn giản: con rắn bò, vát ngang qua bụng người cha và hai kẻ đào má lấy của ngoài trời mưa. Động việc đơn giản thế mà ông làm cho mọi người phải nín thở, đề theo dõi sự chuyển biến của câu chuyện.

— «Truyện Người Ca Kỳ Họ Nguyễn», dịch ở Kiến Văn Lục. Quan Thượng thư Khâm Lân, khi bé bị người dì ghẻ độc ác, bắt bỏ học về chăn trâu. Ông khổ sở quá không chịu được, phải bỏ nhà đi ăn xin. Ông lưu lạc tới làng Dịch Vọng, được một ông Cử vì thương tình nuôi cho ăn học. Năm ấy trong làng vào đám, mà ông thì rách rưới quá đành phải đứng dựa cột đình. Bấy giờ có một người ca kỹ, đứng hát trên sân khấu, khi múa đèn qua góc đình, trông thấy ông. Nàng ngần người không hát được nữa. Người ta tưởng nàng cảm, chán nản bỏ ra về. Tối sáng hôm sau, nàng tìm tới nhà ông an ủi. Từ đó cứ vài ba tháng, nàng lại đem tiền bạc tới thăm ông:

«Ông thấy nàng có bụng yêu mình, không khỏi lửa tình khôn dập, có lần chực ngủ chung.

Nàng chính sắc mà cự lại rằng: «Thiếp nếu có phải là người giảng hoa, thời thiếu gì trai tơ trong thiên hạ, tự nghĩ phận mình hát xướng

khó kiếm được tấm chồng danh giá, nên phải đem con mắt tình đời mà kén chọn anh hùng từ khi rồng mây chưa gặp đề hồng sau nương gửi tấm thân. Nếu chàng coi thiếp như liễu ngô hoa tường thời nay xin từ biệt».

(Tr. 65. 66 - Đời Nay 1962)

Được hơn một năm, ông đi thi ở huyện đồ đầu xứ, thi Hương và thi Đình đều đỗ Thủ khoa. Cha ông tính cưới con gái một nhà thế phiệt cho ông nhưng ông từ chối, vì không dám phụ ơn người ca kỹ nọ :

« Sang năm sau, cũng đi thi Hội thấy nàng đem lễ vật đến kinh. Vào nhà tục tiếp kiến, ông then thùng hỏi hặn, nói không lên lời. Nàng thưa : « Thiếp đã biết cả rồi, chàng không phải nói, tiến trình của chàng còn dài, chút thân hèn mọn này không dám nâng khăn sửa túi cho chàng là phận thiếp đó thôi».

(Tr. 67 — Đời Nay 1962)

Từ đấy không thấy nàng đâu nữa. Cho tới một hôm ông đi dự tiệc ở nhà bà Đặng Hầu, thấy người đánh phách trông như nàng, hỏi ra mới biết là nàng. Nàng lấy một người đội tuấn ở Thái Nguyên, được ít lâu chồng mất, có chút vốn liếng riêng bị người em đem cờ bạc thua hết, nàng phải đi hát để kiếm ăn. Ông thương cảm, đem nàng về cấp dưỡng.

Chuyện có hậu. Người ca kỹ kiên nhẫn, nghĩa hiệp và có mắt tình đời. Ấy thế mà nàng phải vất vả, lưu lạc giang hồ. Phải chăng tạo hóa đã ghét những người tài hoa ?

— « Bạch Liên » là một truyện Nhật Bản. Nàng được dạy dỗ chu đáo. Về nhà chồng thì chiều chồng, không được giận dữ, để lộ sự đau khổ, ghen tuông ra nét mặt. Quần áo của chồng phải tự tay may vá lấy. Khi chồng đi đâu về phai đón hỏi vui vẻ. Tới khi lấy chồng, nàng gặp phải người chồng khó tính, thờ ơ, lãnh đạm. Chàng yêu một người ca kỹ, tuy không xinh đẹp bằng Bạch Liên, nhưng có tài làm say đắm mọi người. Nàng chịu đựng đau khổ, buồn rầu vì biết là tiền của nàng đã chuyển hết sang tay người khác. Trước chàng còn dè dặt sau công nhiên đi lại :

« Có một lần chồng nàng đi đến khuya, quá nửa đêm mới về, vội bảo nàng rằng :

— Việc gì mà phải đợi tôi đến bây giờ, từ rày đừng làm thế nữa.

Nàng sợ chồng phải buồn lòng vì mình nên trả lời rằng :

— Tôi không mệt mà tôi cũng không buồn ngủ, nên không ngủ được cậu không phải lo đến tôi.

Chồng nàng lại lấy cớ ấy đi cả đêm, một hôm đi luôn hai ba tối chưa về. Đến ngày thứ ba nàng đợi cả buổi sáng cũng không thấy, nàng biết lúc này là lúc nàng cần phải nói mới được... phải nói, cái bần phận làm vợ bắt buộc như thế ».

(Tr. 75.76 -- Đời Nay 1962)

Đúng khi đó chàng về. Nàng uất ức quá ngã lăn xuống đất, chết bên cạnh chồng. Người chồng đến lúc hối hận, thì sự đã rồi. Câu chuyện không có gì, mục đích chính của Nhật Linh là nhận định vai trò của người đàn bà trong gia đình, và trách nhiệm của người đàn ông khi đã có vợ. Truyện cò điển, lời văn đôi chỗ rườm rà :

« Nàng thấy chồng muốn gì là chiều nấy, trong nhà trang hoàng rất đẹp đẽ, thanh nhã, quần áo chồng thời tự tay nàng may vá lấy, khi chồng đi ra hiệu hay ở ngoài hiệu về thời vui cười đón hỏi. Bạn của chồng đến thời tiếp đãi tử tế, trong nhà lúc nào cũng ngăn nắp, sạch sẽ, mà thân mình thời không cần săn sóc đến, chồng nàng thời muốn nàng ăn mặc lịch sự, đưa đi xem hát và đến những nơi thắng cảnh xem hạnh đào nở hoa ; mùa hạ đi xem đóm lượn, mùa thu xem lá ngô đồng ».

(Tr. 72 — Đời Nay 1962)

— « Vuông Vải Trắng » kể chuyện một người học trò nhà nghèo, lấy được người vợ tên là Trần Thị con nhà giàu có. Chàng ở gửi về nhà vợ để có phương tiện đèn sách. Vì thế chàng bị nhà vợ khinh rẻ, đến nỗi có hai người lạ ở Thái Nguyên đến chơi, chàng bảo vợ làm cơm để mời mà nàng không nghe. Thấy vậy, uất ức quá, chàng thụ xếp sách vở bỏ nhà vợ đi :

« Tối hôm ấy Minh Tử lấy sách cho vào cặp bao nhiêu quần áo nhà vợ may cho trả lại cả ; chỉ mặc có cái áo rách và một cái quần cũ của mình ngày trước, định chỉ trốn đi. Trần Thị sang qua dỗ mẹ ngủ không về. Sáng sớm tinh mơ, Minh Tử gánh sách đi thẳng, không còn quay cổ lại nữa. Đi mãi, ai ngờ cái quần cũ quá, càng đi càng rách tứ tung, mà chỉ có cái áo cánh, không sao che đậy được, song cứ nhắm mắt đi liêu. Đến gần một cái giếng thời gặp mấy cô gái đi gánh nước, xấu hổ quá, phải ăn xuống dưới giếng. Họ kêu rầm lên :

— Ô hay ! Giếng nước cả làng người ta ăn, cái bác này hư quá.

Minh Tử lưỡng cố nói rằng :

— *Thưa các cô, quả tôi không dám thề, tôi vốn là học trò nghèo quần áo rách từ tung cả, không có cái khố mà mặc, thấy các cô then quá phải xuống ăn ở đây, các cô không tin thời đã có hai cặp sách mà tôi để ở đây kia.* »

(Tr. 80. 81 — Đời Nay 1962)

Họ thương hại chàng bỏ đi. Trong đám ấy có cô Thảo đem cho chàng mấy vuông vải trắng, cô mới dệt xong. Chàng phân vân chưa biết tính sao, có ông Chánh Tổng tới đem về nhà cho ở, để dạy con mình. Ông nằm mơ thấy thần báo mộng chàng chính là Trạng. Năm sau, quả nhiên chàng thi đỗ Trạng Nguyên, làm quan tại triều. Chàng nhớ đến công của cô Thảo năm nào, ăn mặc như người học trò nghèo tìm đến, nhưng cô đã góa chồng, ở vậy nuôi con. Chàng nghĩ ý muốn cùng cô sống chung, để đền đáp cái ơn nọ, cô khó.

— *« Tôi đã thề giữ trinh tiết với chồng, thời tôi xin giữ cho đến suốt đời. Quan Trạng ngài biết tới, thời cũng xin tạ lỗi mà thôi, sự đã quá rồi, không sao được nữa. »*

(Tr. 84 — Đời Nay)

Quan niệm của Nhật Linh vẫn là cái thứ luân lý cò. Nếu Trần Thị khinh rẻ chồng khi chồng chưa làm nên danh phận, — trái hẳn cái đức tính chịu đựng, hy sinh cho gia đình của các cô gái xưa — là đáng trách thì việc làm của cô Thảo đã có tính cách đẹp. Cô thương người, đem cho chàng vuông vải cô mới dệt xong, để chàng đóng khố, và bỏ đi không cho chàng biết nhà cửa, tên họ. Ngay tới khi chàng thi đỗ Trạng Nguyên làm quan tại triều, đến đền ơn cô, cô vẫn một mực từ chối, ở vậy thờ chồng nuôi con. Cô tốt, làm ơn mà không nhận ơn :

« Minh Tử than rằng : cái danh phận cái phú quý của ta không đủ cảm được nàng, mà mấy vuông vải trắng của nàng cảm ta sâu sa đến thế ! »

(Tr. 84 — Đời Nay 1962)

« *Sự Thật Ở Miệng Trẻ* » (của Tolstoi), là ba mẫu đối thoại của ba đứa trẻ trong ba khung cảnh khác nhau :

1 — « *Lễ Lên Thiên Đình* », chuyện của người mẹ và cậu con 8 tuổi.

2— « Chiến Tranh », chuyện người làm và cậu bé 7 tuổi.

3— « Rượu Lậu », chuyện cậu Ngọc và hai đứa trẻ 12 tuổi và 6 tuổi.

4— « Đóng Thuế », chuyện của công lý và đứa nhỏ 10 tuổi.

Tất cả biểu lộ cái tính cách ngây thơ của những đứa trẻ mới chập chững đi bên lề xã hội, chưa biết những góc cạnh xấu xa của đời ra sao. Cái nhìn của chúng, cũng như lối phát biểu của chúng chỉ có tính cách « đơn thuần ».

« Ông Lý : Mày lớn lên mày sẽ giàu. Nhưng bây giờ mày hãy bảo, mày phải đem nộp thuế ngay. »

Con Minh : Tôi không nói với u tôi đâu. Ông với vuaquan ông, ông muốn làm trò trống gì thời cứ làm, chúng tôi muốn làm gì thời mặc kệ thấy chúng tôi có được không ?

(Tr. 95 — Đời Nay 1962)

— « Anh Phải Sống » là tập truyện ngắn cùng viết với Khái Hưng. Mỗi người viết sáu truyện, một truyện viết chung : « Dưới Bóng Hoa Đào ».

Sáu đoạn thiên của Nhất Linh :

1— *Tháng Ngày Qua.*

2— *Bóng Người Trên Sương Mù.*

3— *Nắng Mới Trong Rừng Khuya.*

4— *Giết Chồng, Báo Thù Chồng.*

5— *Đầu Đường Xó Chợ.*

6— *Nước Chảy Đồi Giồng.*

Các truyện này đã in trên báo « Phong Hóa » trong khoảng năm 1932-1933.

— « Tháng Ngày Qua » kể chuyện đôi vợ chồng Minh, Giao. Minh hơn Giao bảy tuổi cùng học với nhau một lớp. Giao trọ học nhà một người quen nhưng vì nhà Minh có vườn rộng nên chàng thường sang nhà Minh học cùng, đồng thời chỉ thêm cho Minh học. Dần dần Giao cảm vì sắc đẹp của vợ Minh và xem chừng nàng cũng cảm vì cái tính ngây thơ của Giao :

« Giao biết, biết là một ngày kia chàng sẽ phạm vào tội lỗi đối với bạn, chàng biết là sẽ làm một việc rất xấu, nên chàng hết sức chống lại. Có khi chàng giữ hai ba ngày không sang nhà bạn nhưng cái vẻ đẹp kia, đôi má hồng, hai con mắt sáng kia như có sức mạnh bắt chàng không thể nào quên được. Giao lại sang, tự an ủi mình rằng ngắm một người đẹp đã tội lỗi gì đâu.

Cứ mỗi lần Giao sang ngồi học với Minh thì người vợ hay lân la đến chỗ hai người nói chuyện vợ vờn. Một hôm Giao sang học bên nhà bạn, thấy cửa đóng, gõ thì người vợ ra mở. Nàng thấy Giao làm ra bộ ngạc nhiên :

— « À anh Giao ! Tôi lại tưởng có người đến hỏi nợ, đã lo !

Rồi nàng cười, cười tíu tít đi, đôi má lại càng đỏ, hai con mắt lại càng trong, khiến Giao cuống quýt, không biết nói làm sao. Nàng vừa cài then cửa vừa nói :

— Hôm nay anh Minh đi vắng.

Rồi nàng nhìn Giao như dò ý tứ. Giao vội nói :

— Thế chị đề tôi vẽ thôi, mai sang.

— Về nhà bức chết, anh cứ vào mà ngồi học... việc gì.

Rồi nàng nhìn lên cây, vỗ tay nói một cách ngây thơ như đứa trẻ vui mừng :

— Roi chín rồi, đề tôi lấy sào chọc mấy quả anh ăn. Ngọt, giòn, mát như đường phèn.

Nàng vừa nói vừa chép miệng, rồi làm bộ như nuốt nước bọt thèm, nhìn Giao cười.

Giao nhìn lên cây roi thấy trong đám lá xanh mấy chùm quả nặng trĩu, sắc da mát và hồng, như muốn trêu rục người ta hái xuống ăn ngấu, ăn nghiền, lại nhìn đến người đàn bà đôi má hồng, tự nhiên trong trí chàng nảy ra một sự so sánh, so sánh chùm quả ngon với người con gái đẹp. Trong lúc say đắm vẻ cử chỉ của nàng, Giao không nghĩ gì cả, nhưng Giao sợ, sợ không thoát khỏi ! Chàng biết chàng như con cá riếc con đã mắc vào lưới, không tài nào thoát, nhưng cũng rầy rụa trước khi chịu khuất phục.

Giao cầm đầu đi thẳng vào trong nhà, ngồi ghế sách ra xem, nhưng không tài nào đọc được một chữ.

Một lát vợ Minh đi vào, tay cầm một chùm roi, tóc xõa cả xuống má, nhìn Giao hờn hờ.

Giao đứng ngay dậy, thì nàng cũng vừa bước lại gần sát bên cạnh; bốn mắt gặp nhau. Giao nhìn nàng thấy nàng đôi khác hẳn mọi khi: cặp môi nàng mấp máy, dưới tấm áo mỏng, ngực nàng phập phồng, hai con mắt nhìn đắm đắm vào chàng có vẻ lẳng lơ, nồng nàn như đắm tình.

(Tr. 19. 21 — Đời Nay 1962).

Cũng may một sự tình cờ làm cho hai người tránh khỏi tội lỗi. Giao như người ngủ mê mới tỉnh, biết rằng mình sắp phạm tội. Bảy năm sau gặp lại vợ Minh, Giao bùi ngùi nhớ lại sự mơ mộng ngày trước mà bây giờ chàng mới biết là ảo mộng.

— « Dưới Bóng Hoa Đào » cùng một chủ đề của « Tháng Ngày Qua » là ca tụng tình bằng hữu. Ông quan niệm tình bạn là một thứ tình cao quý, say như hoa vương giả, không thể vì một lý do gì có thể hủy hoại được dù cho nó có nồng nàn như tình yêu. Tống Bình và Nam Châu là đôi bạn thân, thường rủ nhau về làng họ mua hoa cúc trong vườn của một cô gái đẹp. Nam Châu đề ý đến sắc đẹp của cô nhưng nàng chỉ đề ý tới Tống Bình. Một hôm Nam Châu một mình đến nhà cô mua hoa, Tống Bình học ở nhà. Cô đã gửi Nam Châu đem về cho Tống Bình một cành đào và một khóm cúc. Nam Châu tỏ ra giận cô và ghen tị với bạn. Nhưng về sau, khi khám phá thấy tình bạn đẹp hơn tình yêu, họ không còn giận nhau nữa. Tống Bình nói » :

« Hồi đùa anh đấy... chứ tôi không đi đâu. Chúng ta không nên đi vì hai lẽ: Lẽ thứ nhất, anh em ta không nên vì một cô hàng hoa mà đến giận nhau, có khi đến lìa nhau. Lẽ thứ hai, ta chỉ nên coi cô bé ấy như một khóm cúc ở trong vườn cô ta.

Ta cứ để khóm cúc mọc ở vườn thì sang năm ta lại cùng nhau xuống Yên Phụ ngắm nghĩa, vì còn ở vườn, nó còn năm ấy sang năm khác này chồi phát hoa, chứ về nhà ta thì bất quá chơi được ba hôm tết, rồi nhị tàn cánh úa, ta chẳng khỏi ném nó vào trong chiếc xe rác qua đường ».

(Tr. 35. 36 — Đời Nay 1962)

— « Bóng Người Trong Sương » là một câu chuyện thật. Trách làm nghề lái xe lửa; vợ ốm nặng, nhưng vẫn phải đi làm, bởi hôm đó có chuyến xe riêng chở ông Toàn Quyền, cần một người cầm lái giỏi

như chàng. Khi rầu chày, chàng bắt đầu thấy lo ngại và nghĩ tới sự hấp hối của vợ mình ở nhà. Bỗng một việc xảy ra, theo lời Trạch :

« Bỗng tôi thấy rõ ràng, tôi thấy in trên sương mù một cái hình người đàn bà mặc áo rộng đứng giang tay. Tôi rụi mắt tưởng mình trông hoảng, nhưng không, hình người đàn bà vẫn đấy. Tôi gọi người « ét » lại cửa toa, bảo ông ta nhìn rồi hỏi :

— Bác có thấy gì không ?

Vừa nói xong hình người vụt biến mất. Bác « ét » thò đầu ra và bảo tôi :

— Chỉ thấy sương mù ! Ông lại mê ngủ rồi.

— Không, rõ ràng tôi thấy có hình người đàn bà in trên sa mù nhưng vừa biến mất.

Người « ét » cười ra vẻ không tin, lấy xẻng xúc than cho vào lò còn tôi vẫn đứng nguyên chỗ cũ đăm đăm nhìn thẳng trước mặt. Được một lát, hình người đàn bà lại hiện ra, lần này rõ ràng hơn, hai tay vẫn giang thẳng như muốn ngăn đường không cho xe chạy lên nữa.

Tôi gọi người « ét » nhưng bác ta làm bộ không nghe thấy, cứ cầm đầu xúc than cho vào lò. Tôi biết tôi không mê, tôi biết là cái hình người ấy có thật, mà ai nhìn cũng phải thấy. Tôi đến cầm lấy tay bác « ét », kéo bác ra xem rồi bảo, cả quyết :

— Nhìn xem !

Bác ta há hốc mồm, giương to đôi mắt, hốt hoảng nói :

— Lạ thật ! Ma ông ạ !

Xe tiến đến đâu, cái hình người lui đến đấy, có lúc mờ, có lúc rõ, lơ lửng giữa lưng chừng trời.

Rồi cái hình người ấy vẫy hai tay một cách thông thả, như có ý bảo chúng tôi đừng tiến lên nữa, có sự gì nguy hiểm.

Tôi bảo bác « ét » :

— Bác này, có sự gì lạ sắp xảy ra ?

— Vâng, sao cái hình lại như lấy tay làm hiệu bảo ta đứng lại.

Cái hình người trước còn vẫy tay thông thả, sau vẫy thật nhanh như người tỏ ra ý thất vọng vì bảo chúng tôi mà chúng tôi không nghe ».

(Tr. 40-41 — Đời Nay 1962)

Sau một phút do dự, Trạch hãm xe lại mới biết là cầu N. G. bị

nước nguồn xoáy gây, nếu không hăm kịp thì cả chuyến xe đã tan tành. Trở vào trong xe chàng bắt được con bướm lớn vướng vào đèn. Đồng hồ chỉ hai giờ đêm. Chàng nghĩ đến vợ ở nhà, chắc nàng đã chết, hồn nàng nhập vào xác bướm để cứu chàng thoát chết. Quả-nhiên sáng hôm sau, chàng về tới nhà thì được tin vợ mình đã chết trước khi xảy ra tai-nạn một giờ.

Truyện diễn tả sự thương yêu của đôi vợ chồng nghèo. Sự xuất hiện của người vợ sau khi chết để phù hộ chồng đã tỏ rõ sự trung thành của người đàn bà Đông-Phương luôn luôn nghĩ tới chồng con.

— « *Nắng Mới Trong Rừng Xuân* » kể chuyện Phương tới chơi nhà ông Hàn Trĩ. Ông ở Hà-Nội, chỉ có một mình cô con gái sống ở đồn-diên :

« Chàng đợi mãi có một dịp may mắn như thế, lấy cơ vác súng đi săn, lần mò hơn một trăm cây số để được gặp mặt người yêu, nhưng lúc đến nơi, chỉ còn cách có cái đồi thì chàng hết cả can đảm, trong lòng hồi-hộp như người đi ăn trộm. »

(Tr. 55 — Đời Nay 1962)

Chàng trách nàng sao bỏ Hà-Nội về đây, mà không báo cho chàng hay. Nàng không trả lời, sai người nhà sửa soạn đồ cho nàng đi chơi rừng với chàng :

« Hai người vừa đi vừa nói chuyện, đi hết chỗ rợp, đến chỗ nắng, lên đèo xuống dốc, mãi câu chuyện không biết rằng đã vào đến rừng sâu. Chung quanh đồi núi bao bọc, trước mặt một cái thung lũng rộng chừng năm mẫu, giữa có cái lạch nước con lượn khúc, lúc ẩn, lúc hiện sau mấy chòm cây lăm tăm ánh sáng. »

Đến một bãi cỏ xanh mát và sạch sẽ, Minh bảo bạn :

— Ta ngồi xuống đây thôi, đi đã mỏi chân rồi.

Phương cũng nghe lời đặt súng xuống cỏ, rồi hai người ngồi cạnh nhau. Minh ngừng đầu nhìn ra cảnh vật, nét mặt hớn hờ, trên má đỏ hồng, mấy sợi tóc mai phất phơ theo chiều gió. Nàng mỉm cười nói :

— Hôm nay nắng mới, trông vui tẻ. Kìa anh, trên cây dọc có hai con vàng anh đẹp quá.

Không thấy Phương trả lời, nàng quay lại thấy bạn ngồi thừ ra có vẻ tư lự, liền nói có ý gắt :

— Sao anh hay buồn thế, lúc em đang vui, em không muốn thấy có người buồn bên cạnh.

— Sao lại cứ bắt người ta phải vui, tính em lạ quá, em đã đổi khác nhiều. Anh thật không thể nhận em là người con gái thùy-mị, dịu-dàng trước kia nữa. Em như có sự gì rất bí-mật giấu anh! Chuyện gì? Em nói thật anh mới có thể vui cùng em được.

— Đấy anh lại sắp hỏi lời thôi rồi. Đã bảo không có chuyện gì cả mà. Gặp anh được có một ngày, vui đi anh Phương ạ. Em bảo anh rằng lần này là lần cuối cùng anh không được nghĩ đến ngày mai... Hãy biết vui hôm nay... Em bao giờ em cũng vui.

Phương cũng phải cười, bảo đùa bạn:

— Em như người điên ấy.

— Vâng, thưa anh, em điên. Em điên vì anh mà chỉ còn điên một ngày hôm nay nữa mà thôi.

Nàng kéo tay Phương lôi dậy, đặt súng lên vai bạn rồi nhanh-nhẹn đi trước, chạy thung-thăng để mặc gió đưa các tà áo phất-phơ, mái tóc xõa cả xuống vai, xuống cổ, như đứa trẻ thơ. Phương đi sau nhìn theo, thấy nàng thế, mỉm cười, trong lòng vui, quên cả những điều lo nghĩ trước.

Mà Minh lúc đó như người điên thật. Đang đi hể gặp một cây dây leo là nàng níu ngay lấy, nhún mình đánh đu, gặp cây nào có quả ăn được như khế, như mơ, là nàng nhảy lên níu cho kỳ được, sát cả tay mà không biết đau; thấy bên sườn đồi có dãy sậy hoa phơn-phớt bạc, nàng chạy ra bẻ một vài cây rồi đưa cho Phương một cây làm gậy chống. Mà nàng đỏ bừng, hai con mắt thêm trong, tóc dán vào hai bên thái dương lấm tẩm mồ hôi, trông nàng có vẻ đẹp lạ-lùng, khác nào như bao nhiêu tình-hoa lúc đó đều phát ra cả ngoài.

(Tr. 57. 59 — Đời Nay 1962)

Đó là triệu-chứng của người mắc bệnh lao đã tới thời-kỳ nguy kịch. Nàng muốn níu kéo cuộc đời trong khoảnh-khắc. Tới chiều tối phải chia tay Phương, nàng mới nói ra sự thật chua-chát đó:

— « Cái chết em không sợ, mà em chắc anh cũng có can-đảm như em đây. Sáu tháng trước, hồi em xa anh về đồn-diên, thầy thuốc bảo em mắc bệnh ho. Em giấu anh vì em tưởng lên đây khí-hậu tốt chắc khỏi dần, nhưng đến bây giờ, em mới biết em không còn sống được bao lâu nữa...

Em đếm từng giờ mà đợi cái chết nó đem em đi... cho nên gặp anh hôm nay, một ngày hôm nay nữa mà thôi, em quên đi đề vui với anh. Em đã làm được như thế, em đã nén lòng em đi đề cho anh vui, vui từ sáng đến giờ, mà em, em cũng đã vui, vui một lần chót, trước khi từ giã cõi đời, trước khi vĩnh biệt anh. Cảnh vật hớn-hở tặng đôi ta bao vẻ đẹp, thì em cũng gượng cười đề hiến anh một ngày vui cuối cùng, đề gọi là tạ lòng anh đã yêu em bấy lâu...»

(Tr. 60. 61 — Đời Nay 1962)

Chuyện có tính cách lãng mạn, nhưng Phương và Minh, hai nhân vật chính trong truyện, vẫn sống nép mình trong vòng lễ giáo, dù họ đã yêu nhau tha-thiết. Phương cốt cách nho-phong bao nhiêu, thì Minh lãng-mạn bấy nhiêu. Nàng thản-nhiên, sống bất cần đến ngoại cảnh:

« Sau một bức màn the, thoáng thấy bóng người con gái, chàng dừng lại. Người con gái cũng vừa nhìn ra, thốt nhiên kêu :

— Anh.

Rồi nàng chạy đến gần, giương mắt nhìn Phương, ngạc nhiên khẽ nói như người đương mê :

— Anh lên đây ư ?

Phương thấy nàng hỏi vồn-vũ mình trước mặt người nhà, ngượng quá không biết nói ra làm sao. Nàng hiểu ý bảo :

— Thầy để em đi vắng. Đây toàn là người nhà cả, anh đừng ngại. Rồi nàng vui mừng cuống quýt bảo :

— Anh vào đây ! Anh vào đây !

Nàng gọi người nhà pha nước uống, và lấy thau rửa mặt, rồi ngồi trước mặt Phương, nhìn chàng, tươi cười như người sung-sướng quá.

— Sao anh trông buồn thế kia ? »

(Tr. 54. 55 — Đời Nay 1962)

— « Giết Chồng Bạo Thù Chồng » ca tụng tình chung thủy của những người đàn bà trong xã hội cũ. Liệt, người làng Nghi Hồng, có tiếng là đẹp, nhưng vì nhà nghèo, cha mất sớm nên nàng phải ở nhà lo làm ăn đề phụng-dưỡng mẹ già. Vì thế đã hai mươi tuổi mà nàng không nghĩ gì tới chuyện chồng con. Sau nàng lấy lẽ một ông Chánh-Tổng :

« Liệt nghĩ mình nhà nghèo cũng khó kiếm được ấm chồng danh giá, thấy ông Chánh là người tử-tế, còn trẻ tuổi, tuy phận lẽ mọn nhưng được ở gần mẹ già lại có sẵn ruộng nương của ông Chánh cấy cấy làm ăn, nên ngộ ý nhận lời.

Có cheo cưới hân hoi, song chỉ riêng bên làng Nghi Hồng, còn bên vợ cả thì không ai biết. Ông Chánh thỉnh-thoảng lại sang, dăm bữa nửa tháng, lấy cớ sang thăm ruộng, thu tiền. Hai vợ chồng rất là tương đắc.»

(Tr. 88 — Đời Nay 1962)

Một hôm nhà ông Chánh bị cướp, gia đình bị phân tán, người ta thấy cái thây người vợ cả và người con nôi bông bênh trên sông, ông Chánh không biết sống chết ra sao :

« Có người sang báo tin cho Liệt biết, nàng cứ thờ ơ như không. Mẹ nàng bảo dẫu sao cũng là vợ chờ , nên sang bên ấy chịu tang mới là phải.

Nàng thưa :

— Sự cưới xin chỉ riêng bên này biết mà thôi. Con sang lễ, nhận làm vợ để chịu tang, người nhà bên ấy ai biết con là ai, ngộ nhỡ họ đuổi ra, có phải là nhục không ? Xin mẹ cứ để con không sang là hơn.

Người trong làng, trước khen Liệt thế nào, bây giờ lại chê như thế. Ai ai cũng nói :

— Cái con ấy thế mà bạc, ăn ở với người ta gần một năm trời, bây giờ cứ thờ-ơ, lạnh nhạt như không. Con người vô tình quá.

Liệt nghe thấy lời mỉa mai cứ thản nhiên, nét mặt lại tươi lên bội phần, cười đùa luôn.

Đi đâu nàng ăn mặc cho thật gọn gàng, đẹp đẽ, cái khăn vuông thắt thế nào cho thật xinh, săn-sóc làm dáng để tô điểm cái vẻ đẹp vốn sẵn có. Bà mẹ cũng không hiểu vì sao con mình lại vô-tình đến thế.»

(Tr. 89-90 — Đời Nay 1962)

Nàng tăng-tịu với lão Bá Mịch ở làng Ngang... hai người nghiêm nhiên lấy nhau. Nhưng từ hôm cưới trở đi, hễ ông Bá bước vào buồng là nàng ôm bụng kêu om-sòm :

— « Ông ra ngay, không thời nó đâm chết tôi bây giờ, tôi đau lắm... kìa có ba đứa nó theo sau ông, hai người đàn ông và một người đàn bà nó đang cầm dao sắp đâm tôi đây, mau lên không thời chết cả bây giờ.»

(Tr. 94-95 — Đời Nay 1962)

Thầy bói được mời đến, cho biết phải lập đàn giải thoát cho một oan hồn đang lẩn quất ở trong nhà; nếu không cả nhà sẽ chết. Sau nhờ có tờ sớ của ông Bá Mịch viết tên tuổi những người đã bị ông giết chết vì tư thù, mà Liệt có bằng chứng chắc chắn là ông hạ-sát chồng nàng. Nàng đem tờ sớ đó lên phủ trình. Ông Bá tắc lưỡi, không sao chối cãi được:

« Lão Bá lên đến phủ, quan hỏi, còn một mực chối đương gân cổ cãi thì ở buồng bên cạnh Liệt lững-thững bước ra. Lão Bá giương mắt nhìn tướng mình chiêm-bao, định há miệng nói thì ông phủ giờ ra trước mặt một tờ giấy trên có mấy giòng chữ. Lão Bá thấy rõ chữ mình mới viết đêm qua, không thề cãi vào đâu được nữa, kêu lên:

— Trời ơi! Nó giết tôi rồi! »

(Tr. 97 — Đời Nay 1962)

Nhờ thế, nàng tìm thấy xác chồng cũ. Khi đó mọi người mới hiểu cái mưu sâu của nàng và khen nàng là tiết-hạnh.

Truyện đề cao sự tôn-trọng ý-định cá-nhân và sự thủ-tiết của một người đàn bà. Nhưng ở đây sự thủ tiết không theo lẽ lối cũ, là trọng cái hình-thức bề ngoài mà bỏ quên mất thực-tế. Liệt bất chấp dư-luận, chỉ cốt hành-động sao để báo được thù cho chồng, thế là nàng mãn-nguyện.

— « *Đầu Đường Xó Chợ* », diễn-tả sự cùng khổ của hạng người bình-dân sống lúc-nhúc trong những chiếc nhà hang chuột. Chồng Hiền làm phu xe là một người nghiện-ngập xấu-xí. Chị âm-thầm hầu-hạ chồng, dành dụm tiền để mua thuốc cho chồng. Có lần chồng ốm, chị liều-linh bắt trộm gà hàng xóm lấy tiền mua thuốc cho chồng, nhưng không may, chị vô ý thế-nào, lại làm đổ mất ngao thuốc của chồng, chưa kịp đem về nhà:

« Chị Hiền cúi xuống lật cái hến lên, cái hến chỉ còn rấy một ít thuốc; trong lúc hấp tấp chị lấy ngón tay quét thuốc dưới đất cho vào hến, nhưng thuốc lẫn cả với đất còn hút gì! »

(Tr. 113 — Đời Nay 1962)

Chị bị một trận đòn chí tử. Người chồng không biết tiền mua thuốc đó là tiền của chị bắt trộm gà đem bán. Câu chuyện đó được chấm-dứt:

« Cái đời đầu đường xó chợ ấy từ thuở còn nhỏ đã dạy cho tôi hiểu rằng : muốn cho người ta dễ có lòng thiện thì phải làm thế nào cho người ta khỏi nghèo khổ, mà một xã-hội nghèo - khổ thì bao giờ cũng dễ thành một xã-hội xấu-xa. »

(Tr. 116 — Đời Nay 1962)

Nhật-Linh không trối mình trong thứ luân-lý xưa : ông đi tìm những cảnh sống lầm-tham, đen tối của giai-cấp cần-lao. Theo ông phải giải-quyết vấn đề sinh-kế của họ. Có thể họ mới bình tĩnh sống đạo-đức được.

— « Nước Chảy Đồi Giòng » (22-12-1932), kể chuyện Sinh đến chơi một người quen ở Phả Lại. Chàng là con quan nhà giàu, sống buông thả trên chiếc thuyền nan. Một hôm chàng nghe thấy trong khoang có tiếng người nói rất nhẹ-nhàng, thanh-tao. Chàng sinh nghi, vì khi bước xuống thuyền chàng chỉ bắt gặp có hai vợ chồng người lái đò già và một người con gái trạc độ 18 tuổi :

« Sinh ngẫm nghĩ :

— Quái, không lẽ hai vợ chồng lái đò cục-mịch thế kia lại có con gái thanh-tao như vậy. Cái thân kia phủ-tấm áo đã bạc rách, nghĩ kìa đáng thương, đôi má kia nõ nào để chịu gió sương mà hai tay kia tháng ngày dầm nước-lạnh, mò cá tanh, sao cho xứng-đáng. »

(Tr. 118-119 — Đời Nay 1962)

Chàng mân-mê tới làm quen cô gái nọ, mới biết rằng nàng chính là con hai vợ chồng người lái đò. Chàng đem chuyện trăng hoa ra nói với cô gái nọ ; nàng không biết gì, nhưng cũng ồm-ờ duyên-dáng :

« Bây giờ ngoài mặt sông bóng trăng rọi xuống như rắc hoa bạc trên làn sóng... còn ngoài xa thì sương đêm mờ mờ. Chiếc thuyền như đi trong một thế giới mơ mộng, mà trong cái cảnh như thực như hư ấy, Sinh tưởng chừng đương ngồi đối-diện một người tiên nữ trá hình làm người con gái chở đò... »

— Cô vào ngồi đây sưởi cho đỡ lạnh, bây-giờ đương ở dưới sông thì bẻ lái, thẳng mặc cho thuyền nó đi.

— Người con gái nghe lời, vào ngồi bên lửa giờ tay sưởi. Sinh đề tay lên tay người con gái nói :

— Tay cô lạnh giá cả, tội nghiệp quá!

Nhìn đến cô bé thì cô bé vẫn điềm nhiên như không, cho Sinh sờ tay mình là tự nhiên, cười nói một cách ngây thơ:

— Ngồi đây ấm quá nhỉ, nhưng ấm quá chốc nữa ra lại lạnh.

— Ấy cứ ngồi bên tôi là ấm.

Người con gái lại cười một cách ngây thơ. Sinh âu yếm hỏi:

— Cô em năm nay bao nhiêu tuổi?

— Mười tám mười chín hay hai mươi tuổi, tôi cũng chẳng nhớ.

— Thế cô em tên gọi là chi?

— Tên tôi là Duyên.

Sinh ngạc nhiên:

— Tên cô là Duyên à?

— Vâng tên tôi là Duyên, có gì mà ông lạ?

— Lạ vì tên tôi là Kim, tên hai người chấp lại thành Kim Duyên.

Người con gái như không hiểu, hỏi:

— Kim Duyên nghĩa là thế nào?

— Là cô với tôi có duyên với nhau?

Cô bé cười... nhưng vẫn cái cười ngây thơ như trước.

(Tr. 120-121 — Đời Nay 1962)

Sự thơ ngây của cô bé lái đò, sự si tình ngấm ngấm của anh chàng Sinh cứ tiếp diễn trên dòng sông thơ mộng, trong khung cảnh trời nước bao la. Cho đến tờ mờ sáng hôm sau, Sinh phải từ giã hai vợ chồng người lái đò và cô gái nọ để lên bờ. Chàng ngỡ chẳng bao giờ còn gặp lại hình ảnh đó, nhưng một sự tình cờ, mười năm sau chàng lại gặp nàng trên con sông xưa. Song giờ đây, chàng đã có vợ con, và nàng là một thiếu phụ:

« Sinh xuống ngồi ở mũi thuyền, nhưng vẫn nhìn đắm đắm vào người đàn bà. Mười năm đã qua, mà trông vẫn phảng phất như người con gái năm xưa. Tuy đã đứng tuổi nhưng vẫn một vẻ lộng lẫy, tươi tắn như khi còn là con gái. Sinh nhìn người đàn bà, nhìn đến người chồng, đến đứa con trong lòng mẹ, nghĩ đến cái mơ mộng của mình mười năm trước, thở dài lầm bầm:

— Cuộc đời ! Cuộc đời người ta như thế đấy : Mà chỉ có thế ! Ta tưởng người con gái đẹp thì không thể nào sống trong cảnh nghèo hèn được, ta ái ngại, ta thương... nhưng người con gái đẹp mà ta thương đây không biết mình là khổ, không bao giờ nghĩ đến xem mình có khổ không, vô tình thân nhiên sống theo cảnh đời họ... như dòng nước sông kia chảy trong lòng sông ».

(Tr. 124. 125 — Đời Nay 1962)

Đời là ảo ảnh. Sinh sống trong nhung lụa, không biết đến sự thực đó. Hạnh phúc không căn cứ trong sự giàu nghèo mà ở sự êm lặng của tâm hồn.

Tư tưởng của Nhật-Linh khác trước. Ông không bị ràng buộc trong những quan niệm luân lý xưa, những nguyên tắc tam cương ngũ thường của đạo Nho, đạo Khổng ; khi tiếp xúc với xã hội, ông đâm hoài nghi về những giá trị cũ, mà ông nhìn thẳng vào thực tại xã hội để nói lên một nguyên tắc luân lý, xã hội mới.



Tới « Gánh Hàng Hoa » Nhật Linh và Khải Hưng đã nói lên sự thiêng liêng của tình chồng vợ và tình bằng hữu. Minh và Liên biết nhau từ nhỏ. Cha mẹ Minh bị bệnh dịch hạch (peste) chết, bởi thế mẹ Liên coi chàng như con và trước khi chết bà đã chứng kiến hai người lấy nhau. Liên bán hàng hoa và Minh thi học ở trường Sư Phạm. Cuối năm đó, chàng thi đỗ bằng Thành Chung. Văn mời chàng về nhà ăn mừng. Tới khuya Minh ra về, sợ Liên ở nhà chờ, không may chàng bị vấp ngã. Mắt chàng đập vào cái càn xe, sưng húp. Chàng bị thông manh, và những lúc buồn rầu về bệnh tật, chàng đâm hoài nghi lòng tốt của bạn. Nhiều lần chàng dự định tự sát để làm nhẹ bớt sự khổ sở, vất vả cho người vợ quê mùa và cho hai người được tự do âu yếm, nhưng sau khi nghe lời phân giải của hai người, chàng bỏ ý định hủy hoại thân xác và quyết định viết báo để có tiền chữa mắt. Nhờ sự săn sóc, chu đáo của Văn và sự khuyến khích khôn khéo của vợ, Minh say mê sáng tác. Chàng trở nên nổi tiếng. Sau khi đã dành dụm đủ tiền để mổ mắt, chàng tới bác sỹ xin chữa và từ đấy, chàng trở lại cuộc đời ánh sáng. Nhưng không ngờ, chính lúc hết mù chàng lại bị khủng hoảng tinh thần, đi yêu Nhung. Nhung quyến rũ chàng bỏ vợ để về sống cùng nàng. Những lời lẽ phải trái của Văn để cảnh

tình chàng, chàng không có can đảm đề trở về con đường cũ. Chàng xấu hổ. Sau Văn lại phải bày mưu, đề Liên ăn mặc tử tế đến nhà Nhung tìm Minh. Từ đây hạnh phúc lại đến với hai người :

« Sau khi uống cốc rượu của chàng cố mời, Liên thấy đôi mắt nóng bừng, đưa mắt trông ra vườn : các bông huệ trắng rung rinh hoạt động dưới luồng gió mát, như đàn bướm bay lượn vui đùa.

Một ngày quang đãng bắt đầu một quãng đời mới trong nếp nhà tranh đầy hoa và ánh sáng. Ba người nhìn nhau sung sướng cười vang »

(Tr. 238-239 — Đời Nay 1962)

Truyện kết thúc theo lối tổng hợp của những truyện mà Nhật Linh đã viết từ xưa. Minh và Liên lấy nhau, dòng dõi của họ, cách kết cấu của câu chuyện đã giống hết mối tình của Dương Văn và Lê Nương trong truyện « Nho Phong ». Tình yêu kín đáo của họ là : tình thâm lặng của Dương Văn và Lê Nương ; thứ tình tha thiết cụ. vợ chồng Trạch trong truyện « Bóng Người Trong Sương Mù ». Đó là thứ tình thâm kín nhưng nóng bỏng của Liệt và ông Chánh Tổng trong truyện « Giết Chồng Báo Thù Chồng », mà sau này Nhật Linh đổi tên là « Mười Năm Qua », và « Thần Giữ Cửa ». Thứ tình bạn thiêng liêng của Minh và Văn giống nhiều thứ tình khác của ông đã viết trong nhiều truyện. Giao trong truyện « Tháng Ngày Qua » y hệt Văn là yêu ngầm vợ mình, nhưng đã tình ngộ kịp thời để cắt đứt sự éo le đó. Chàng đã bảo vệ được tình bạn cao quý. Đó cũng là thứ tình của Tống Bình và Nam Chân trong truyện « Dưới Bóng Hoa Đào » : Họ suýt vì một cô Mai xinh đẹp mà chia rẽ nhau, nhưng không để cho tình yêu lấn át tình bạn.

Nhật Linh, trong truyện « Gánh Hàng Hoa », muốn ca tụng cái tình giản dị, trong sáng của các cô gái quê. Họ nối nghiệp nhà, trồng hoa, bán hoa, để nuôi chồng ăn học. Họ thương chồng, lo cho chồng, lắm khi phải đề nện cả sự đau khổ, nhẫn nại, hy sinh vì chồng. Tình tình đó, có nhiều chỗ ông nhận xét rất xác đáng :

« Phần nhiều đàn bà nước ta vẫn vậy. Dẫu họ buồn bực về điều gì mặc lòng, nhưng lúc họ sẵn sóc tới việc cơm nước, dọn dẹp các công việc trong nhà thì bao nhiêu nỗi lo lắng, họ quên hết, kỳ cho tới lúc rồi rã rảnh việc, họ mới lại ngồi một xó mà than ngậm, khóc ngấm ».

(Tr. 191 — Đời Nay 1962)

Ngay khi bị tật nguyên, Minh ngờ vực vợ có ý tình với bạn; nàng vẫn điềm nhiên, vui vẻ, nói cho đúng hơn, nàng giả làm vui để an ủi chồng, kéo chồng ra ngoài cái ý tưởng quỵên sinh. Tới khi Minh phản bội nàng, chạy theo cô gái giang hồ, nàng vẫn thương yêu chồng, tìm cách kéo chồng về với mình. Nàng nghe theo Văn, ăn mặc theo lối tân thời, đánh phấn thoa son cho khác một cô gái quê như nàng.

Minh trước khi bị tai nạn cũng rất xứng đáng với mối tình thủy chung của vợ. Chàng hy vọng được sống êm đềm, hạnh phúc bên vợ, nhưng từ khi đau ốm, chàng hóa trái tính, dần vật, day nghiêng vợ. Sự ghen tuông vô cớ đó phát sinh chẳng qua vì chàng đã quá yêu thương vợ, lại bị đẩy vào một tình trạng tuyệt vọng của sự sống, đau đớn quá nên dễ trở thành gắt gỏng và tàn nhẫn. Tuy nhiên, sau những cơn khủng hoảng tinh thần đó, chàng đã tỏ ra hối hận vì không tự kiềm chế được, để khờ sở cho vợ. Chàng không dám về nhà vì xấu hổ.

Văn cũng là một người bạn tốt. Chàng chơi với Minh nhưng trước sắc đẹp kiều sa của Liên, một đôi khi chàng đã không tránh khỏi những giao động của tâm hồn. Khi Minh bị nạn, chàng kiềm chế được mình : không lợi dụng sự nhẹ dạ của người đàn bà để phản bội bạn. Văn đã giẫm lên cái giây phút căm dỗ đó để giữ cho tâm hồn mình được trong sạch.

Sự đề cao tiết nghĩa đó, chứng tỏ Nhất Linh còn trọng một và nguyên tắc căn bản của Nho giáo, nhưng là thứ Nho giáo đã gạn lọc bớt những gì là khắc khe cho hợp với tâm trạng của người. Theo Vũ Ngọc Phan : « *Gánh Hàng Hoa* » cũng đáng kể là một tập tiểu thuyết về tính tình người con gái quê rất bay bướm và thơ ngây, văn viết lại giản dị và trong sáng, thật xứng đáng với sự hoan nghênh của phần đông phụ nữ Việt Nam ».

Đứng về địa hạt nghệ thuật, dù « *Gánh Hàng Hoa* » đã tránh thoát lối văn nặng nề trong « *Nho Phong* », lối văn trống rỗng trong « *Anh Phải Sống* » nhưng một đôi khi Nhất Linh vẫn vấp phải lối văn dạy đời. Lắm khi giọng điệu ông đã giống một nhà mô phạm giảng bài cho lũ học trò nghe. Đây là những lời bàn của ông, khi Văn tới chơi nhà Minh :

« Lúc ta ngồi một mình loay hoay với tư tưởng, hắc ám thì bất cứ ai đến chơi, ta cũng thấy ta đỡ khổ, hình như người ấy đến san sẻ với ta những vị đắng cay. Huống chi người đến chơi đây lại là một người bạn thân, thì hèn gì Liên chẳng vui mừng hơn hử ».

(Tr. 74 — Đời Nay 1962)

Lời văn, xem ra thật nặng nề và chủ quan, tuy nhiên trong « Gánh Hàng Hoa » cũng có nhiều bức tranh quê đẹp :

« Minh khoác áo ra hiên : Mặt trời mới mọc chiếu ánh sáng rực rỡ xiên qua những cành cao vót và mềm mại của hai cây hoàng lan bên bờ giậu. Ngắm những tia vàng chói lọi, rung động lách qua khe các lá gió bay, như từng bùng nhầy múa ở ngoài sân, Minh thấy trí thức sáng suốt, tâm hồn khoáng đạt, hình như cũng có một vùng thái dương chiếu ánh sáng ở trong lòng.

Minh lấy mũ đội rồi ra vườn. Những hoa huệ sắc trắng mát, hoa kim liên sắc vàng đậm và hoa hồng quế đỏ thắm, tới tấp như đàn bướm ở trước mặt chàng, khiến chàng nhớ tới hồi còn nhỏ, cùng Liên đùa nghịch đuổi bắt các loại trùng có cánh. Chàng mỉm cười vì dưới cây trúc đào mềm mại, lá nhọn kia, trí tưởng tượng của chàng vừa hình dung ra một cô gái bé nhỏ, xinh xắn, trắng trẻo, đứng vịn cành ngắt hoa ».

(Tr. 15-16 — Đời Nay 1962)

« Đời Mưa Gió » (1934) là tiểu thuyết cuối cùng Nhật Linh viết với Khái Hưng, đề rồi sau đó, ông « đảm nhận » một mình một lối viết riêng.

Ông Giáo Chương nổi tiếng ghét phụ nữ, nhưng chính lúc đó thì có hai cô gái xinh đẹp tới thăm ông và tha thiết yêu ông. Thu dịu dàng, con gái một bà Phủ góa chồng, nhưng giàu sang. Nhà nàng ở cạnh nhà ông. Tuyết, trái lại là một cô gái giang hồ được ông cứu thoát khi bị một người đàn ông tính giết chết.

Ông bị Tuyết chinh phục và coi nàng như một cô gái quý phái, nàng thông minh biết rõ những sở thích của ông. Nàng chiều chuộng, săn sóc ông hết mực làm cho ông quên cả sự đạo mạo của một nhà giáo, coi thường dư luận và lễ giáo. Ông bỏ rơi cả cô Thu nọ. Sau một thời gian ăn ở với ông, nàng bỏ đi. Thiếu Tuyết, ông thấy đời

minh trống rỗng, đâm cau có, gắt gỏng với cả người đầy tớ trung thành. Tuyết biết Chương yêu mê man mình như thế, nàng gửi đến tay ông một bức thư dài bày tỏ cho ông biết rằng nàng không thể sống với ông được. Nàng làm ra thế để đùa cho vui vì bản tâm nàng dù sao cũng là một đứa giả dối. Nàng cho ông biết tất cả dĩ vãng của nàng và khuyên ông nên cưới Thu. Chương không coi đó là một sự thật ghê tởm, vẫn quyết định đi tìm Tuyết cho được và coi nàng như một người vợ chính thức. Tuyết bỏ chồng đi chơi với người tình cũ ở Đồ Sơn. Đi chán nàng trở về với Chương. Ông yêu nàng hơn và muốn biến cải nàng thành một thiếu nữ tử tế. Nàng cảm động sự thẳng thắn đó của Chương và đã có lần nàng đóng cửa ở nhà với ông. Nàng theo ông về thăm ấp Khương Thượng, nhưng sự sống quá trầm lặng ở đây : những khi Chương đi dạy học vắng làm nàng có những tư tưởng xấu. Nàng trốn Chương đi đánh bạc, rồi thiếu tiền, nàng vay tiền của Giang, đi lại vụng trộm với chàng. Sau đấy Tuyết bỏ Chương xuống Hải-Phòng sống với Hanh trong một tờ điểm. Từ đó nàng trở lại đời sống phóng đãng. Trong hai năm trời Chương vẫn nhẫn nại chờ đợi Tuyết. Nàng trở về cùng ông giữa tối mừng một Tết, mặt xanh xao, nhợt nhạt. Ông nhìn nàng khinh bỉ, nhưng vì thương Tuyết, muốn cứu vớt nàng, ông khàn khoản xin nàng ở lại. Tuyết nhận lời nhưng sáng sớm hôm sau, nàng thức dậy lấy hết hình ảnh của mình bỏ vào lò sưởi và đi biệt.

Trong « Đời Mưa Gió », Nhất-Linh đề cập đến những bản khoán của thanh niên trước sự sống mới. Tinh thần họ bị khủng hoảng trước sự suy vi của Nho học mà văn hóa Tây phương thì chưa có gì mới để thay thế. Họ thiếu một lối đi. Cũng như cô Tuyết nọ, họ thấy rằng phải thoát ly gia đình để sống cho hợp với nguyện vọng của mình, nhưng khi đã giải thoát được, họ lại bắt đầu thất vọng. Họ thất vọng đau đớn, trong khi đó nền tảng của gia đình vẫn vững chắc. Tuyết trở về nhà Chương mệt mỏi, hình dáng bơ phờ, người ta lên án xã hội cũ đã tạo cho nàng đời sống gian truân, nhưng phải nhận rằng hành vi của nàng có một cái gì không thể bênh vực được. Chính nàng đã sống kiêu sa, « lãng mạn ».

Khác với Trương Tửu, Nhất Linh không thi vị hóa nghề làm đi. Ông chỉ phác họa những cảnh sống nhơ nhớp, ngột thở của chế độ,

gia đình cũ trong đó con người không được sống tự do, bị ràng buộc bởi mọi chuyện. Vì thế, Tuyết đã dám chống đối cái tổ chức bất công đó, dù nàng có phải đem thân làm điểm. Theo ông phải cải tạo lại gia đình và xã hội, làm sao để con người không bị chèn ép, coi như con vật.

Tuyết là nạn nhân của chế độ gia đình cũ, bị gả bán, bị mẹ chồng hành hạ. Tất cả những sự bất mãn đó đã xô đẩy nàng đi tới truy lạc. Tuy nhiên, chế độ đại gia đình dù có lạc hậu, nó vẫn là nền tảng của xã hội, và sinh hoạt cá nhân phải lệ thuộc vào trật tự của gia đình; nếu đi ngược lại tất cả là người ta đã phản lại luân thường và đạo lý.

Tuyết dù sao cũng chưa đánh mất cái bản chất thuần nhất của con người. Nàng vượt ra ngoài khuôn khổ của chế độ đại gia đình để sống phóng đãng, sống xấu xa, nhưng khi theo Chương về làng Khương Thượng chơi, nàng đã hối hận bảo Chương :

« Những lý tưởng trong các tiểu thuyết Thái Tây dạy em rằng em là hoàn toàn của em, em được tự do hành động như lòng sở thích nhưng hình như không phải thế hay sao ấy anh ạ, hình như người phải có gia đình, phải chịu sức ràng buộc của những dây liên lạc thân ái ».

(Tr. 173 — Bồn Phương 1952)

Nàng trước kia là con một gia đình Nho học, đã theo học trường Nữ Cao Đẳng Tiểu Học Hà-Nội. Đời sống thanh lịch ở thành thị, sự nuông chiều của cha mẹ và phong trào Âu hóa đã biến nàng thành một thiếu nữ mới. Thế mà nàng bị ép duyên phải lấy một người chồng không học thức, không công ăn việc làm. Nàng bị bắt khoan, bắt nhặt, hầu hạ mẹ chồng hơn một đứa ở. Đời sống đó không phù hợp với bản tính nàng. Nàng thoát ly nhà chồng để lẫn xả vào đời gió bụi, nhưng nàng không oán hờn, trách móc, vì đó không phải lỗi tại nàng, mà tại sự sống bó buộc, gò ép của chế độ gia đình.

Chương, trái lại, là con người dễ mến, tình yêu của chàng bền bỉ và trung thành, nhẫn nại. Chàng bỏ Thu lấy Tuyết vì Tuyết có sức quyến rũ kỳ dị. Dù Tuyết truy lạc, chàng vẫn cho rằng Tuyết có thể trở về cuộc sống tử tế mà chàng tin nàng sẵn có. Đã nhiều lần Tuyết bỏ nhà ra đi, Chương vẫn không giận nàng, chỉ mong sao nàng trở về với chàng.

« Đời Mưa Gió », đúng theo nhận xét của Trương Chính, là đã « mê đắm ta như một hương thơm nồng nhưng gay gắt ».



« Nắng Thu » viết xong năm 1934, ngay sau truyện « Đời Mưa Gió » chấm dứt trên báo « Phong Hóa », nhưng mãi tới năm 1942 mới in xong. Điều đó chứng tỏ Nhất Linh đã bán khoản nhiều trước sự dung hòa mới cũ và tin tưởng ở chủ nghĩa mới của ông. Đó là sự thắng thế của tự do cá nhân và sự lùi bước của chế độ đại gia đình.

Phong về quê sửa soạn thi, gặp lại Trâm quen biết từ hồi nhỏ. Nàng bị cảm từ hồi lên tám, được cậu Phong đem về nuôi và coi như con đẻ. Từ khi cậu Phong chết đi; mẹ Phong cư xử với nàng rất tàn tệ. Nhất là Nhung và Nga, hai cô con gái riêng của bà đã ghét Trâm thậm tệ. Họ ghen với sắc đẹp của nàng. Phong bệnh vực Trâm. Viễn sống cùng nhà với Trâm cưỡng hiếp nàng không được đem lòng ghen ghét. Chàng bức bối hơn nữa khi thấy Phong và Trâm có dịp gần gũi nhau, và cái dịp tốt đó lại chính chàng tìm ra cho Phong: Viễn xui Phong dạy Trâm học để không ai nghi kỵ, cho Viễn dễ hành động... Không ngờ việc đó làm Phong và Trâm yêu nhau hơn. Viễn báo thù Phong, phao vu rằng ông giáo vẫn đến nhà chàng đánh tổ tôm đã phải lòng Trâm và Trâm cũng yêu ông. Viễn còn phao vu Trâm là một cô gái lẳng lơ, đã nhiều đêm nàng lăn mò vào chỗ Viễn ngủ. Phong nhẹ dạ tin ngay, may nhờ một lá thư của Trâm mà Phong thức tỉnh, biết Viễn bịa đặt chuyện vì thù ghét chàng. Phong yêu Trâm hơn. Nhưng Phong dễ tin, một lời nói không đầu của bà Hàn cũng đủ để chàng tin Trâm đã có thai với một người hàng xóm. Phong nghi Trâm hư hỏng, đúng như Viễn đã nói với chàng xưa kia, nhưng bởi quá yêu Trâm nên chàng đã có ý niệm tốt với nàng. Phong bỏ Trâm, nàng đau khổ bỏ nhà bà Hàn trốn đi. Mãi về sau, khi hấp hối, Viễn cho Phong biết tất cả sự thật về Trâm, Phong mới hối hận, vội bỏ học đi tìm nàng. Tình cờ chàng thấy nàng ở một quán nước vùng Bắc Ninh. Chàng xin lỗi Trâm và nàng đã tha thứ cho chàng.

« Nắng Thu » tương tự « Nửa Chừng Xuân » của Khái Hưng, trình bày một đôi trai gái yêu nhau, nhưng vì một mưu kế nhỏ, người đàn

Ông đã vội bỏ rơi người đàn bà. Trong « Nửa Chừng Xuân » cái âm mưu ly gián đó là lá thư giả mạo và hai mươi đồng của bà Ân. Trong « Nắng Thu » đó là những lời thêm bớt của Viên, sự độc địa của bà Hàn. Lộc của Khái Hưng và Phong của Nhất Linh đều mù quáng dễ tin người. Mai trong « Nửa Chừng Xuân » vì tự ái không phân trần, Trâm thì bị cảm từ bé không thể trình bày sự oan ức của mình cho Phong. Mai phải lưu lạc bao nhiêu năm trời, làm việc để nuôi em ăn học khi xa Lộc, Trâm cũng đã chịu mọi cay đắng khi sống xa Phong. Sau nhờ họa sĩ Hải, chàng hiểu sự oan ức kia của Mai, và nằng bằng lòng cho chàng nắm lấy tay mình, thì Trâm cũng nhờ sự hối hận của Viên khi hấp hối mà cởi gỡ được những sự hiểu lầm, tha thứ cho Phong.

« Nắng Thu » đã khác « Nửa Chừng Xuân » khi giải quyết vấn đề. Nhất Linh đi từ lý trí và giải quyết vấn đề theo tình cảm. Phong và Trâm sống lãng mạn, không hiền lành, chịu đựng. Đó bởi Nhất Linh đã coi những hiện tượng tâm lý (phénomènes psychologiques) như một sự kiện, còn sự phê phán tùy thuộc ở mỗi người. Khái Hưng, ngược lại dù có đề cập tới tình cảm — thứ tình cảm ướt át của Lộc và Mai — nhưng đã được những nguyên tắc của lý trí, của Nho học điều động. Lộc lấy Mai có con nhưng vẫn vâng lời mẹ lập gia đình. Mai yêu Lộc, thương em, dù thất vọng, bị Lộc hiểu lầm, phải sống vất vưởng, trơ trọi nhưng nàng can đảm sống, hy sinh cho Huy và Ai. Những phát động mạnh bạo của tình cảm báo hiệu một sự chuyển biến trong bước đường sáng tạo của Nhất Linh. Ông đi nghiêng về tình cảm và tâm lý.

— « Đoạn Tuyệt » sáng tác vào khoảng cuối năm 1934, đầu năm 1935. Trong thời kỳ này, các nhà trí thức Việt Nam, chịu ảnh hưởng nặng nề của văn hóa Tây phương đã bắt đầu có thái độ chống đối những gì là khe khắt, trói buộc của tiền nhân. « Đoạn Tuyệt » bài Nho mãnh liệt nhất, và đã làm xôn xao dư luận.

Trương Chính trong « Dưới Mắt Tôi » cho rằng Nhất Linh đã :

« Viết « Đoạn Tuyệt » để kết án một chế độ, dựng lập một chế độ khác, và do đó dùng nghệ thuật tái thiết xã hội An Nam trên một nền tảng vững

vàng, theo những nguyên tắc hợp lý và nhân đạo, ông Nhất Linh đã được nhiều người hoan hô mà cũng nhiều người phản đối.»

Bên kia mặt trận, cố nhiên là mấy nhà đạo đức cò, không hiểu những nguyện vọng, những nhu cầu mới của những người mới và không chịu nhìn nhận sự tiến bộ của nhân loại.

Họ căn cứ vào lẽ : gia đình là một sức mạnh, gia đình là căn bản của xã hội, đập đổ gia đình tức là tóa chiết sức mạnh của xã hội, đưa xã hội vào một con đường tối hém đi đến suy vong. Họ cho rằng những cuộc xung đột tai hại xảy ra trong gia đình An Nam ngày nay là gây nên bởi những óc lãng mạn, trái mùa, non nớt, cạn cùn mà đòi cách mệnh những tập tục cò truyền, phá đổ những lễ nghi nghìn xưa để lại.

Rồi họ bảo rằng ông đã thờ văn chương phóng đãng, xu thời, nịnh thanh niên, mượn chủ nghĩa cá nhân mà biện hộ một cách sai lầm cho sự trụy lạc của thanh niên.

Nhưng vượt lên trên tất cả những lời bình phẩm nông nổi, không xác đáng, «Đoạn Tuyệt» vẫn là một kiệt tác trong văn chương Việt Nam và tác giả nó vẫn được người ta cảm phục.

«Đoạn Tuyệt» đánh dấu một cách rõ ràng thời kỳ thay đổi trong lịch sử tiến hóa của xã hội An Nam. Nó công bố sự bất hợp thời của nền luân lý khắc khổ, eo hẹp, đã giết chết bao nhiêu hy vọng, đè bẹp bao nhiêu lực lượng đáng kể ; giam hãm bao nhiêu chí khí bằng bột đang ao ước sống một đời đầy đủ, một đời mãnh liệt cường tráng. Vì chế độ gia đình hiện thời chỉ là một chế độ nô lệ dưới một lớp sơn lừa dối. Bắt người con cả đời chỉ quanh quẩn với những bần phận không đâu — mà có phải bần phận không đã ? — Chế độ gia đình chỉ sản xuất những tên lính yếu ớt, wron hèn.

Thanh niên bây giờ đã hấp thụ một văn minh mới, đã tiêm nhiễm những tư tưởng nhân đạo, trọng tự do cá nhân, không thể sống trong gia đình cũ với những điều kiện cũ, không thể chịu những nỗi áp bức, chuyên chế của Khổng giáo được. Họ có can đảm đương đầu với kẻ thù, can đảm khinh xuất những ác tập trường giả, can đảm hy sinh an nhàn cho lý tưởng, và can đảm chịu đựng những gian lao trong khi đi tìm lý tưởng.

Đó chính là một tiểu thuyết luận-đề (roman à thèse). Truyện kể Loan và Dũng là một đôi thanh-niên nam nữ có học thức và tư

tưởng mới. Loan bị cha mẹ — ông bà Hai — hứa-hôn với Thân con bà Phán Lợi, mà nàng chưa hề quen biết, sau nàng mới biết nàng bị gả cho Thân vì áp lực của một món nợ. Dũng, vì chí-khí ngang tàng, bị cha từ bỏ. Chàng yêu Loan vì biết Loan yêu mình chân thật nhưng thấy cảnh ngang trái đó, chàng đã xa Loan để hoạt động cách mạng. Loan trơ trọi, đành hy sinh thân mình, nghe cha mẹ để lấy Thân làm chồng.

Thân tầm thường, học lực kém, thiếu lối nhìn rộng rãi của Dũng. Từ đây trong gia đình Thân bắt đầu một cuộc xung đột mới cũ. Chàng chỉ biết vâng theo cha mẹ và chịu đựng sự chi phối của gia đình. Loan, ngược lại, cố yêu chồng mà không được. Nàng luôn luôn va chạm trước sự nhỏ-nhen, cay nghiệt của bà mẹ chồng và cô em chồng đánh đá. Tình yêu ngang trái đó đem cho nàng một đứa con trai. Nàng đã suýt mất mạng trong khi sinh nở, kết quả đứa bé đã chết vì sự mê tín, bùa phép của mẹ chồng. Con ốm nàng không được lo thầy chạy thuốc, mẹ chồng đem đứa đứa bé cho thầy pháp chữa chạy bằng tàn nhang, nước thải. Chán nản, nàng bỏ mặc gia đình cho bà mẹ chồng quyết định. Bà Phán — mẹ chồng nàng — cưới vợ lẽ cho Thân, tạo thêm cái tệ vợ cả vợ lẽ. Hình ảnh Dũng trở lại trong ký ức Loan. Nàng mơ ước một đời sống tự do, phóng khoáng để thoát ly gia đình nhà chồng.

Hai vợ chồng nàng xô xát vì một xích mích nhỏ... Thân cầm cái lọ đồng toan đập nàng, Loan dơ con dao dờ không ngờ Thân ngã lên và bị mũi dao đâm chết. Nàng bị bắt vì tội giết chồng. Nhưng sự chứng của bác sĩ, của người ở và lời cãi hùng hồn của luật sư, nàng được trắng án. Nàng trở về nhà, ông bà Hai đã chết. Nàng bán nhà cửa, ruộng vườn trả nợ bà Phán, và tìm cách sống tự lập. Sau đó, Dũng và Loan yêu nhau trở lại.

Nhật Linh đã bênh vực quan niệm sống mới của cá nhân chống lại quan niệm sống cũ của gia đình. Ông lên án chế độ gia đình cũ mục nát từ gốc rễ. Hôn nhân bị quan niệm một cách sai lầm. Cưới nhau là sinh con để kế thừa, để tăng gia nhân công hay để duy trì, bảo vệ tôn thống. Tính cách cưỡng ép, gả bán đó đã biến hôn nhân thành sự hiến thân và hạ thấp giá trị của người đàn bà. Chế độ đa thê (polygamie) sản sinh từ đó.

Ông đòi hỏi một sự cải tổ chế độ gia đình, xây dựng trên những nguyên tắc tự do, bình đẳng và nhân đạo. Đó là quyền tự do quyết định, tự do tư tưởng (*liberté d'opinion*), tự do hành động (*liberté d'action*) và những quyền tự do của cá nhân. Tiêu gia đình là hình thức lý tưởng cho chế độ mới. Con người có thể sống đời sống riêng, tự lập. Yêu nhau, tìm đến với nhau để tạo hạnh phúc cho nhau.

Tuy nhiên, kế hoạch giải phóng con người của Nhật Linh trong chế độ gia đình cũ, đã có chỗ quá khích. Trong xã hội của ta, gia đình là nền tảng của xã hội. Nó đòi hỏi phải có sự chỉ huy, tổ chức. Các con không thể nào coi thường uy quyền của cha mẹ. Trong sự cưới gả, cha mẹ đành rằng không nên ép uông nhưng có thể đóng góp ý kiến. Dầu sao cha mẹ vẫn có nhiều kinh nghiệm sống hơn. Người con gái khi đi làm dâu, sống bên cha mẹ chồng, là họ đã tự tạo cho mình một sự học hỏi để tự cai quản gia đình, tập luyện làm vợ và làm mẹ.

Sự xung đột mới cũ, sự giằng co của cá nhân và gia đình, không thể nào quan niệm một sự đoạn tuyệt hoàn toàn. Chúng ít ra phải có sự nối tiếp nhau, vì lịch sử có bao giờ mà đứt đoạn? Sự quá khích đó của Nhật Linh có là bởi « Đoạn Tuyệt » đã ra đời trong khoảng năm 1935. Khi đó xã hội ta còn chất chứa những lễ thói hủ lậu của gia đình, cá nhân bị đàn áp và sự ngu muội, dốt nát chưa bị tận diệt. Nhật Linh đứng ở quan niệm mới, tha thiết với quyền sống và tự do của con người, muốn phá tất cả những gì trói buộc con người để cải tạo xã hội.

Có lẽ vì khám phá thấy sự quá khích đó mà Nguyễn công Hoan đã viết « Cô Giáo Minh » (1936) để công kích lại. Trong « Cô Giáo Minh » cái mới và cũ tuy có xung đột nhau lúc đầu, nhưng sau đó đã cùng điều hòa trong phạm vi luân lý. Tất nhiên là cá nhân trong « Cô Giáo Minh » bị xóa bỏ, để cho gia đình chiếm đoạt hết, khác hẳn với « Đoạn Tuyệt » của Nhật Linh, cá nhân đã vươn mình lên và sự chia rẽ xảy ra trầm trọng.

Tới tâm lý nhân vật, Nhật Linh diễn tả thật chính xác. Loan là một cô gái mới. Nàng tới chơi Dũng để tỏ cho Dũng hiểu là nàng đã yêu chàng. Nhưng trước sau chàng vẫn coi nàng như bạn. Nàng thất vọng, buồn khổ. Đây là câu chuyện của hai người :

— Nhưng anh đã biết đâu là một tin mừng. Đôi với em không phải là tin mừng.

Thấy vẻ mặt ngờ ngác của Dũng, Loan nói tiếp :

— Vì thầy mẹ bắt ép em.

Dũng nói :

— Nhưng hai nhà đã đính ước với nhau từ lâu.

— Anh, anh mà cũng còn nghĩ thế kia à ! Hai nhà đính ước chứ có phải em đính ước đâu ?

— Thế bây giờ cô định thế nào ?

— Em chẳng định thế nào cả. Chẳng bao giờ em lấy chồng.

Câu sau cùng, nàng nói thật mau như người giận dữ, rồi nàng cầm chén nước uống cạn một hơi. Dũng nói luôn mấy câu sau nữa, nhưng nàng không để ý đến. Nàng đã biết được điều nàng muốn biết : là Dũng không yêu nàng, trước sau chỉ coi nàng như một người bạn vô tình.

Thất vọng chán nản, Loan đứng dậy, vừa buộc lại nút khăn vừa nói :

— Thôi, anh cho em về, em xin chúc anh đi cho được vui vẻ.

Mắt nàng hoa lên, nàng phải đứng vịn vào ghế mã mồm môi cố giữ mấy giọt nước mắt, vì nàng không muốn khóc trước mặt Dũng. »

(Tr. 23-24 — Đời Nay 1961)

Nàng viết thư cho Dũng, cái tâm trạng nàng mới thật rắc rối. Nàng liệu viết vì biết rằng nếu để chậm sẽ hết can đảm. Đến lúc viết xong, nàng lại dè dặt vì thấy sự liều lĩnh của mình. Nàng không dám xem lại, phải sai người làm đi bỏ ngay. Tới khi người làm đi rồi nàng mới thấy rằng lời lẽ của mình là vô nghĩa. Những sự quanh co đó của Loan, chính là thứ tâm lý của người con gái mới biết yêu.

Tuy nhiên trong nhiều trường hợp, ông đã đặt nhẹ vấn đề tâm lý các nhân vật. Sự lệch lạc đó, người ta thấy ngay ở Loan trong ngày rước dâu. Nàng đã đem che giấu sự đau khổ của mình bằng sự vui vẻ. Ông viết :

« Mỗi lần Loan nói đùa là một lần các bạn cười ồ lên, rồi Loan lại cười theo và cười to hơn mọi người. Nàng cười cười, nói nói không lúc nào ngừng, khiến cho các bà dì, bà cô, xếp dọn ở ngoài đưa mắt nhìn nhau ngạc nhiên, khó chịu. »

(Tr. 60 — Đời Nay 1961)

Nàng có học thức biết suy xét phải trái, thế mà không hiểu sao hôm đón dâu, nàng dám giơ chân đạp đổ cái hỏa lò than và chạy đến ngồi ngang hàng với chồng đề lễ tồ tiên. Nàng đã tỏ ra vô ý thức:

« Người then nhất lúc đó không phải là Loan mà là Thân đang nấp sau hai người phù rề mặt đỏ bừng khi thấy Loan tò mò nhìn thẳng vào mặt. »

(Tr. 62 — Đời Nay 1961)

Điều khó hiểu hơn nữa là trong cách xử thế của nàng. Loan bị ép duyên, nhưng nàng đã cố yêu chồng và chấp nhận sự sống đó. Nàng làm vợ, làm dâu, tới khi có con, và làm mẹ, nàng vẫn không chịu hòa mình vào gia đình nhà chồng. Nàng luôn luôn nghĩ tới Dũng. Cái ý bất hợp tác đó đã tạo cho nàng một thái độ lạnh lùng, bình thản. Con đau ốm nàng mặc cho gia đình nhà chồng chữa chạy bằng tàn hương nước thối.

Bản tính của người đàn bà là dễ quên, dễ hòa hợp. Ấy thế mà nàng không sợ sệt, còn tỏ ra cứng rắn trước mọi sự kiện đó đã thể hiện sau cái chết của Thân. Nàng về nhà đẹp bỏ bàn thờ đề dạy học. Chán dạy nàng đi làm báo. Tâm lý nàng kém linh hoạt, vì thế. Nếu nàng cứng rắn vậy, sao nàng không cưỡng hôn, lại hòa mình trong gia đình Thân để đi tới chỗ đồ vợ?

Nhất Linh phân tích tâm lý của Loan lỏng lẻo thế, là bởi ông đã đặt nặng những sự kiện đề bênh vực luận đề cho câu chuyện.

Dũng tuy yêu Loan hết mực, nhưng bởi chàng đang hoạt động cho cách mạng, biết rằng không thể nào cưới Loan được. Chàng phải tỏ ra lãnh đạm để Loan không vấn vương về chàng mà lo lấy Thân. Sự mâu thuẫn trầm trọng đó của Dũng, Nhất Linh đã diễn tả:

« Có một điều trước kia chàng không dám tưởng tới mà bây giờ lại đến làm cho chàng đau lòng: lúc bước chân ra đi là thấy Loan yêu chàng mà cũng như chàng, bấy lâu chỉ yêu một cách tuyệt vọng. Chàng mỉm cười cay đắng khi nghĩ đến vừa rồi phải đóng vai một người lãnh đạm. Chàng tin rằng nếu thật yêu Loan, thật thương Loan thì chỉ có một cách là quên Loan đi. »

(Tr. 35 — Đời Nay 1961)

Những hiện-tượng tâm-lý đó, Nhất Linh lắm khi đã dùng cảnh đề tả tình. Cảnh vật vô tri vô giác vốn vô tình như Tạo Hóa vốn

tình nhưng đôi khi sự biến đổi của cảnh vật đã đi song đôi với ý nghĩ và hành động của người ta. Con người đã lợi dụng sự trùng hợp đó để ký thác tâm sự. Nhất Linh là một nhà văn đôi khi thiên về tả cảnh — mỗi ý nghĩ, mỗi hành động của nhân vật trong truyện ông đều kèm theo ít nhiều sự biến đổi của cảnh vật. Để diễn tả sự cô quạnh của Loan, ông đã mượn cảnh thiên nhiên để tạo thêm sự lạnh lùng đó :

« Hai người lặng lẽ ngồi nhìn hạt mưa bay. Loan rung mình cởi khăn san quàng phủ lên đầu vì gió lạnh nổi lên, thồi tat vào phòng, Loan cảm thấy sự lạnh lẽo của đời nàng khi Dũng đi xa. »

(Tr. 25 — Đời Nay 1961)

« Đoạn Tuyệt » đã gây ra hai thái độ thưởng thức chống đối nhau. Trương Chính thì cho rằng « Đoạn Tuyệt » :

« Là một kiệt tác trong văn học hiện đại. Và « Đoạn Tuyệt » không chỉ có một giá trị xã hội. Nó còn có một giá trị tâm lý không ai chối cãi được ».

Nguyễn Công Hoan, trái lại, phản đối.

« Đoạn Tuyệt » theo ý ông, nếu không là khí giới của kẻ chủ tâm phá hoại thì cũng là phương lược cuối cùng của nhà cách mạng cực đoan. »

Tuy nhiên, dù « Đoạn Tuyệt » có đôi chỗ quá khích, nhưng Nhất Linh đã đưa ra một quan niệm để giải phóng cho cá nhân khỏi bị sự câu thúc vô lý của chế độ đại gia đình. Sự dang co giữa cá nhân và gia đình đã được giải quyết ổn định.



Tiếp theo « Đoạn Tuyệt » Nhất Linh viết « Lạnh Lùng », nhằm bắn phá bức tường thành Khổng Giáo. Truyện in trên báo « Ngày Nay » từ số 16, ngày 12-7-1936 đến hết số 58, ngày 13-12-1936, và in thành sách ngày 24-1-1937.

Truyện kể một góa phụ trẻ tuổi — Nhung — sống cô độc trong suốt ba năm trời, trong cái dư vị đắng cay của một con người chưa thỏa mãn trong đời tình. Do một sự tình cờ, ông giáo Nghĩa, nhìn trộm nàng, nàng bị mê hoặc bởi cái nhìn đó, và thấy đời mình đương sống đã thiếu thốn một cái gì.

Người chồng của nàng mất từ ba năm nay, nàng thấy đứng đưng

như không. Chồng nàng mất đi là mất hẳn. Ngày giỗ chồng, nàng khóc lấy lệ, cho người ta biết là nàng khóc, hơn là vì thương nhớ. Trong tâm hồn, nàng cảm thấy mình lẻ loi, trừ những khi có Nghĩa ở bên cạnh. Nhưng kéo dài những ngày sống đó cho tới một ngày kia, nàng không chống lại được sức mạnh của tình yêu nữa. Nàng giấu gia đình nhà chồng, đi lại vụng trộm với Nghĩa. Nàng muốn đáp đền tất cả, chạy theo tiếng gọi của tình yêu, như Phương em gái nàng cương quyết lấy Lụy mặc dầu bà Nghĩa là mẹ nàng ngăn cấm. Nhưng nàng rụt rè, không có can đảm mà hành động. Những sự đi lại vụng trộm ấy với Nghĩa không làm Nhung hối hận vì đã phạm tội với chồng, mà còn làm cho nàng thức tỉnh vì hành vi của mình, nhưng những giây phút đó chỉ thoáng qua, và khi đứng bên Nghĩa, Nhung chỉ còn biết cái hương vị của tình yêu :

« Nàng nghĩ đến tiếng thơm của mình, của nhà, đề khỏi bị cảm dỗ, nhưng tiếng gọi của sự ân ái vẫn có sức mạnh hơn, lúc nào cũng tha thiết vắng bên tai. Mỗi lần nghĩ đến cái cái thú lần lượt tới nhà Nghĩa, được gặp Nghĩa, nàng thấy hoa cả mắt và trong lòng rung động một cách êm ái ».

(Tr. 101 — Phụng Giang 1960)

Sự kiềm chế đó khi đã không giữ được thì nàng sống buông thả với Nghĩa, không thủ tiết thờ chồng nữa. Nàng tự hỏi :

« Nhưng một người đàn bà góa sao lại không được phép đi lấy chồng như một người con gái ? Sao cứ phải ở vậy mới được tiếng thơm cho cha mẹ, cho gia đình ? »

(Tr. 127 — Phụng Giang 1960)

Nhưng nàng không có can đảm bỏ nhà đi lấy chồng. Đời nàng đã bị lễ giáo ràng buộc trong những tập quán bất di dịch. Nàng đành sống trong cảnh già nua của một đời góa bụa, ở vậy thờ chồng, giữ được nguyên vẹn bốn chữ vàng « Tiết Hạnh Khả Phong ».

Nhật Linh vẫn chống đối Nho giáo. Một người đàn bà góa còn trẻ mà bởi ảnh hưởng của tập tục và dư luận, phải sống một đời giả dối để giữ danh giá cho mình và thể diện cho nhà. Đã đành một người đàn bà góa có thể vì tình, phải hy sinh hạnh phúc cá nhân, nhưng nếu đã không yêu nhau mà lúc chồng chết, còn thủ tiết thờ chồng, thì thật trái với lẽ phải. Lỗi đó là tại thứ luân lý hẹp hòi, coi rẻ hạnh phúc cá nhân.

Tuy nhiên cái tục lệ đó đã cứu vãn được nhiều gia đình không bị đổ vỡ. Biết bao đứa trẻ mồ côi cha đáng lẽ phải sống bơ vơ đã được trông nom thành người.



« Hai Buổi Chiều Vàng » gồm sáu truyện ngắn, có màu sắc lãng mạn, nhẹ nhàng :

- 1— Hai Buổi Chiều Vàng.
- 2— Mười Năm Qua.
- 3— Cái Tày.
- 4— Vết Thương.
- 5— Câu Chuyện Mơ Trong Giấc Mơ.
- 6— Lan Rừng.

— « Hai Buổi Chiều Vàng » viết sau « Lạnh Lùng », in trên báo Ngày Nay số 19, (ngày 2-8-1936) và chấm dứt ngày 23-8-1936, (số 22). Nó còn có tên khác là « Anh Ấy Đã Trở Về ».

Anh ấy là Lộc, chồng Thoa. Triết coi Thoa như một người em gái mà chàng đã biết trong quãng đời thơ ấu. Chàng săn sóc, che chở cho Thoa khi nàng còn nhỏ, tới khi nàng có chồng, chàng vẫn bên vực Thoa trong mọi việc. Chồng của Thoa là Lộc bị bắt vì có chân trong đảng cách mạng. Triết vận động cho Lộc vô hiệu quả. Chàng buồn rầu, cho Thoa về quê và giao thiệp với nàng như những ngày còn thơ dại. Triết nói với Thoa :

— « Tôi hiểu cô lắm. Như trước kia, khi cô ở Vĩnh Yên ba bốn năm, tuy không trông thấy cô, mà lúc nào cũng như gặp cô, vì lúc nào cũng nghĩ tới cô, mong cô sung sướng. Cô khổ thì tôi không thể nào vui được. »
(Tr. 60 — Phương Giang 1956)

Chàng thương Lộc, không mong muốn thứ gì khác. Chàng không thất vọng, hết sức vận động cho Lộc được tha về. Ngày vui của Thoa chính là ngày buồn của chàng phải xa Thoa.

Thật là một câu chuyện tình nhẹ nhàng và trong sáng. Tình của Triết và Thoa trong sạch không khác gì thứ tình say đắm của Ngọc và Lan trong « Hồn Bướm Mơ Tiên » của Khái Hưng :

« (...) Chàng có cảm tưởng êm thú rằng trong cuộc đời hiu quạnh của chàng, có một người yêu chàng mà chàng yêu, hai người yêu nhau, lúc nào

cũng nghĩ tới nhau và không ai dám tự thú nhận. Chàng cho ở đời chỉ có cái tình yêu như vậy là lâu bền nhất.»

(Tr. 30 — Phụng Giang 1956)

Mối tình cứ lặng lẽ đẹp như thế tuy có lâu bền thật, nhưng đã đề Triết và Thoa phải ngậm ngùi mãi !

— «Mười Năm Qua», ý truyện của Phạm-Ngọc-Thọ, trình bày câu chuyện của một thanh niên và một cô gái giang hồ. Trung yêu Hà và hai người yêu nhau say đắm. Hà phải xa Trung vì nàng mắc bệnh lao. Nàng không muốn Trung phải chết vì nàng. Nàng trốn Trung, vào chờ chết trong bệnh viện :

«Mười đêm qua, sau khi biệt anh, em về thu xếp đồ đạc như sắp đi xa... rồi sáng hôm sau, mặc một chiếc áo nâu cũ kỹ đề không ai nhận được ra em nữa, em vào nằm đợi chết... trong nhà thương. Trong mấy tháng em vẫn giấu không cho anh biết rằng em mắc bệnh lao, không có hy vọng gì chữa khỏi. Đó là thứ bệnh thông thường đề kết liễu đời những gái giang hồ như em.

Rồi nằm trong nhà thương, em dùng những ngày cuối cùng trong đời em đề viết luôn mười bức thư này. Em dặn một người thân, cứ theo đúng ngày, tháng, năm gửi tới cho anh.

Thế rồi mai kia, cùng với lá vàng rơi... em về cõi chết, đề lại trên đời một tập thư thay người. Bức thư cuối cùng em viết từ «đêm nay» mà mãi... «ngày nay» anh mới đọc. «Ngày nay» tức là... mười năm về sau của «đêm nay».

Mười năm sau em mới ngỏ cho anh biết rằng em lừa dối anh. Xin anh tha lỗi cho em và xem những giòng sau đây, anh sẽ biết vì có gì em lừa dối anh.»

(Tr. 71-72 — Phụng Giang 1956)

Hà tuy là gái giang hồ, sống nhờ nhóp nhưng trong sự nhờ nhóp đó, — giấu kín trong tâm hồn nàng — nàng vẫn là một cô gái đẹp :

«Đau lòng cho em quá ! Đến lúc được cái hạnh phúc anh yêu, đến yêu, bằng một thứ tình khác xa với những thứ tình giả dối kia, thì lại là lúc em phải từ giả cõi đời. Em đau lòng, rồi em ghen với hết cả mọi người được sung sướng, em không muốn cho anh biết là em đã chết, đề mong kéo dài cuộc tình duyên này mười năm nữa.

Nhìn lại cuộc đời rộng không, hia quanh của em, nghĩ đến ngày mai phải về chốn « nghìn năm yên lặng », không còn ai, không còn ai nhớ đến nữa, em thấy lạnh cả người, em sợ lắm. Mười bức thư này sẽ an ủi em khi nhắm mắt, vì em chắc rằng ở trên đời, mười năm sau, ít ra cũng còn có anh tưởng nhớ đến em. Bấy giờ biết sự thực rồi, anh có thể khinh em mà vẫn phải thương em. Em chỉ cốt có thể thôi, cốt còn có người thương đến em mười năm sau khi em chết. Người đó không là anh thì còn là ai?

(Tr. 73 — Phụng Giang 1956)

Tính cách lãng mạn đó của nàng thật đẹp nhưng cũng thật buồn:

« Nhưng mỗi năm hễ anh thấy lá vàng rơi, thấy hơi gió heo may đến mơn man tóc anh, mà anh thì xin anh coi nó như cái hôn âu yếm của người đã khuất từ lâu, cái hơi thở cuối cùng của Lan Hà năm xưa. »

(Tr. 74 — Phụng Giang 1956)

— « Cái Tầy » có tính cách triết học và cũng là một truyện theo luận đề. Ở đời số phận người ta lắm khi chỉ trông vào những cái rất mỏng manh và không nên đi tìm hạnh phúc ở đâu là xa vời cả:

« Hạnh phúc chỉ ở lòng mình, hạnh phúc chỉ ở sự yên tĩnh của tâm hồn. »

(Tr. 88 — Phụng Giang 1956)

Hạnh phúc đó Huy đã khám phá ở cái tầy. Huy và Vượng là bạn học với nhau một lớp. Vượng, thi đỗ kỹ sư, một hôm đi chơi miền quê, tình cờ xe bị hỏng máy, chàng đề mặc tài xế chữa xe và đi vào một cửa hàng tạp hóa để tìm nước uống. Chàng nhận ra Huy:

— « Phải, tôi đây. Huy đây ! Huy « địa dư » đây ! »

« Vượng không ngờ đâu người bạn học cùng một trường với chàng đã hai lần thi tú tài, nay đương ngồi cho lạc vào chai ở một cửa hàng tạp hóa nhỏ, cạnh một chợ quê tiêu tụy. »

(Tr. 76 — Phụng Giang 1956)

Huy thi trượt bỏ học vì một sự không may. Chàng giỏi sử địa có tiếng là « Huy địa dư » mà chàng thi hỏng vì môn học khô khan đó:

— « Kỳ thi năm sau, tôi trả lời các bài trời chày. Chỉ còn địa dư và lịch sử là tôi để lại sau cùng. Lúc vào phòng thi, tôi lo sợ phập phồng. Ông giáo chấm thi hỏi tôi câu đầu, tôi đáp ngay được. Ông bằng lòng lắm. Ông tươi cười toan cho nốt, nhưng gió quạt máy cứ chực lật tờ giấy

chăm thi. Sẵn có cái tẩy, ông lấy chặn lên một góc giấy. Nhưng cái tẩy không chịu được sức gió, lăn ra ngoài, giấy cuốn cong chạm vào bút; ông hất ra mấy lần không được, đập tay xuống tỏ vẻ khó chịu và bảo tôi tắt quạt máy đi. Ông hỏi sang địa dư... thấy trán ông lấm tẩm mồ hôi sợ ông vì nóng quá đâm ra gắt gỏng nên tôi vận quạt cho chạy. Ông mỉm cười khen :

— Tốt lắm, con ạ (*Très bien, mon enfant*).

« Con » sung sướng lắm, hỏi đâu đáp đấy, trôi như nước chảy.

Ông cầm bút cho nốt và tiện tay lấy cái tẩy chặn lên góc giấy. Tôi lo lắm, chỉ lo tẩy nhẹ quá, gió lại hất giấy vào bút làm ông phát bần không cho nốt cao.

Hai mắt tôi nhìn đăm đăm vào cái tẩy như bị thôi miên. Cái tẩy khẽ rung động. Tôi lăm nhăm :

— Này nó sắp lăn..., nó sắp lăn.

Cái tẩy lăn đi một vòng. Tôi nín hơi đợi, nhưng vì lúc đó sức gió yếu, nên nó đứng lại ngay. Cái tẩy lại rung động, tờ giấy lật mạnh; thấy cái tẩy bị hất ra ngoài, sắp lăn xuống đất, tôi nghiêng người toan chạy lại, ông giáo vừa cho xong nốt, nhưng bị tờ giấy hất vào bút, mực rây cả ra tay. Ông ngừng nhìn tôi và thấy tôi đang nghiêng người về đằng trước, chăm chú vào tờ giấy cho nốt có vẻ khả nghi. Ông đập bàn :

— Được lắm, anh muốn nhìn nốt, tôi sẽ dạy cho anh cách nhìn nốt... Anh vừa gan vừa khéo nịnh... À tôi nhớ ra... lúc này anh vận quạt máy cốt để giấy lật, anh nhìn nốt cho rõ.

Ông liền xoá nốt cũ đi, cho tôi một con số khác, không phải hình quả trứng thì cũng hình cái gậy. »

(Tr. 85-87 — Phương Giang 1956)

Tất nhiên là Huy trượt. Liên bỏ chàng đi lấy chồng khác. Nàng yêu chàng vì cái mộng được làm một bà tham, mà không phải vì tình. Chàng đau khổ oán trách cái tẩy kia. Nếu nó nặng hơn một tí thì chàng đã đỗ. Nàng đã lấy chồng. Nhưng chàng đã tìm thấy lẽ phải :

« Tôi tự bảo : nếu bao nhiêu điều mình mơ ước, nếu hy vọng của cả đời mình chỉ dựa vào cái tẩy bé con, một cái tẩy khốn nạn vô lý, thì hạnh phúc ở đời mình không thề nào chắc được. Đi đuổi tốn công. Phải làm thế nào cho hạnh phúc ở đời phải ở mình, chỉ ở mình thôi. »

(Tr. 78-88 — Phương Giang 1956)

Chàng bỏ về quê mở một cửa hàng tạp hóa và cưới « một người đàn bà không đẹp không xấu ».

— « Vết Thương » kể chuyện ba chị em Dung, Thuận và Trinh. Chồng ba người đều làm cách mạng và cùng bị đày ra Côn Đảo. Họ sống âm thầm bên nhau, trong một làng quê hẻo lánh. Họ ở chung một nhà và an ủi lẫn nhau cho bớt sự đau khổ. Chồng Dung có tin về cho biết đã chết. Kỳ và Định — chồng Thuận và Trinh — được tha về, là một vết thương lở loét trong tâm hồn nàng. Nàng đau khổ nghĩ tới chồng, đâm ghen với các em :

« Dung nhờ có hai em nên khuây dần ; ba người lại sống trở lại những ngày bình thường, lúc nào cũng gần gũi nhau và thương yêu nhau. Cho đến khi nhà nước ân xá các chính trị phạm ; Dung mừng cho hai em, sẵn sóc hỏi tin tức các bạn ở Hà-Nội về Định và Kỳ. Nhưng nàng không khỏi ghen thầm, ghen đến nỗi chỉ mong cho Định và Kỳ không được ân xá. »

(Tr. 92 — Phụng Giang 1956)

Nàng buồn vì từ đây, nàng phải mãi mãi xa các em. Họ sống trong hạnh phúc, còn nàng thì sống trong đau khổ, cô đơn :

« Trời tối dần dần, nhưng Dung vẫn đứng tựa cửa nhìn ra khu vườn con. Tiến gió rít trong lũy tre lẫn với tiếng nói truyện thì thầm của hai vợ chồng Định lọt vào tai nàng. Dung không còn cái hy vọng được hai em ở cạnh mình nữa ; từ sáng đến giờ, Kỳ và Định chỉ bàn đến truyện xin phép đi nơi khác làm ăn và đem cả vợ đi. Trinh và Thuận cũng tỏ ý thích như vậy, không nghĩ gì đến nàng cả. Nàng không trách gì hai em, nàng chỉ đau đớn nhận ra rằng từ giờ trở đi, trong đời Trinh và Thuận, nàng là một người không kể đến nữa. Nàng sẽ ở lại nhà một mình bơ vơ, không còn ai để ủi mình và suốt đời sống với những nỗi thương nhớ chồng không bao giờ nguôi. »

Trong nhà tiếng Định và Thuận nói với nhau nhỏ dần. Sợ làm mất tự do của hai em, Dung nói :

— *Thím bảo nó đóng cửa ngõ cẩn thận. Tôi buồn ngủ quá, phải đi ngủ đây. Nàng vào buồng đóng cửa lại : Vừa nằm vật xuống giường, nàng thấy nước mắt chảy ra ròng rụa. Nàng phải nức nức nên mấy tiếng cho khỏi khóc to. Ở ngoài kia tiếng nói chuyện vừa im. Dung chắc hai vợ chồng đang hôn nhau. Nàng kéo cái gối bông áp vào mặt để làm mất những tiếng nức nức*

lúc một to. Ngực nàng khó thở, quả tim nàng như ngừng lại. Nàng tưởng giá khóc lên được mấy tiếng thì sẽ nhẹ nhàng xiết bao. Sợ không giữ nổi Dung vút cái gối đi, lấy cánh tay đè mạnh ngang miệng. Bỗng nàng tối tăm cả mặt mày. Đè giữ một tiếng kêu thét suýt thốt ra hai hàm răng nàng vội cắn nghiền lấy cánh tay nàng. Dung ngất đi.

Ở ngoài nhà, Thuận muốn dò xem chị đã ngủ chưa, hỏi to :

— Lúc này chị dặn gì em thế ?

Không thấy tiếng đáp, Thuận âu yếm nhìn chồng, thần thờ nói :

— Chị ấy đến tài. Bao giờ cũng vậy, cứ đặt mình xuống là ngủ ngay được. »

(Tr. 99.100 — Phương Giang 1956)

Nhất Linh trong « Vết Thương » vẫn diễn tả cái thứ tình thiêng liêng trong gia đình. Sự thương yêu nhau đó, dù có hờn ghen nhau vì hạnh phúc, nhưng những khi bị nguy biến, họ vẫn không bỏ nhau. Chồng Dung bị đày đi Côn Đảo, cùng một chuyến với Dịch — em chồng nàng — và Kỳ — em rể nàng — Ba chị em từ đó sống với nhau một nhà và chia sẻ nhau những nỗi khổ. Những lúc Dung buồn, họ hết sức an ủi nàng và thường nói :

— « Đã bị đày chung thân thì sống với chết cũng thế thôi. Và lại ba chị em ta đã quyết coi như là chồng đã chết hẳn, thì cần gì chị phải quan tâm đến sự sống chết. Đằng nào chúng mình cũng là ba người đàn bà góa rồi. »

(Tr. 91.92 — Phương Giang 1956)

Tình thương chồng đã thể hiện khi Dịch và Kỳ được tha về. Thuận và Trinh lo lắng thức ăn cho chồng họ. Trinh thì phòng má thối lửa ở trong bếp, bụi tro bay lên phủ trắng cả vành khăn nhung. Nàng lo gió thổi tắt bếp, làm hỏng món ăn của nàng. Thuận cho người sang xin tận bên bác cả những cây cải non về làm cho chồng ăn. Họ lo làm những thức ăn mà chồng họ thích ăn xưa nay. Cái thứ tình đó người ta khó thấy ở những gia đình Tây Phương, sống ngà về lý trí hơn tình cảm.

— « Câu Chuyện Mơ Trong Giấc Mộng », kể chuyện « một đêm trăng mờ trên sông Thương ». Tuyết mặc áo lụa trắng, ngồi ôm lòng một cây đàn, hờ hững gảy vài tiếng. Sinh ngồi chăm chú nghe, đề ý tới

mấy bông hoa nhài cũ trong tóc của nàng. Chàng hỏi và nàng đáp. Năm đó nàng mới 16 tuổi. Một đêm về mùa hè, nàng nằm ở ngoài hiên cho mát, thấy hiện ra ba người con gái, lơ mơ trong trắng. Nàng ngồi nhòm dậy, họ vẫn thản nhiên đi đi, lại lại trên sân; coi như nhà của họ vậy. Nàng toan hỏi, họ xô tới; cầm tay nàng kéo đi. Nàng thiếp đi, hương thơm ở người họ làm nàng choáng váng. Khi tỉnh dậy ba cô gái nọ đã biến đâu mất, và ở vạt áo nàng thấy đầm mùi hoa nhài. Lúc đó, nàng mới giật mình biết là mình ngủ mê. Từ đấy, nàng đổi khác hẳn và ngay ngày hôm sau, nàng gặp một chàng trẻ tuổi. Nàng mê chàng, tuổi trong trắng của nàng thế là hết. Nàng trở về nhà, thấy mấy bông hoa hôm trước đã héo rũ. Nàng đi sâu vào con đường nhợ nhóp. Nàng kể xong đời mình cho Sinh nghe, giờ tay khẽ bứt bông hoa nhài ở mái tóc, đem vứt xuống sông:

« Sinh nói:

— *Đề làm gì cái bông hoa ấy nó quấy rầy cuộc vui của hai người đêm nay. Hết hoa, một cơn gió thoảng qua là hết cả hương thơm ám ảnh...*

Tuyết mỉm cười chua chát:

— *Hết thế nào được. Cái hương ấy nó thấm sâu vào trong da thịt em, nó đã tằm cả linh hồn em, gió nào thổi cho sạch được».*

(Tr. 106 — Phương Giang 1956)

Trăng đã lên cao, Sinh tỉnh dậy, biết rằng mình mê ngủ:

« *Thấy lẫn trong gió có mùi thơm hoa nhài, Sinh quay mặt nhìn ra: ngay ở đầu ghế một cành nhài gió thổi hắt về phía chàng đề lộ ra trong đám lá một bông hoa nhài mới nở trắng muốt dưới ánh trăng. Hương thơm vẫn thoang thoảng và bóng hoa rung rinh trước gió. Sinh tưởng tượng như đang còn thì thào kể lại câu chuyện mơ chàng vừa được nghe trong giấc mộng».*

(Tr. 108 — Phương Giang 1956)

Câu chuyện nhẹ nhàng thoang thoảng như mùi hương của hoa nhài được phong vị cổ xưa và tính chất huyền ảo, giống như những truyện Liêu Trai của Bồ Tùng Linh. Nó tạo ra những cảm giác ghê rợn, ly kỳ. Sự đi lại của người chết và người sống không có biên giới nào ngăn cách.

— «Lan Rừng», vẫn là cái khung cảnh huyền hoặc ấy. Đó là một loại truyện tâm tình cổ điển, có tính cách nhẹ nhàng.

Quang đi Bàn Lang thuê ngựa để vào nhà ông Vi Văn Hoài. Chàng cho ngựa chạy mau để kịp đến trước khi trời tối. Đi được vài cây số, chàng gặp một ngôi chùa đồ nát, chàng rẽ về bên tay phải theo lời người cho thuê ngựa. Nhưng đi mãi, chàng vẫn không tìm thấy lối ra, lạc lõng trong rừng già. Bỗng chàng ghì cương ngựa lại, lắng tai nghe thấy có tiếng động ở sau lưng. Chàng gặp một người con gái Thồ, vì tới lúc đó chàng mới biết là mình đã nhầm đường. Chàng tính quay trở về, nhưng đã tối. Chàng ngỏ ý xin ở trọ nhà nàng cho qua một đêm :

— « Nhà cô ở gần hay ở xa ? »

— Gần đây.

— Tôi muốn về nhà cô có được không ?

Cô gái Thồ vừa đi vừa nói :

— Ông cứ về »

(Tr. 113 — Phụng Giang 1956)

Chàng theo nàng về nhà, tới nửa đêm chàng thức dậy, khát nước. Chàng tìm ra nhà sau, chỗ nàng đặt cái; chàng hỏi xin nước, nàng bảo chàng ra suối mà uống. Bởi khi đó có bông lan rừng mới nở. Nàng nghĩ thấy mùi thơm và rủ chàng đi xem lan nở, nhân tiện đưa chàng ra suối uống nước :

« Nhìn theo phía ngón tay trỏ của cô Thồ, Quang thấy một bông hoa trắng na ná như một bông huệ to, nhưng hai cánh phía trên có hai chấm đen như mực. Thật là một thứ hoa lạ, chàng chưa được thấy bao giờ. Quang tiến lên toan ngắt, thì cô Thồ vẻ mặt sợ hãi giơ hai tay giữ lấy tay Quang :

« Em xin ông, chỉ có mỗi một cây này gần nhà, em quý lắm. Chốc nữa vào rừng vô số, ông tha hồ bẻ... ông uống nước, rồi ra đi. »

(Tr. 119 — Phụng Giang 1956)

Họ đi chơi đêm bên nhau. Chàng thiếp đi trong rừng lan mà chàng không biết. Tới khi mở mắt ra, chàng thấy nàng đứng cạnh, chàng mới biết :

« Quang nhìn cô Thồ một lúc rồi trong lòng sinh ra một mối nghi : hay cô con gái này không phải là người. »

(Tr. 122 — Phụng Giang 1956)

Sáng hôm sau, chàng thức dậy, xin đi một cách vội vàng. Khi ở nhà ông Hoài ra, chàng phóng ngựa hết sức mau, để được gặp mặt nàng, nhưng tới nơi thì không có cái nhà nào cả. Tất cả chỉ là một bãi cỏ. Chàng nghĩ là mình lầm đường, nhưng một hòn đá trắng chàng thấy trong đêm trước vẫn còn đó:

« Chàng cúi xuống giơ hai tay mức nước để rửa mặt cho tỉnh. Nước suối lạnh làm chàng rùng cả mình mảy. Bỗng chàng thấy — rõ ràng chàng thấy — bên cạnh bóng mặt chàng in xuống đáy nước có bóng mặt một người khác nữa, mặt một người con gái Thồ chàng trông phảng phất giống cô Sao.

Chàng rợn người, đứng thẳng lên, nhìn quay lại thì không có ai cả. Chỉ có con ngựa của chàng đứng sau đang rứt cỏ ăn. Thoáng thấy hương lan, chàng nhìn quanh quẩn. Lúc ngừng lên, chàng thấy ở ngay trên đầu có một bông lan, hoa trắng nuột, cánh diềm hai chấm đen... bông lan rùng.

Quang toan giơ tay hái bông hoa nhưng có một nỗi sợ vô cớ làm ngừng tay chàng lại. Văng vẳng bên tai chàng tưởng như nghe thấy tiếng cô Sao nói với chàng đêm hôm trước.

— Em xin ông, chỉ có mỗi một cây này gần nhà em, em quý lắm ».

(Tr. 128-129 — Phụng Giang 1956)

Chàng buồn rầu, hỏi chuyện một người Thồ kiếm củi đi qua, thì hẳn cũng không biết gì hơn. Từ đó không còn ai thấy chàng tới thuê ngựa đi vào các xóm Thồ nữa. Người ta không biết chàng đi đâu mất tích:

« Trên lưng ngựa, yên còn đóng nguyên, mà người thuê không thấy đâu cả ».

(Tr. 130 — Phụng Giang 1956)

Sau « Hai Buổi Chiều Vàng », Nhất Linh viết « Bàn Lầy Nước Đọng » in trên báo « Ngày Nay » số 27 (ngày 27-9-1936), chấm dứt số 34 ngày (25-10-1936) và in xong thành sách ngày 15-11-1941. Truyện sau đó đổi tên là « Tối Tăm » và « Thế Rồi Một Buổi Chiều ». Thực ra đây là một tập truyện ngắn của Khái Hưng và Nhất Linh, có sáu đoản thiên:

— Thế Rồi Một Buổi Chiều

— Chết Dở

— Hai Cảnh Ngoài Phố : Lòng Tử Tế và May Quá

— Hai Vẻ Đẹp

— Hai Chị Em.

— « Thế Rồi Một Buổi Chiều » kể chuyện Dững đi trốn. Chàng đi từ nửa đêm đến trưa, hết làng này sang làng khác, chân đã chồn mà không dám ăn một nơi nào. Chàng tới phố huyện V.Đ, biết là cùng đường nếu lui tất gặp người đã theo dõi, đuổi mình. Chàng rẽ liệu vào một cái ngõ con thì gặp một ngôi chùa bỏ ngõ cửa. Chàng loay hoay tìm cách ăn, một cô sư trẻ tuổi đi cùng một sư bà tới mời chàng ra. Ngay khi đó có tiếng đập mạnh ngoài cổng :

« Ba người cùng lặng yên, lắng tai... Dững tiến đến gần sư bà, van lơn :

— Bạch sư bà, tôi sống chết bây giờ là ở tay sư bà, xin sư bà thương mà cứu tôi. Họ sắp vào bắt tôi... Một người...

Tiếng sau cùng chàng nói thật khẽ, nhưng hai nhà sư cùng nghe rõ, và thấu ngay tình cảnh nguy cấp của người khách lạ thăm chùa.

Sư bà đưa mắt nhìn sư cô, còn sư cô vẫn đăm đăm nhìn Dững không chớp. Tiếng gõ cổng ngoài một lúc một mạnh.

Dững nói :

— Sư bà cho phép tôi đi trốn... nhưng ăn đâu. Ăn đâu bây giờ ?

Trong lúc sư bà còn đương lưỡng lự chưa biết xử trí ra sao, thì sư cô điềm nhiên nói một cách bình tĩnh như không :

— Được, ông vào buồng tôi mà ăn.

Rồi cô lấy tay chỉ về phía nhà trai, bảo Dững :

— Ông xuống ngay đi !

Tuy đương lo sợ hoảng hốt mà Dững cũng phải lấy làm ngạc nhiên về cử chỉ của cô sư. Chàng thoáng thấy một vẻ đẹp oanh liệt lạ lùng hiện trên nét mặt dịu dàng của người sư nữ đã điềm tĩnh tìm cách cứu chàng, che chở chàng như một người chị.

Trong lúc Dững ở trong buồng tối, nép mình sau mấy bức hoành phi và câu đối, thì sư cô lên tiếng hỏi người gõ cổng.

Một lát sau, Dững thấy có tiếng người đàn ông nói :

— Lạ thật ! Có người bảo đi vào ngõ này mà tìm đâu cũng không thấy.

Và tiếng người sư nữ đáp lại :

— Chùa này lúc nào cũng đóng cửa, ai vào được đây.

— Họ trèo tường vào.

— Các ông thử đi tìm xem.

Tiếng sư cô trả lời bình tĩnh như không. Im một lát Dũng thấy tiếng chân đi về phía cổng và tiếng cài then. Chàng vững tâm lại gần cửa nhìn qua khe ra ngoài, thấy hai nhà sư đang đứng ở sân bàn chuyện.

Sư bà nói với sư cô :

— A Di Đà Phật ! Bây giờ làm thế nào ?

— Bạch sư bà con nghĩ nên đề cho người ta ăn đến chiều.

— Thế ngộ làng nước...

— Bạch sư bà... ai biết được.

Thoát nạn Dũng bước ra, đến gần hai nhà sư ân cần tạ ơn và xin đi ngay để khỏi phiền lòng hai nhà sư. »

(Tr. 7-10 - Phượng Giang 1953)

Dũng hoạt động cho cách mạng bị vây bắt phải lánh mình vào cửa chùa. Chàng tính đi, đề tránh sự phiền phức cho nhà chùa, thì sư cô giấu sư bà cho chàng ở trọ ít ngày :

« Thế rồi một buổi chiều..... »

Một buổi chiều yên tĩnh. Sư cô một mình thơ thẩn đợi giờ thỉnh chuông. Gió bắc nhẹ nhàng thổi như đem theo với cái lạnh lẽo của buổi chiều đông những nỗi buồn xa xôi, không duyên cớ. Tiếng rì rào của mấy cây thông già lọt vào chùa, nghe phiêu diêu như tiếng than vãn của không trung.

Sư cô thấy tâm hồn mình lạnh lẽo với gió hiu hiu, rung động với lá thông rì rào. Hương thơm ở trên Phật tòa theo gió đưa xuống phảng phất bao bọc lấy người sư cô, chiều hôm ấy, đem lại cho sư cô những cảm giác mới lạ, gợi trí sư cô nghĩ tới những nỗi ái ân, yêu thương của quãng đời đã qua, quãng đời mà sư cô tưởng đã xóa mờ trong trí nhớ. Nàng quên cả những nỗi đau đớn về sự thất vọng nó đã bắt nàng, giục nàng lánh đời ba năm nay, mà chỉ nhớ tới những ngày đầm ấm của tuổi xuân như còn đề trong tâm hồn, trong da thịt nàng cái dư vị không bao giờ phai của những sự yêu thương cũ.

Sư cô vùng người thở dài một cái như đề xua đuổi những ý nghĩ nó đến ám ảnh, rồi vội vàng lên gác thỉnh chuông.

Tuy miệng đọc chú, tay đánh chuông nhưng trí nghĩ của sư cô chấp chôn theo tiếng chuông ngân nga, lẫn ra xa mãi...

Thỉnh chuông xong, sư cô lặng yên một lát rồi uể oải bước xuống thang gác. Nàng lững thững lần theo dãy hành lang, qua cửa vườn sau. không để ý đến những hạt mưa rơi lấm tấm, rồi như người không ý nghĩ đi lần về phía gác khánh bỏ hoang.»

(Tr. 21 - 23 — Phụng Giang 1953)

Đó là nơi Dững ăn mình. Chàng từ ngày tới đây, đã làm xáo trộn đời sống của sư cô. Nàng nhớ tới những ngày đau đớn của quãng đời tục lụy ba năm về trước. Khi ấy, nàng mới 19 tuổi vì thất tình mà đi tu, nhưng tiếng chuông chiều đã không làm nàng quên được sự lạnh lẽo của tâm hồn. Dững đến, làm nàng mơ ước vãn vơ những hình dáng băng khuâng dạo nào :

« Quên đời, nàng vẫn biết là không sao quên được, nàng càng muốn lánh xa sự đau khổ thì sự đau khổ lại càng như ác nghiệt đuổi theo. Trong lúc tâm hồn như vậy, thì sự tình cờ đã run rủi cho nàng gặp Dững, một thiếu niên có chí khí mà ngay lúc buổi đầu khi tìm cách che chở, nàng đã đem lòng ái mộ. Xui dặc Dững ở lại chùa, tìm cách giúp đỡ cho Dững trốn tránh đó không phải là lòng thương mà chính là lòng yêu, yêu người mình đã cứu giúp.»

(Tr. 25 - 26 — Phụng Giang 1953)

Họ đề ý nhau nhưng họ đã không kịp nghĩ tới trách nhiệm hiện có của mỗi người, Dững từ xưa tự luyện cho lòng mình khô khan, đề làm việc nước. Nhưng lần này chàng đã bị tình yêu lấn át. Chàng còn cho rằng chàng cứu thoát nàng vì chán sống mà đi tu. Đạo Phật nếu không an ủi được nàng thì sự đi tìm cái chết của nàng trong cõi nát bần cũng bằng không. Thế là họ bỏ chùa đem nhau đi trốn :

« Họ đi... đi xa chốn hư không tịch mịch, không đoái nhìn lại, dầm dẫm như theo một tiếng gọi khác réo rắt hơn ở tận phía trước, xa xa đưa đến tiếng gọi của đời tục lụy, đời ái ân.

Sau lưng hai người, tiếng chuông chùa liên tiếp nhau mỗi lúc một nhỏ, rồi như đưa nhau, theo nhau dần dần tan vào quãng hư vô.»

(Tr. 35 — Phụng Giang 1953)

Khác với « Hồn Bướm Mơ Tiên » có tính cách lý tưởng : — Những cái mà Khái Hưng dựng nên cao quá, người ở thế gian này không thể có được, « Thề Rời Một Buổi Chiều » đã mang tính cách « người ». Họ yêu nhau, họ đem nhau đi ; bất chấp tất cả. Truyện nhẹ nhàng trong sáng và sự tự do của con người được phát triển đến cùng. Nhưng sự tự do này nếu thiếu một ý thức... rất dễ đi đến sự xáo trộn trong sinh hoạt gia đình và xã hội...

— « Chết Dậy » diễn tả sự cực khổ của người đàn ông sống bám vào vợ phải nín lặng, đề nhận chịu sự đọa đày. Khương từ nhỏ lúc nào cũng hoài bão những việc làm lớn lao. Chàng theo học trường Luật được hai năm bị đuổi, từ đấy chàng lao mình làm cách mạng. Vợ chàng hồi đó còn là cô Liên ngồi bán gạo. Nàng lấy chàng, yêu cái chí khí của chàng. Nhưng từ khi bị bệnh tê, chàng thờ ơ với tất cả, ngay cả với vợ chàng nữa. Vợ chàng, trái lại, sau những năm sống vất vả, khổ sở, đã coi chồng như một gánh nặng, muốn vứt đi mà không đành. Nàng đánh mắng người làm, cố ý chửi xéo chồng :

« Tiếng vợ chàng the the mắng đầy tớ ở ngoài nhà khiến chàng bịt tai lại. Tuy vậy, chàng vẫn nghe rõ và lần này khác hẳn mọi lần, chàng lại để ý nghe. »

— *Vừa mới thấy bóng ở đây đã vội chạy rúc vào buồng ngủ. Ngủ gì mà ngủ lắm thế. Tao nuôi mày đề mày trốn thấy ra ngủ và ăn hại tao à ?*

Vợ chàng hừ lên một tiếng dài rồi tiếp theo :

— *Sao mà cái số tôi khổ sở thế này. Những tội, những nợ nặng chình chịch cả người.*

Khương xoay mình úp tai xuống gối nằm yên như người không muốn nghĩ ngợi gì cả. Nhưng trí chàng vẫn cứ quanh quẩn nghĩ về mấy tiếng mắng :

— *Mình bịt tai thì mình chỉ không nghe thấy. Nhưng những tiếng ấy vẫn có. »*

(Tr. 41 — Phụng Giang 1953)

Sự uất hận đó làm chàng chán sống, chán cái tình nghĩa vợ chồng lúc ban đầu và có ý nghĩ tự tử :

« Cánh cửa gỗ hé mở bị một cơn gió sập lại. Trong buồng tối om, Khương thấy lạnh cả người ; những câu nhiếc của vợ, sự nhát gan lúc định quyền »

sinh đã làm cho chàng trông thấy rõ cái chết của tâm hồn chàng. Chàng cảm thấy cái chết ấy ghê sợ bằng mấy mươi cái chết thật, vì nó bắt chàng phải sống mãi, sống đề mà biết.

Khương ruỗi hai tay, nhìn lên mái nhà. Một tia nắng lọt qua khe lá làm chàng nghĩ đến cảnh vui sống của cuộc đời bên ngoài. Chàng tưởng tượng các ngọn cây đương phát phối ánh sáng, ngả nghiêng đùa với gió và những đám mây trắng đương nhẹ nhàng trôi trên trời xanh cao...

Mấy cô gái vừa đi ngang qua vừa nói chuyện. Khương tưởng-tượng họ đẹp lắm, người nào cũng khỏe mạnh, má rúm hồng vì nắng và mắt trong sáng vì phản chiếu ánh sáng trong trẻo của trời thu.

Một tiếng cười ròn sau một câu nói đùa, Khương nghe như là ở trên cõi sống đưa xuống, mà cái buồng tối này chàng tưởng như là một cái áo quan lớn để hồn sống chàng.

(Tr. 45 - 46 — Phương Giang 1953)

« Hai Cảnh Ngoài Phố » có hai hoạt cảnh là « Lòng Tử Tế » và « May Quá » được sáng tác trong chiều hướng xã hội. Nhưng khác với Pierre Hamp, khi viết « Marée fraîche et vins de Champagne » là chỉ trình bày sự việc một cách giản dị thuần đơn, không phê bình, trái lại Nhật Linh đề cập tới những điều trông thấy, những sự thương xót trong xã hội bằng cái nhìn của một người ở giai cấp khác. Ông cho rằng những cảnh tối tăm đó là tự những kẻ khổ sở kia đã dán thân vào vì vô học, vì sự « cũ kỹ » của tâm hồn, mà không hẳn do ở sự thiếu tổ chức của xã hội.

— « Lòng Tử Tế » kể chuyện Sừ là một người nghèo khổ. Trông hình dáng không thuộc vào một hạng người nào. Chàng đi ở hay kéo xe... không ai biết rõ nữa, vì hiện nay chàng trông bần thiêu và ốm yếu quá. Hai con mắt nhìn đại dẹt, mồm há hốc và hai bàn tay lúc nào cũng run run. Chàng đội một cái mũ dạ xám rộng, úp xuống che gần hai con mắt. Chàng đi rẽ xuống đường, tránh một người quét hè thì đụng phải một người ăn mặc sang trọng ở trong một tiệm hớt tóc đi ra. Người kia thấy mũ giầy của mình bị bẩn be bết, gã không giữ được giận, dơ thẳng tay đánh người nghèo nọ một cái, làm cho chiếc mũ dạ tung ra ; gã lên xe đi thẳng, xem thấy chiếc mũ rách rơi trên chân xe :

« Thầy cái mũ ngay dưới chân, chàng toan hất xuống trả nhưng

không biết nghĩ được một điều gì hay hay, chàng mỉm cười lấy cái mũi giày còn sạch thọc vào mũi rồi đặt lên cái mũi giày lấm bùn cọ đi cọ lại như người đánh giày.

Chàng lấy làm khoan khoái lắm, ngắm nghĩa mũi giày bóng trở lại gần như trước. Nhìn cái mũi dẹt rúm ró, bần thiu, chàng hơi hồi hận, nhưng vội tắc lưỡi nói một câu để tự an ủi :

— Chắc thằng cha mới ăn cắp được của ai... Đáng kiếp ! Rồi chàng bảo người kéo xe :

— Cho anh cái mũi này. »

(Tr. 59 - 60 — Phụng Giang 1953)

Ngay khi đó, một gã cảnh sát hiện ra, nghĩ rằng chàng đã ăn cắp của người giàu kia, bèn chạy lại nắm lấy tay Sửu, nghiêng răng bóp thật chặt :

« Thầy nhìn mặt Sửu thấy đáng ghét một cách lạ lùng và bóp chặt thêm một tí nữa cho bõ ghét.

— Về bót ! Hừ, quân bay bạo gan thực, dám dõ thói ăn cắp ra trước mặt ông.

— Sửu hốt hoảng, lúng túng nói :

— Thầy ấy lấy mũi của con...

Thầy đội trợn mắt, vụt một cái ngang lưng Sửu và nhếch mép cười nhạt :

— À, ra thầy ấy ăn cắp mũi của mày. Quân này to gan thật. »

(Tr. 61 - 62 — Phụng Giang 1953)

Gã cảnh sát tính bắt chàng về quận, nhưng được hàng xóm tới xin tha cho. Họ chứng nhận là chàng bị oan. Tuy nhiên người cảnh sát còn muốn tỏ uy quyền, đã cầm gậy gõ mạnh vào đốt ngón tay chàng hai cái : chàng mừng thầm, lăm lăm bước đi. Và hai hôm sau, chàng bị bắt vì không có chỗ ở và nghề nghiệp không nhất định. Ở nhà giam được ít lâu bác sĩ giao nghiệm thấy chàng bị mắc bệnh điên :

« Không ai biết rằng Sửu bị điên hẳn vì cái bóp tai của người mặc quần áo sang trọng làm cho khối óc đã yếu sẵn bị rung chuyển mạnh quá... hay nói cho đúng, chỉ vì đôi giày bông bị lấm bùn.

Được cái bệnh điên của Sửu rất lành, không hại đến ai. Cả ngày Sửu lúc nào cũng như mỉm cười sung sướng và thỉnh thoảng lại lăm lăm nói một mình :

— Sao người ta lại tử tế đến thế !

Còn như người ta có tử tế như Sưu tường hay không thì đó lại là câu chuyện khác .»

(Tr. 64 - 65 — Phương Giang 1953)

« May quá », ghi thật vội. Nhân vật chính là Nhiều Tích ra tỉnh chơi, đang ngờ ngác không biết đường đi, bị một người đi xe đạp. ăn mặc sang trọng phóng thật nhanh đâm ngay phải. Chàng bị thương, ngã lăn ra đường nhưng vẫn lo sợ, phấp phỏng, thăm hỏi, chắc là mình có lỗi. Chàng nghĩ, họ đi xe đạp tất phải thạo luật đường. Xe người ta mà gãy chàng đến phải bán nhà cửa đi mà đền.

« Nhiều Tích vừa nắn đùi vừa đưa mắt nhìn trộm người kia, dò la ý tứ. Nếu Tích thấy người kia không nói gì, hay nhìn mình mỉm cười thì tất người kia có lỗi ; lúc đó Tích sẽ nằm lăn ra đường và kêu thật to què chân không đứng dậy được. Nếu nhớ xe người kia có gãy thì mình không phải đền, vì mình đã bị gãy mất chân.

Trong lúc những ý tưởng phức tạp ấy lộn xộn trong đầu Nhiều Tích, thì những ý tưởng cũng phức tạp như thế lộn xộn trong đầu người vận âu phục, chàng nhìn Nhiều Tích ngẫm nghĩ :

— Trái thì lẽ cố nhiên mình trái, vì họ đi bên tay phải, mà mình thì quên không bóp chuông. Nhưng nếu giờ ta yên lặng thì lão này biết rằng ta trái, tất sinh sự...

Nghĩ vậy, chàng liền đứng lên, vẻ mặt hăm hăm tiến lại gần Nhiều Tích, dang thẳng cánh tay tát cho Nhiều Tích một cái thật mạnh. Không thấy người kia nói gì, tiện tay chàng tát luôn cái nữa. »

(Tr. 69 - 70 — Phương Giang 1953)

Thấy vậy, Nhiều Tích cho là mình trái vội đứng lên đi thẳng. Cả hai đều cười thầm với mình cho là may.

— « Hai Vẽ Đẹp » kể chuyện một thanh niên mê say hội họa. Đó là Doãn. Chàng đi Pháp về; đậu Cử Nhân Luật, coi hội họa là lẽ sống của đời người. Vì thế chàng đem ngăn cái phòng của mình ra làm hai, một để ngủ và một làm xưởng vẽ.

« Mỗi lần vào đấy Doãn thấy người khoan khoái như con cá dương ở trong chậu được thả xuống ao nước. Trong buồng cái gì Doãn cũng trang hoàng, xếp đặt lấy; từ cái giường ngủ, cái tủ áo, bộ bàn ghế tối tân, cho

đến bức thảm dệt kiêu Tàu, các thứ đồ dùng bất cứ lớn, nhỏ đều do chàng tự chế lấy kiêu.

Trên tường, trên bàn, ở các góc nhà chỗ nào cũng có tranh. Thịnh thoảng nề lời anh em, chàng đem những bức tranh đó về Hà Nội trưng bày một vài hôm. Nhưng chàng không cần bán vì chàng đã giàu.

Trước kia, những tranh của chàng gửi sang Pháp bán rất chạy, hơn một năm trời chàng bán có tới gần vạn bạc tranh, và số tiền đó, chàng đem gửi cả bà mẹ nuôi để tậu ruộng trong làng.»

(Tr. 69-70 Phượng Giang 1953)

Chàng có dịp sống ở thôn quê đã thấy những vũng ao tù nước đen đặc những váng, những đồng phân phủ bùn kín, những đám rác đầy ruồi nhặng, những đứa bé con trần truồng, bụng to, và hai chân lằng khằng như con nhái bén. Chàng dùng sơn cọ ghi lại thực cảnh đó, và thấy chúng khác xa những gì chàng đã được thấy lẫn lộn ở bên Pháp, ở trên màn ảnh và ở trong sách báo :

« Chàng không muốn bắt chước nhiều họa sĩ khác đề thơ làm thay mình, chàng cho thế là mua pháo mượn người đốt. Làm chỉ cốt lấy thích cho mình nên có người nhà giàu đã trả tới bốn trăm bạc một bức bình phong nhỏ mà chàng còn ngần ngại chưa bán. Nhưng cái cơ chính khiến chàng không muốn bán là thấy người nhà giàu không hiểu một tí gì về mỹ thuật; mua bức bình phong chỉ cốt để khoe sang với mọi người. Chàng không muốn bút sơn của chàng dùng vào việc đó.»

(Tr. 80 - 81. Phượng Giang 1953)

Chàng hối hận vì sự sống xa cách với lớp người dân quê nghèo khổ kia. Người đàn bà láng giềng nghèo của chàng ngày trước, nay chàng nhớ ra đã quen biết bà Thượng nuôi chàng từ hồi nhỏ. Bà đem chàng về làm con nuôi, tránh cho chàng cái đời nghèo khổ mà đáng lẽ chàng phải sống. Nay chàng trở nên một người có học thức, có một đời sang trọng. Bà cho vay thóc, vay tiền, sống biệt lập hẳn sự nghèo khổ, bần thiêu của đám dân nghèo :

« Bà Thượng đứng trên hiên thấy Doãn về liền mỉm cười nói :

— Quan cứ về xem sò họ. Thư ký hôm nay lên tỉnh vắng.

Lần đầu Doãn đề ý đến và khó chịu vì lời xưng hô kiêu cách của mẹ nuôi. Lúc vào ngồi ở bàn, thấy mấy người đứng cạnh khúm núm chấp tay sợ hãi, Doãn cau mày nhìn họ tỏ vẻ bức tức. Chàng ngẫm nghĩ :

— Họ sợ hãi mình thì lạ thật. Hay là vì họ cho mình là con nhà quyền quý, lại biết luật nên có thể trị họ được... nhưng sao họ chỉ nghĩ đến việc mình có thể hại họ, trị họ.

Nề lời bà Thượng và đã trót hứa với bác Trạch lúc nãy nên Doãn đành cố ngồi lại, giờ sờ xem. Chàng gọi tên một người nhà quê, bảo đứng lại gần rồi làm nhàm đọc :

« Ngày mười hai tháng tư năm ngoái lấy bốn thùng thóc với năm đồng bạc, ngày mồng bốn tháng bảy vay bốn đồng nữa, tháng tám trả năm đồng, tháng chạp lại vay một chục tiêu về việc làng. Thành tất cả bây giờ phải trả mười bốn đồng bạc với bốn thùng thóc. »

Có tiếng vịt kêu. Doãn nhìn xuống thấy dưới chân người nhà quê, bên cạnh mấy thùng thóc có đặt một cái lồng lớn trong có bốn con vịt.

Doãn hỏi :

— Đem vịt đi đâu thế này ?

Người nhà quê vừa đặt tiền vừa xuýt xoa nói :

— Bầm, chúng con lòng thành xin cụ lớn và quan nhận cho.

Doãn gắt :

— Tiền và thóc nợ thì tôi nhận, còn vịt thì đem về ngay.

Người nhà quê ngạc nhiên, nhưng sợ hãi vì câu nói gắt của Doãn không dám khản khẩu, vội xách lồng vịt lùi ra, có vẻ tủi thân. Doãn không để ý đến, cặm cụi giờ sờ đọc, trong lòng hơi vui, vì thấy nhà mình đã giúp cho bao nhiêu người túng thiếu được nhờ. Ngẫm nghĩ một lát, Doãn mở cuốn sổ xuất, đối chiếu với cuốn sổ nhập. Chàng lặng người ngồi yên, mắt mở to nhìn vào trong giấy, không để ý đến những tiếng ồn ào xung quanh, không để ý đến mấy người đứng cạnh bàn đương đợi. Không phải chàng ngạc nhiên vì sợ hãi nặng, cũng không phải chàng đau lòng vì thấy mẹ nuôi cho dân vay để lấy lãi tuy nhà đã giàu, tiêu không hết của. Chàng chỉ ngỡ như người vừa ra khỏi một giấc mộng, lơ mơ được thấy chút ánh sáng lọt vào buồng tối.

Chàng nhận thấy rằng tiền ăn học của chàng trong bao năm là tiền của những người nhà quê đói khổ ngồi kia hay tiền của những người nhà quê ở các nơi khác, chỗ cha nuôi chàng làm quan. Trước kia chàng cũng biết thế, nhưng chàng không để tâm nghĩ đến và nhất là không lúc nào chàng đã cảm thấy sự khốn nạn của điều đó mãnh liệt, sâu xa bằng lúc này.

Lúc này khi đến cổng, chàng cho bức tường cao vây chung quanh nhà là đề ngăn cản những người nghèo khổ; ai ngờ đâu chính những người nghèo khổ đó đã van lạy xin vào đề bị bóc lột mà vẫn thân nhiên không biết. Doãn ngừng lên nhìn qua những người nhà quê một loạt, và thấy họ có vẻ những người chịu ơn nhà chàng nhiều lắm; hình như ơn ấy họ cho là dày nặng, họ còn phải kiếm các thức ngon lành, nhịn ăn đem đến biếu tạ ơn, tạ ơn người đã hại họ ».

(Tr. 88 - 90 — Phụng Giang 1953)

Cứ như thế, chàng thấy buồn bã vì sự sống cách biệt của hai người giàu nghèo ở thôn quê. Chàng chỉ còn tìm thấy sự an ủi ở nghệ thuật: đó là lẽ sống của chàng hiện nay, ấy thế mà chàng cũng đã mất.

« Không lúc nào Doãn cảm thấy thân mình trợ trợ và đời mình quanh hiu bằng lúc đó. Bao nhiêu người yêu của chàng, cha mẹ, anh em, đều lần lượt theo nhau khuất dần; nghệ thuật, người bạn cuối cùng bấy lâu vẫn an ủi chàng cũng bỏ đi nốt để chàng lại một mình trợ trợ. Chàng không hiểu còn cái gì, cái gì nữa giữ chàng sống ở đời... Doãn khoanh tay ôm chặt lấy vai như người lạnh: hai con mắt chàng mở to nhìn — một chiếc lá tre khô từ trên cao rơi thẳng xuống mặt nước, Doãn nhìn chiếc lá tre theo gió trôi trên mặt ao, lắc đầu lầm bầm:

— Thế nào mình cũng phải tìm một thứ khác thay vào!

Chàng nghĩ đến những họa sĩ bạn của chàng và cho mình có cái ớc hời khác thường. Tự nhiên mất lòng yêu nghệ thuật, mất hết bình tĩnh trong tâm hồn mà không có ích lợi gì. Chàng đoán có lẽ tại ở nhà quê lâu ngày, bị hoàn cảnh ám ảnh.

— Có lẽ ta phải bỏ lên Hà-Nội. May ra có thể lại yên tâm làm việc được.

Cái ý tưởng đi trốn ấy khiến Doãn mỉm cười, vì chàng cho là vô ích. Chàng cần tìm một lý tưởng để nó đem lại cho chàng sự bình tĩnh trong tâm hồn, nhưng cái bình tĩnh ấy phải chắc chắn, ở vào hoàn cảnh nào cũng không mất được.

Doãn thấy mình không có quyền đi trốn: chàng phải sống ở đây, chàng phải giam mình trong cái đời bần thiêu kia như giam mình trong vũng bùn lầy; chính những nỗi khổ của người chung quanh sẽ đem lại

cho chàng cái lẽ đời mà sống. Nhìn những lũy tre các làng ở chân trời không bao giờ thôi, đồi hình dáng, nghĩ đến đời của đám dân trong bao nhiêu năm đóng nguyên một chỗ như vũng nước tù, Doãn nhớ lại điều chàng nhận thấy hôm giờ sò cho vay nợ : họ khổ sở và chịu sống mãi trong đêm tối vì không có ai soi sáng họ, dạy họ biết một cách sống khác, gợi họ mơ ước một cảnh đời đẹp đẽ hơn ; Doãn càng thấy rõ cái vô lý của công việc chàng bấy lâu : mê man đi tìm những thứ ánh sáng huyền ảo trên các nóc tranh, không bao giờ tưởng quá tới sự thực thắm đậm : những cuộc đời tối tăm trong các gian nhà tối tăm. Nghệ thuật mục đích để tìm cái đẹp, làm cho người đẹp đẽ hơn, lúc đó đối với chàng chỉ là một sự mỉa mai đau đớn !

Doãn đi rẽ sang con đường nhỏ dề lên trên dề. Một người đàn ông đương cày một thửa ruộng và hai đứa bé đóng khố đứng dưới lạch nước lặn sau hàng còi lơ thờ, làm chàng nghĩ đến một bức tranh vẽ cùng cảnh ấy bày ở Hà Nội. Chàng lại nhớ tới câu khôi hài chua chát của một người bạn nói với chàng khi ngắm bức tranh :

— Vật nhỏ mọn dề tiện thế kia, thật không đáng cho người ta dề tâm thương đến.

Nhưng hồi đó chàng không hiểu ; bức tranh đối với chàng chỉ là một vẻ đẹp, ngoài ra không có ý nghĩa gì khác. Doãn lầm bầm :

— Đẹp, thiếu gì cái đẹp... Sao mình lại chỉ yêu có mỗi một cái đẹp về hình sắc.

Doãn tự nhiên thấy trong lòng mình man mác ; chàng biết là sắp tìm ra được cách sống thế nào để có thể hòa hợp được hai sự trái ngược nhau : lòng yêu nội, thuật và lòng trắc ẩn trước những cái đau khổ ở bên ngoài. »

(Tr.106 - 109 — Phụng Giang 1953)

Chàng đã tìm ra lẽ sống, có cảm tưởng rằng chàng mới đi du lịch ở một nơi rất xa nay đã trở về quê, thấy cảnh vật có vẻ thương yêu chàng, đón chàng như đón một người bạn cũ.

— « Hai Chị Em » gồm có Bìm và Lạch, con gái bà xã Vực. Bìm hơn Lạch hai tuổi nhưng trông nàng già dặn nhiều : người nàng béo chắc, tay chân to, mắt nhỏ và hơi toét. Nàng dáng vẻ nặng nề, suốt ngày làm lụng vất vả, ăn uống kham khổ mà cứ mỗi ngày một béo đen ra. Bà xã rất thương yêu nàng, và tuy mới hai mươi tuổi, bà đã vội

cho nàng ế chồng, ngày đêm lấy thế làm buồn. Nhưng bà vẫn tin rằng con bà tuy xấu nhưng tính nết tốt, chăm chỉ làm ăn :

« Cùng xóm có ông lý Thịnh, nhà giàu, cày cấy trên hai mươi mẫu. Ông lý, bà lý hiếm hoi chỉ có một người con trai, năm ấy mười ba tuổi. Bà xã Vực biết rằng nhà ông lý cần người làm nên rất hy vọng Bìm được về làm dâu nhà ấy. Bà lý cũng đã đề mắt tới Bìm và dò tính nết Bìm cẩn thận; chỉ có một con nên bà thận trọng trong việc kén chọn nàng dâu. Có người chê Bìm chậm chạp bà đáp :

— Chậm nhưng mà chắc chắn. Tương người như thế được việc. »

(Tr. 115 — Phụng Giang 1953)

Thế là Bìm lấy con bà lý Thịnh. Nhưng vì một sự hiểu lầm suốt xảy ra sự lỗi thời. Bà xã yên trí nhà trai sẽ nộp cưới đủ tám chục bạc. Nhà trai, trái lại tưởng bà bằng lòng sáu chục. Trước mặt hai họ, ông xã tỏ ý buồn vì chuyện đó và xin hoãn ngày cho dâu về. Sau một hồi thương lượng, ông xã bằng lòng vì nhà trai có hứa sẽ trả đủ sau.

Bà xã lo xong việc cho con gái lớn, còn Lạch bà coi như một đứa con bỏ đi. Lạch khác tính của Bìm, lẳng lơ, không biết nghe lời ai. Nàng hát hay, không đêm trung thu nào là không có tiếng hát của nàng. Nàng hát ghẹo trai làng. Thấy chị lấy Ngẫu con ông lý Thịnh, nàng tìm mọi cách để trêu cợt :

« Có lần, Lạch ần vào một bụi cây, đợi Ngẫu đi qua gọi :

— Em Ngẫu ơi, vào đây chị bảo tí ti.

Rồi nàng kéo cậu bé vào, lấy hai tay xoa đầu một lúc, lại thả cho đi. »

(Tr. 117-118 — Phụng Giang 1953)

Không phải nàng thiếu xét đoán, coi chuyện lấy chồng là vô lý, nhưng với bản tính nàng ngang tàng, thấy chị nàng lấy một đứa bé mười ba thì cho rằng chuyện ấy không kham nổi. Sau đó, nàng đi theo một gánh hát chèo; được ít lâu thì không kiếm đủ tiền nàng lại bỏ nghề để trở nên một danh ca của một xóm yên hòa, một vũ nữ cho một tiệm nháy ở Hải - Phòng, và bị mọi người ruồng bỏ :

« Trong lúc đó, Bìm vẫn sống yên lặng ở nhà ông Lý. Nàng giữ بدن phận một nàng dâu, nghĩa là suốt ngày làm việc vất vả để hầu hạ nhà chồng.

Bốn giờ sáng, Bìm đã dậy để bằm bèo, đun cám cho lợn và thổi cơm cho những người đi làm. Rồi cả ngày trông nom những việc trong nhà, hầu hạ cơm nước bố chồng, hầu chồng và các em gái bé. Những khi nhà có việc, ngày giỗ, ngày tết, một mình nàng, con dâu trưởng, phải cặm đáng mọi việc, đầu tóc đầy tro bụi, mặt mày nhem nhuốc, mình mặc chiếc váy đụp không bao giờ giặt, Bìm hết ngồi trước bếp lửa nóng vẩn cơm, lại chạy bưng các món ăn hầu những bà lão đến uống rượu mặt đỏ gay. Quanh năm suốt tháng, công việc của nàng không bao giờ thay đổi. Nàng không bao giờ được nghỉ ngơi và cũng không bao giờ cần phải nghỉ.»

(Tr. 118 - 119 — Phụng Giang 1953)

Trong « Hai Chị Em », Nhật Linh đã phác họa hai hạng người của xã hội ta... Một hạng người sống trong khuôn khổ gia đình. Người con gái cha mẹ đặt đâu ngồi đấy, chỉ biết sống vì gia đình nhà chồng. Hy sinh tất cả cho người khác. Họ là hạng người chịu khổ sở vì chế độ tảo hôn :

« Sau ngày cưới mấy tháng, nửa vì Ngẫu đã quen Bìm, không sợ hãi như trước, nửa vì bố mẹ chồng bắt buộc nên hai vợ chồng đã ngủ chung một buồng. Nhưng Bìm làm việc suốt ngày mệt mỏi, vào đến giường chưa đặt mình đã ngáy ; Ngẫu sợ lạnh ngủ rúc vào nách vợ để tìm hơi nóng như một đứa bé nằm trong lòng mẹ.»

(Tr. 119 — Phụng Giang 1953)

Sự áp bức hôn nhân đó làm người con gái thấy trơ trọi, và đấy là nguyên nhân của sự đi lại vụng trộm, tai hại cho gia đình :

« Một lần trên quãng đường vắng, Bìm gặp một người đàn ông. Nàng không hối hận, nàng chỉ sợ thôi, và khi về đến nhà thấy sự nguy hiểm đã qua, chắc rằng không ai hay, và nếu có con cũng là con của Ngẫu, nên Bìm coi như là một việc thường đã xảy ra. Nàng không hề áy náy trong lương tâm.

(Tr. 119-120 — Phụng Giang 1953)

Một hạng người con gái khác, hư hỏng trác nết. Tiêu biểu là Lạch.

Nàng bỏ nhà đi hát chèo, theo nghề ả đào, làm vũ nữ :

« Đêm đến, trong lúc Bìm ở nhà quê nằm ngáy bên cạnh một đứa bé bần thiêu, mình đắp một mảnh chiếu rách, thì dưới ánh đèn xanh đỏ Lạch tươi đẹp như một bông hoa, ôm một chị em bạn cùng nghề nhảy lượn theo điệu đàn du dương, đợi khách chơi đêm. Quặt tay ra sau vai, Lạch vừa

nhảy vừa đùa, nhứt nhảnh. Thỉnh thoảng thích chí, nàng ngả nghiêng đầu theo nhịp đàn, chân đạp mạnh xuống nền gạch, rồi ôm bạn quay vòng mấy lượt. Nàng cất tiếng hát theo bài đàn, rồi bất giác nhớ lại những đêm trăng ở nhà quê, nhớ lại những bụi tre, khóm đi; cảnh cũ của đời ngày thơ nay đã xa lắc; nàng cảm động se se ngấm:

« Khi đi trúc chưa mọc măng,

Khi về trúc đã cao bằng ngọn tre. »

(Tr. 121-122 → Phụng Giang 1953)

Hạng gái này bị gia đình ruồng bỏ, bị xã hội bỏ rơi:

« Lẽ dĩ nhiên là Bim được trọng vọng và Lạch bị khinh rẻ. Nhưng đời một người bán thân bằng số tiền mấy chục bạc để về làm nỏ lệ một đứa bé hỷ mũi chưa sạch, đời một người vẫn được tiếng là con hiền dâu thảo, đứng đắn, nết na, cái đời lương thiện ấy khổ nạn quá, bần thủ quá đến nỗi tôi lưỡng lự không biết có thể đặt lên trên đời Lạch, một con đi được không? Đời Lạch tuy xấu xa, nhưng còn là đời một người và Lạch tuy làm đi, nhưng còn biết mình làm đi, không u lỉ như một con trâu người ta trả tiền lôi đi vì nó được việc. Bim khinh Lạch nhưng thật ra Bim không có quyền ví mình với Lạch, một người đã có hơn nàng cái giá trị làm một người. »

(Tr. 124 — Phụng Giang 1953)

— « Tiếng Kêu Thương » là lời một người đàn bà bán hàng nước. Thuở bé, khi còn theo học ở một trường con trai huyện G., bà không có một người bạn gái nào vì khi đó con gái đi học còn hiếm. Cứ chiều đến bà cùng anh trai và người bạn thân nhất của anh bà là Hải đến nhà Đàn chơi. Đàn là con bà Tuần Đông. Một hôm, Đàn rủ Hải anh bà và bà sang nhà Lương để nghe chàng thời sáo. Chàng là con một ông Án đã qua đời, buồn vì cái cảnh nghèo của mình. Nên tiếng sáo phản ánh đúng cái tâm trạng của chàng khi ấy. Nó gieo vào tâm hồn bà sự chán nản và lần đầu tiên, bà cảm thấy đau khổ vì sự sống sa sút. Bà bị tiếng sáo ấy ám ảnh mãi mà tới bây giờ người thời sáo đó lại chính là Đàn, chồng bà. Năm mười bốn tuổi bà nghỉ học và hai năm sau thì lấy Đàn. Chồng bà theo học lớp nhất trường Bảo Hộ, nhưng bà ba lần thi trượt bằng Sơ Học, chán nản bỏ về nhà. Chàng có một cái áp rộng, do mẹ chồng bà quản trị. Năm năm qua bởi quá chơi bởi mắc nghiện, mẹ bà phải cho chồng bà mang bàn đèn về nhà để tránh tiếng:

« Rồi một hôm... mẹ chồng tôi gọi tôi đến khóc lóc kể cho tôi biết rằng ắp đã bán cho người ta để lấy tiền trả nợ, nay mai người ta sẽ đến ở, mình phải dọn ra cái nhà nhỏ ở đầu ắp với một vài sào vườn. Cái nhà ấy lại chính là cái nhà cho Lương ở nhờ mấy năm trước.

Ở đây không có cách gì sinh nhai cả, một ít đất làm vườn chỉ để sống lần hồi cho qua ngày một cách khốn nạn mà thôi.»

(Tr. 129 — Phụng Giang 1953)

Đã thế bà sinh thêm một đứa con trai nữa. Nhà phải nuôi mẹ chồng và hai đứa con thơ, bà không còn cách nào để cung cấp thuốc hút cho chồng bà:

« Sau cùng chúng tôi phải bán cái nhà đó cho một người cại trong ắp rồi đem nhau ra ở ngoài quán B... cách ắp độ năm trăm thước. Cho đến bây giờ chúng tôi còn ở đây và có lẽ phải ở đây cho hết đời. Tôi mở một ngôi hàng bán nước chè tươi, bún riêu và bánh đúc cho những người phu xe kéo khách qua.»

(Tr. 129.130 — Phụng Giang 1953)

Đời bà cứ thế tiếp diễn trong sự tăm tối. Bà mẹ chồng, đầu tóc bạc phơ ngày ngày chống cái gậy ra cho gà ăn và hai đứa con ghẻ lơ, trần truồng nghịch ở ngoài hiên. Chồng bà đi bắt trộm gà, bẻ măng, khi đã no thuốc:

« Chồng tôi ngoài cái thú nằm bà. đèn ra, chỉ còn một cái vui là khi nào tôi nấu xong nồi canh riêu ngon là đến ăn trước một bát. Tôi múc riêu nóng, hơi lên nghĩ ngút, mím môi mời chồng ăn. Hai vợ chồng nhìn nhau cảm động. Tôi cũng thương hại, vì tôi biết chồng tôi cũng như tôi cảm thấy rõ sự trụy lạc vì nghị lực đã hết, nên đành nhẫn nhục chịu thủ phận, biết mình khốn nạn, nhưng không tài nào cất đầu lên được nữa.»

(Tr. 133 — Phụng Giang 1953)

Cho đến một hôm Hải đi qua quán, bà vợ không nhận ra, nhưng Hải đã chào trước. Tới khi Hải đi rồi, bà như người mất hồn, tự trách vì sao bà phải sống khổ sở như thế? Chồng bà, chiều về đem được cái sáo của ai ra thổi bài « Nam Ai ». Tiếng sáo làm bà nhớ lại quãng đời thơ ấu và cảnh nhà Lương khi xưa:

« Chồng tôi lúc thổi sáo không biết lòng có rung động gì không, còn tôi khi nghe tiếng sáo tôi tưởng như là tiếng than khóc của tâm hồn tôi,

tâm hồn của một người đàn bà đương tuổi thanh xuân, đang được sống một cuộc đời tốt đẹp mà số phận đã bắt phải mãi mãi sống những ngày tuyệt vọng của cái đời trụy lạc này.»

(Tr. 133-134 — Phụng Giang 1953)

Bà tiêu biểu cho hạng người đàn bà biết hy sinh vì chồng con. Một bà Tú Xương, buôn bán ở mom sông để nuôi chồng, nuôi con, chính là bà bán nước này :

« Phận con gái về nhà chồng thì cái sướng, cái khổ của mình là hoàn toàn do ở nhà chồng không phải tự mình quyết định được. Mẹ chồng và chồng tôi là những người đã có lỗi và đã làm phí cả một đời tôi, tôi cũng không thể trách được, tôi đành yên lặng, yên lặng theo cái số phận mình làm đủ bốn phận một người nàng dâu, một người vợ. Tôi biết tôi có thể tìm cách lên cao được, nhưng chân tôi bây giờ như có hòn đá buộc vào, không thể tháo ra được. Lúc tôi muốn bỏ đi xa hẳn người chồng hèn hạ kia đã làm hại đời tôi, để mưu lấy một cuộc đời trong sạch, nhưng hễ trông thấy hai đứa con thì tôi lại biết rằng không thể nào thoát được, đành chỉ cúi đầu ứa nước mắt.»

(Tr. 132-133 — Phụng Giang 1953)

Trong bảy truyện của « Thế Rồi Một Buổi Chiều » có thể nói « Hai Vẻ Đẹp » là xuất sắc hơn hết. Truyện mô tả những băn khoăn, xao xuyến của một thanh niên trí thức trước sự lầm than, cơ cực của dân quê. Đó chính là hình ảnh của Nhất Linh sau khi theo học ở Pháp về. Cũng như « Hai Chị Em », ý định của Nhất Linh khi viết loại truyện này là ông muốn đề cao những đức tính tốt đẹp của người đàn bà Đông-phương, mô tả cuộc đời tối tăm, vất vả của người dân và những cảnh đời ngang trái vì thiếu học, vì những tục lệ lạc hậu... để thúc đẩy người ta nhận thức thấy sự cần thiết phải làm một cái gì cho sự tiến bộ của xã hội. Nhất Linh muốn tìm một hướng sáng tác mới: người nghệ sỹ phải dấn thân vào xã hội, sống bạo dạn không cách biệt sự sống ngoài đời. Người nghệ sỹ, đã ràng buộc đến người khác, thì phải giải đáp cho những vấn đề xã hội. Sứ mạng của văn hóa là tạo vẻ đẹp cho cuộc đời vốn đã sẵn lầm than, tăm tối.

CHƯƠNG V

TRẠI ÁNH SÁNG

Cuối năm 1936, Nhất Linh cho in trên báo « Ngày Nay » tập truyện « Sống ». Ông muốn nối tiếp con đường sáng tạo cũ của ông là trình bày những ý nghĩ thâm kín của ông về vấn đề dân nghèo, thái độ chống Pháp của ông, và quan điểm của ông với chế độ xã hội cũ. Ông muốn giải quyết một cách cụ thể vấn đề dân quê.

Truyện kể Hiệp, một chủ ấp giàu có, lấy Diên, một cô gái mới, đẹp và lãng mạn. Dần dần họ chán nhau, và Hiệp cảm thấy những ngày trống rỗng của đời mình. Diên cũng chán nản với mối tình giả dối mà vì sự giàu có của Hiệp, nàng phải sống gượng gạo với chàng. Về sau, nàng đề ý Thái là một người làm công của Hiệp. Nhưng, vì nề chủ, Thái chưa dám là lời với nàng. Câu chuyện tới đây bị cắt ngang. Đó là ngày 28-2-1937.



Ông bỏ dở viết, tiếp tục xây dựng cơ sở cho đoàn. Trên báo « Ngày Nay », kể từ ngày 13-12-1936, ông phát động đoàn Ánh Sáng, hoạch định chương trình thật to tát. Đến nay là lúc ông thu kết đoàn viên và đặt kế hoạch hoạt động. Cái viễn tưởng đẹp đẽ đó của đoàn, Hoàng Đạo đã phóng bút mà hình dung thấy :

« Trại Ánh Sáng làm ngay ở ven đường, trong một khu đất rộng, đứng xa trông như một làng đóm đáng đã chặt hết lũy tre dài và tối. Màu tươi của những căn nhà gọn gàng nổi bật lên trong đám cây xanh. Đây đó, là một nét phá hoặc đỏ thắm, hoặc tím nhạt hay trắng tinh màu hoa.

Vui vẻ, chúng tôi lần theo dậu giăng thấp và xén đều đến một cái cổng lớn, kiểu giản dị, trên đề mấy chữ : « Trại Ánh Sáng ». Bước qua cổng là

vào trong trại. Một lũ trẻ đương nô đùa thấy chúng tôi, đứng lại và ngạc nhiên nhìn. Mặt mũi sáng sủa, chúng ăn bận lại sạch sẽ, tinh tươm nên trông dễ yêu lắm. Đứa nào cũng hồng hào khỏe mạnh, lộ ra vẻ vui tươi, sung sướng. Một đứa nhỏ hơn cả, chạy vội vàng về một căn nhà gần đây núp sau lưng bà cụ già đương ngồi nhai trầu dưới mái hiên.

Bà cụ ôm đứa trẻ vào lòng, rồi ngược mắt nhìn chúng tôi :

— Mời các ông vào chơi. Kìa cháu cống hi các ông đi. Chúng tôi đứng chân lại rồi lần la câu chuyện, bà cụ kể cho chúng tôi nghe đời dĩ vãng của bà cụ, đời khổ cực của một người phu hồ.

Trong lúc ấy, chúng tôi nhìn dãy nhà lá sáng sủa của trại, thầm khen vẻ đẹp đơn giản của những mái rạ phẳng phiu, của những bức tường cao, của những mái hiên rộng. Nhà nào cũng làm trên nền cao ráo, trong một cái vườn nhỏ trồng rau, trồng hoa. Thỉnh thoảng một cây cau thẳng vọt lên, những tàu lá xanh non lấp lánh ánh mặt trời. Bà cụ nói :

— Đời tôi bây giờ đơn giản lắm. Thầy cháu và u cháu đi làm, còn tôi ở nhà trông nom các cháu. Nhờ trời Phật phù hộ, từ khi về ở trại này, chúng nó được khỏe mạnh, cả tôi cũng ít sinh chứng nữa. Có lẽ vì đất ở đây lành...

Chúng tôi mỉm cười. Bà cụ không có thể tưởng tượng ra được rằng con cháu tráng kiện là nhờ ánh sáng, nhờ vệ sinh, nhờ nơi ăn chốn ở rộng rãi, sạch sẽ, cao ráo. Bà cụ cứ yên trí là nhờ trời, nhờ Phật, nhờ đất... nhưng bà cụ bằng lòng, và vui sướng là được rồi.

Chúng tôi từ giã bà cụ đi nơi khác. Đâu đâu chúng tôi cũng thấy đầy ánh sáng, nhà nào cũng sạch sẽ, không có chút bụi. Bàn ghế lau chùi bóng loáng, giường nằm sáng sủa, bếp nước gọn ghẽ. Ruồi muỗi tích nhiên không có. Mà cũng không có những đống rác ngồn ngang, những ao tù nước đọng đen dưới lượt bèo tấm.

Này đây là thư viện của trại. Một căn nhà giống các nhà khác, nhưng rộng rãi hơn. Sách xếp từng hàng trong tủ. Một vài người thợ nghỉ việc ngồi đọc nhật trình và đọc sách. Phòng bên cạnh dùng làm nơi diễn đàn, ở đây mỗi buổi tối thợ thuyền đến dạy lẫn nhau hay đến nghe những tiếng đàn du dương của máy truyền thanh.

Kia là nhà hộ sinh của trại. Một tòa nhà rộng, sáng và sạch. Chúng tôi bước vào, cảm thấy sự êm tĩnh lạ thường. Tiếng trẻ thỉnh thoảng khóc

càng làm tôn vẻ yên tĩnh ấy. Trên những giường, màn, đệm trắng tinh, các bà mẹ tốt phúc đương yên tâm nằm tĩnh dưỡng. Trước cảnh tượng ấy, sự liên tưởng khiến tôi nghĩ đến những người ở trong những gian nhà tối tăm, hôi hám. Và trước mặt tôi hiện ra một bà mẹ bần thiu ngồi lom khom quạt một hỏa lò than khói bay nghi ngút.

Qua nhà hộ sinh, là đến viện bảo anh. Những trẻ mồ côi hay cha mẹ đi làm vắng, đều đem gửi trong viện này. Những trẻ, lớn thì ẽ a như trong một lớp học nhỏ, nhỏ thì nó đùa hay vẽ những chữ gỗ to cũng gần bằng chúng.

Xa hơn nữa là sân vận động của thợ thuyền trong trại. Ở đây những ngày nghỉ, họ sẽ thở lấy một chút không khí thanh khiết, họ sẽ nhảy, chạy, đá bóng... cho bỏ những buổi cặm cùi trong mùi dầu mỡ những xưởng máy hôi hám. »

(Ngày Nay — Số 50 — 14.3.37)

Ngày 16-8-1937, Đoàn Ánh Sáng trình diễn tại nhà Hát Lớn (Hà Nội). Nhật Linh, khai mạc chương trình, nói về : « Ý Nghĩa Về Xã Hội Của Hội Ánh Sáng », Ông Tôn thất Bình, giáo sư trường Thăng Long và ông Phạm Văn Bình, thư ký ủy ban nói về « Mục Đích Và Chương Trình Của Hội « Ánh Sáng », ông Hoàng Như Tiếp, kiến trúc sư, nói về « Kiến Trúc Mới Và Lối Nhà Rẻ Tiền », cô Thanh Qui, hiệu ảnh Anh Photo, đề cập về vấn đề « Phụ Nữ Với Hội Ánh Sáng ». Trên những đường phố lớn của thành phố, Nhật Linh cho dán những tờ quảng cáo, mục đích đề kêu gọi sự đóng góp công sức của mọi người :

« Hỡi các bạn,
hàng ngày đã trông thấy
những cảnh đời khốn khổ, thảm đạm không đáng sống.
trong những căn nhà tối tăm, ẩm thấp khắp trong nước,
hàng ngày đã động lòng
vì thấy những bệnh tật giết hại bao sinh mạng.
đã từng thiết tha mong có một sức mạnh
trừ diệt những cái khốn khổ gây nên bởi sự sống chui rúc
trong các nhà hang chuột,
đem một cảnh đời mới, sáng sủa, vui vẻ thay vào cái đời
tối tăm, buồn nản của dân nghèo
và đã hằng ao ước có một hội

săn sóc đến sự sống của dân,
giảm bớt những nỗi khổ sở của dân,
làm cho xã hội thay đổi trước mắt.

Các bạn hãy
vào hội Ánh Sáng
giới thiệu Ánh Sáng với những người quen biết
mời bà con, anh em, chị em cùng vào hội.

Các bạn vào hội tức là
dùng tay vào một công cuộc xã hội,
một công cuộc gây dựng đầu tiên có ở trong nước,
giúp ích cho sự tiến bộ của xã hội An Nam
về hình thức cũng như về tinh thần.

Thêm một người vào hội, tức là thêm một tia sáng chiếu rọi vào nơi
tối tăm, thêm một ít vui cho cái đời buồn tẻ của dân nghèo. »

(Ngày Nay — Số 72. 15-8-37)

Bài diễn văn của Nhật Linh đã tạo được sự chú ý của mọi người
bởi những ý tưởng xây dựng bền chặt và lời lẽ nhẹ nhàng, bay bướm :

« Kính trình các ông, các bà, các anh em, chị em... các bạn,

Tôi xin thay mặt ủy ban tạm thời hội Ánh Sáng tỏ lời trân trọng cảm
tạ ông Thống Sứ Yves Châtel là người đã hứa nhận đỡ đầu cho hội, và
cảm ơn hết thảy các bạn hữu đã đến để tỏ lòng hăng hái với một công cuộc
có tính cách xã hội, nhân đạo, một công cuộc gây dựng đầu tiên của người
An Nam.

Cũng như hết thảy các bạn đến đây, tôi cảm động vì thấy một điều hàng
tha thiết bấy lâu sắp đến ngày thực hiện và khi anh em cử tôi ra để bày
tỏ cái ý kiến của hội Ánh Sáng, tôi rất lấy làm bối rối vì cái ý nghĩa của
hội ta rộng rãi quá, không biết nói sao cho đầy đủ được.

Đã từ lâu, những người nhiễm học mới nhiều lần được thấy, khi đọc
cách, đọc báo, xem tranh ảnh, hoặc trong các rạp chiếu bóng hay khi đi du
lịch nước ngoài, những cảnh đời khác hẳn cái cảnh đời ảm đạm, buồn nản
của dân quê trong những túp nhà hang tối — chung quanh mình —, những
người đó chắc đã nhiều lần nảy ra trong trí câu hỏi đau đớn này :

— Liệu có thể đổi khác được không ?

Nhưng ai nảy cũng chỉ chưa chát nhận ra rằng việc ấy khó khăn quá,
gần như không thể được.

Câu hỏi trên kia nảy ra trong óc các bạn chỉ như một tia sáng yếu ớt lóe ra trong đêm tối dày đặc, chỉ như một giây phút hy vọng biến ngay thành một nỗi thất vọng dài và chua xót.

Nhưng bao giờ cũng vậy : đã nghĩ đến thay đổi thì rồi sẽ có sự thay đổi.

Nỗi thất vọng riêng từng người nay đã sắp biến thành một mối hy vọng chung, mối hy vọng chung ấy tức là một hội Ánh Sáng.

Nhiều tia yếu ớt hợp lại sẽ thành một luồng ánh sáng lớn. Dấu « Ánh Sáng » mà các bạn gài trên ngực như một cái vinh dự, vẽ ba tia sáng xuyên qua một vòng tròn tối đen, tức là diễn cái ý nghĩa đó một cách giản dị và mạnh mẽ. Một người không làm nổi, thì nhiều người sẽ làm nổi — sức mạnh của hội ta là ở sự đông người và cũng vì thế cái tính cách hội ta có phần khác với các hội hiện có.

Không phải đông người là được nhiều tiền — tiền là cần nhưng tiền thôi — không đủ. Ta có thể tưởng tượng một nhà giàu có hảo tâm bỏ ra một lúc mấy triệu bạc dựng lên rất nhiều nhà mới cho dân nghèo ở. Những việc ấy cũng chỉ là một cái chớp nhoáng.

Nhà nát, tiền hết, cảnh hang tối lại hiện nguyên hình cảnh hang tối.

Cái gì bền chặt còn mãi mãi không phải là những căn nhà dựng nên, mà chính là cái ý muốn chung của chúng ta, của dân quê, cái ý muốn có sự thay đổi mãi mãi, cái lòng nhiệt thành với công việc ta làm và lúc nào ta cũng hết sức chắc ở mình và chắc ở tương lai.

Hội đông người, lại gồm toàn những người quả quyết phấn đấu, cái sức mạnh ấy có thể thắng nổi hết các sự khó khăn.

Xong những sự khó khăn ấy, trước khi hô hào lập hội, anh em chúng tôi cũng đã từng cân nhắc. Câu hỏi thường luân chuyển trong trí chúng tôi là câu hỏi này :

— Làm nhà cho dân nghèo và thợ thuyền ở, nhưng rồi sau sẽ ra sao ? Chín phần mười nhà An Nam ta là nhà hang tối. Làm thế nào cho đủ được ?

Tôi cũng nhận rằng như vậy rất đúng. Vì thế mà hội ta không phải là một hội chỉ cốt lập ra để làm phúc. Đem một người yếu vì ở khổ sở về săn sóc, chữa chạy cho khỏi, rồi lại thả người ta về chỗ ở khổ sở, rồi người ta lại đau yếu như trước, tức là làm một việc từ thiện, chỉ biết làm một việc từ thiện thôi không đủ, cần xét đến căn nguyên và trừ tận gốc rễ của những sự khốn khó ở đời.

Việc làm phúc là một việc làm hay, nhưng ngoài cái ý nghĩa làm phúc ấy, hội ta còn gồm một ý nghĩa khác, không phải tốt đẹp hơn nhưng cần có để cho xã hội thay đổi và bởi cần có nên hội ta — như trên tôi đã nói — khác với các hội hiện có trong nước. Đó là cái ý nghĩa xã hội của hội Ánh Sáng.

Vì có cái ý nghĩa xã hội ấy nên hội sẽ không làm những nhà gạch đất tiền. Kề ra, bằng số tiền hội quen được, hội có thể dựng nên rất nhiều nhà gạch, cực kỳ sang trọng, mời một số ít dân quê và thợ thuyền đến ở. Nhưng thế để làm gì? Vì không bao giờ, thật không bao giờ, hội lại có một số tiền lớn để làm thế nào cho không còn người nghèo ở ngoài nữa, không còn người nghèo ở nhà hang tối, ngày ngày ra đứng trước những khu nhà gạch sang trọng mà hội đã dựng lên đó, nhìn vào thêm thương cái cảnh may mắn của những người ở trong, nghĩ ra những ý tưởng so sánh bùi ngùi, mà không có cách gì cho đời sống của mình khá hơn lên được. Nếu như vậy thì việc làm phúc cho một số ít ấy chỉ làm tủi lòng một số nhiều không được cùng hưởng.

Hội ta vì thế sẽ chỉ toàn dựng những nhà tranh, nhà gỗ là thứ nhà thông thường trong nước. Hai nhà kiến trúc sư, ông Nguyễn Cao Luyện hiện nay sang Pháp vắng, và ông Hoàng Như Tiếp trên ba năm nay đã từng cùng chúng tôi bàn bạc mãi về vấn đề nhà của Ánh Sáng.

Điều cần nhất, là làm thế nào tỏ ra rằng nếu ta chịu để ý tìm tòi, nếu ta có ý muốn ở một căn nhà ánh sáng thì cũng bằng ngần ấy tiền, ta có thể có một căn nhà Ánh Sáng được.

Những khu nhà hội sẽ dựng nên khắp trong nước ở gần các tỉnh, ở gần các làng. Từ Nam ra Bắc, sẽ là những nhà mẫu biểu lộ sự tìm tòi của khoa học, của các kiến trúc sư có thiện chí.

Đề một người nghèo vào ở ít lâu rất sung sướng trong căn nhà gạch sang trọng không có ích lợi gì về sau. Nhưng một người nghèo vào ở căn nhà tranh Ánh Sáng, lúc ra ngoài người đó không phải là người nghèo như trước nữa. Họ nhận ra rằng ở trong một căn nhà rẻ tiền, họ cũng đã sống một cách dễ chịu, sống một cách văn minh. Họ không thể lại quay về với những căn nhà hang tối được nữa. Họ sẽ ngẫm nghĩ :

— Không cứ gì sang trọng, nhiều tiền mới là sung sướng. Ta không cần giàu có ta cũng có thể dựng nên một căn nhà sáng sủa, đẹp để cho ta,

cho vợ con ta như trong các trại Ánh Sáng, ta cũng ở để chịu như một nhà giàu có.

Họ biết rồi. Họ biết tức là họ có thể tự sức đưa mình ra khỏi nơi tối tăm. Họ lại có thêm một sự cần mới, một quan niệm mới : họ tuy nghèo nhưng cũng có quyền và nhất là có cách sống một đời đáng sống.

Chính người đương đứng nói chuyện với các bạn đây, hai mươi năm về trước đã sống trong một túp nhà hang tối bên cạnh những túp nhà khố hơn ở một xó chợ quê, và mới đây chưa đầy hai mươi hôm đã ăn mặc quần nâu áo nâu để có sống thử lại trong hơn một tuần lễ cái đời lam lũ cùng với những người lam lũ khác trong một căn nhà hang tối.

Cái nhà âm thấp, hơi hám mà tôi ở đó, tôi nhận ra rằng tôi có thể không cần phải tốn nhiều tiền mà đổi thành một căn nhà sáng sủa, sạch sẽ có cả vẻ mỹ thuật nữa. Còn những người lam lũ cùng ở với tôi thì không có thể ngờ được như thế.

Nếu dân quê họ cũng biết như tôi, như các bạn đây, thì sự thay đổi của xã hội về mặt hình thức rất mau chóng, mà sự thay đổi phải có tính cách ấy mới lâu bền và sâu sa, không có thể phổ trương như mấy căn nhà gạch lộng lẫy dựng vào giữa đám... nhà tranh vẫn sụp sập như thường, như có ý khoe khoang một cách ngạo nghệ, có sự thay đổi trông thấy.

Thật ra, như vậy, không có sự thay đổi gì cả.

Tôi mới nói đến nhà Ánh Sáng. Cách sống trong những gian nhà đó cũng phải là một cách sống xứng đáng với nhà, một cách sống sáng sủa như những căn nhà sáng sủa.

Đời khác cái quan niệm về sự sống của họ đi cũng là một việc to tát và có lẽ khó khăn hơn việc đời khác nhà cửa của họ.

Vẫn biết cơm ăn, áo mặc, nhà ở, đồ dùng bao giờ cũng cần, nhưng họ vẫn cho là những cái cần phụ, chẳng qua phải ở thì ở, phải ăn thì ăn, cách sống thế nào xong thôi không can hệ gì. Họ có những cái bồn phận mà họ cho là to tát hơn, quý trọng hơn những sự cần về vật chất. Họ quá dễ lên, cao những bồn phận đối với quý thân, đối với làng xóm, đối với họ hàng.

Họ làm ăn vất vả có được dư đồng tiền ư ?

Đáng lẽ đề tiền ấy sửa lại cái nhà cho sáng sủa, đẹp đẽ, may quần áo mặc cho ấm, sắm đồ đạc dùng cho dễ chịu, thì họ lại đem dùng mua một chức

nhieu, xã (đó là vì chuộng hư danh), làm cỗ bàn để dâng cai (đó là vì ông thần hoàng) hay là làm cỗ giỗ, cỗ đám ma rất phí phạm (đó là vì họ hàng). Chẳng ấy cái họ cho là bốn phận. Làm xong những bốn phận ấy thì họ vừa sạt nghiệp.

Bây giờ làm thế nào cho họ có cái quan niệm vật chất về cuộc đời là tự khắc những cái kia sẽ mất. Phải bỏ, phá bỏ cái đời mê muội huyền bí của họ đi.

Họ chú trọng về tinh thần quá, (tinh thần đây không phải là tinh thần lợi cho sinh kế như tinh thần người các nước Âu Mỹ), bây giờ phải làm thế nào cho họ chú trọng về vật chất (vật chất đây không có ý nghĩa gì xấu xa) phải cho họ biết rằng những cái về vật chất là những cái cần thứ nhất trong đời họ. Họ có biết thế thì bao nhiêu tâm lực của họ mới xoay về một chiều : là giúp họ có được những món cần ấy.

Nếu cứ ở thế nào cũng được, ngủ thế nào cũng được, sống thế nào xong, thôi thì không bao giờ có sự hơn lên được. Dẫu hội Ánh Sáng có dựng nên những nhà sáng sủa cho họ ở, những nhà gạch bền chắc nữa, cũng chẳng bao lâu — tôi xin nhắc lại lần thứ hai — cảnh hang tối lại hiện nguyên hình của hang tối.

Vậy hội ta còn một công việc nữa là khuyên dạy họ những cách ăn ở thế nào cho đáng là dân văn minh, những cái vui rẻ tiền, người nghèo cũng có thể hưởng được nếu biết hưởng.

Cách ăn ở mới cũng như những điều phát minh mới về kiến trúc sẽ đem ghi vào sách, gửi cho chi nhánh các nơi để thực hành và bảo ban họ. Thực hành và bảo ban cách nào là tùy ở các ủy ban của tôi. Tôi chỉ xin hỏi ngay rằng hội ta sẽ đến với họ như một người bạn thân lúc nào cũng dọn sẵn tìm cách thay đổi họ, không bao giờ bức bách cả.

Về việc này phải kiên tâm và nhất là bao nhiêu khó nhọc mình phải chịu lấy. Tôi xin dẫn một thí dụ còn con : nếu người ở rút nan phen để dùng vào việc riêng thì hội viên ủy ban trông nom sẽ xuống tận nơi yên lặng thay những nan phen khác vào, nếu có ai để con mình làm bần lõi đi chung thì tức khắc sai phu dọn sạch sẽ mà không được nói họ, mắng họ nửa lời. Làm sự thế lâu lâu họ sẽ cảm động, hối hận và bỏ dần cái tính cầu thả, ích kỷ của họ đi.

Bao nhiêu tính cách cần có để trở nên một dân văn minh, mà người mình vẫn thiếu xưa nay, hội sẽ dần dần bảo ban họ.

Tất có người nói : dạy họ lau quét nhà cửa, xếp dọn đồ đạc, ăn ở ngăn nắp, song những điều ấy có phải là những điều cần đâu ?

Tôi xin trả lời : rất cần, vì đó là một thứ đề định cái mực sống cao thấp của một dân tộc. Người ta sống đề làm những cái ấy cũng như sống đề học cho trí thức mở mang, dân nào luộm thuộm bẩn thỉu về cách ăn ở là dân mọi rợ, dân văn minh bao giờ cũng ngăn nắp và sạch sẽ trong cách sống. Người Hòa Lan đi đâu là đem chổi quét, giẻ lau và nước rửa đến đấy. Họ có thì giờ đề trở nên dân một nước văn minh mà vẫn có thì giờ đề lau mặt bàn bóng loáng như gương, và sàn nhà bóng loáng như mặt bàn. Người Nhật Bản tuy bận bịu theo kịp dân các nước Âu Mỹ mà vẫn có thì giờ tắm một ngày ba lần và sửa sang nhà cửa cho có vẻ mỹ thuật. Dân mình không phải vì thiếu thì giờ mà chỉ vì lười hay nếu không lười thì không thích sự ngăn nắp, sạch sẽ, không biết cách trang hoàng nơi ăn chốn ở.

Hội sẽ cho họ những cái tính tốt ấy, làm cho họ thích và dạy cho họ biết cách. Cũng như ở bên các nước Thụy Điển, Na Uy, họ đề ý đặc biệt đến cách sống của hạng bình dân, hội cũng sẽ tìm tòi cho dân một nền mỹ thuật bình dân, rẻ tiền nhưng vẫn là mỹ thuật. Lại dạy cho họ hiểu biết mỹ thuật. Họ có những thứ đẹp đẽ, rẻ tiền nhưng cần nhất là họ phải hiểu đề họ hưởng — vì họ cũng có quyền hưởng — cái vui thú sống một đời tuy nghèo nhưng vẫn đẹp đẽ tươi sáng.

Cách ăn ở mới, nền mỹ thuật bình dân mà từ trước đến giờ không ai đề ý tìm tòi cho dân nghèo phải là một hội như hội Ánh Sáng mới có thể đủ sức đem đến cho họ được.

Nói đến đây, tôi không sao không tự hỏi :

— Dân quê ăn chưa đủ, nghĩ làm gì đến cách ở ?

Nghĩ như vậy thì không bao giờ hết : việc ăn cũng như việc học là hai việc rất cần, nhưng hội ta lập ra không phải đề giải quyết hết các vấn đề khó khăn của xã hội. Công việc của hội ta chỉ là một công cuộc xã hội trong nhiều công cuộc xã hội khác — hiện chưa có nhưng ta sẽ làm dần.

Đó, các bạn coi, cái ý nghĩa của hội ta rộng rãi là như vậy.

Dựng nhà cho dân nghèo ở, và tìm tòi một lối kiến trúc mới có thể làm kiểu mẫu theo được — cần nhất là theo được — cho những dân nghèo khác.

Tìm tòi những cách ăn ở mới, ở một nền mỹ thuật bình dân và báo ban, khuyên dạy cho họ biết, họ hiểu, họ làm gương cho người khác đề

nâng cao cái mức sống của dân lên ngang hàng với mức sống của dân các nước văn minh.

Ý nghĩa, mục đích hội là như vậy nhưng không thể cứ nêu lên một cái mục đích hay là đủ cho hội sống một cách mạnh mẽ. Chính chúng ta mắt đã thấy biết bao nhiêu hội, có mục đích ghê gớm mà về sau thành những hội mục nát cả.

Muốn nâng cao trình độ của dân, muốn khai hóa họ mà không thấy khai hóa được tí nào.

Vậy sự cần nhất là cái ý muốn chung của chúng ta, coi công việc ta sắp làm đây — công việc thay đổi xã hội — là một lý tưởng của đời ta, một lẽ đời ta thấy cái vui, cái phấn khởi sống ở đời.

Việc khó khăn, song những cái khó khăn ấy chính là đề thử sức phấn đấu của bọn trẻ chúng ta. Ta đã nhất định bước đi, là đi không bao giờ nản lòng, tiến, tiến mãi đến một tương lai tốt đẹp hơn. Ta không bao giờ được mãn nguyện vì có những mãn nguyện thì mới cố sức mãi mãi cho một ngày một hơn lên.

Có hai điều chúng ta nên tránh, một là đề lòng nguội lạnh, uể oải dần, hai là đề cho sai lạc cái ý nghĩa cần thiết của hội ta.

Tôi rất mong rằng làm một việc có tính cách mới, hội sẽ có những người có trí mới, dùng những phương pháp hành động mới. Chúng ta lại nên nhớ rằng cái sức mạnh của hội ta là ở số đông, dựa vào số đông ấy, hội Ánh Sáng sẽ có một nền tảng chắc chắn, không bao giờ nghiêng đổ.

Xin các bạn nhiệt liệt cổ động cho hội Ánh Sáng để hội có hàng nghìn, hàng vạn, hàng triệu người. Thêm một hội viên tức là thêm một tia sáng chiếu rọi vào nơi tối tăm, thêm một ít vui cho cái đời buồn tẻ của dân nghèo, thêm một sự thay đổi cho cái xã hội rất chậm thay đổi của ta.

Các bạn sẽ thấy một cái mộng của đời mình biến thành sự thực, các bạn sẽ được vui thấy hội Ánh Sáng đem ánh sáng chiếu rọi vào tận các làng xa, xóm hẻm, và cái xã hội tăm tối, tối tăm của ta đây, nhờ đó không bao lâu sẽ biến thành một xã hội đẹp đẽ, vui tươi, một xã hội ánh sáng.

(Ngày Nay số 74 — 29.8.37)



Nguyễn Tường Tam chạy xuôi chạy ngược đề cổ động. Những buổi đấu quyền anh (boxe) những dạ hội tổ chức khắp nơi đề quảng

cáo và kinh tài cho hội hoạt động. Đồng thời với những hoạt động của hội Ánh Sáng, Nhật Linh trở lại dạy học trường Thăng Long. Đó là năm 1937. Thành phần ban giáo sư có cụ Bùi Kỳ, Ngô Thúc Địch, các ông Phan Anh, Hoàng Minh Giám, Đặng Thái Mai, Vũ Bội Liêu, Phạm Huy Thông, Võ Nguyên Giáp, Trần Văn Tuyên, Phạm Hữu Ninh, Nguyễn Bá Huệ.

Truyện dài «Sống» vì thế phải bỏ dở. Ông nghỉ viết cho tới mùa thi năm 1938, mới cầm bút trở lại.

Ông cho in trên báo «Ngày Nay», truyện «Đôi Bạn», kể từ số 104. Truyện kể Dững và Loan. Dững là con một ông Tuần, bãi khóa về quê nhà học thi. Loan trái lại là con một nhà nho lỡ vận. Cha nàng phải đi Hà Giang dạy học ở nhà ông Bố Chánh để sống :

«Sáng hôm ấy, ông Hai phải từ biệt bà Hai và Loan để lên Hà Giang dạy học ở nhà ông Bố, một người bạn học cũ, ông đi có lẽ vài năm mới về và có Quỳnh đi theo để hầu hạ ông và giúp ông về việc bốc thuốc. Loan buồn khóc không phải vì cơ cha đi xa, mà buồn vì cuộc đi mưu kế sinh nhai ấy đã tỏ ra rằng nhà nàng thật đã đến lúc khánh kiệt rồi».

(Tr. 125-126 — Hương Lan 1951)

Ông bà Tuần tính lấy Khánh cho Dững nhưng chàng không nghe. Chàng yêu Loan và hai người yêu nhau. Dững yêu Loan vì nàng dịu dàng. Loan, ngược lại, yêu Dững vì chàng trí thức, biết thương người cùng khổ và có tinh thần cách mạng. Họ dù chưa có gì gắn bó nhưng đã thấy khó mà xa nhau. Thế mà họ phải xa nhau. Dững bỏ Loan ra đi, vì chàng không chịu được sự bóc lột người nghèo khổ của cha chàng. Dững thì khác. Chàng cho cha mình tham lam, rầy sai của Pháp, kẻ thù của cách mạng dân tộc. Chàng ghét gia đình sống tầm thường, ỷ lại ở một người, thiếu mọi sáng kiến trừ sáng kiến chơi tở tở. Tư tưởng thoát ly gia đình của chàng đã có từ lâu. Chàng bị mật trợ cấp cho những nhà cách mạng. Cụ Tuần biết thế, báo tin cho người Pháp để truy nã họ : có người chết gục giữa đường, có người chết vì bạo lực, vì sống lam lũ khổ sở. Đã tới lúc Dững phải hành động. Chàng thương cha, thương Loan, nhưng lẽ phải đã bắt chàng phải rời bỏ tất cả để lao mình chiến đấu. Thế rồi một buổi chiều nọ, chàng và Thái rời bỏ ấp Chi Nê, sang Trung Hoa để hoạt động.

Văn trong «Đôi BẠN» giản dị, trong sáng. Tình và cảnh làm khi đã hòa hợp nhau, tạo cho câu chuyện một vẻ đẹp duyên dáng, óng chuốt như tơ :

«Loan không nói gì, vào một cánh khế đầy hoa hồng và lấm tẩm những quả khế xanh non, ngược mắt nhìn ra vẻ tìm xem đã có quả nào to ăn được chưa. Mùi hoa khế đưa thoảng qua, thơm nhẹ quá nên Dũng tưởng như không phải là hương thơm của một thứ hoa nữa. Đó là một thứ hương lạ để đánh dấu một quãng thời khắc qua trong đời, Dũng thấy trước rằng độ mười năm sau thứ hương đó sẽ gọi chàng nhớ đến bây giờ, nhớ đến phút chàng đương đứng với Loạn ở đây. Cái phút không có gì lạ ấy, chàng thấy nó sẽ ghi mãi ở trong lòng chàng cũng như hương thơm hoa khế hết mùa này sang mùa khác thơm mãi trong vườn cũ ».

(Tr. 26 — Hương Lan 1951)

Lắm khi, văn ông thật sắc bén. Đó là đoạn tế sống ở nhà Dũng, có tính cách bài xích một cò tục :

«Tiếng trống tế nổi lên. Người nào cũng đứng ngay ngắn và nghiêm nét mặt lại như để chờ đón một sự gì rất quan trọng. Hai người già làm hạc chầu đứng hai bên hương án bắt đầu động đậy. Dũng nhìn bà nội mình ngồi trên sập và coi trầu, khay rượu để ngay ngắn trước mặt. Khói trầm trong lư hương tỏa ra khiến Dũng có cái cảm tưởng rằng cụ như không phải là một người còn sống nữa. Dũng không sao bỏ được cái ý tưởng so sánh cụ với một cây gỗ cỗi đem bày ra đây chỉ để khoe khoang.

Dũng cúi lễ như cái máy, chàng thấy con cháu sụp lễ ở trên chiếu với cụ tổ mẫu ngồi ở trên sập không có liên lạc gì với nhau cả. Đối với hết thấy những người đứng xem tế thì lúc đó là lúc cụ Bang sung sướng nhất đời, cụ đương nhận cái phần thưởng quý hóa để tặng cụ đã có công dạy con nên người, làm rõ ràng cả một họ ».

(Tr. 42-43 — Hương Lan 1951)

— «Bướm Trắng» kể câu chuyện của Trương và Liên. Trương yêu Liên và nàng đã chết về bệnh lao. Chàng nghĩ tới những giây phút giao cảm của tình yêu, lúc mới bắt đầu, và tới nay đến lượt chàng bị tình nghi mắc bệnh lao, phải bỏ học về nghỉ dưỡng bệnh. Tình cờ chàng biết Thu người em gái họ của Hợp, quen biết chàng ở trường

Luật. Từ phút giây đó, Trương nhận ra rằng chàng đã sống như một người đi tìm tình yêu và chàng đã tìm thấy. Chàng thường lấy cớ lại chơi nhà Mỹ là đề gặp Thu và tìm hiểu về nàng. Chàng yêu Thu, nhưng không dám ngỏ tình. Tình yêu thầm kín kia chàng chôn chặt trong tâm hồn, cho mãi đến một buổi chiều nọ khi cường độ của tình yêu đã cao, không thể kìm chế được, chàng mới cho Thu rõ.

— « Tôi chỉ cốt cho Thu biết vậy thôi, chứ tôi không dám xin Thu một thứ gì cả. Yêu hay không yêu Thu cũng không cần cho tôi biết. Nếu Thu không yêu mà tỏ ra cho tôi biết tức là Thu giết tôi. Thu cần gì phải thế vì tôi có dám xin thứ gì đâu. Tôi không dám chắc ở tình yêu của Thu, nhưng tôi chắc Thu không phải là người ác. Vậy xem xong bức thư này, xin Thu đốt ngay đi và coi nó như là không có. Thu không phải bận tâm gì về sau cả: Thu cứ đề mặc cho tôi yên lặng yêu Thu ».

(Tr. 59-60 — Đời Nay 196)

Thư đi rồi, tin lại không có, Trương cho rằng mình đã bị ruồng bỏ. Chàng đâm chán đời, đi chơi đêm cho quên đi sự bức dọc. Chàng muốn trả thù Thu đã coi thường cái tình yêu của chàng. Nhưng sau những giờ sống trụy lạc đó, chàng vẫn nghĩ tới Thu. Chàng xa Thu về quê, tính bán chỗ đất hương hỏa cho dì Thiêm. Trương gọi bà Thiêm là dì, nhưng sự thật, chàng không rõ sự liên lạc về họ hàng của bà với chàng ra sao. Từ ngày chông chết đi, bà Thiêm về làng sống nhờ mảnh đất hương hỏa của nhà Trương. Chàng về quê ở vì lúc này bệnh chàng đã tới thời kỳ nguy hiểm. Trương nghĩ đến Nhan, cô con gái yêu của bà Thiêm. Thế rồi không biết nghĩ sao chàng đem miếng đất đó sang tên cho bà Thiêm, và cảm thấy yêu Nhan.

Chàng trở về Hà-Nội, đem lọ đờm cho bác sĩ xem. Chàng biết mình sẽ chết, đâm chơi bời bừa bãi. Chàng quen cô Phương, vô tình sự quen biết đó làm buồn lòng Thu. Hôm đó, Thu đã lâu không thấy chàng tới nhà chơi, nàng đợi chàng mãi và cứ lần lửa mãi, đã ba tháng nay, nàng vẫn không thấy Trương đâu. Nàng tới nhà Trương đề tìm hiểu nguyên do vì đâu, thấy Phương đang ở nhà chàng. Nàng giận bỏ về, nhưng sự thật nàng vẫn hy vọng được gặp Trương trở lại. Chính lúc này, Thu mới biết rằng Trương buồn, không phải vì chán đời đâm ra liều, mà vì Trương đã thấy rõ cái chết. Các bác sĩ đã chịu hết, và chàng muốn liều chơi cho chóng chết. Nàng đến tìm chàng

trách cứ chàng vì sự giấu giếm đó, nhưng đã muộn. Bệnh Trương đã đến hồi nguy hiểm. Chàng chán tất cả, không còn thấy ham mê một thứ gì, ngay cả tới sự chơi bời, chàng cũng không nghĩ tới. Ấy thế mà chàng vẫn chiều theo ý muốn của Thu. Chàng đã nộp học phí và đôi khi cũng lại trường Luật để nghe giảng. Vì có đi học, chàng mới có cơ đề tới Mỹ, và có thể chàng mới gặp được Thu. Tuy thế, chàng vẫn thấy sợ chàng, sợ sẽ có những hành vi xấu đối với Thu. Chàng hết tiền, bỏ đi làm cho hết thấy cái vô vị của sự sống gương. Những người quen biết đã xa chàng, chỉ có Thu là chàng còn hay lui tới, bởi có lui tới đây chàng mới hết thấy mình là đồ bỏ đi. Chàng thụt két bỏ Hải Phòng về Hà Nội, đem đánh cá ngựa thua hết và bỏ trốn. Tin đó lọt tới tai Thu. Nàng buồn đi tìm Trương và ngỏ ý muốn giúp Trương số tiền đó để trả cho sở. Chàng từ chối, cho đó là một việc làm hèn hạ, tính hôm sau sẽ đem mình nộp cho nhà chức trách. Đi được nửa đường, chàng bỗng gặp Mùi, cô hàng xóm ở cạnh nhà trọ, chàng quen biết khi chưa đỗ tú tài. Nàng bây giờ là một con đi què. Trước đây nàng làm vũ nữ cho một tiệm nháy ở Hải Phòng, bỏ đi Saigon rồi vì ăn mãi gạo máy bị bệnh phù. Chữa khỏi nàng lên một cái nhọt bị co gân. Mùi ngỏ ý muốn đi theo chàng, Trương gạt ngay đi. Chàng cho Mùi biết rõ tất cả câu chuyện, dặn nàng nếu chàng có chết trong tù thì nàng đem lại Thu một bức thư tuyệt mệnh. Đến khi mãn tù, chàng trở lại tìm Thu. Tình cờ chàng gặp Thu trên toa xe hỏa. Mỹ, Hợp và Thu đi đón Thặng ở Pháp về. Chàng thấy bọn họ cười nói vui vẻ, nhưng Thu xem ra có vẻ lãnh đạm với chàng. Thấy thế chàng nói mát Thu, nhưng Trương đã lắm. Thu xưa nay vẫn thế. Trước kia trong những đám đông Thu vẫn tỏ ra hững hờ với Trương để tránh miệng tiếng và bây giờ nàng phải giữ ý hơn. Dù được Thu yêu, nhưng Trương vẫn thấy mình bị mặc cảm xấu. Xã hội như ghê sợ chàng, ruồng bỏ chàng. Thu yêu chàng nhưng vẫn không tránh thoát sự dè bieu của thiên hạ. Bệnh tật giãy vò, chàng chán đời, và đã có lần chàng tính liều rủ Thu đi trốn. Trốn xa cái xã hội này để tới một nơi hạnh phúc hơn.

Khác với « Đoạn Tuyệt » và « Lạnh Lùng », những tiểu thuyết rờng cốt của Nhật-Linh, cố tính cách luận đề, trong đó Loan và Nhung được coi như hai đối tượng đề ông bày tỏ lập trường của mình đối với vấn đề cũ mới, vấn đề hôn nhân mà sự quyết định xưa nay vẫn là

cha mẹ. « Bướm Trắng » là một tiểu thuyết tâm lý. Tình yêu của Trương và Thu, những sự ăn chơi đàng điếm của chàng khi chàng đã tuyệt vọng vì sự chạy chữa, chỉ là cái có đề Nhất Linh phô diễn cái trạng thái tâm lý của một con người bệnh, biết mình sắp chết đâm ra ăn chơi phung phá, và cái tâm trạng của Thu khi biết thế nào là tình yêu.

Chẳng hạn, đoạn tả Trương thấy ngựa ngáy ở cồ, chàng khắc ra một cục đờm có lẫn chút máu, đâm ra sợ hãi. Cái trạng thái này của Trương, Nhất Linh đã diễn tả thật đúng. Người ta đau ốm biết rằng mình sẽ chết, không phương cứu chữa, cho là thường, nhưng khi cái chết đã tới bên, khi đó họ mới thấy sợ. Ai không thế :

« Trương thấy ngựa ngáy ở cồ và ho bật lên mấy tiếng cho đỡ ngựa. Đưa mắt nhìn không thấy có ống phóng, chàng liền đứng vội dậy, ra phía cửa sổ mở hé một cánh cửa nhỏ ra ngoài. Chàng toan quay vào, bỗng ngừng lại, chàng thấy có một sự gì khác, và chăm chú nhìn bãi đờm vương ở cánh cửa.

— *Hình như có máu !*

Trương không biết mình thốt ra câu ấy hay chỉ nghĩ thầm trong trí, nhưng chàng nghe thấy rõ ràng lọt vào tai như là tiếng của một người vô hình đương sợ hãi nói cho chàng biết một sự gì khủng khiếp. »

(Tr. 82 - 83 — Đời Nay 1961)

Đó đúng là cái tâm trạng giằng co của con người bệnh. Có lúc họ liều như không sợ gì hết, nhưng sau đó khi tỉnh trí lại, họ cảm thấy sợ hãi, lo lắng.

Cái nhìn của Nhất Linh đã sâu sắc, chín chắn hơn trong « Nho Phong » và kỹ thuật cũng đã thay đổi hẳn.

CHƯƠNG VI

NHÓM TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

Trong những ngày đầu làm báo, nhóm Phong Hóa mới chỉ đủ tiền để nuôi dưỡng tờ báo, thiếu mọi phương tiện để thành lập văn đoàn, một nhà xuất bản và một nhà in.

Đầu năm 1932, Nhất Linh cùng Khái Hưng và Thế Lữ đi viếng chơi động Tam Thanh ở Lạng Sơn. Ba người bàn tính đặt tên hiệu cho đoàn. Nhất Linh:

— Mình phải chọn cho nhóm một cái tên gần như nhóm Pléiade, Parnasse ở Pháp. Chẳng lẽ mình cứ gọi là nhóm «PhongHóa» mãi sao?

Khái Hưng tán thành:

— Hay là mình đặt quách cho nhóm cái tên «Thất Tinh». Nhóm «Pléiade» có bảy người, thì bọn mình cũng thế, có thua gì đâu.

Đó là Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ, Thế Lữ và Nguyễn Gia Trí.

Hồi Nhất Linh còn dạy ở trường Thăng Long, ông đề ý tới một bài khảo luận ngắn trên báo «Văn Học», ký tên Bán Than. Chắc anh chàng này có họ với ông Trần Khánh Dư đời Trần, tác giả bài:

Một gánh kiền khôn rudi xuống ngàn,

Hỏi chi bán đấy ? gửi rằng than.

Đột nhiên ông nhớ tới giáo sư Trần Khánh Giur (1), một người kín đáo, dễ thương, từ đó hai người biết nhau. Nhất Linh thấy Khái Hưng có những khả năng hiếm có về văn chương. Ông là con cù tuần

(1) Xem Nhận Diện Vóc Dáng Khái Hưng của Nhật Thịnh.

Trần-Mỹ theo học trường Albert Sarraut, đồ Tú tài Triết Học, có đủ điều kiện và thế lực ra làm quan, mà ông từ chối. Không chịu sống đời lệ thuộc. Nhất Linh nhận thấy rõ điều đó. Nó phù hợp với quan niệm của ông về cuộc đời và sự nghiệp. Có khác là ông hăng hái và cực đoan hơn. Họ cùng một tinh thần chống Pháp, thấy cần phải sát cánh nhau hơn. Họ thảo luận để thành lập một ban biên tập gồm những người cầm bút có tinh thần hoạt kê và triệt để chống hủ tục, dị đoan.

— Hoàng Đạo lấy tên là Tứ Ly. Đó là tên một giờ xấu mọi người đều tránh nhưng ông không kiêng mà còn đặt cho mình cái tên xấu đó. Sau ông bị bọn mật thám Pháp theo dõi và làm khó dễ, bởi ông hay viết những bài công kích người Pháp ở Việt Nam. Để tránh những sự lôi thôi có hại cho tờ « Phong Hóa », ông đổi tên là Hoàng Đạo (giờ Hoàng Đạo), trái với Tứ Ly. Sau đó một đôi khi ông ký tên Tứ Ly để trêu người Pháp. Vì thế năm 1936, ông bị phát phối đi Đà Nẵng. Trường hợp ông giống như Cao Bá Quát.

— Thạch Lam là một trong số những nhà văn không tốn công sửa soạn trước khi viết. Một ý chợt đến, thoáng qua trong tâm hồn, một hình sắc chợt đề mắt tới, một hương vị vừa thoáng qua, thế là một « đời sống » nổi dậy trong ông. Nhận định về ông, nhà văn Vũ Ngọc Phan cho rằng:

« Ông có một ngòi bút lặng lẽ, điềm tĩnh vô cùng, ngòi bút chuyên tả tỉ mỉ những cái rất nhỏ và rất đẹp, những cảm tình, cảm giác còn con này nớ và biểu lộ ở đủ các hạng người, mà ông tả một cách thật tinh vi ».

— Hồ Trọng Hiếu nhớ tới Tú Xương khi xưa, ký tên là Tú Mỡ. Ông tự điều mình là một người ốm yếu, gầy còm. Ông sinh năm 1900 tại Hà-Nội, đỗ bằng Cao Tiểu năm 1918 và vào làm sở Tài Chính từ đó. Khi điều khiển tờ « Phong Hóa », Nhất Linh giao cho ông phụ trách phần thi ca. Trong cuộc « Phỏng vấn các nhà văn » Tú Mỡ đã tiết lộ cho Lê Thanh biết về Nhất Linh:

« Anh Tam thuê một cái nhà ở dưới ấp Thái Hà để mấy anh em làm việc. Tôi đi làm thì chở, về là đến đấy bàn bạc về cái tồn chi của nhà báo và soạn bài vở dự bị cho đủ in trong sáu tháng. Anh Tam vừa viết, vừa vẽ. Anh đặt ra mục này, mục nọ giao cho mỗi người. Anh có lối làm việc rất khoa học; anh đã giao cho ai việc gì thì chỉ chuyên làm có việc ấy.

Nhiều lúc tôi tỏ ý muốn viết những bài thuộc về loại khác, anh khuyên chỉ nên chuyên về một lối. Có lẽ là một điều rất hay cho chúng tôi. Tôi có thể nói, anh Tam là người đã tạo ra Tú Mỡ vậy».

— Nguyễn Thứ Lễ (tức Thế Lữ) sinh năm 1907, làm ở bệnh viện. Năm 1931, trong khi đi tìm những người đề ra báo, Nhật Linh đề ý đến tờ « Nông Công Thương » trong đó có in truyện « Một Đêm Trăng ». Truyện ly kỳ, văn bay bướm, có nhiều hình ảnh và âm điệu. Sau đó, ông gặp trở lại Thế Lữ trong truyện « Vàng Và Máu », dịch sang Pháp văn. Truyện dịch lấy tên là « L'or Et Le Sang » in trên báo « France Annam » của Delaforge. Văn của nguyên bản đã tuyệt kỹ, tới bản Pháp văn, Thế Lữ dịch còn uyển chuyển, mềm dẻo hơn. Ông đang cố ý tìm Thế Lữ, thì tình cờ ông gặp được ngay tác giả ở tòa báo : 80 đường Quan Thánh (Hà-Nội). Một tuần lễ trước, báo « Phong Hóa » có tổ chức thi cười, ai được giải thì đến lĩnh ở tòa báo. Thế Lữ đến đó, gặp Nhật Linh và được mời vào ban biên tập. Ông ký tên Thế Lữ, là tên Thứ Lễ nói lái đi. Có khi ông ký là Lê Ta, vì chữ Lễ gồm có chữ Lê và dấu ngã, chữ ngã chữ Hán có nghĩa là Ta. Lê Ta chán thì Lê Tây.

(Tên ông và tên Khái Hưng đã không theo một ý nghĩa gì là rõ rệt. Chữ Khái lấy ở chữ Khánh, chữ Hưng chấp chữ H của chữ Khánh, chữ U của chữ Giư, chữ N của chữ Trần và chữ G của chữ Giư. Tất cả chấp lại thành cái tên Khái Hưng).

— Nguyễn Gia Trí biết Nhật Linh năm 1933. Ông là một họa sĩ có tài gặp Nhật Linh là một cựu sinh viên trường Mỹ thuật, giỏi về hoạt họa. Đông Sơn là biệt hiệu khác của Nhật Linh ký trên những tranh ảnh. Nguyễn Gia Trí chính tay đem đến tòa báo một bức tranh khôi hài lớn, vẽ một người thợ cạo đang chăm chú hớt tóc. Tranh có ý chế giễu những cái xấu xa, tệ hại của quan trường và thực dân đạo ấy. Nhật Linh bèn mời ông vào ban biên tập.



Thế Lữ sau khi nghe Khái Hưng đề nghị đặt tên nhóm là « Thất Tinh », có lẽ vì ông quên vai trò đóng góp của Nguyễn Gia Trí, đã vội bẻ lại :

— Bày đâu, sáu chữ ! Này nhé : Nhật-Linh, Tú-Mỡ, Hoàng-Đạo, Thạch-Lam, Khái-Hưng, Thế-Lữ, vị chi là sáu tất cả.

Nhật Linh chêm :

— Các cậu quên Nguyễn-Gia-Trí rồi à ? Thiếu hẳn ta thì bọn mình « bất trí » hết.

Cả bọn yên lặng. Nhật-Linh bàn góp :

— Mình phải nghĩ một cái tên nào cho đúng với tôn-chỉ tự-lập của bọn mình. Nội dung tư tưởng mình không nô lệ tôn-giáo, nô lệ tập-tục hay phục-tòng một cái gì khác ngoài mình. Còn hình thức mình không viết theo văn Tây, văn Tàu. Đường lối của mình là truyền của người Việt-Nam, xảy ra trên đất nước Việt-Nam, khung cảnh Việt Nam. Các cậu nghĩ sao ?

Khái Hưng reo lớn :

— Thế thì tôi đã tìm được rồi.

Cả bọn hỏi dồn :

— Tên gì nào ? Thất Tinh ?

— Chẳng « Thất Tinh » với « Thất Tụng » gì cả, tôi đặt là « Tự Động » quách cho rồi.

Thế Lữ chen vào :

— Coi chừng thiên hạ hiểu nhầm là Auto thì hỏng cả. Các cậu quên ngày báo « Nam Phong » ra đời, ông Phạm Quỳnh đã gọi xe auto là tự động xa sao ? Gọi thế người ta lại tưởng bọn mình đi quảng cáo cho hãng xe nào thì chết.

Khái Hưng giải thích :

— Tự động là tự mình động đây, tự mình chuyển động, không bị ảnh hưởng ai, hay bị sức mạnh nào chi phối. Hai chữ « tự động » của người ta hay lắm đấy chứ ? Nhóm « Tự Động » là một nhóm tự lập, không sống nhờ phụ cấp của ai. Tự mình hoạt-động để sống.

Nhật Linh gật gù :

— Hay nhưng vẫn có vẻ auto quá ! Toàn là mùi sắt nhót. Hay thế này, mình tìm một chữ tương tự như chữ tự động, chẳng hạn tự lập, tự lực... Mà phải, « Tự Lực Đoàn » nghe được chứ ?

Thế Lữ lăm bầm một lúc, rồi nói :

— Tên thì nghe được, nhất là về ý nghĩa. Nhưng ba chữ đó có vẻ què quặt. Không tin các cậu đọc lớn lên mà xem. « Tự Lực Đoàn », đấy có phải không ? Nghe thật là khó chịu.

Khái Hưng cười :

— Nếu thế thì có khó gì ? Què thì mình thêm một chân nữa vào, lo gì ? Vậy mình đổi là « Tự Lực Văn Đoàn », các cậu thấy sao ?



Thế là « Tự Lực Văn Đoàn » được thành lập năm 1933. Khi đó báo « Nam Phong » của Phạm Quỳnh ra được hơn 20 số, Nhật Linh tóm tắt chủ trương của đoàn trong một tiêu đề có tính cách ngạn ngữ :

*« Trước vui thích
Sau ích lợi »*

Phương thức đó được thu gọn trong mười điều tôn chỉ :

1) Tự sức mình làm ra những sách có giá trị về văn chương chứ không phiên dịch sách nước ngoài, nếu những sách này chỉ có tính cách văn chương thôi ! Mục đích là để làm giàu thêm văn sản trong nước.

2) Soạn hay dịch những sách có tư tưởng xã hội chủ ý làm cho người và cho xã hội ngày một hay hơn lên.

3) Theo chủ nghĩa bình dân, soạn những cuốn sách có tính cách bình dân và cổ động cho người khác yêu chủ nghĩa bình dân.

4) Dùng một lối văn giản dị, dễ hiểu, ít chữ Nho, một lối văn thật có tính cách An-Nam.

5) Lúc nào cũng mới, trẻ, yêu đời, có trí phấn đấu và tin ở sự tiến bộ.

6) Ca tụng những nét hay, vẻ đẹp của nước nhà mà có tính cách bình dân, khiến cho người khác đem lòng yêu nước một cách bình dân. Không có tính cách trường giả, quí phái.

7) Trọng tự do cá nhân.

8) Làm cho người ta biết rằng đạo Khổng không hợp thời nữa.

9) Dem phương pháp khoa học Thái Tây áp dụng vào văn chương An-Nam.

10) Theo một điều trong chín điều này cũng được, miễn là đừng trái ngược với những điều khác.

(Phong Hóa số 87 . Ngày 2-3-1934)

«Tự Lực Văn Đoàn» lập một nhà xuất bản lấy tên là «Đời Nay» để in tác phẩm của những nhà văn trong nhóm hoặc những nhà văn được «Đoàn» mua bản quyền tác phẩm: Vi Huyền Đắc, Vũ Ngọc Phan, Vũ Hoàng Chương... hay những nhà văn được «Đoàn» trao giải thưởng văn chương hàng năm: Hàn Thế Du, Nguyễn Khắc Mẫn, Nguyễn Hồng, Anh Thơ, Tế Hanh... Nhà «Đời Nay» còn cho in một loại sách rẻ tiền bán giá đồng loạt 0\$25 đặt tên là loại sách «Lá Mạ», và một loại sách giáo dục trẻ em lấy tên là «Sách Hồng».

Trong dịp tết Trung Thu và Nguyên Đán «Đoàn» cho in những số «Đặt Biệt về Trung Thu», «Số Xuân». Một đôi khi cho ra một tập sách đặc biệt gọi là «Giai Phẩm». Sau đó nhiều báo khác bắt chước mà ra các số Trung Thu, số Tết hay Giai Phẩm.



Nhận định việc làm của nhóm, giáo sư Nguyễn Duy Diễn phê bình trong sách «Tự Lực Văn Đoàn» của ông:

«Điều mà ai cũng phải công nhận trong khi đọc báo «Phong Hóa» và «Ngày Nay» là nhóm «Tự Lực Văn Đoàn» có một tinh thần «bè cánh» rất hẹp hòi. Rất ít khi «Tự Lực Văn Đoàn» khen những tác phẩm của các nhà văn ngoài nhóm mình (trừ trường hợp cuốn «Vang Bóng Một Thời» của Nguyễn Tuân thì không kể). Những bài phê bình của «Tự Lực Văn Đoàn» đối với những sách báo bên ngoài nhóm mình, vì vậy thường chỉ là những bài bông đùa tàn ác có tính cách đèm người. Hầu hết các nhà văn, nhà thơ bên ngoài như Lan, Khai Lưu Trọng Lư, Ngô Tất Tố, Lê văn Trương, Huy Thông,... đều bị đem ra bêu giễu. Sự thật thì bất cứ nhà văn nào mà chẳng có những khuyết điểm. Nhưng cạnh những khuyết điểm, họ cũng phải có nhiều cái hay đáng khen ngợi và khuyến khích chứ. Nhưng «Tự Lực Văn Đoàn» đã không chịu nghĩ như vậy mà chỉ chuyên tìm cách bới móc cái dở, cái kém để giễu cợt, còn cái hay thì tuyệt nhiên không hề đề cập gì tới.

Người đọc có cảm tưởng như đang xem một cuộc «công-cuy-răng» thiếu lịch sự. Cho nên báo «Tiền Thuyết Thứ Bảy», «Ích Hữu», «Loa», «Hà Nội Báo», «Tiền Thuyết Thứ Năm» đã liên minh thành một «Mặt Trận Thống Nhất» để quyết liệt phản ứng lại «Ngày Nay» cũng không phải là không có lý do xác đáng vậy.

Đã thế trong nhiều trường hợp, «Tự Lực Văn Đoàn» không những đã kích thiên lệch mà còn châm biếm hoặc chế giễu một cách «quá trớn» gần như là vô ý thức nữa. Ví dụ như được tin báo «Loa» bị đình bản, đáng lẽ phải có một vài lời phân ưu với bạn đồng nghiệp cho đúng với câu «máu chảy ruột mềm», «một con ngựa đau cả tàu không ăn cỏ» mới phải chứ, đằng này «Ngày Nay» vẽ ngay một bức tranh lớn ở ngoài bìa hình ông Bùi Xuân Học, chủ nhiệm, đang ôm cái váy rách, mặt mũi méo xệch xạc, nước mắt thì tuôn lã chã, và dưới đề một câu rất khiếm nhã: «Ông Bùi Xuân Học khóc Loa». Thực là tàn nhẫn! Có lẽ vì thích riêu cợt nên có nhiều trường hợp «Tự Lực Văn Đoàn» quên mất ý nghĩa của cái cười chẳng?»

(Tr. 34 - 35)

Sự nhận định của giáo sư Nguyễn Duy Diễn khi xét tới đường lối của nhóm «Tự Lực Văn Đoàn» có chỗ quá đáng. Vẫn biết rằng, sự chế riêu báo «Loa» khi bị đình bản là hẹp hòi, nhưng trong sự chế riêu đó vẫn có thứ không ác ý. Cái hiện tượng một tờ báo bị tai ách, một số người làm báo chẳng lẽ mà trân tráo vỗ tay reo nhưng đã có thể mừng thầm trong bụng.

Nhất Linh cũng không phải là hạng người không biết lẽ phải, chạy «tội» mình, mà ông dám nhận sự sai lầm của mình, dù nó có nhỏ bé. Đây là lời giáo sư Nguyễn Duy Diễn kể tiếp, khi cuốn «Tự Lực Văn Đoàn» của ông đã in xong:

«Cuốn sách đó in xong được chừng tuần lễ, tôi chưa kịp gửi tặng anh thì anh đã tìm gặp và cho biết là anh đã đọc kỹ cuốn sách của tôi mới xuất bản. Tôi đoán chắc thế nào anh cũng sẽ có phản ứng đối với đoạn mà tôi vừa trích dẫn ở trên. Nhưng một điều làm cho tôi hơi ngạc nhiên là anh đã không phản ứng mà lại tỏ vẻ đồng ý về những lời phê bình đó nữa. Anh vui vẻ nói: «Ốc bè phái của chúng tôi hồi ấy có thật, đúng như lời anh viết. Đó là thái độ ấu trĩ của những người làm văn nghệ mà Tự Lực Văn Đoàn đã vướng phải. Đến nay, tôi vẫn lấy làm tự thẹn về óc bè phái hẹp hòi này.»

Sự thành thật và khiêm tốn của anh, thêm một lần nữa làm cho tôi cảm mến và coi anh là một bậc đàn anh đáng trọng, một nghệ sĩ chân chính với tất cả ý nghĩa cao đẹp của hai chữ đó».

Trong suốt khoảng thời gian hoạt động, liên tiếp trên hai báo «Phong Hóa» và «Ngày Nay», kể từ năm 1932 đến năm 1940, «Tự Lực Văn Đoàn» đã có một chương trình hoạt động rõ rệt, và sản xuất ra nhiều tác phẩm có ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội, và văn học.

Trên địa hạt xã hội, nhóm «Tự Lực Văn Đoàn» muốn phá bỏ những hủ tục đề cái cách xã hội theo những quan niệm mới. Các nhà ấy thường viết những phong tục tiểu thuyết, luận đề tiểu thuyết đề chỉ trích những cái dở, cái rởm, cái giả dối trong các phong tục, tập quán và thiên kiến cũ của ta mà giải bày những lý tưởng mới về cuộc sinh hoạt trong gia đình và xã hội.

Trên địa hạt văn học, họ đã tạo nên cái phong trào thơ mới, làm cho thể văn tiểu thuyết được đặc thắng. Các nhà văn lớp đầu phần lớn là những nhà biên tập, dịch thuật hay khảo cứu: phần sáng tác không chìm hẳn nhưng đã bị phần kia lấn át đi. Họ có công làm sáng sủa văn chương quốc ngữ, trừ khử lối văn bị ảnh hưởng nặng nề của chữ Hán, dùng nhiều điển cố và đặt câu dài. Họ viết theo cú Pháp (syntaxe) để dễ được phổ cập trong dân chúng, những người bình dân ít học. Trừ thể trào phúng dùng trong tạp chí để công kích, chỉ trích, cạnh những bức hí họa, họ thường viết lối đoản thiên và trường thiên tiểu thuyết.

Tuy nhiên «Tự Lực Văn Đoàn» không tránh thoát được những sự thiên lệch. Các tập quán phong tục của ta không nhất thiết là phải bỏ cả. Có những điều xét về phương diện này là có hại, nhưng về phương diện khác vẫn có thể chấp nhận được. Khi đó cần tới sự phán đoán linh động.

Dù sao những sự phán đoán thiên lệch đó của «Tự Lực Văn Đoàn» đã gây nên một cuộc phản động trong xã hội. Họ xô nhau đi tìm những nét hay, nét đẹp của phong tục để phát huy. Ấu đó cũng là một việc làm tốt của «Tự Lực Văn Đoàn» trong một xã hội băng hoại vậy.

CHƯƠNG VII

ĐỜI CHÍNH - TRỊ

Ngày 25-3-1939, Nhất-Linh tạm ngưng viết, rời bỏ làng văn đề hoạt động cho chính-trị. Ông giao bản thảo truyện « Bướm Trắng » cho Thạch-Lam in tiếp và bỏ dở truyện « Con Đường Sáng » mới viết chừng 30 trang cho Hoàng-Đạo viết tiếp. Truyện « Bướm Trắng » đã được Hội Bút-Việt quyết định cho dịch sang tiếng Pháp để phổ biến trên thế-giới và đã in hết bản Anh-văn trên báo « The Times of Viet-Nam » năm 1960.

Những năm 1939-1940, tình thế nước Pháp đã biến chuyển nhiều. Trên bán đảo Đông-Dương, thế đứng của họ bị lu mờ. Quân đội Nhật bành trướng mạnh ở Đông-Nam-Á. Dù bị cô lập, họ vẫn cố thủ ở Đông-Dương. Tháng tám 1939, Đại-Tướng Catroux trông coi chính sách thuộc địa của Pháp ở đây. Nhóm Cộng-Sản đệ tam và đệ tứ bị đàn áp, gần như bị tiêu diệt, Catroux được rảnh tay đương đầu với quân Nhật. Nhưng sau sự đầu hàng của Thống Chế Pétain năm 1940, Catroux phải nhường bán đảo Đông-Dương cho quân Nhật. Họ dùng đây làm căn cứ địa để tiến đánh Trung-Hoa. Lợi dụng tình hình đó các đảng Hưng-Việt và Đại Việt Dân Chính của nhóm « Tự-Lực Văn-Đoàn » tung cán-bộ hoạt động khắp nơi. Họ tuyên truyền chống Pháp. Từ cuối tháng chạp 1941, các đảng Thanh-Niên Ái Quốc, Quốc Xã, Đại-Việt Cách-Mạng, Đại-Việt Quốc-Dân công khai hoạt động. Họ được sở Hiến-Binh Nhật (Kempeitai) nâng đỡ ngầm.



Tiểu thuyết « Bướm Trắng » của Nhất-Linh in xong. Hoàng-Đạo, Khái-Hưng, Nguyễn-Gia-Trí bị bắt ở Vụ-Bản (Hòa-Bình). Nhất-Linh học chơi hắc tiêu (Clairinette) để che mắt bọn mật thám Pháp. Ông



“Nhứt-Linh học chơi hắc-tiên để
che mắt bọn mật-thám Đháp”

làm nhạc công cho ban nhạc Tài tử (Orchestre Amateur) của giáo-sư Lê-Ngọc-Huỳnh, và các nhạc-sĩ Thầm-Oánh, Vũ-Khánh. Ban nhạc có Hoàng-Gia-Lĩnh, Lê-Ngọc-Huỳnh, Vũ-Khánh, Nguyễn-Khắc-Cung chơi vĩ cầm (Violon); Nguyễn-Thế-Hiền, Nhật-Linh thổi hắc tiêu; Vũ-Thành, phong-cầm (Accordéon); Lê-Huy-Giáp « Banjo »; Lê-Hữu-Mục, Thầm-Oánh (Saxophone); Vũ Khoa, trung-vĩ-cầm (Violoncelle).

Ngày 7-12-1941, Nhật oanh tạc Chân-Châu-Cảng (Pearl Harbour), mở rộng chiến tranh ở Đông-Nam-Á, sang Hương-Cảng, Phi-Luật-Tân, Tân-Gia-Bà, Nam-Dương, Miến-Điện. Nhật-Linh thấy khó lòng ngồi im một chỗ. Ông trốn sang Trung-Hoa để tìm phương tiện hoạt-động.

Năm 1942 ông đặt chân tới Liễu-Châu thì bị nhà cầm quyền Trung-Hoa bắt giam. Họ nghi ngờ ông đi theo Nhật. Bốn tháng sau, ông được thả tự do, nhờ có sự can thiệp của Nghiêm-Kế-Tò với chính phủ Trùng-Khánh. Ông được tha cùng với Nguyễn-Ái-Quốc khi đó đổi tên là Hồ-Chí-Minh. Ngày 10-10-1942, một nhà chính trị có thế lực Liễu-Châu, ông Trương-Phát-Khuê đã triệu tập các nhà cách mạng Việt-Nam trong một buổi họp và đồng ý thành lập một lực lượng. Việt-Nam Cách-Mạng! Đồng-Minh-Hội ra đời, cụ Nguyễn-Hải-Thần là chủ tịch.

Sau đó, Nhật-Linh dùng những giờ rảnh trên đất Trung-Hoa để học Anh-văn, Hán-văn và nghiên cứu theo dõi các sách báo chính trị. (Nhà văn Hiếu-Chân kể truyện khi Nhật-Linh rời bỏ Đà-Lạt, bỏ rừng lan về Saigon, đã có những buổi sáng ông phải dùng xe Lambretta chở Nhật-Linh vào tận Phú-Lâm (Chợ Lớn) nằm suốt buổi ở nhà một Hoa kiều để Nhật-Linh ôn lại tiếng Trung Hoa. Nhà văn Hiếu-Chân kể tiếp :

« Và tôi quên sao được những ngày hai anh em ngồi lì suốt buổi trong căn phòng nhà anh Lê Đình Giỏi để tập viết chữ Hán đủ các kiểu. Trong các thứ thiếp anh thích nhất bút pháp của Tô Đông Pha mà anh cho là vững mạnh, rắn rỏi và độc nhất ».

Ông không những đề ý tới sách chính trị mà còn đề mắt tới bản thảo của những nhà văn trẻ. Trong một bài tựa, cuốn « Hoa Vông Vang » của Đỗ Tồn, tháng chạp 19-42. Nhật-Linh đã ghi :

« Có những nhận xét rất tinh vi về đời sống, về những hành động tâm tình của người đời ; có đủ kinh nghiệm không khác nào một nhà văn đã già dặn và sống nhiều... Tác giả lại biết nhận xét và diễn tả được cả những rung động mong manh, thầm kín của lòng người bằng một vài nét rất đơn sơ ».

Ông so sánh Đỗ Tôn với Thạch Lam. Cả hai đều có những chỗ tế nhị và tin rằng Đỗ Tôn sẽ có một địa vị vững chắc trong làng văn. Địa vị đó xưa kia Thạch Lam đã tạo nên, đã tiến tới và đã chiếm được. Tới khi chết đã có người coi Thạch Lam là Alphonse Daudet của Việt Nam.

Nhất Linh cổ vũ những tiềm năng mới, trong đó có bà Nguyễn Thị Vinh. Tiểu thuyết của bà, đa số, hướng về nếp sống tình cảm trong gia đình Việt Nam : niềm yêu thương chan chứa của tình mẹ con, tình anh em hay tình đầm ấm giữa bà và cháu. Bà thành công ở địa hạt này. Nhà văn Thế Phong nhận định :

« Nguyễn Thị Vinh, nhà văn viết truyện ngắn rất hay, truyện ngắn về tâm tình như « Đồng Năm Xưa » rất nghệ thuật ».

Năm 23, 24 tuổi, bà đã ghi ở đầu một cuốn bản thảo viết tay tại Hương Cảng, ngày 20-10-1950 :

« Từ thuở nhỏ tôi đã luôn luôn thấy tâm hồn bị rung động bởi những cái vui buồn của xã hội tôi sống. Những sự rung động đó tôi thấy cần phải diễn tả được rõ những khúc mắc, vui buồn tràn ngập trong tâm hồn. Và rất may tôi được gặp nhà văn danh tiếng : anh Nhất Linh đã khuyên tôi viết ».

Chính thế, Nhất-Linh đã nghĩ tới những cây bút mới. Những người sẽ thay thế ông sau này. Ông không chiếm hết đất đứng, rào kín những cửa ngõ đi vào Văn-học-sử của bất cứ ai. Sự đổ kỵ, cho rằng ông độc-đoán mà người ta gán cho ông, là người ta muốn hạ ông, muốn lôi kéo sự dè ý của người khác về họ đề mưu tạo cho mình một chỗ ngồi. Họ ích-kỷ mà kêu gào lên thế. Con người ông, sự thật thế nào, giáo-sư Nguyễn-Duy-Diển đã nói rõ :

« Năm 1937, tôi bắt đầu viết văn và một số thơ và truyện ngắn đã lác-đắc đăng trên « Tiểu-Thuyết Thứ Bảy » và một vài tuần-báo khác ở Hà-Nội và cũng như một số những người mới viết-văn thời đó, tôi thường coi những nhà văn trong nhóm « Tự Lực Văn Đoàn » nói chung, và Nhất-Linh nói

riêng như là những bậc đàn anh và rất mong có dịp được ra mắt. Thì một dịp may hiếm có, tôi được gặp nhà văn Khái-Hưng tại nhà một người bạn. Trong khi nói chuyện văn-chương, tôi ngỏ ý muốn anh đọc giùm cho cuốn truyện dài đầu tay của tôi nhan đề là « Những Nguồn An Ủi », và nếu có thể được, anh đề nghị với nhà « Đời Nay » xuất-bản giùm. Cũng cần nói thêm là thời ấy một cuốn tiểu-thuyết hoặc một tập thơ nào đó mà được nhà « Đời-Nay » xuất-bản là một vinh-dự lớn lao cho tác-giả. Đến nhà thơ Hàn-Mặc-Tử cũng chỉ mong có thế, mà rút lại, cho đến khi nhắm mắt vẫn không đạt được ý-nguyện.

Khái-Hưng vui-vẻ nhận lời và dặn tôi gửi tập tiểu-thuyết đó cho anh ngay. Hôm sau tôi tới tòa-báo « Ngày-Nay », 80 đường Quan-Thánh, đưa tập tiểu-thuyết nói trên cho Khái-Hưng, và anh hẹn tôi chiều thứ-bảy tuần sau đó, anh sẽ gặp tôi để nói chuyện. Tôi mong đợi từng ngày, và đúng ngày hẹn, tôi tới báo quán thì gặp anh. Nhưng khi bước vào phòng khách ở trên lầu thì tôi không khỏi ngạc-nhiên ; người ngồi chờ tôi không phải là Khái-Hưng mà lại là nhà-văn Nhật-Linh. Anh niềm-nở mời tôi ngồi rồi trình-bày cho tôi biết là anh Khái-Hưng bị đau không tới báo quán được và có nhờ anh để nói chuyện với tôi về cuốn tiểu-thuyết « Những Nguồn An-Ủi ».

Anh mời tôi uống nước và hút thuốc lá, rồi rất trịnh trọng anh đặt cuốn tiểu thuyết trên bàn, trước mặt anh và tôi, và một xấp giấy chi chít những chữ viết bằng mực đỏ, đoạn anh vui vẻ nói tiếp : « Anh Khái-Hưng và tôi đều đã đọc rất kỹ tác phẩm này của anh, và sau đây là những nhận xét của hai chúng tôi ». Đoạn anh giở từng trang cuốn tiểu thuyết « Những Nguồn An Ủi » và nhìn vào những điều đã ghi trên tấm giấy viết mực đỏ, để bắt đầu phê bình. Anh phê bình rất tỉ mỉ từ cốt truyện, tâm lý những nhân vật cho tới các đoạn tả cảnh, tả tình, đối thoại... Nói tóm lại là tất cả những vấn đề có liên hệ tới kỹ thuật tiểu thuyết. Tôi có cảm tưởng là tác phẩm của mình đã biến thành một con bệnh và đang được một bác sĩ chuyên môn giải phẫu bằng tất cả lương tâm nghề nghiệp. Lại một điều là bàn về cuốn tiểu thuyết của người mà anh lại có thể chân thành, sốt sắng đến độ say mê như là khi anh nói về chính tác phẩm của mình vậy. Đề kết luận, anh nói là nhà « Đời Nay » có thể nhận xuất bản được, nhưng anh thành thật khuyên tôi nên sửa lại cốt truyện và tâm lý nhân vật cho được phức tạp, thì tác phẩm mới mong có một giá trị bền vững. Sau đó, tôi ngỏ lời cảm ơn về những nhận xét quý giá của anh, một văn sĩ đi.

trước. Nhưng anh vội giải thích một cách khiêm tốn là chưa bao giờ anh dám nói, tự nhận mình là một văn sĩ mà chỉ là một người yêu văn chương, thiết tha yêu văn chương và chỉ muốn được làm văn sĩ mà thôi.

Từ đó tôi luôn ngẫm nghĩ về những lời phê bình tinh tế của anh, và đã cố gắng sửa chữa lại cuốn tiểu thuyết của tôi, sửa đi sửa lại mà tôi vẫn không sao vừa ý. Cho đến bây giờ đã trên hai mươi năm rồi mà cuốn tiểu-thuyết còn dang-dở.

Sự tha thiết và chân thành với những nhà văn mới đó, cô Tuyết-Hương cũng đã ghi nhận rõ rệt. Nhất-Linh thực tâm nâng đỡ cô. Thấy rằng văn cô có nhiều triển vọng, ông mời cô tới nhà báo để bàn luận. Nhưng cô ốm, bị đau phổi không đến được thì chính ông đến bệnh viện gặp cô, an ủi cô rằng ở thế kỷ 20 này, khoa học đã tiến bộ, bệnh phổi chỉ như những bệnh tâm thường, không có gì đáng bi quan. Cô viết :

« Tài văn chương chắc không phải chỉ có một ông Nhất-Linh. Song nếu những văn tài khác cũng thật tâm nâng đỡ bọn trẻ, tôi dám chắc sẽ còn tìm ra nhiều Tuyết Hương khác.



Liều Châu trong những năm kế tiếp 1942, sống trong đe dọa của chiến tranh. Thành phố bị quân Nhật oanh tạc liên miên. Trong sự sôi sục của lửa đạn đó, Nhất Linh lao mình vào hoạt động. Từ ngày 25 đến 28-3-1944, ông cùng các ông Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ đại diện cho Việt Nam Quốc Dân Đảng, Nguyễn Thanh Dong, Hồ Đức Thanh của Biệt Động Quân, Hồ Chí Minh của Á Châu Chống Phát Xít. Họ họp nhau để cứu xét các kế hoạch, tăng cường những cơ sở chiến đấu. Trong một phiên nhóm, phe Hồ Chí Minh bị công kích dữ dội, bởi có thái độ biệt lập, chia rẽ.

Ít lâu sau quân Nhật đổ bộ vào Quảng Tây, Nhất Linh kéo dài thời giờ để theo dõi tình hình thế giới, nhận định rõ sự suy yếu của trục Bá Linh, Đông Kinh, sự trở về của tướng De Gaulle để lập chính phủ Cộng Hòa Lâm Thời, Tướng Mondant thay thế Đô Đốc Decoux làm Toàn Quyền Đông Dương. Ông tiên đoán Nhật Bản đảo chánh ở Việt Nam. Thì việc đó đã xảy ra, đúng ý ông dự đoán. Ấy là ngày 9-3-1945. Nội các Trần Trọng Kim bị những thủ đoạn già đời của người

Nhật làm khó dễ. Nhật Linh gửi thư về cho các đồng chí ở Hà-Nội, đề sửa soạn tục bản tuần báo «Ngày Nay» dẫn dắt quần chúng.

Báo «Ngày-Nay» khổ nhỏ, 20 trang, xuất bản ngày 5-5-1945. Báo quán đặt tại 80 đường Quan-Thánh (Hà-Nội). Đây là cơ-quan ngôn-luận của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng. Hoàng-Đạo, Khái-Hưng, Nguyễn Tường-Bách đứng ra trông coi. Bài vở không đặt vấn đề sáng tác như xưa, nghiêng nhiều về nhận định thời cuộc và khảo-cứu khoa-học.

Huyền-Hà dùng nhiều bài báo đề nói về lịch-sử, tổ-chức và hoạt động của đảng. Vũ-Ngọc-Phan khảo-cứu về tinh-thần tự-chủ của dân-tộc Việt-Nam qua thơ văn. Khái-Hưng công-kích sự tham-lam, cố kết của người Pháp trên đất-nước này. Hoàng-Đạo tổng-kết những hành động của nội-các Trần-Trọng-Kim. Từ đây, những sáng tác của Khái-Hưng không có tính-cách lãng-mạn nữa. Câu chuyện của ông bây giờ là viết về sự vào tù ra khám của những nhà cách-mạng, sự đánh đập tra tấn của bọn mật thám Pháp và sự sống khổ cực của họ trong xà-lim ra sao. Những sự khổ cực đó của các nhà cách-mạng được cực-tả trong mục «Tiếng-Vang». Trong mục «Ngày-Nay Nói Chuyện», báo «Ngày-Nay» phân tách tỉ mỉ tình hình thế giới, báo cáo những việc làm của các Bộ-Trưởng, hô hào người Nhật cộng tác chân thành với những nhà chánh trị và nhân-dân Việt-Nam. Tính-cách bài-phong, đả-thực vẫn nổi rõ trên mặt báo.

Biến chính ngày 19-8 bùng nổ, Việt-Minh nắm chính-quyền và đàn-áp các đảng-phái đối-lập. Báo «Ngày-Nay» bị đóng cửa, phân-tán mỗi người một nơi. (Sau chiến-tranh Việt-Pháp 19-12-1946, Khái-Hưng bỏ Hà-Nội tản-cư về quê vợ ở Nam-Định (Bắc-Việt). Nhiều người ngăn-cản ông, nhưng ông quyết định đi tản-cư. Ông tin rằng các lãnh-tụ Việt-Minh không độc-ác tiêu-diệt những nhà cách-mạng đối lập. Khi ông mới về tới nhà được vài hôm, thì ông bị công-an Việt-Minh tới bắt. Từ đó không ai biết gì về ông. Có người cho rằng ông đã bị thủ-tiêu (1947). Bà Khái-Hưng, mắc bệnh tim, đau khổ vì cái chết mờ-mịt của chồng. Bà mất sau một cơn bệnh ngặt-nghèo tại quê nhà hồi năm 1954. Hai ông bà không có con. Người lo phần hương-khói cho ông bà hiện nay là Trần-Khánh-Triệu, con nuôi củ Khái-Hưng).

Đêm mừng 4-8-1945, qua sự trung-gian của Trung-úy Pháp, Sainteny và Nhật-Linh gặp nhau trong một nhà hàng nhỏ ở Côn-Minh. Khi đó Sainteny là Thiếu-Tá chỉ-huy phái-bộ Quân-Sự V tại Trung-Hoa, và trước khi ông cho quân nhảy-dù xuống Hà-Nội để bắt nối với những người Pháp bị kẹt ở đây, ông muốn thăm-dò ý-kiến các nhà trí-thức Cách-Mạng Việt-Nam. Ngay khi sơ kiến, Sainteny đã nhận thấy ở Nhật-Linh : « Một kiểu-mẫu hoàn-toàn của nhà trí-thức Việt-Nam, có thêm một cái gì rắn-rỏi, và thẳng-thần, rất hiếm có » (*C'est le type parfait de l'intellectuel annamite avec en plus quelque chose de viril et de direct assez rare*). Đó là lời ông đã ghi trong cuốn « Histoire d'une paix manquée » của ông. Nhật-Linh trình-bày hiện tình Việt-Nam cho Sainteny nghe. Từ ngày 9-3-1945, ý-niệm độc-lập đã tiến-triển mạnh trong tinh thần của dân ta. Người Pháp, đã không hiểu rõ sự cương quyết của người Việt-Nam để thoát khỏi sự nô-lệ. Đó là cơ-hội tốt để ông và các đồng-chí của ông đòi hỏi người Pháp phải sửa đổi lại chính sách của họ ở Đông-Dương. Ông muốn tránh xây-dựng nền độc-lập trên những đổ nát, điêu-tàn của một cuộc khởi nghĩa đẫm máu. Nhằm mục-đích đó, ông muốn nói chuyện với một người Pháp có tư-tưởng tiến-bộ ngay trên đất Tàu.

Hồi đó, Hoàng-Đạo hoạt-động ở Hà-Nội. Nhật-Linh nhờ Sainteny nếu có dịp về Hà-Nội thì đưa hộ ông cho Hoàng-Đạo một lá thư yêu-cầu Hoàng-Đạo tiếp-xúc với vị đại-diện của Pháp. Trước khi chia tay, Nhật-Linh và Sainteny cầu mong được gặp lại nhau.

Ba hôm sau, ngày 6-8-1945, Nhật-Linh đưa tận tay Sainteny một lá thư mang về Hà-Nội. Ngày đó, bom nguyên-tử nổ ở Hiroshima, và một tuần sau, ở Nagasaki. Nhật đầu hàng không điều-kiện. Ngày 19-8, Việt-Minh đảo-chính. Đúng 13g 30 ngày 22, chiếc Dakota chở Sainteny bay lượn trên thành-phố Hà-Nội, và đáp xuống phi-trường Gia-Lâm.

Một tuần sau Nhật-Linh trở về Hà-Nội.

Hội-nghị Postdam quyết-định sự chia cắt Việt-Nam ở vĩ-tuyến 16. Tướng Lư-Hán sang Việt-Nam ngày 28-8-1945 để giải-giới quân đội Nhật. Theo quân Lư-Hán, có Nguyễn-Hải-Thần, Vũ-Hồng-

Khanh và các đảng viên Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng. Đó là những nhà cách-mạng đã sống bốn ba hải-ngoại vì tính-cách chống Pháp. Tướng Lư-Hán sang Việt-Nam bằng đường bộ, hành quân qua các miền thượng-du, duyên-hải và lưu-vực sông Hồng (Fleuve Rouge). Họ cho giải-tán các ủy-ban nhân-dân của Việt-Minh, thay-thế bằng những đảng-viên Việt-Nam Cách-Mạng Đồng-Minh-Hội và Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng. Các tỉnh Hà-Giang, Yên-Bái, Phú-Thọ, Vĩnh-Yên, Bắc-Ninh, Quảng-Yên, trở thành những căn cứ địa hiểm yếu của Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng. Tại Hà-nội, ngày 9-9-1945, Việt-Nam Cách-Mạng Đồng Minh Hội và Việt Nam Quốc Dân Đảng lên tiếng phản đối và tố cáo hành động phản bội dân tộc và tính chất cộng sản của Việt Minh. Họ lập trụ sở, xuất bản báo chí để tuyên truyền chống đối.

Trên báo « Việt-Nam » và « Chính Nghĩa » của nhóm « Ngày Nay Nhất Linh yêu cầu chính phủ Việt Minh thành lập một chính phủ Liên Hiệp, kêu gọi nhân dân Việt Nam nhận định tình hình nghiêm-trọng của đất nước có thể đưa họ đến một tương lai khốn khổ. Ông tranh đấu mạnh mẽ. Và trước phản ứng của nhân dân Việt Nam đã lớn khôn trong chánh trị và thái độ cương quyết của Nguyễn Hải Thần, những mâu thuẫn này lửa đã va chạm giữa hai lực lượng Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Minh, Hồ Chí Minh đành phải nhượng bộ để chờ thời cơ khác.

Ngày 19-11-1945, Tiểu Văn cho triệu tập các lãnh tụ của những chính đảng, giải thích cho họ biết sự cần thiết phải ký kết một bản thỏa ước chung. Ba chính đảng Việt Nam Quốc Dân Đảng, Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội và Việt Minh đồng ý thành lập một chính phủ Thống Nhất Quốc Gia, thỏa thuận một đường lối chính trị và tổ chức một quân đội chung. Họ đồng ý không sử dụng khí giới để giải quyết những vụ xung đột, những sự mâu thuẫn chính trị, những sự bút chiến trên báo chí. Tuy bề ngoài là vậy, nhưng bên trong Hồ Chí Minh đã ngầm tìm cách triệt hạ uy thế của các đảng kia. Ngày 3-12, Hồ Chí Minh tuyên bố trong vòng ba tuần lễ nữa sẽ tổ chức cuộc tổng tuyển cử. Và thành lập một chính phủ mới. Thái độ đó làm cho những người quốc gia phần nọ. Việt Nam Quốc Dân Đảng cho người vây bắt Võ Nguyên Giáp và Trần Huy Liệu để hăm dọa Việt Minh, sau đó lại thả tự do. Báo « Việt Nam » thì lớn tiếng công kích sự xảo quyết của Hồ Chí Minh.

Trong sự rối loạn đó của tình hình Hà Nội, Pháp, Trung Hoa, Anh và Hoa Kỳ đã ký kết nhiều thỏa hiệp. Hồ Chí Minh thất vọng vì bị cô lập. Ngày 22 và 23-2, Hồ Chí Minh đau đớn, có ý rút lui khỏi chính trường. Kế hoạch của Hồ Chí Minh lần này đã bị ảnh hưởng của Tiêu Văn. Ngày 24-2, Tiêu Văn đã chứng kiến một thỏa hiệp quan trọng được ký kết giữa các đảng phái chính trị tại nhà Trung Quốc Hải Ngoại. Chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến thành lập với sự tham dự của các đảng Dân Chủ, Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội, Việt Nam Quốc Dân Đảng. Bộ Kinh Tế và Ngoại Giao, Việt Nam Quốc Dân Đảng nắm giữ, bộ Quốc Phòng và Nội Vụ giao cho những người không đảng phái. Ngày 2-3-1946, chính phủ Liên Hiệp thành lập :

Chủ Tịch	Hồ Chí Minh
Phó Chủ Tịch	Nguyễn Hải Thần
Nội Vụ	Huỳnh Thúc Kháng
Ngoại Giao	Nguyễn Tường Tam
Quốc Phòng	Phan Anh
Giáo Dục	Đặng Thái Mai
Tư Pháp	Vũ Đình Hoè
Thanh Niên	Dương Đức Hiền
Công Chính	Trần Đăng Khoa
Lao Động	Nguyễn Văn Tạo
Tài Chính	Lê Văn Hiến
Kinh Tế	Chu Bá Phương
Tuyên Truyền	Nguyễn Tấn Trọng
Y Tế	Trương Đình Tri
Canh Nông	Huỳnh Thiện Lộc

Chính phủ Liên Hiệp nhóm họp lần đầu tiên ngày 4-3, biểu thị thái độ thiện cảm với Trung Hoa. Nhất Linh được giao phó ngoại giao trực tiếp với tướng Lư Hán. Những Le Clerc đã đem sư đoàn thiết giáp tiến về Hải phòng. Hồ Chí Minh vội vàng sai Võ Nguyên Giáp hội đàm kín với Sainteny. Nhất Linh phản đối sự đầu hàng đó. Ông vắng mặt từ ngày 6-3 cho đến ngày 12-3-46, mới trở lại nhiệm sở. Ông tuyên bố : *Trung Hoa và Mỹ có trách nhiệm bảo vệ nền hòa bình Viễn Đông.* « Về

chính sách đối ngoại của Việt Nam, ông quan niệm : « *Việt Nam muốn trực tiếp liên lạc với Mỹ như vua Tự Đức ngày xưa đã làm với Lincoln. Trong khi chờ đợi Pháp Việt thiết lập một nền hòa bình chắc chắn, Mỹ phải giúp đỡ Việt Nam về mọi phương diện như Trung Hoa.* »

Ngày 13-3, Nhật Linh đề nghị Hồ Chí Minh gửi một phái đoàn sang Trung Hoa. Mục đích của ông là thắt chặt sự giao hảo sẵn có của hai nước. Nghiêm Kế Tổ làm trưởng phái đoàn. Ngày 17-3, trong một phiên họp thu hẹp có Bảo Đại, Hồ Chí Minh, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Công Truyền, Hà Phú Hương, Nhật Linh vạch rõ đường lối và nhiệm vụ của phái đoàn và đề nghị Bảo Đại tham gia phái đoàn. Bảo Đại từ khước, có sự tán thành của Hồ Chí Minh. Ngay đêm đó, Nghiêm Kế Tổ tới tìm Bảo Đại ở biệt thự riêng đường Gambetta và sau đó, Nghiêm Kế Tổ lại sang gặp Vũ Hồng Khanh, Nhật Linh ở nhà bên cạnh. Nhật Linh trình bày những lý do cần thiết phải sang Trung Hoa với Bảo Đại. Bảo Đại bằng lòng xuất ngoại, nhưng với tư cách một hoàng đế thoái vị đi du lịch. Sáng 18-3, Bảo Đại cùng Nghiêm Kế Tổ và hai nhân viên phái đoàn tới dinh Thủ tướng từ biệt Hồ Chí Minh. Trước quyết định đột ngột đó của cựu hoàng, Hồ Chí Minh ngạc nhiên nhưng không làm thế nào khác được, đành để phái đoàn đáp phi cơ đi.



Từ ngày cướp được chính quyền, tuy Việt Minh đã tự chủ trong công việc nhưng chủ quyền chưa có gì. Trong Nam ngay sau khi thành lập chính quyền nhân dân, cuộc xung đột với Pháp bắt đầu xảy ra ngày 2-9-1945. Dân chúng Việt Nam bị đánh đập, bắn giết tàn nhẫn. Dân Pháp thì bị bắt cóc, ám sát.

Sainteney đã có mặt ở Hà-Nội tháng 8-1945. Hồ Chí Minh, Sainteney tiếp xúc bí mật với nhau. Ngày 1-2-1946, Hồ Chí Minh bằng lòng đàm phán với đại diện Sainteney, nhưng đã vấp phải sự phản đối của dân chúng. Ngay trong tổng bộ Việt Minh đã có sự bất đồng ý kiến, cho rằng Hồ Chí Minh phản quốc, đã công răn càn gà nhà.

Ngày 17-4-1946, theo những điều khoản của sơ ước 6-3-1946, hai phái đoàn Pháp Việt gặp gỡ nhau tại Đà-Lạt, trong khung cảnh mát mẻ, và nên thơ của trường Trung học Yersin.

Phái đoàn gồm có :

Max André	Trưởng phái đoàn
Pierre Messmer	Đồng lý Văn phòng Pháp Quốc Hải Ngoại
Bousquet	Quan cai trị
D'Arcy	Chánh Văn phòng Bộ Quân Đội
Pierre Gourou	Chuyên viên về tình hình V.N.
Léon Pignon	Quan cai trị
Torel	Cố vấn pháp luật
Clarec	Cố vấn ngoại giao
Gonon	Cố vấn tài chính
Ner	Cố vấn giáo dục
Guillanton	Cố vấn kinh tế
Salan	Tổng tư lệnh Quân Đội Pháp tại Đông Dương

Bên phía Việt Nam gồm có :

Nguyễn Tường Tam	Ngoại trưởng — Trưởng phái đoàn
Võ Nguyên Giáp	Chủ tịch Quân sự Ủy viên hội
Vũ Tường Khánh	Chương lý tòa án
Hoàng Xuân Hãn	Thạc sĩ Toán học — Kỹ sư Cầu Cống — Tốt nghiệp Trường Bách Khoa
Vũ Văn Hiền	Tiến sĩ Luật khoa — Chuyên viên kinh tế
Trịnh Văn Bính	Giám đốc Nha quan thuế
Nguyễn Mạnh Tường	Tiến sĩ Luật khoa — Tiến sĩ Văn chương.
Cù Huy Cận	Kỹ sư Canh nông
Nguyễn Văn Huyền	Y-sĩ
Dương Bạch Mai	Ký giả

Cuộc hội họp thoạt đầu đã bị khó khăn. Từ khi ký kết sơ ước 6-3, chưa một việc gì giải quyết được : chính trị, kinh tế, quân sự ... mỗi vấn đề một phức tạp. Nan giải nhất là vấn đề : chế độ Nam Việt.

Phái đoàn Pháp tuyên bố không đủ thẩm quyền để tranh luận giải quyết vấn đề Nam Việt một cách toàn bộ mà chỉ thỏa thuận

những điều nhỏ nhặt. Hơn nữa theo quan niệm của phái đoàn người Pháp thì tình hình Nam Việt chưa ổn định. Trái lại, phái đoàn Việt Nam cực lực phản đối luận điệu của người Pháp, cho rằng Nam Việt đã dứt chiến tranh. Đó là một việc làm đối trá, không thể chấp thuận được. Phái đoàn Việt Nam đòi hỏi giải quyết vấn đề Liên bang Đông Dương, sự cắt đặt những viên chức cai trị người Pháp tại Việt Nam.

Trong khi đó, một chính phủ địa phương thành lập ở Saigon, cử phái đoàn sang Pháp để giao thiệp trực tiếp với chính phủ Pháp.

Hội nghị bế mạc trong sự ngờ vực. Đôi bên trở về với quan điểm riêng. Lập trường của Việt Nam là thành-lập một chính phủ riêng, có nghị viện riêng, hiến pháp riêng, quân đội và tài chính riêng. Nước Pháp thì trái ngược, muốn các quốc gia tự do phải đặt dưới quyền một Cao Ủy Phủ có Cao Ủy người Pháp trông coi các hoạt động chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa... Có một hội đồng các quốc gia liên kết gồm mười đại biểu người Pháp, mười Kampuchia, mười Ai Lao, mười Nam Việt, mười Trung Việt, và mười Bắc Việt.

Đại diện phái đoàn Việt Nam, Hoàng xuân Hãn đã tuyên bố nhiều câu cảm động và phái đoàn Việt Nam ra khỏi hội nghị, mặt buồn rầu.

Nguyễn Tường Tam lặng lẽ vì ông đã thấy trước sự thất bại của hội nghị. Ông đã tuyên bố sự phản trắc của người Pháp trong báo « Ngày Nay » loại kỷ nguyên mới. Người Pháp muốn trì hoãn hội nghị vì bên Pháp họ chưa giải quyết xong vấn đề nội các. Và họ muốn gây một vài sự đã rồi trên lãnh thổ ta để nắm ưu thế khi thương thuyết : chiếm đóng Ban Mê Thuột.

Thấy rõ dã tâm đó của người Pháp trong việc điều đình với Việt Nam, sự quyết định của Đô đốc d'Argenlieu thành lập chính phủ Việt Nam tự trị, Nguyễn Tường Tam từ chối không hướng dẫn phái đoàn Việt Nam sang tham dự hội nghị Fontainebleau.

Lãnh đạo phái đoàn Việt Nam có :

Phạm Văn Đồng	Trưởng đoàn — Phó Chủ tịch thường trực Quốc Hội
Phan Anh	Bộ trưởng Quốc Phòng
Trịnh Văn Bính	Thứ trưởng Tài Chính
Tạ Quang Bửu	Thứ trưởng Quốc Phòng

Hoàng Minh Giám	Thứ trưởng Ngoại Giao
Nguyễn Mạnh Hà	Đại biểu Quốc hội
Bừu Hội	Giáo sư trường Bách Nghệ Đại học Pháp
Nguyễn Văn Huyền	Bộ trưởng Bộ Giáo Dục
Huỳnh Thiện Lộc	Bộ trưởng Bộ Canh Nông
Dương Bạch Mai	Đại biểu Quốc hội
Chu Bá Phượng	Bộ trưởng Bộ Kinh Tế
Đặng Phúc Thông	Thứ trưởng Giao Thông

Phía người Pháp có :

Max André	Trưởng đoàn-Nghị sĩ Cố vấn hạt Seine
D'Arcy	Nhân viên Văn phòng Bộ Quân Đội
Bayot	Đô đốc Tổng tham mưu phó Bộ Quốc Phòng
Baudet	Công chức-Phụ trách Á Châu vụ Bộ Ngoại Giao
Bayen	Cố vấn Học Chính Cao Ủy Phủ Đông Dương
Bourgoin	Nhân viên Văn phòng Bộ Kinh Tế Tài Chính
Bousquet	Nhân viên Bộ Pháp quốc Hải Ngoại
Gayet	Tổng thanh tra Thuộc địa
Gouin	Nhân viên Cao Ủy Phủ Đông Dương
Juglas	Nghị sĩ Cộng Hòa Bình Dân
Lozeray	Nghị sĩ Cộng Sản
Messmer	Chánh văn phòng Bộ Pháp quốc Hải ngoại
Pignon	Cố vấn Chính trị của Đô đốc D'Argenlieu
Rivet	Nghị sĩ Xã Hội
Raoul Salan	Thiếu tướng Tư lệnh Quân đội Pháp tại Đông Dương
Torel	Cố vấn Pháp luật-Nhân viên Cao Ủy Phủ tại Đông Dương

Nội dung chương trình nghị sự gồm có :

- Giải quyết địa vị Việt Nam trong Liên Hiệp Pháp.
- Liên lạc ngoại giao giữa Việt Nam và ngoại quốc
- Vấn đề Liên bang Đông Dương.

— Vấn-đề thống-nhất Việt-Nam.

Hội-nghị không đạt được kết-quả. Nhật-Linh ở lại Hà-Nội tổ-chức những hoạt-động bài chính-phủ. Báo « Việt-Nam » công kích Hồ-Chí-Minh là phản-động, thúc đẩy dân-chúng căm-thù và sát hại người Pháp. Trong các tỉnh miền Trung du, nhiều cuộc bạo động được tổ-chức, mục-dịch gây mâu thuẫn giữa Pháp và Việt-Minh, đồng thời thủ-tiêu những cán-bộ Cộng-sản. Võ-Nguyên-Giáp thẳng tay đàn áp phe đối-lập. Cuối tháng sáu, quân-đội Việt-Minh tiến đến Phủ Lạng-Thương, chạm súng với quân Việt-Nam Quốc-Dân-Đảng.

Việt-Nam-Quốc-Dân-Đảng sử dụng mọi biện pháp để thắng Việt-Minh. Họ dự tính đảo-chính và đưa Nguyễn-Tường-Tam lên nắm chính quyền. Nhưng Võ-Nguyên-Giáp phản ứng tàn-bạo, dã-man, đề-củng cố chế-độ. Sau khi biết rõ thái-độ trung-lập của Đại-Tá Crépin, tạm thời giữ-chức Cao ủy Pháp, Võ-Nguyên-Giáp bắt đầu phản công trên các mặt trận. Sau những trận giao tranh ác liệt, quân-đội Việt-Minh lần-lượt kiểm-soát được các tỉnh Vĩnh-Yên, Việt-Trì, Phú-Thọ, Tuyên-Quang, Hà-Giang, Cao-Bằng, Lạng-Sơn, Lào-Kay.

Tại Hà-Nội trong ba ngày 11, 12 và 13 tháng 7, 120 đảng viên Việt Nam Quốc Dân Đảng bị bắt, súng ống tài liệu bị tịch thu. Báo quán « Việt Nam » bị lục soát, đình bản trong sáu ngày. Tiếp đó báo được tái bản. Một ban biên tập mới thành lập dưới sự kiểm soát của Việt Minh. Nhật Linh sang Nam Kinh, Vũ Hồng Khanh đi Vân Nam tiếp xúc với các đơn vị quân sự. Ngày 19-12 tin chiến tranh Việt Pháp bùng nổ, nhóm Quốc Gia hoạt động mạnh mẽ. Ngày 25-12, Nhật Linh loan tin một Chính phủ Quốc Gia Việt Nam thành lập, sẽ thương thuyết Trung Hoa và Hoa Kỳ để chấm dứt chiến tranh Việt Nam. Trong thời kỳ này, tình hình chính trị Trung Hoa rất thuận lợi cho Việt Minh. Trương Phát Khuê từ lâu nay trung kiên với Nam Kinh và Việt Nam Quốc Dân Đảng lại tỏ ra nâng đỡ Cộng Sản hoạt động du kích trong khu vực của ông. Chính phủ trung ương muốn hòa hiệp với Pháp, ngò vực Việt Minh, trái lại ông tín nhiệm phe quốc gia Việt Nam. Đó là sự thỏa thuận của Trung Hoa Quốc Dân Đảng.

Nhật Linh, và Nguyễn Hải Thần muốn tạm thời liên kết với Việt Minh để có thế lực mạnh, chống thực dân Pháp, kêu Trương Giới Thạch và Mao Trạch Đông đã hợp lực nhau để kháng Nhật. Tiêu

Văn đi sát với Việt Nam Quốc Dân Đảng, khuyến khích Nguyễn Tường Tam theo đường lối này. Trong nước, Việt-Minh quan niệm đường lối chính trị của Nguyễn Tường Tam là đúng. Tháng 3-1947 Nguyễn Đức Thụy được gửi sang Trung Hoa để mời Nguyễn Tường Tam và Nguyễn Hải Thần về nước tranh đấu. Nhưng khuynh hướng tùy thời của Tiêu Văn đã bị bài xích. Trung Hoa Quốc Dân Đảng đi vào giai đoạn bài trừ cộng sản. Nguyễn Tường Tam và Nguyễn Hải Thần phải thay đổi đường lối. Sau khi đã liên lạc với các phong trào Quốc Gia Nam Bộ, từ ngày 15 đến ngày 22 tháng 3, Nguyễn Tường Tam triệu tập một cuộc Đại Hội tại Nam Kinh để bày tỏ lập trường trước các nhóm quốc gia.

Ngày 9-9-1947, 24 đại biểu của Mặt trận Thống Nhất ở Việt-Nam sang Hương Cảng họp bàn, Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo đặt tin tưởng vào lá bài Bảo Đại để cứu vãn xứ sở. Đại biểu miền Nam có Nguyễn Văn Tâm, Nguyễn Văn Sâm (Mặt trận Liên Hiệp Quốc Gia), Nguyễn Phan Long (viết báo), Trần Quang Vinh (Cao Đài)... Đại diện miền Trung : Trần Thanh Đạt (nguyên Thượng Thư Bộ Giáo Dục), Trần Văn Lý (Chủ tịch Hội đồng Chấp chính Huế), Cao Văn Chiêu... Đại diện miền Bắc có : Lương Văn Phúc, Đỗ Văn Bình, Nguyễn Bá Chính.

Trong khi Bảo Đại cùng những đại diện của các đảng phái, các nhóm chính trị họp tại Hương Cảng để tìm một lối thoát cho đất nước thì ở nhà Việt Minh khủng bố đại quy mô, để ngăn chặn dân chúng ủng hộ Bảo Đại. Tình hình chính trị rối loạn đó, nhà văn Hiếu Chân đã ghi rõ, trong những ngày ông tản cư tại miền núi Bắc Việt

«Đến cuối năm 1947 và sang năm 1948, sau khi thất vọng vì bài diễn văn của Cao Ủy Pháp Bollaert đọc tại Hà Đông (trong vùng chiếm đóng) Chính quyền Cộng Sản liền cho phát động một phong trào tuyên truyền đả kích rất sâu rộng để triệt hạ uy tín của Bảo Đại bởi lẽ thời ấy, trong dư luận dân chúng cũng như các phần tử trí thức bỗng dưng phát ra một khuynh hướng luyến tiếc vị vua cuối cùng của triều Nguyễn đã thoái vị. Người ta nhắc lại những lời trong bản tuyên cáo thoái vị của Bảo Đại với rất nhiều thiện cảm. Đề thủ tiêu nốt chút uy tín mà người vắng mặt còn lưu lại trong tâm não dân chúng, bọn Cộng Sản đã dùng đủ mọi hình thức. Ngoài những cuộc mít tinh tuyên truyền liên tục, những biểu ngữ nhan

nhân khắp nơi, chúng còn cho vẽ tranh đề bôi nhọ Bảo Đại và nhất là kết rơm thành những hình nộm Bảo Đại đặt tại các chợ búa, trường học, các chốn thị tứ rồi cho người chọc mắt, đâm thủng ngực cuối cùng đem đốt.

Phong trào tuyên truyền đả phá Nguyễn triều và Bảo Đại rầm rộ về mặt tổ chức và nặng nề về hình thức bề mặt bao nhiêu thì trái lại phong trào hạ bệ Nguyễn Tường Tam lại chú trọng về chiều sâu. Từ cuối năm 1947 trở đi, Đảng Cộng Sản Đông Dương đã ra lệnh cho tất cả đoàn thể văn hóa cũng như Đảng Bộ các cấp phải thường xuyên học tập, thảo luận đề đưa ra những lý luận đả kích Nguyễn Tường Tam và nhóm «Tự Lực Văn Đoàn» dưới hình thức phê bình văn học và nghệ thuật.

Những lý luận đó không nhất thiết được đưa ra một cách máy móc như trong các văn đề chính trị khác mà nội dung thay đổi tùy theo đối tượng tuyên truyền quần chúng. Đại khái đối với trí thức trung bình thì chúng trình bày Nguyễn Tường Tam như một nhân vật điển hình cho phong trào phản ứng ủy mị của giai cấp tiểu tư sản trong chế độ áp bức của thực dân, phong-kiến và cái cách-mạng tiểu-tư sản của Nguyễn Tường Tam chỉ là một thứ cách-mạng tạm bợ trong một giai-đoạn quá độ, chỉ cần-thiết trong một xã hội tiệm-tiến chứ đối với một xã-hội đã có cách-mạng bột phát như của Việt-Nam sau ngày 19-8-1945 thì một phong-trào cách-mạng như thế rõ-rệt là lỗi thời. Đó là luận-điều giải-thích cho giới trí thức trung-lưu. Còn đối với các cán-bộ đảng-viên, bọn Cộng-Sản thẳng thắn cho rằng Nguyễn Tường Tam là kẻ thù trước mắt của cuộc cách mạng vô sản bởi lẽ, với danh nghĩa giải-phóng dân tộc và chủ-trương đem chính-quyền về cho nhân dân (dân-chính), phong trào cách-mạng của Nguyễn-Tường-Tam rất được đại đa số quần-chúng tán-thành và như thế một mai lực-lượng tiềm tàng của cách-mạng dân-chính có thể trở thành nguy-cơ lâu dài cho chính-quyền vô sản. Vì những lý do đó người Cộng-Sản phải đối-phó ngay từ bây giờ và luôn luôn đả phá uy-tín của Nguyễn-Tường-Tam và triệt hạ mọi phần-tử có khuynh-hướng dân-chính.

Qua hai phong-trào hạ bệ nói trên, hồi đó, tôi thường lấy làm lạ, tự hỏi tại sao trong khi chúng đã nắm trọn chính quyền trong tay và đang gặp hoàn-cảnh vô cùng thuận-tiện để thực thi chủ-nghĩa, nấp sau nhãn-hiệu kháng chiến chống Pháp, đảng Cộng-Sản Đông-Dương lại tỏ ra sợ hãi những kẻ vắng mặt? Và nhất là trong lúc chúng đang cao-rao khẩu-hiệu: «Toàn đồn đoàn-kết chống xâm-lăng» mà chúng lại giờ những trò xảo-quyệt ấy ra thì

khỏi sao gây hoang mang, thắc-mắc cho dân-chúng vì, một mặt thì kêu gọi đoàn kết mà một mặt lại trăn-tráo thực-hiện chia-rẽ như thế, dân chúng ai còn tin nữa ?

Thế rồi một bữa kia, nhân lúc tẩu húng, một đảng-viên cao-cấp của cộng-sản đã nói lộ ra cho tôi biết cái nguyên nhân chính trong phong trào hạ bộ Nguyễn-Tường-Tam : sở dĩ chính-phủ và đảng phái làm thế là vì ở bên Trung-Hoa, Nguyễn-Tường-Tam đang tiến mạnh đến sự liên kết với cả các đảng-phái Quốc-gia để lập ra một tổ-chức khá mạnh là Mặt Trận Quốc-Gia Liên Kết (Thực ra thì đó là Mặt Trận Thống Nhất Toàn Lực chứ không phải Quốc-Gia Liên kết như lời cán bộ Đảng-viên đã nói

Đồng thời với cuộc tấn công bằng tuyên truyền và học tập có kế hoạch tỉ-mỉ, chính-quyền Cộng-Sản lại bắt tay vào một cuộc khủng bố mới. Ngoài việc bắt bớ thêm một số người bị nghi là đã có những hoạt động chống đối chính-quyền từ trước ngày toàn quốc kháng chiến, ngoài việc đem những phạm nhân chính-trị — hầu hết là đảng-viên các đảng quốc-gia đối-lập ra tàn sát một cách vội vã, không cần đến mọi hình thức và thủ-tục tư-pháp nhân cuộc quân Pháp nhảy dù xuống Phú-Thọ và tiến đánh Việt-Bắc chính quyền và đảng Cộng-Sản còn bắt tay vào một cuộc thanh-trừng rộng lớn trong bộ máy hành-chính và quân-sự : tất-cả cán-bộ các ngành đều phải khai lý-lịch đến tam đại, phải tự ghi rõ thành phần xã-hội các ngành của mình vào lý-lịch (Công-nhân, Nông-dân hay Tiểu tư-sản ? Trí thức bậc nào ? Tôn giáo nào ?) ; thế rồi sau đó lệnh giảm chính được thi-hành để loại bỏ những phần-tử bị coi là bất-hảo ra khỏi bộ máy hành chính, ra khỏi các chức vị chỉ huy trong quân-đội và nhất là ra khỏi các cơ-cấu của đảng và Mặt-trận. Tất cả những biện pháp đó đều nhằm một mục-đích là loại trừ mọi ảnh-hưởng của phong trào Quốc-gia Liên-kết có thể từ hải-ngoại tầm nhập vào nội bộ kháng-chiến, một phong trào mà tinh-thần dân-chính của Nguyễn-Tường-Tam là động cơ chủ-não.

Cuối năm 1949, sau khi hầu hết tỉnh Sơn-Tây đã lọt vào phạm-vi chiếm đóng của quân-đội viễn-chinh Pháp, vào một ngày cuối Thu, ba lô trên lưng tôi sang một làng nọ thuộc phủ Vĩnh-Tường, tỉnh Vĩnh-Yên để mở lớp huấn luyện địch vận, làng này ở cách làng Thờ Tang, quê hương Nguyễn-Thái-Học có một cánh đồng và lúc bấy giờ đúng vào thời kỳ Cộng-Sản đang khủng bố mạnh nhất : nhiều nhân-sĩ cao niên đã từng tham gia cách mạng trong phong trào Nguyễn-Thái-Học cũng lần lượt bị bắt và đưa

đi trại tập trung. Lớp huấn luyện cán bộ địch vận mà tôi phụ trách mở ngay tại một tòa nhà ngói cổ, có sân và có vườn rộng nhưng chủ nhà là một cụ lang nổi tiếng nho phong, nên nếp năm đó đã ngót sáu mươi tuổi, cũng đã bị bắt đi từ mấy tháng trước. Trong thời kháng chiến các lớp huấn luyện đều được tổ chức theo lối sống tập thể và vì học viên hầu hết đều là những cán bộ hạ tầng từ trong vùng địch chiếm trốn ra theo học. Vào một đêm trăng rọi giữa khóa huấn luyện, phần kiểm thảo hàng ngày vừa xong, theo thường lệ, các cán bộ huấn luyện cũng như học viên đều tụ tập ở giữa sân để dự cuộc « vui nhộn » trong đó mỗi người đều cống hiến một trò giúp vui cho tập thể, hoặc một bản đàn, hoặc một bài ca, hoặc ngâm thơ, hoặc diễn kịch cùng lắm cũng phải kể một câu chuyện tiểu lâm hoặc chuyện cổ tích. Thế rồi đến lượt một học viên tuổi chừng 30, vẻ người láu lỉnh, quê ở Phú Thọ, đứng lên giới thiệu đề ca một bài vọng cổ : Cử tọa đều vỗ tay reo lên vì điệu hát vọng cổ trong thời đó ở miền Bắc là một môn văn nghệ độc đáo bên cạnh những bài tân nhạc ca tụng cách mạng và lãnh tụ. Ngồi một góc sân tôi cũng theo dõi cuộc vui nhộn thì thấy người cán bộ học viên giới thiệu cái tên của bài ca là « Nguyễn-Tường-Tam », tôi lạ quá cố lắng tai nghe. Qua mấy câu nói lời kể lại gốc tích Nguyễn-Tường-Tam đại khái như sau :

Vốn quê ở Quảng Nam, Nguyễn Tường Tam thuộc dòng dõi phong kiến, từ tiên đều làm quan, cha thì làm tri huyện Cẩm Giàng, cho đến khi Nguyễn Tường Tam sang Pháp du học, đỗ bằng Cử Nhân nhưng vì tính thích lêu lổng chơi bời, thực dân không dùng nên sinh ra bất mãn v.v... Sau mấy câu nói lời, bắt sang điệu vọng cổ, y đòi giọng ngâm nga kết tội Nguyễn Tường Tam là tên trùm phản động, là tiêu biểu cho giai cấp tư thức tiêu tư sản lạc hậu, thối nát. Cuối cùng bài ca ngả sang luận điệu hờ hào, cổ vũ đồng bào đứng lên mắc mưu tuyên truyền của bọn phản động đội lốt cách mạng mà Nguyễn Tường Tam là kẻ cầm đầu và dĩ nhiên là bài ca kết thúc bằng một vài câu xưng tụng Hồ Chí Minh, đề cao cuộc cách mạng vô sản.

Nghe hết bài vọng cổ, tôi trầm ngâm suy nghĩ trong khi từ cán bộ huấn luyện đến cán bộ học viên ai nấy đều vỗ tay hoan hô : Có kẻ vội vã lấy bút và sổ tay xúm quanh gã cán bộ vừa hát đề xin chép lại bài vọng cổ.

Hôm sau tôi lân la đến làm quen với người cán bộ vùng Tề đã hát bài vọng cổ đêm trước, dần dà tôi được biết hẳn là đảng viên dự bị ở miền Phú

Thợ, gần thị xã Sơn Tây. Mặt hần bèn bẹt, đôi mắt híp lại tí hí mắt lươn, trước đây hần đã từng làm kép hát và nay làm nghề thợ may. Vì được bảo đảm bởi tư cách đảng viên, hơn thế lại được nhận công tác làm kinh tài trong vùng chiếm đóng nên y vẫn thường xuôi về Hà Nội để đi xem hát cải lương và do đó, căn cứ vào chỉ thị của đảng, hần đã đem cái nghề mọn của hần là nghề hát cải lương để phục vụ đường lối của đảng trong phong trào hạ bộ Nguyễn Tường Tam.

Hình ảnh của đêm trăng đó với tên cán bộ kép hát và điệu vọng cổ tuyên truyền của hần đã gây ra trong trí óc tôi một ấn tượng rất sâu đậm về tính cách kịch côm, ngu độn và buồn nôn của những kẻ đã bất chấp lý trí và lương tri của con người để bồi nộ những người mà chúng coi là địch thủ chỉ vì không đi chung đường lối, không chịu khuất phục chúng. Tuy nhiên có một điều khiến tôi không khinh gã cán-bộ kép hát mà chỉ thương hại cho hần là vì hần đã không hiểu việc hần làm, không biết hết những điều hần nói. Chẳng qua hần ngêu ngao mấy câu vọng cổ bồi nộ Nguyễn Tường Tam là vì hần muốn dâng công với Đảng. Chứ thật tình nếu biết đến nơi đến chốn, có lẽ hần phải tự thẹn vì mấy câu hát xuyên tạc một cách vô ý thức trong đêm đó. Tôi biết rõ như thế là vì trong một đêm trăng suông sau đó, tôi đã cùng hần và một vài cán bộ học viên đi dạo chơi ngoài cánh đồng : khi bước lên bãi cỏ dịu mượt dưới ánh trăng, chính gã cán bộ kép hát kiêm thợ may, trong một phút xúc cảm trước cảnh thiên nhiên đã bất giác ngâm lên mấy câu thơ của Vũ Hoàng Chương trong bài « Dâng Tình » :

Đường xanh bóng trăng

Lửa đào tung bay phấp phới

Giai nhân ôi xin dừng gót lại

Tôi đã biết rằng gã có một tâm hồn văn nghệ cho nên sau khi gọi ra cho gã đi sâu vào câu chuyện thơ tôi mới đem những tác phẩm của « Tự Lực Văn Đoàn » nhất là mấy tác phẩm chính của Nhất Linh ra hỏi ý kiến gã thì quả nhiên gã như xuất thần, say sưa, hoa chân múa tay tán thưởng từ nội dung đến văn chương của những tác phẩm như « Gánh Hàng Hoa », « Nửa Chừng Xuân », và nhất là « Lạnh Lùng », « Đoạn Tuyệt » và « Bướm Trắng ». Đề gã thao thao bất tuyệt một hồi lâu tôi mới hỏi :

— Thế qua tất cả những tiểu thuyết đó của « Tự Lực Văn Đoàn », đặc biệt là của Khái Hưng và Nhất Linh, đồng chí nhận thấy có khuynh hướng gì ?

Gã cán hộ tuy cảm thấy nhưng không thề diễn tả hết ra lời được. Thấy thế tôi khơi mào hỏi :

— Ý muốn của Nhật Linh và Khái Hưng là phá bỏ tất cả những gì lạc hậu, xấu xa, giả dối trong chế độ gia đình và xã hội cũ để tạo lập nên một xã hội mới theo một tinh thần mới trong đó con người được giải phóng và tự do hơn, đồng chí có nghĩ như thế không ?

Gã cán bộ vỗ tay reo lên :

— Phải rồi ! Chính tôi cũng nhận thấy như thế nhưng không nói ra được.

Tôi lại hỏi :

— Theo đồng chí thì phá bỏ cái cũ để kiến tạo cái mới cho thích hợp với sự tiến bộ của loài người, như thế có phải là cách mạng không ?

Người cán bộ đáp không suy nghĩ :

— Thế đúng là cách mạng chứ ?

Trước khi tôi ra về, tôi ghé tai bảo thăm gã cán bộ kép hát :

— Nhật Linh là Nguyễn Tường Tam đấy, đồng chí có biết không ?

Gã lặng người không đáp. Và từ hôm ấy cho đến ngày chia tay, gã trở nên... nói, thỉnh thoảng nhìn trộm tôi với tất cả vẻ ngượng ngập trong ánh mắt.



Trước sự bế tắc trong công cuộc giao hảo Pháp-Việt, và sự thực đau đớn của đất nước khi đó, sự phản bội dân tộc của Việt-Minh. Nhật Linh từ đấy trở đi không mấy tin tưởng ở chính trị nữa. Hơn nữa, hiệp ước 5-6-1948 ký kết trên chiến hạm Duguay-Trouin làm cho ông nhất định từ giả chính trường. Ông nghe theo vợ, trở lại con đường sáng tác cũ. Con đường đã tạo cho ông một chỗ đứng bền chặt trong văn học sử.

CHƯƠNG VIII

THÚ CHƠI LAN

Từ cuối năm 1948, Nhất Linh đã thất bại về chính trị và sau một thời gian bị khủng hoảng tinh thần, ông trở về viết văn. Năm 1945, ông bỏ đất Trung Hoa để về Hà-Nội. Những ngày ở Trung Hoa, ông tiếp xúc với các nhà cầm quyền Trung Hoa để giúp Việt Nam thành lập một chính phủ quốc gia thực sự, nhưng nhà cầm quyền Nam Kinh lúc đó đã ngã theo Cộng Sản, không giúp đỡ gì ông.

Thất vọng, ông liên lạc với một số đoàn thể Nam Bộ, hy vọng thành lập một chính phủ có thực quyền, thực lực và có ý định đưa Bảo Đại trở về chính quyền, trong đó có sự cộng tác của Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo, Nguyễn Hải Thần.

Không ngờ ngày 10-9-1947, bằng những lời tuyên bố tại Hà Đông (Bắc Việt) của Bảo Đại tiếp đó là hiệp ước 5-6-1948, Bảo Đại ký với nước Pháp, Nguyễn Tường Tam thấy chán chính trị, và lần cuối cùng ông rời bỏ đất Trung Hoa mà ông đã sống nhiều năm và có nhiều kỷ niệm ở đó.

Về tới Hà-Nội, ông ngưng hoạt động chính trị, bỏ vào Saigon mở nhà xuất bản Phượng Giang, ghép tên Phượng Vũ, quê bà Nhất Linh, và Cầm Giàng, sinh quán của ông. Ông cho tái bản những tiểu thuyết của nhóm « Tự Lực Văn Đoàn », giới thiệu những cây bút mới, những truyện dịch quốc tế. Những sách của « Tự Lực Văn Đoàn », ông chỉ cho in những truyện viết về phong tục, tình cảm mà tránh không in lại những truyện nào có tính chất luận đề như « Đoạn Tuyệt », « Lạnh Lùng », « Gia Đình ». Truyện « Tối Tăm » của ông được đổi tên cho có tính cách lãng mạn : « Thế Rồi Một Buổi Chiều ». Tiểu thuyết « Thanh Đức » của Khái Hưng bị đổi tên là « Băn Khoản ». Điều đó



“Ông không tin ở chính-trị, mà tin ở lòng người, ở một cái đạo ông đã tìm ra trong hương-thơm của hoa phong-lan”

chứng tỏ Nguyễn Tường Tam có một sự chuyển biến trong tâm hồn. Ông không tha thiết tới chính trị, khu vực hoạt động bây giờ của ông là văn hóa. Ông không tin ở chính trị, mà tin ở lòng người, ở một cái đạo ông tìm ra trong hương thơm của hoa phong lan.

Ông bỏ Saigon, lên Đà Lạt mua một miếng đất để trồng lan. Ông trở về nguồn trong tinh thần siêu thoát của Đông Phương, sống chìm đắm trong những khu rừng lan. Lan Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Lan Văn Bao, Tím Đồi Mồi, Nhất Diễm Hồng, Cô Dâu..., thứ treo trên vách, thứ nằm trong chậu, thứ bày trên bàn, tất cả xúm lấy ông—con người ông như đang thoát tục để đi tu tiên. Đó là một ý nghĩ người ta tạo ra để bôi nhọ ông. Người ta vẫn phao tin ông mắc bệnh thần kinh vì uống quá nhiều rượu, ấy là thủ đoạn của những nhà chính trị vẫn sử dụng để hạ đối phương mà họ nói rằng nguy hiểm.

Nguyễn Tường Tam yêu lan đến quên ăn quên ngủ. Ông yêu nhất là lan Thanh Ngọc, bởi thế ông đặt tên cho căn nhà gỗ của ông bên bờ suối Đa Mê là Thanh Ngọc Đình. Căn nhà ấy chính tay ông xây cất lấy, không tốn một xu công thợ. Có chăng là ít tiền mua đinh. Đây là một đoạn Nhất Linh nói về thứ lan đó :

«Chúng tôi đã chơi rất nhiều thứ lan nhưng sau cùng đều chỉ mê có thứ lan cỏ diên : bởi vì lan ấy thanh nhã, sắc trong và có thoảng mùi hương tiên cách nhất và vì vậy tình yêu cũng lâu bền nhất.

Trong các loại này thì có lan Thanh Ngọc là thơm đứng đầu. Người chú ý trước tiên và làm cho chúng tôi sao lãng tìm kiếm lan cây, chỉ đi tìm kiếm lan cỏ diên là cụ Lê Quang Biền. Ở Đà Lạt tôi có cái may là đã kiếm ra những cụm lan Thanh Ngọc trước mọi người và bạn Lê Đình Giỏi có cái may được ba giò lan Thanh Ngọc đầu tiên nở trong nhà (do tôi kiếm được và biếu).

Hai câu thơ của bạn Giỏi :

Hai tiên nghèo túng như nhau cá.

Anh kiếm được thì anh biếu tôi.

Chính ra là :

Ta mê lan đẹp như nhau cá,

Anh kiếm được thì anh biếu tôi.

Từ ngày được biết mặt hoa Thanh Ngọc thì tất cả chúng tôi đều cho việc vào rừng kiếm lan như đi kiếm tiền. Lan Thanh Ngọc lại rất khó kiếm, có lẽ khó hơn cả việc đi kiếm tiền nữa. Đố chúng tôi còn kiếm lan cây thì người nào cũng ngừng nhìn trời, đến khi đi kiếm lan Thanh Ngọc thì ai cũng nhìn xuống đất. Vì đẹp, vì khó kiếm nên chúng tôi mơ lan như « mơ tiên ».



Sự say mê đó của Nguyễn Tường Tam đã rõ rệt trong những chuyến đi tìm lan. Ông đi rừng, ngừng lên trời nhìn hoa phong lan treo trên cành chót vót hay đi đào địa lan, chen lẫn trong bụi cỏ um tùm. Ông trồng lan Thanh Ngọc trên khoảng đất trống trong vườn của cụ Nghị Biên. Ông nói — không biết nói thật hay đùa — với nhà văn Tô Kiều Ngân :

— « Một nhóm lan quý và đẹp như thế này giá rẻ nhất cũng là 200 đồng. Bỏ ra hai trăm để có một vị « vua của muôn hoa » ở trong nhà thì rẻ quá phải không các bạn ? Bây giờ tôi trồng ở đây chừng 5.000 khóm. Mỗi khóm giá 200 đồng. Nếu bán hết có phải ta có một triệu bạc không ? »

Tô Kiều Ngân cũng thích lan nhưng không say mê. Ông có cái thích là mỗi tuần vào chiều thứ bảy, ông và nhà văn Đỗ Tôn lái chiếc xe hai ngựa NBH 476, tìm lên suối Đa Mê.

Đây là một chuyến đi tìm lan của ông và Nhật Linh. Tô Kiều Ngân kể :

« Sáng mai lại, chúng tôi đến đón anh và chương trình ngày hôm đó bắt đầu bằng một châu phở tại tiệm phở Bằng. Anh Tam ăn rất khỏe : hai bát phở, hai chai « la de », Đó là bữa điểm tâm thường lệ của anh. Anh thường có thói quen đi bộ lên dốc, xuống dốc từ nhà anh đến hiệu phở quen thuộc mỗi buổi sáng từ lúc còn tỉnh sương. Đó là một điểm đáng mến nơi nhà văn tuổi đã về già. Già nhưng lại trẻ hơn những người trẻ nhất. Anh Tam vui tính, hay pha trò một cách tế nhị và sống với tất cả nhiệt tình.

Chúng tôi mang theo la de, bánh chưng, bánh tầy. Hành lý của tiểu tồ đi săn lan, ngoài dao, cuốc còn có một chiếc sáo và một chiếc kèn. Chiếc xe hai ngựa của Đỗ Tôn ngược đường về Phi Nôm, nơi cụ Nghị Biên, ông bạn già của Nhật Linh đang đợi anh để cùng vào rừng.

Trên đường, anh Tam lấp kèn và thổi một cách say sưa suốt buổi. Bài mà anh thích nhất là bài « A ton marriage ».

Mỗi lần vào rừng tìm lan, chúng tôi thường chia nhau đi mỗi người một ngã. Nếu cần gọi nhau thì anh Tam sẽ thổi kèn để cho chúng tôi biết nơi anh hiện ở tìm tới hoặc chúng tôi cần anh thì cứ ra hiệu bằng một đoạn sáo véo von chẳng hạn. Đó là những lúc gọi nhau ra bờ suối ăn trưa và nghỉ trưa hoặc một kẻ nào đó tìm được một khóm lan lạ nằm trên cành cây cao phải cần đến sự phụ lực của người khác trèo lên gỡ xuống.

Anh Tam đã đề nhiều thì giờ nghiên cứu về lan. Mỗi lần nghe nói ở vùng nào có một thứ lan lạ là thế nào anh cũng tìm tới cho được dù xa xôi khó nhọc bao nhiêu. Nhiều lần anh rủ chúng tôi lên tận đèo Ngoạn Mục để tìm. Lan ở đó là những thứ lan lạ mà vùng Phi Nôm (Đà Lạt) không có. Tôi nhớ có lần bàn về một thứ lan gọi là Kim Xuân, một người bạn đã hỏi anh Tam :

— Thứ lan này không quý vì có nhiều, màu không đẹp mà chẳng có hương coi thật tầm thường, tại sao gọi là Kim Xuân ?

Anh Tam đã hóm hỉnh trả lời :

— Nếu không gọi là Kim Xuân thì các bạn gọi là Lê Xuân cho tiện, gọi thế chắc đúng hơn.

Thường thường trong những dịp săn lan như vậy chúng tôi rất ít khi nói chuyện thời sự, chính trị dầu rằng trong đám người đi săn lan có cả một vị cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bốn ba hải ngoại. Chúng tôi tôn trọng cái không khí thanh bạch, cao quý, thần tiên của cuộc chơi kỳ thú, của khung cảnh núi rừng hùng vĩ, của những đóa lan sơn dã, của giòng suối trong xanh và niềm vui hân hậu của những tâm hồn bạn.

Tuy nhiên những lúc ngồi bên bờ suối, nghe anh Tam thổi hắc tiêu, tôi không khỏi sốt đầu, thắc mắc. Anh Tam quên sự mạng của anh rồi ư ?

Có thật anh yên lòng đi tu tiên rồi chẳng ? Ngọn lửa Yên Bái, cái không khí « Chi Bộ Hai Người », « Giòng Sông Thanh Thủy » há không gọi lên trong anh chút nào-vang bóng của quãng đời sóng gió trước kia ?

Ông chơi lan, quên đi những ngày ở Trung Hoa tù hãm, nhọc nhằn. Tâm hồn ông, sau khi dưỡng bệnh, những năm 1949, đã yên tĩnh hơn. Ông trở về con đường văn chương cũ. Ông bắt đầu viết cuốn « Xóm Cầu Mới ».

Chuyện kể một số người tụ họp bên chiếc cầu cũ kỹ trong một thời gian rồi mỗi người tản mác đi một ngả. Nhất Linh ghi chép những mẩu chuyện thầm kín của họ, những câu chuyện ngây ngô họ kể cho nhau nghe. Ông dự tính viết tới 2.000 trang nhưng dở dang không xong.

Nhà văn Tường Hùng, cháu của Nhất Linh đã ghi nhận về tập trường giang tiểu thuyết (roman fleuve) này :

« Một hôm đẹp trời Nhất Linh cười đưa cho tôi một chồng bản thảo cuốn truyện dài « Xóm Cầu Mới ». Những trang giấy trắng không kẻ hàng đóng thành từng tập dày, bìa đen, chứa đầy những dòng chữ nhỏ li ti, viết bằng mực xanh lá cây, xanh da trời, những chữ bị cắt vụn và trải trên giấy, như đã bị tư tưởng dồn dập và xao động đó đập tan, kéo dài thành những con đường chứa các hình ảnh, những bản khoả muốn chạy mau về một nơi nào. Và những dòng chữ đó nhiều nơi bị dập xóa, viết chồng lên nhau, nhiều đoạn được viết lại. Cuốn truyện này Nhất Linh đã viết năm sáu lần, bản thảo đã có khi bị mất nên Nhất Linh phải nhớ lại và viết lại. Theo tôi biết đó là tác phẩm cuối cùng của Nhất Linh (Những lúc xa ông, tôi không biết Nhất Linh có sáng tác chuyện nào không).

Tôi yên chí đó là hình thức cuối cùng của cuốn truyện, tôi tưởng viết như thế là đã tới sự thăng bằng của tư tưởng, của văn tự. Khi Nhất Linh trích những đoạn trong « Xóm Cầu Mới » để đăng thành truyện ngắn, tôi ngạc nhiên vì ông đã viết lại, thêm bớt, gọt giũa không biết bao nhiêu lần nữa. Và khi đã xếp chữ ở nhà in, Nhất Linh còn sửa đi sửa lại, cặp kính trắng hơi trễ trên mũi, tay run run cầm cái bút Parker 61, viết ngoằn ngoèo và nhanh. Ông khuyên tôi : « Chỉ cần thêm bớt một chút là truyện trở nên khác hẳn, nhưng cái khó là tìm ra phải thêm gì, phải bớt gì ». Tôi nghĩ có lẽ cũng như một bức tranh, một phong cảnh đẹp, nếu các phần tử hòa hợp với nhau, sẽ gây cho chúng ta những rung động. Văn sĩ dàn xếp các tiếng như một nhạc sĩ điều khiển âm thanh. Các tiếng và cả các nhân vật nữa, khi gặp nhau sẽ có phản ứng, phản ứng mà văn sĩ đoán trước, nhưng không bao giờ biết trước được rõ ràng. Đó là một trong những cái bất ngờ thú vị khi viết văn.

Nhất Linh thường làm việc rất khuya, có khi đến rạng đông. Nhất Linh làm việc một cách say mê, gần như quên hết các việc khác, quên khung cảnh chung quanh. Nhưng ông cũng hay dậy sớm ngồi hút thuốc lá



“Trở về đời-sống bình-thường, bỏ quảng
đời chính-trị, cách-mạng Nguyễn Trường
Cầm sống ở Đà Lạt chơi lan và viết sách”

trên cái ghế vải, nhấm nháp chén trà tàu. Ông thích viết trên giấy trắng không kẻ hàng, những dòng chữ của Nhất Linh vẫn chạy thẳng hàng chứ không chạy lên hay cúi xuống. Ít khi ông viết ở bàn viết, ông hay ngồi viết trong cái ghế vải.

Ông thường suy nghĩ rất nhiều về một truyện muốn viết, suy nghĩ một cách đại cương về một vài scene, nhân vật. Rồi khi viết thì ông chỉ việc tả các nhân vật, đã được định rõ ràng, muốn sống ra sao thì sống, vì vậy có nhiều biến chuyển bất ngờ có khi đổi hẳn cốt truyện, những điều này Nhất Linh đã viết thành sách đề nghị nên một lý thuyết về cách viết văn.

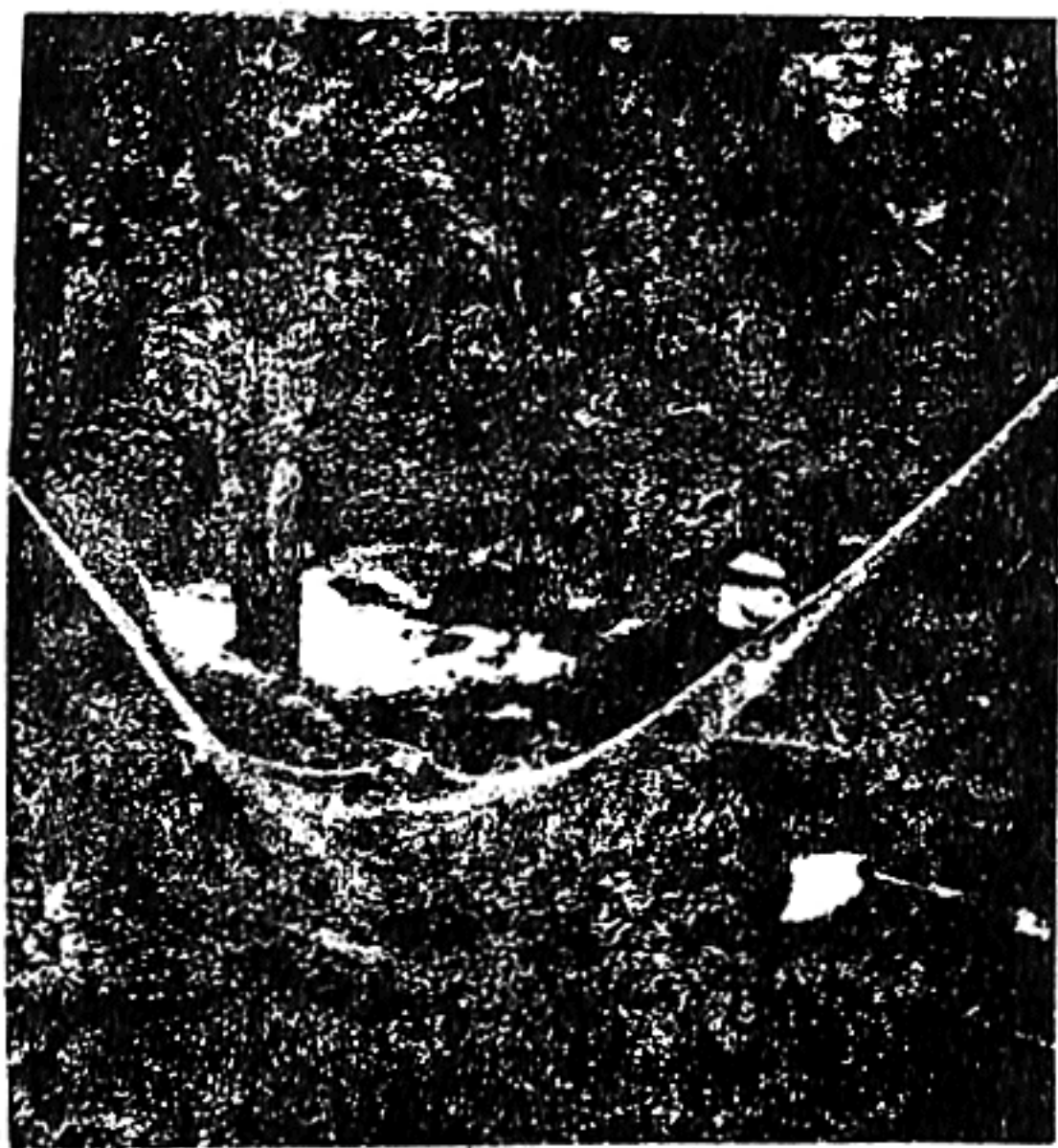
Nhận xét tiểu thuyết « Xóm Cầu Mới » của ông, nhà văn Thế Uyên đã ghi nhận :

« Trường giang tiểu thuyết « Xóm Cầu Mới » có những nhân vật đặt trong một không gian thật xa cách. Đọc như thấy vào một dĩ vãng, trong khi những người trẻ đang mang một tâm trạng khắc khoải, lo âu khác với cuộc đời đang ở trước mặt đòi hỏi phải chọn một thái độ thích ứng. Nhất Linh với những tác phẩm sau, không mang lại, không đáp lại một chút nào khát vọng của thế hệ chúng tôi — thế hệ « nói sự thật bị coi như mạt ly, quân tử bị coi như gàn dở, anh hùng bị coi như ngu dốt ». Về sau nhóm Sáng Tạo có làm âm ỹ (âm ỹ chứ không phải là phê bình) về Nhất Linh « tiền chiến », Lam và tôi không đồng ý với họ về cái thái độ bắt đầu xây dựng văn nghiệp bằng cách phủ nhận tất cả quá khứ, nhưng hai đứa chúng tôi đồng ý với họ ở điểm : nhà văn Nhất Linh không còn là nhà văn của thế hệ trẻ hiện đại. Và điều đó cũng không quan trọng (ít nhất riêng cho Nhất Linh và văn học sử) vì không phải lúc nào, thời nào cũng phải đáp ứng tâm trạng của thế hệ trẻ mới được là văn hào. Riêng hai đứa chúng tôi thán phục Nhất Linh tiền chiến. à chấp nhận Nhất Linh hậu chiến. Có Nhất Linh như một dĩ vãng đẹp, như một căn bản chúng tôi vững tâm hơn đi vào tương lai. »

Sự thật Nhất Linh đã thai nghén cuốn « Xóm Cầu Mới » từ năm 1941. Thoạt đầu nghĩ tới bài thơ « Tràng Giang » của Huy Cận :

Bèo giạt về đâu, hàng nối hàng,
Mênh mông không một chuyến đò ngang.
Không còn gợi chút niềm thân mật,
Lặng lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Ông lấy tên cuốn tiểu thuyết đó là «Bèo Giạt», sau đổi tên là «Xóm Cầu Mới». Nó phản chiếu sự khủng hoảng tâm hồn của ông khi còn là Tổng thư ký đảng Đại Việt, và sau này là Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao của chính phủ Liên Hiệp Hồ Chí Minh. Đó là những sự thất bại, chia ly của một con người ưa thích tranh đấu mà bị giam cầm trong những cảnh tầm thường, khi bị sa cơ. Nhưng sau năm 1949, ông đã qua một thời gian dưỡng bệnh và những giấc mơ kinh dị của dĩ vãng, ông tìm thấy một sự tin tưởng mới. Vì thế cuốn «Bèo Giạt» đã được đổi là «Xóm Cầu Mới». Ông dự tính viết dài trên hai nghìn trang, công trình của mười năm suy nghĩ, trong đó ông muốn mở xẻ tâm hồn con người, là điều mà ông sở trường trong «Bướm Trắng». Ông muốn tìm hiểu đặc tính của con người ở chỗ nào, nó ra sao... nhưng công trình của ông đã không là ý muốn.



“Ngồi bên bờ suối nghe anh
Lam hỏi hắc tiêu tôi không
khỏi một đau”



“Cuộc sống nhân-dật cạnh suối Đa-Mê”

TRỞ

VỀ



ĐƯỜNG

CỦ

CHƯƠNG IX

TRỞ VỀ ĐƯỜNG CŨ

Trở về đời sống bình thường, bỏ quăng đời chính trị, cách mạng, Nguyễn Tường Tam sống ở Đà Lạt chơi lan và viết sách. Sau đó ông cảm thấy chán và trở về Saigon xin xuất bản một tạp chí lấy tên là « Văn-Hóa Ngày-Nay » để có chỗ hoạt động. Báo mỗi tháng xuất bản một kỳ. Nội dung gồm những bài phê bình văn nghệ, phân tích thú chơi lan, tiểu thuyết dài của Nhất-Linh, một số sáng tác ngắn của Thạch-Lam, Khái-Hưng, Hoàng Đạo nhưng đây chỉ là những đoạn được trích từ những tác phẩm dài đã xuất bản trước đây. « Văn-Hóa Ngày-Nay » phát hành được 11 số thì đình bản. Theo Nguyễn Tường Tam, báo bị chính quyền Ngô-Đình-Diệm gây khó khăn trong việc xuất bản. Bác sĩ Nguyễn-Hữu-Phiếm kể chuyện :

« Đáng phục nhất là trong suốt thời gian anh bị chính quyền Ngô Đình Diệm lòng bắt, anh phải lẩn trốn hết nơi này đến nơi khác, lấy ngày làm đêm, đêm làm ngày mà anh vẫn còn có can đảm đề viết văn, đề phác họa ra cả một chương trình : xuất bản sách đề, các bạn trẻ đọc, đề giáo dục quần chúng, đề phổ biến tất cả những gì cao đẹp của loài người, của vũ trụ. Bởi theo anh « đã đến lúc loài người phải giở sớ, soát lại vốn tư tưởng quá khứ để định hướng đi tương lai, tìm chân lý là kim chỉ nam cho người đời giữa biển đời sóng gió. »

Hiện giờ khi viết mấy dòng này, trước mặt tôi còn có một sấp thư — những mảnh giấy học trò — của Nhất-Linh gửi cho tôi hồi anh đang bị chính quyền lòng bắt, chữ viết nhỏ li ti, yêu cầu tôi cho anh biết những tài liệu cần thiết về : danh nhân thế giới, tình sử đông tây, kỳ quan vũ trụ, giáo dục phổ thông, chính trị khoa học v.v...

Những loại sách bỏ túi — 27 loại cả thảy — đó, anh định bán với một

giá rất rẻ, và in đẹp nhằm mục đích nâng cao đời sống tinh thần của mọi tầng lớp người trong xã hội, vì anh cho rằng « văn làm cho đời người đẹp hơn và đáng sống »

Tất cả một chương trình vĩ đại, đáng khen mặc dầu chưa thực hiện được, chứng tỏ sự nhiệt tâm của Nhất Linh trước tiền đồ của dân tộc, trước trạng huống phức tạp và đảo lộn của xã hội ngày nay .»



« *Viết Và Đọc Tiểu Thuyết* » là một tập biên khảo của Nhất Linh viết trong khoảng thời gian 1952-1960. Đây là một công trình suy ngẫm của ông sau ngót 40 năm kinh nghiệm viết tiểu thuyết: đối tượng viết cho người đọc và người viết tiểu thuyết. Người đọc, nếu:

« *Có quan niệm đúng về nghệ thuật sẽ giúp đỡ rất nhiều cho những tài năng chân chính, và sẽ có thêm nhiều thủ thành cao mà trước kia không được hưởng vì không biết đến.* »

Người viết, trái lại, không bắt buộc phải là giới có học thức cao rộng, « *có thể có ở bất cứ giới nào, người làm thợ hay người làm ruộng* » miễn họ có khiếu riêng, « *có chí muốn tiến, trên con đường văn nghệ* ». Điều đó làm cho nền văn hóa nước nhà được phong phú hơn.

Chủ trương ấy của ông cô đọng trong 106 trang, chia làm ba phần rõ rệt :

1 — *Nói chung về tiểu thuyết :*

— *Những điều làm lỗi.*

— *Tiểu thuyết hay (không phân biệt loại gì)*

— *Tiểu thuyết có ích lợi gì ?*

— *Vấn đề « Nghệ thuật vị nghệ thuật và nghệ thuật vị nhân sinh »*

2 — *Viết tiểu thuyết :*

— *Đại cương của truyện.*

— *Các nhân vật : tính tình, hình dáng, cử chỉ, lời nói.*

— *Các việc xảy ra*

— *Tìm chi tiết*

— *Văn trong tiểu thuyết.*

- Lối hành văn
- Giọng văn
- Viết về loại gì ?
- Luận lý trong tiểu thuyết.
- Văn tả cảnh trong nhà trường.

3 — Đọc tiểu thuyết :

Sự rộng lớn đó của văn đề, khi thu hẹp trong một giới hạn nào không thể đi sâu vào mọi chi tiết. Nhưng khác với Đặng-Thái-Mai trong « Văn-Học Khái-Luận », Triều-Sơn trong « Con Đường Văn-Nghệ Mới », và Hoàng Công Khanh trong « Văn-Nghệ Nhân-Dân », « Viết Và Đọc Tiểu Thuyết » của Nhật Linh đã đề cập tới hết những nét chính yếu của văn đề, biểu hiện bằng một giọng điệu linh hoạt, tươi tắn, bằng những kinh nghiệm sống của một người đã sống trong nghề và tha thiết yêu nghề. Ông căn cứ vào những tiểu thuyết Đông Tây kim cở, can đảm hơn nữa là vào chính những tiểu thuyết của ông, để bảo vệ cho lập luận của mình. Tuy nhiên văn đề chính yếu đã nổi rõ hơn hết, có thể nói nguyên nhân thúc đẩy ông viết « Viết Và Đọc Tiểu Thuyết », chính là cái quan niệm sáng tạo của ông. Ông chủ trương :

« Một cuốn sách hay phải có giá trị trong không gian và thời gian »
(Tr. 39 — Đời Nay 1961)

Đó là những tiểu thuyết « Chiến Tranh Và Hòa Bình » (La Guerre et la Paix) của Tolstoi, « Đỉnh Gió Hú » (Wuthering Heights) của Emily Bronte, « Máy Anh Em Nhà Karamazov » (Les Frères de Karamazov) của Dostoievsky... Mỗi truyện có một màu sắc riêng mà người đời công nhận. Nhưng thế nào là « vượt không gian và thời gian », Nhật Linh khai triển quan niệm đó :

« Những cuốn tiểu thuyết hay là những cuốn tả đúng sự thực cả bề trong lẫn bề ngoài, diễn được một cách linh động các trạng thái phức tạp của cuộc đời, đi thật sâu vào sự sống với tất cả những chuyển biến mong manh, tế nhị của tâm hồn, bằng cách dùng những chi tiết về người và việc để làm hoạt động những nhân vật cùng hành vi, cảm giác và ý nghĩ của họ. Những cuốn đó cần phải do sự thành thực của tác giả cấu tạo nên, viết bằng một lối văn giản dị, không giảng giải nhiều, và không phải hay chỉ vì cốt truyện. »

(Tr. 45 — Đời Nay 1961)

Chính những nguyên tắc đó, ông đã áp dụng trong các tiểu thuyết ông viết về sau này : « Mỗi Tình Chân », « Giòng Sông Thanh-Thủy » và « Thương Chông ». Ông thuận theo năng khiếu của mình đề tạo nên những tiểu thuyết có tính cách sống lâu dài, nhưng ông quên là không phải ai cũng sở trường như thế. Mỗi thời đại có một nét riêng của xã hội đó, người viết tiểu thuyết một khi đã bị hoàn cảnh mình đang sống ràng buộc thì không lẽ nào họ dứt bỏ hẳn được, nên thường dùng nó làm chất liệu cho truyện mình. Trong bộ môn hội họa có những môn phái khác nhau; thì tiểu thuyết cũng chia làm nhiều loại : luận đề, tình cảm, phong tục, xã hội, tả chân, luân lý,.. Thơ « Đoạn Trường Tân Thanh » của Nguyễn-Du ai không nhận rằng hay ở bất cứ thời đại nào, nhưng trước đây vài mươi năm người ta vẫn thích chép thơ tình của Xuân Diệu, Huy Cận, T.T..Kh. và bây giờ là Nguyên Sa, hơn là đem chép thơ Nguyễn-Du, Bà Huyện Thanh-Quan, Hồ Xuân-Hương...

Văn thời này cần phải thành thực. Trong hậu bán thế kỷ 19, trước những sự bất công của xã-hội đối với người nghèo cực, lao động, trước những sự tranh đấu của kẻ yếu, có thể các nhà văn đã thấy xúc động, mà tạo ra lối văn tả chân (réalisme). Những nhà văn có ý thức đã vì họ mà đứng lên tranh đấu : Montesquieu, Voltaire, Jean Jacques Rousseau.

« Trách nhiệm đó tuy rằng rộng lớn thật, nhưng mỗi người cứ tùy theo công sức của mình, được phần nào thì được, điều quan trọng là không quên trọng trách của mình. »

« Mỗi Tình Chân » gồm 6 truyện ngắn đã in trên báo « Văn Hóa Ngày-Nay » :

- 1— Mỗi Tình Chân
- 2— Một Buổi Sáng
- 3— Cúng Rượu
- 4— Lòng Mẹ
- 5— Tam Chiến Lã-Bổ
- 6— Bao Giờ Em Về

« Mối Tình Chân » kể chuyện cô Bé đi mua tôm ở nhà anh lái đò Đồi để làm bánh. Sự đi lại đó lâu dần trở nên tha thiết, và họ đã ngầm yêu nhau :

« Đồi định kéo cái giỏ tôm ở dưới nước lên, vội ngừng lại vì thấy người đi đường rẽ xuống bến. Đồi nhỏ sào nói :

— Bác Phát đi đâu về đấy ?

Có người khác cũng đứng ở thuyền lúc đó, cả Đồi, cả Bé đều thấy dễ chịu và đỡ ngượng. Bác Phát đi rồi, Đồi đẩy thuyền trở lại chỗ đậu cũ ; chàng đưa rờ tôm cho Bé nói :

— Hôm nay tôi bán rẻ đấy.

Nói vậy nhưng Đồi không nghĩ đến việc đòi tiền Bé và Bé cầm lấy rờ tôm, cũng không nghĩ gì đến việc trả tiền. Bé vội vã đi ngay. Đồi chống cây sào, nhìn theo Bé đi. Chàng có cái cảm tưởng như Bé là vợ mình rồi.

Đồi đặt chân lên mũi thuyền và thẩn thờ đưa chân sào đi sào lại trên tấm ván mím cười chớp mắt một lúc .»

(Tr. 34 — Đời Nay 1961)

Tâm lý, vẫn là thứ tâm lý của đôi trai gái yêu nhau, sự ngập ngừng của họ khi mới biết nhau, tới khi đã thương yêu nhau thì lo lắng cho nhau. Bé đi ở cho cô Mùi bán bánh tôm, mà Đồi thì thích ăn. Vì thế, nàng đã lấy trộm bánh của cô Mùi để đem cho Đồi :

« Bé đợi mấy hôm bên nhà mẹ nàng mà không có tôm. Bé vội đem cắt đi một chục chiếc bánh. Bé không sợ Mùi nghi ngờ vì từ lúc đến ở với Mùi chưa lần nào nàng lấy vụng bánh. Hôm ấy, lại may Mùi có việc về nhà sớm hơn mọi khi. Nàng hạ những cái phên đóng cửa hàng rồi lấy bánh ra. Nhưng Bé không biết cắt bánh ở đâu và không dám để ở cái rờ mua tôm trông trái quá. Bé nghĩ mãi mới tìm được một cách ; nàng gói cẩn thận từng cái một vào trong lá chuối khô rồi cho vào trong thắt lưng buộc tròn quanh bụng ; ở ngoài buộc thêm hai cái thắt lưng nữa. Đũa thì không cần, ăn bốc cũng được nhưng phải đem đi cái đĩa đựng nước mắm chấm ; Bé bỏ một cái đĩa vào trong túi áo cánh. Nàng đi tìm một cái chai nhỏ để đựng nước mắm nhưng tìm khắp nhà không có cái chai nhỏ nào cả. Chỉ có một cái chai nước chanh cũ. Bé rót nước mắm vào trong chai nước chanh và cho chai vào thắt lưng cuộn lại buộc nút ở hai đầu cho khỏi rơi rồi bỏ thông lẫn với những đầu dây thắt lưng khác.

Ra đến ngoài đường Bé mới bắt đầu thấy khó chịu, phải đi chậm được lại vì lá chuối khô gói bánh cứ lạo xạo chung quanh bụng, cái đĩa cứ đập vào sườn và khó chịu nhất là cái chai lủng lẳng lúc thì va vào đùi bên trái, lúc va đùi bên phải..»

(Tr. 20 - 21 — Đời Nay 1961)

Sự quan sát đó của Nhất Linh thật sâu sắc. Sự việc đó đã rõ rệt hơn, khi ông nói tới sự chạy chữa thuốc của Bé. Nàng đau mắt, không đi thầy thuốc mà đề cho Đới cứu chữa. Chàng trước kia bị đau mắt, nghĩ rằng mù, nhưng bởi liều lĩnh, chàng chữa thuốc bằng cách đắp lá mã nhò. Sau chàng đem cái lối chữa đó, truyền sang cho Bé. Thật đúng là cái tập quán sẵn có của người mình :

« Trước kia Đới cũng đau mắt, dòng dĩa đến sáu bảy tháng và đã chữa đủ mọi thứ thuốc. Nhà nghèo lại tốn nhiều tiền mà mắt vẫn không khỏi, chàng ra vườn sau gặt lá gù hái lá đó, đem về giã rồi đắp lên mắt.

— Một là khỏi, hai là mù thì mù quách đi.

Hôm sau mắt chàng đỡ ; chàng lại ra vườn hái đúng những lá ấy đem về đắp, trong vòng năm hôm bệnh khỏi hẳn. Từ đó ấy, hễ gặp ai đau mắt chàng lại đem thử thuốc lá ra chữa, và cũng có một vài người khỏi, chỉ trừ đối với những người đau mắt hột thì thuốc lá của chàng là vô công hiệu ; vì thế hễ gặp ai đau, muốn thử thuốc lá của chàng, bất kể đàn bà con gái, việc đầu tiên của Đới là vạch mắt, uốn mi xem. Còn đắp bằng những thứ lá gì thì chàng dấu kín vì nghĩ nếu chữa khỏi nhiều người, chàng sẽ lấy tiền..»

(Tr. 10 - 11 — Đời Nay 1961)

— « Một Buổi Sáng » kể chuyện gia đình của bác Lê. Bác có cả thảy tám người con còn sống, nhưng « đã đẻ bao nhiêu lần rồi thì đến bác, bác cũng không nhớ nữa ». Bởi nhà nghèo bác phải cai đẻ. Truyện không có gì, là một hoạt cảnh. Bác Lê trai đêm qua đi uống rượu về say, ngủ một mạch đến sáng. Cả nhà bác phải nhịn đói, có mình bé Tí là no thôi. Các con bác đêm ngủ trường, vì bác sợ chúng đói bậy. Tới sáng, cả nhà ngồi ăn cơm; bác Lê gái nhìn các con ăn uống vui vẻ, bác quên ngay sự giận hờn đêm qua.

Hạnh phúc của những gia đình nghèo, lắm khi chỉ là những thỏa mãn nhỏ nhen. Một bữa cơm no, hay một mái nhà tranh để trú mưa nắng, họ đã thấy đời là đẹp.

Thêm và Nửa ngay từ lúc đầu bỏ bát chạy sang cửa hàng để xem cá vì chúng tưởng cá đã đem về bên cửa hàng rồi. Bác Lê gái sức nghĩ ra là Nhỡ chưa ăn cơm và lúc này không thời phần cơm Nhỡ. Bác vội đồ cả hai bát cơm còn đầy của Thêm và Nửa vào nồi, thấy Út toan xới cơm bác lấy đũa chặn lại :

— Thôi đừng ăn nữa.

Rồi bác đẩy nồi cơm cất lên trên cao. Út không hiểu gì nhưng sợ mẹ không dám hỏi ; Thêm và Nửa trở về mâm, ngờ ngác nhìn hai bát cơm tự nhiên không có cơm, còn nồi cơm cũng biến đâu mất. Chúng nó cùng òa lên khóc một lượt, như hai cái máy. Bác Lê trai thấy vợ bắt chúng nó ăn đói, đề dành cơm cho Nhỡ là vô lý nhưng giữa lúc vợ vừa hết giận mình, bác không nói gì. Bác dỗ Thêm và Nửa :

— Thôi nín đi. Hôm nay phiên chợ.

Bác nói vẫn tất tưởi nhưng chúng cũng hiểu và nín ngay. Phiên chợ nào chúng nó cũng được ăn ngon suốt ngày vì đi la cà các cửa hàng bán bánh nhặt những tấm lá còn vương ít bánh gặm ăn hay đứng đợi ở các cửa hàng bán mía nhặt những khoanh mía sâu hay những gốc mía người ta vứt đi ..

(Tr. 51 - 52 — Đời Nay 1961)

— « Cúng Rượu » thuật chuyện nhà bác Lê bán lợn, chồng bác vui vì chiều nay sẽ có cơm rượu, các con thì không phải nhịn đói, nhịn khát như mọi ngày. Đây cũng là hoạt cảnh trong gia đình bác Lê, tiếp nối cho khung cảnh « Một Buổi Sáng ». Cái hay ở truyện vẫn là những nhận xét sắc gọn của ông :

« Bất cứ ai ở xóm hay ở làng Hàn, bên phố Phủ, làng Trờ, làng Nâu làng Yên Ninh, hễ đâu có cỗ là có mặt bác. Bác không biên sỏ vì bác không biết viết, nhưng nhà nào những ngày nào có giỗ bác đều thuộc lòng cả .»

(Tr. 82 — Đời Nay 1961)

— « Lòng Mẹ » diễn tả sự thương yêu không giới hạn của người mẹ và đứa con trai. Tý chiều hôm trước đi câu tôm về bị mưa, ướt ốm, bác Lê lại nghĩ là nó đi qua lãng cạ Quận, nó đã làm gì mà bị hành. Bên cạnh nhà bác có cô Múi, sang trông nom cho Tí. Cô cho Tí uống thuốc cảm, thấy nó đỡ bác Lê lại tưởng là nó đã khỏi, vội đem lòng lợn cho nó ăn. Thế là nó bị lại, làm cả nhà phải hoảng sợ :

« Thế rồi bác chạy ra cây đa lễ chỗ thờ thần đa, lễ cái bình vôi rồi bác đi thật nhanh ra bến đò Trờ. Giọc đường thấy bụi cây nào bác cũng đứng lại, lễ và khấn; đến lãng cù Quận bác lễ mộ cù Quận, lễ hai con chó đá ở cạnh làng và lễ đủ cả năm cây thông. Ra bến đò Trờ thấy không có gì dè mà ăn nấp, bác lễ đất, lễ trời, lễ sông, vái huyền thuyền.»

(Tr. 107 — Đời Nay 1961)

Nhưng rồi Tý cũng qua khỏi. Bác Lê mừng thầm, và dặn Tý đủ mọi chuyện, từ nay phải coi chừng tất cả đề phòng thân.

Truyện đề cao sự hy sinh của người mẹ Đông Phương. Bác Lê gái thấy Tý đi câu tôm về trẻ, bác bắt nó nhịn ăn, đánh nó một trận đòn nên thân. Nhưng sau bác lại hối hận. Nó ốm, bác nghĩ là đã cốc nó vào đầu, mà xảy ra thế :

« Bác lấy tay xoa nhẹ lên đầu Tý. Bỗng tác sức nghĩ đến có lẽ vì đêm qua cốc đầu mạnh quá nên nó long óc và đâm ra sốt. Nghĩ như vậy bác ỉra nước mắt, ôm Tý vào lòng chặt hơn :

— Con đừng chết. Từ rày bu không bao giờ cốc đầu con nữa.»

(Tr. 103 - 104 — Đời Nay 1961)

Hiện tượng thương yêu con đó của bác Lê còn chứng tỏ sự ngu dốt của dân quê ta. Con nhức đầu, nghĩ rằng nguyên nhân đó phát sinh bởi đứa trẻ bị đánh ở đầu. Thuốc men không chữa, mà đi lễ bái ở nhữn, gốc đa, bụi cỏ.

— « Tam Chiến Lã Bố », cái tên có vẻ truyện Tàu. Nhưng câu chuyện đã khác hẳn. Đó chỉ là sự thông minh của đứa trẻ—thằng Tý—Nước lụt lên cao, bác Lê gái sợ đàn lợn bị nước trôi đi, vội gọi thằng Tý xuống kéo lợn lên nhà trên. Bác kéo sao thì kéo, đàn lợn vẫn không chịu, ấy thế mà thằng Tý làm được :

« Bỗng Tý chợt nhớ đến cái cảnh mẹ nó thả con lợn kia về chuồng — Nó nghĩ ra điều gì, bảo mẹ :

— Con có cách, bây giờ mẹ tắt đèn đi.

Thấy mẹ lưỡng lự, Tý ra chỗ để đèn tắt phụt. Trời tối hẳn lại. Không hiểu gì cả.

— Bây giờ cậu bé kéo con lợn cho nó xoay đi về phía nhà.

Bé không hiểu gì nhưng cũng cứ làm theo lời em nói :

— Được rồi, Tý ạ.

— Bây giờ chị đưa dây cho em. Bu thấp đèn lên.

Đèn sáng, Tý cầm lấy dây của chị rồi cố kéo mạnh con lợn về phía chuồng lợn. Bé bật cười :

— Mày kéo ngược rồi.

Tý vừa kéo vừa nói :

— Chị đề mặc em.

Con lợn cưỡng lại, Tý lại kéo mạnh hơn một chút rồi thả dần như là vì đuối sức phải thua. Con lợn lùi, lùi nhanh lắm và thoáng một cái đã tới cửa nhà. Đến cửa con lợn thoáng thấy không phải chuồng nên dừng lại. Tý lúc đó hiểu ý lợn nên kéo tay hết sức mạnh. Con lợn thì không cần về chuồng hay không về chuồng, óc đơn sơ của nó yên trí là chỗ nào mà người ta muốn kéo nó đến là chỗ ấy nguy hiểm và vì nghĩ vậy nó lại hết sức cưỡng lại Tý và lùi tọt vào trong nhà. Tý buộc dây vào cột rồi nói :

— Nào bây giờ đến lượt hai con lợn kia.

Cả nhà cùng bật cười lên một lúc. Bé nói :

— Thằng Tý này giỏi »

(Tr. 123 - 124 — Đời Nay 1961)

— « Bao Giờ Em Về » vẫn là những hoạt cả... ở gia đình nhà bác Lê. Sự đi lại vụng trộm của Bé và Đồi, tình yêu chồng, thương con của bác Lê gái.

Nhận xét của ông tỉ mỉ, ngay những cái mà ít ai để ý tới. Tình yêu của đôi trai gái quê, khác những người ở tỉnh là họ không dám biểu lộ trắng trợn. Họ kín đáo yêu nhau, ngay cả những khi tỏ tình, dù họ đã yêu nhau tha thiết :

« Rồi Đồi lấy tay lay người Bé mấy cái. Bé ngửa mặt thành ra má nàng chạm vào má Đồi. Nàng gật gật và mỉm cười. Cũng như lần đầu tiên, nhưng lần này rõ ràng hơn nhiều, Đồi cảm thấy một thứ gì rất nồng nàn tỏa ở da thịt Bé ra và hợp với chàng lắm. Chàng thấy khi lấy Bé làm vợ rồi, đầu gối tay ấp, đến mấy chục năm cũng không chán được cái hơi nồng nàn của người Bé mà hơi ấy chàng chỉ thấy riêng ở người Bé thôi. »

(Tr. 145 — Đời Nay 1961)

« Mỗi Tình Chân » gọi là sáu truyện ngắn kết hợp lại, nhưng sự thực có thể coi như một truyện dài mà sáu đoạn thiên là sáu hoạt cảnh, vì các nhân vật trong truyện đã không thay đổi, vẫn những nét mặt quen thuộc trong mọi hoàn cảnh. Sự mờ xé tâm lý trong « Bướm Trắng », một lần nữa Nhất Linh đã xử dụng tới trong « Mỗi Tình Chân ». Sự phát triển khuynh hướng sở trường của ông, Nhất Linh tỏ ra mỗi ngày một tiến bộ.



— « Thương Chồng » gồm có sáu đoạn thiên, đã in trên báo « Văn Hóa Ngày Nay » Truyện « Bản Vịt Trời » đã dịch sang Anh ngữ. Đó là những truyện ngắn :

- 1— *Thương Chồng*
- 2— *Hồn Dối*
- 3— *Bản Vịt Trời*
- 4— *Búng Ruồi*
- 5— *Những Ngày Diễm Áo*
- 6— *Bác Hòa Hàng Cơm*

— « Thương Chồng » (1949), Nhất Linh ghi dấu một kỷ niệm trong quãng đời thơ ấu của mình.

« Kính tặng mẹ, đề kỷ niệm những ngày nghèo khó ở Cẩm Giàng, mẹ phải thức khuya dậy sớm, đi cân gạo để nuôi chúng con ăn học. »

(Tr. 9 — Đời Nay 1961)

Nhung đảm đang, thương yêu người chồng lỡ cơ thất nghiệp. Nàng sáng dậy nhẹ nhàng sợ làm mất giấc ngủ của chồng và ba đứa con nhỏ. Nhà nghèo nàng phải dậy từ ba giờ sáng để sửa soạn đi cân gạo. Bích—chồng nàng—say mê vì cách mạng, có khi bỏ nhà đi Yên Thế để gặp Đề Thám hàng mấy tháng. Vì thế, Nhung đã vất vả hơn, phải một mình cáng đáng mọi công việc nhà chồng. Nhưng nàng không lấy thế làm khó chịu mà còn tỏ ra yêu thương chồng hơn. Nàng lo lắng cho chồng đủ chuyện :

« Nhung rửa mặt xong vào nhà, mở trap đếm lại tiền, xếp đặt cho có thứ tự để khi trả tiền các người hàng sáo được mau chóng và không lăm lăm. Nàng lấy khăn chùi đầu, tay cắp trap tiền, tiến về phía Bích nằm, đặt lên trán Bích một chiếc hôn rất nhẹ cho chồng khỏi thức giấc rồi gọi người nhà dậy. »

— À, thưa mẹ, hôm nay mẹ đi cân gạo. Nhưng còn sớm quá.

Nhung đáp :

— Càng sớm càng đón được nhiều hàng sáo. Chị ở nhà khi cậu và các em bé dậy phải chạy đi mua xôi ở nhà bà Hai Dậu. Mười vùng hôm qua chị làm khéo đấy. Nhớ lấy cậu ơi.»

(Tr. 12 - 13 — Đời Nay 1961)

Nàng đi sớm về khuya, làm việc thật vất vả. Nàng vui mình trong đồng gạo làm sao cho chóng xong để về lo chuyện nhà. Nàng mua sữa cho chồng, mua kẹo và hoa quả cho các con và những thứ mà chồng con nàng vẫn ao ước.

Truyện, chỉ là những việc xảy ra trong cái ngày đầu đi cân gạo của một người đàn bà. Ấy là bởi Nhất Linh quan niệm truyện hay không vì cốt truyện mà vì sự sắp xếp hợp lý những sự việc, và sự kiện tâm lý.

— « Hồn Dối » (1950) là một khía cạnh của tình yêu. Minh, Hà giận nhau vì một cơ không đâu. Nàng vô tình không biết Minh giận mình, đâm giận lây Minh. Nàng biết Minh ăn yếu đi, nét mặt hơi gầy, nhưng bởi giận Minh, mà nàng không thịt gà cho Minh ăn, dù biết chàng rất thích chấm thịt gà với muối và lá chanh. Nàng biết Minh sợ khói bếp, cố tình tắt lửa cho có khói để trả thù chàng cho bõ ghét.

Cuối cùng, họ tìm đến nhau, cười với nhau, và biết rằng họ đã yêu nhau hơn xưa :

« Hà đã liêu thân sang với chàng và Hà đã sang đúng như trong thâm tâm chàng mong ước từ lúc bỏ đi về và ngay từ lúc cãi nhau nữa, tuy chàng không tự thú. Chàng lại cho là Hà sang để tìm dịp xin lỗi chàng. Cái tức giận của Minh biến đâu hết. Chàng ngồi xuống cạnh ghế gỡ tay Hà và kéo người nàng xoay về phía mình. Chàng thấy Hà không cưỡng lại, yên lặng theo đà tay kéo của mình, nhưng nàng vẫn cúi xuống đất không nhìn chàng. Minh cũng không cất tiếng nói, cứ ngồi thế lâu lắm. Rồi Hà thông thả ngửa mặt lên và hai người yên lặng nhìn nhau một lúc lâu, bốn con mắt ngơ ngác phân vân như không biết vì còn tức giận hay vì đã vui sướng. Minh bỗng thấy hai mí mắt Hà hơi rung rung và Hà cũng thoáng thấy cùng một lúc hai mí mắt Minh rung rung trả lời lại nàng, như là hai người đều cùng hiểu rõ là chỉ vờ vĩnh và cả hai người đương cười ngầm nhau. Liền nàng, Minh thấy hơi nhếch ở một bên mép, thoáng như mỉm cười rất nhẹ nhưng nhẹ quá nên cũng có thể không phải là mỉm cười. Minh thì mỉm cười với nàng và nói như trong hơi thở :

— Xin lỗi em... Anh đã nóng quá. Tha lỗi cho anh đi.

Nét mỉm cười e ấp ở miệng Hà cũng lộ rõ hẳn ra một nét mỉm cười:

— Em xin lỗi anh.

— Không, lỗi ở anh cả.»

(Tr. 50 - 51 — Đời Nay 1961)

— «Bản Vịt Trời» (1949) kể chuyện cụ Ân ông mất đi để lại cậu ấm Hải chỉ thích ăn chơi. Mọi người chê cậu tầm thường không đề ý tới, nhưng cậu cho thế là được tự do, đi đâu không sợ ai dòm ngó. Vợ cậu hề đi đâu là cả phố phải ngừng cả công việc để ngắm:

«Họ tưởng vợ như vừa ở trên trời rơi xuống, mới ở một cảnh tiên nào hiện ra. Vợ ăn mặc rất sang, người vợ đẹp, mắt đen và sáng và nhất là nước da của vợ họ chú ý đến nhất. Vợ đi đến cửa nhà lão Nhai thì Hai Diên ở cách đấy một nhà thì thăm bảo chồng:

— Người đâu trắng như bột.

Vợ đi qua nhà Hai Diên thì cả nhà Hai Diên lại đứng yên tập thể ngắm và lại đến lượt mẹ Liên ở bên cạnh khen:

— Hai má như hai quả trứng gà bóc.

Hai bà cụ Huế vì ở Kinh Đô nên thường tấm tắc:

— Trắng hơn cả bà Hoàng Hậu.»

(Tr. 54 - 55 — Đời Nay 1961)

Nhà cậu đã nghèo, tốn phí tiền để mua đạn bắn chim, cậu còn lên lúc hút thuốc phiện ở nhà bác Hiên. Cậu quen biết nhà này đã trên tám tháng. Hôm ấy cậu bắn chết một con chim gáy, nó rơi vào sau nhà bác Hiên, trẻ con không có đứa nào theo hầu, cậu phải vào nhặt lấy. Bác trai Hiên mời cậu xơi thuốc cho đỡ mệt. Thế là cậu mắc nghiện và cứ mỗi lần đi bắn chim về, cậu lại đi hút thuốc trộm. Trong khi hưởng cái thú say thuốc đó, cậu còn ngây ngất trước sự căm dỗ của vợ bác trong gian nhà vắng vẻ. Đó là những lúc bác Hiên trai đi vắng, còn mình vợ ở nhà. Cậu đã đề ý bác, và xem ra người thiếu phụ đẹp kia cũng đã siêu lòng vì cậu:

«Nàng cũng đã thấy nóng ran cả người vì thèm muốn chứ không phải vì say thuốc. Lấy một người chồng xấu xí nghiện ngập, lại không có đứa con nào, đời nàng lắm thiếu thốn. Tuy vậy chưa có một lần nào nàng dám có ý nghĩ bất chính với chồng, nhưng hôm nay ngồi cùng một giường với một

người đàn ông đẹp trai, và con nhà dòng dõi trong một căn nhà vắng, các cửa đóng hết, không sợ ai nghi ngờ nàng đã thấy trong lòng hồi hộp và khờ sở vì thèm muốn. « Biết đâu không có đứa con », nàng nghĩ thế để che đậy sự rạo rực vì nhục dục. Chính nàng đã giả vờ đau bụng để Hải mời hút thuốc và như thế nàng sẽ bạo dạn hơn.»

(Tr. 74 — Đời Nay 1961)

Truyện chỉ là cái cớ để Nhật Linh mô tả phổ biến cái tâm trạng của con người nghiện, sự rạo rực của chàng trong cái lúc say thuốc bên người thiếu phụ còn trẻ đẹp và sự yêu ngầm của người đàn bà bên người đàn ông còn khỏe mạnh hơn chồng mình.

— « Búng Ruồi » xảy ra trong nhà cậu ấm Hải. Cụ Án ông mất đi, Hải còn bà mẹ là cụ Án bà. Cụ thích ăn cá kho dưa, hết mùa dưa thì cụ nấu cá với dưa hộp và mỗi lần đi Hà-Nội mua đạn, bao giờ cậu cũng mua mấy hộp dưa biếu cụ. Cụ kho cá, treo ngay ở đầu giường. Cụ ngồi canh nồi cá, tay cầm que đập ruồi. Chân cụ đau, giang sơn của cụ là chiếc giường, vì thế cụ chỉ đánh được những con ruồi ở trên giường. Cụ nuôi ruồi, đập ruồi cho cò ăn. Một hôm, có cậu giáo Đông tới chơi nhà. Cậu là một tên lấu lỉnh trong giới chạy việc, lân la tới rủ cụ mua phiếu tiết kiệm.

« Búng Ruồi » và « Bắn Vịt Trời » nói về gia đình cậu ấm. Khung cảnh gia đình cậu và những tác động tâm lý của cậu là nguyên nhân tạo nên câu chuyện. Trong « Máy Lời Nói Đầu » về bộ trường giang tiểu thuyết « Xóm Cầu Mới » khởi đăng trên báo « Văn Hóa Ngày Nay » số 1, Nhật Linh có giới thiệu quyền « Cậu Ấm » : « Truyện tả đời êm ấm của vợ chồng cậu Ấm ». Phải chăng đây là hai đoạn văn trích trong truyện dài « Cậu Ấm » mà ông chưa hoàn thành.

— « Những Ngày Diễm Áo » là tuần trăng mật của một đôi trai gái : Diên yêu Hợp, lấy Hợp làm chồng nhưng nàng vẫn lo ngại, sợ lòng nàng hay thay đổi. Diên trước đây là một cô gái giang hồ và Hợp là một chủ đồn điền giàu có. Chàng chơi bời, gặp nàng và hai bên lấy nhau. Họ sống bên cạnh những nông dân nghèo đói. Nhưng cũng từ đấy, cuộc đời họ bắt đầu thay đổi. Họ sống hòa mình với lớp người cùng khổ kia, sống lại những kỷ niệm cũ. Khi đó Diên sống ở nhà quê, phải ăn những bữa cơm khoai lang cho khỏi chết đói. Hồi đó cha mẹ nàng mới chết. Nàng thoát những ngày đen tối đó là nhờ

cái sắc đẹp, mà cái sắc đẹp một ngày kia sẽ tàn. Cái ý tưởng đó làm nàng ghê sợ, cố quên cái đời hiếm tại đề sống cùng Hiệp trong khung cảnh êm đềm của vùng đồi núi.

Đó là triết lý cuộc đời Nhất Linh đã quan niệm. Tình yêu chân thật làm người ta yêu đời, ham sống.

— « Bác Hòa Hàng Cơm » đề cập một trường hợp động tình của một người góa phụ trẻ sống vắng vẻ một mình. Bác Hòa bán hàng cơm ở bến Cháy. Bác góa chồng đã gần bốn năm trước khi đẻ đứa con đầu lòng. Có Căn làm nghề kéo xe vẫn thường đến quán bác ăn. Có hôm chàng phải ngủ trọ ở hàng cơm nhà bác. Một đêm, bác đã làm liều, đến cuốn màn chui vào nằm chung với Căn :

« (...) Căn lại nằm xuống. Nàng đứng thẳng lên rồi đi ra phía cửa buồng như người đi trong một giấc mơ : nàng dừng lại một lúc trước ánh sáng ở nhà ngoài rồi đi về phía giường Căn. Nàng dừng lại ở cạnh giường rồi giờ tay mở một bên mép màn, nhìn vào trong. Căn lúc đó đang nằm vắt tay ngang trán nên nàng không biết rõ Căn nhắm mắt hay đang nhìn mình. Không thấy Căn động đậy. Hòa ngồi xuống cạnh giường, ngồi rất nhẹ, nàng bỏ rơi cửa màn, hất nhẹ một cái cho hai mép cửa màn khép lại rồi nàng nhắm mắt và đặt mình nằm xuống cạnh Căn. Nàng thấy một bàn tay Căn đang đặt trên vai nàng. Nàng mở mắt ra và thấy Căn đang nhìn mình hơi mỉm cười ; nàng giờ tay nắm lấy bàn tay Căn đang đặt trên vai mình và mỉm cười với Căn. Lúc đó nàng không còn thấy gương mặt gì nữa. Căn cũng vậy, và cả hai người đều cảm thấy như là thân nhau đã từ lâu rồi. »

(Tr. 144 — Đời Nay 1961)

Những người quá bận tâm về luân lý đã trách Nhất Linh đề cao sự vô luân. Nhưng, sự thật ông chỉ muốn trình bày ít nhiều diễn biến tâm lý, mà ông quan niệm là có thực, không dụng tâm luân lý nào. Ông không ưa những gì là nhơ nhớp. Ông mở xé tâm lý một cách khoa học, đi sâu vào đời sống bản năng của con người, vì dù sao ông vẫn còn một chút « náo phong » nào đó, cùng những gì là lãng mạn nhẹ nhàng của một người có ý thức. Ông quan sát nghiên cứu sự việc như nhà phân tâm học và khi tới những giây phút gay cấn thì để cho các sự kiện tâm lý diễn biến. Bác Hòa vén màn, chui vào giường Căn, nhưng vào đó rồi bác lại đi nói truyện Kiều cho Căn nghe.

« Thương Chồng », cốt truyện không có gì đáng chú ý. Sáu truyện là sáu trường hợp tâm lý, nó hay là bởi tâm lý được nghiên cứu sâu sắc, tinh vi. Ông sử dụng tiểu thuyết để phác họa sự phức tạp của cuộc đời, và điều quan trọng của ông là xây dựng những nhân vật sống bằng cách đi sâu vào tâm hồn họ. Chính bởi tính cách bất biến đó của tâm lý con người mà những người sống sau ông đã thấy một sự xa cách ông, họ không thấy những xôn xao chung của những người sống cùng thời, cùng cảnh, vì thế họ thấy tiếc sự thiếu sót đó.



— « Giòng Sông Thanh Thủy », một trường giang tiểu thuyết của Nhật Linh gồm có :

1.— *Ba Người Bộ Hành*

2.— *Chi Bộ Hai Người*

3.— *Vọng Quốc*

— « Ba Người Bộ Hành » (28-11-1960—27-12-1960), lấy khung cảnh bên Trung Hoa. Ngọc trước khi đi lạc sang Tàu vì nhà sa sút phải đi học nghề đan « den ». Ông Cả có hai người con : một trai, một gái. Người con trai lớn đi đâu, không ai biết. Còn cô Thúy ở nhà. Ông cả lên tỉnh lấy hàng về cho Ngọc làm và có ý gả Thúy cho Ngọc. Hai người khi đã yêu nhau thì Thúy chết. Chàng đi dạy học tự ở nhà một cụ Phủ hồi hưu, sau đó bỏ nghề đi theo Lễ — anh Thúy — làm cách mạng. Chàng vượt biên giới sang Tàu hoạt động. Họ là những đảng viên của Việt Quốc, hoạt động chống Việt Minh, tìm cách len lỏi vào hàng ngũ họ để thủ tiêu họ. Trong bọn Ngọc có Ninh và Thanh — một cô hàng cà phê — dùng trụ sở trá hình làm quán cà phê :

« Ninh nói :

— Hai người đi với chú là hai tay Việt Minh lợi hại len lỏi vào hàng ngũ Việt Quốc đã lâu, nay muốn dựa vào thế của Việt Quốc để về nước. Một tay tên là Tư, đeo kính cận thị, hói trán, cằm râu mép nhỏ, môi dày, răng vầu và vết hầu lộ, trạc gần bốn mươi tuổi. Đặc điểm là có cái ve ở mắt trái. Còn người kia tên là Nghệ, cổ nhiên là hai người đều lấy tên giả. Nghệ vai lệch; người gầy và nước da vàng như người đau an, vì vậy anh em gọi đùa là Nghệ »

(Tt. 70 — Đời Nay 1961)

Trên đường trở về biên giới Hoa Việt, Ngọc và hai cán bộ Việt Minh đó đã dùng mọi mưu chước để cạnh tranh nhau. Ngọc hỏi Nam cách thức để thủ tiêu Nghệ và Tứ :

« Nam là con một ông Quán, làm y tá, vì nhà sa sút nên lấy một người Tàu và vì thế nên theo chồng sang Vân Sơn. Về sau chồng mất, nàng ở hẳn lại đó và quanh vùng ấy ai cũng đến xin thuốc, coi nàng như một y sĩ vì dân Tàu ở biên giới vẫn thường chợ những người học ở Hà Nội là những người giỏi. Về sau Nam gia nhập Việt Quốc, nhà nàng chỉ là chỗ anh em đi lại nghỉ chân trước khi đi công tác trạm Ma Lì Phố hay Mã Quan »
(Tr. 109 - 110 — Đời Nay 1961)

Trong khi đó, Nghệ cũng tính hạ sát Ngọc ở nửa đường. Họ găm ghè nhau như con thú đói mồi. Sau chót, Nghệ và Tứ bị Ngọc hạ sát bằng độc dược của Nam đưa cho.

— « Chi Bộ Hai Người » kể chuyện Ngọc về Mông Tự. Chàng cho Thanh biết chàng hạ sát Nghệ và Tứ ra sao. Từ đó, ngày nào chàng cũng đến nhà Thanh để học các khoa học thường thức. Nàng trước kia theo học trường Đồng Khánh. Nàng học xong PCB, tới hết năm thứ hai trường thuốc thì vì gia biến phải bỏ học. Nàng lại học hộ sinh nữa. Chàng yêu Thanh, nhưng biết rằng yêu thế là khổ. Trái lại, Phương yêu chàng, và chàng biết Phương sẽ thất vọng đau khổ. Sau đó Ngọc được lệnh của Hải Ngoại bộ đi Côn Minh. Chàng và Thanh yêu nhau mà vẫn cạnh tranh nhau vì mỗi người theo đuổi một đường lối hoạt động khác nhau. Trong khi xê dịch đó, chàng biết Tường, một người rất ít nói, suốt ngày ngồi suy nghĩ, nếu không đọc sách chữ nho, chữ Anh và chữ Pháp. Tường ghét chủ nghĩa Cộng sản, từng nói cho Ngọc biết :

— « Chú cần rõ, phải tin chắc chắn là nhân loại sau này sớm muộn cũng đi đến dân chủ. Nhưng muốn tới đó, nhân loại đã phải trải qua mấy ngàn năm. Chắc chú đã đọc truyện « Đông Chu Liệt Quốc »... (Ngọc nghĩ thêm « lại Đông Chu Liệt Quốc » cũng y như Thanh) ngày xưa vua với dân cách biệt nhau xa lắm, mà không những dân, cả đến những bậc công hầu hay tướng soái cũng vậy. Họ chết vì vua, dẫu cho vua có lỗi đi nữa. Đời họ thuộc về một người, sống chết ở tay người đó. Đây là chữ Trung hiếu theo nghĩa ngày xưa. Bây giờ Cộng sản cũng nêu lên dân chủ nhưng hàng mấy trăm triệu người sống để cung phụng, không phải là một ông vua nữa

mà là một số người nắm chính quyền. Số người ấy cũng cầm trong tay mình sự sinh tử của dân. Không trung với vua nữa nhưng trung với một số vua nhỏ... Bây giờ chú tranh đấu là tranh đấu cho nền dân chủ thực sự của nhân loại. Đời chú cần phải noi theo lý tưởng đó. Nói riêng với chú, ngay trong đoàn thể ta cũng có những người trên coi người dưới như tay sai tôi tớ nữa, đề đến khi đuổi được Pháp đi rồi, các cán bộ lại trung với một số cao cấp nắm chính quyền. Nó lệ vẫn còn, tuy chữ trung đã đổi nghĩa đôi chút...

Tường nói nhiều lắm và Ngọc phải cố lắm mới ngăn được cái ý tưởng, cũng coi Tường như một ông vua đời xưa và chàng sợ sẽ sa vào lỗi lầm về chữ trung mà Tường vừa đã kích. Trông vẻ mặt Tường khi nói, Ngọc thấy như có một sự đau khổ ngấm ngấm, chàng không hiểu vì có gì nhưng tự nhiên mũi lòng thương. Đời Tường chắc đã đau khổ nhiều lắm. Chàng đoán thế tuy Tường tuyệt nhiên không đá động gì đến đời riêng của mình, còn chàng thì chàng không dám hỏi.

(Tr. 115 - 117 — Đời Nay 1961)

Thanh về nhà Tường ở, cơm nước cho chàng ăn. Nàng mua chuộc được chàng, nhưng còn Ngọc, nàng thấy khó vì thế nàng tính cách hoặc hạ sát chàng hoặc mê hoặc chàng. Nhưng tình yêu đã làm nàng bị mê tối :

« Thanh quặt tay lái vừa kịp. Nàng dăng trí và sung sướng vì nàng vừa nghĩ ra duyên cớ vì sao nàng lại vui vẻ mê man. Nét mặt sợ hãi và tái hân lại của Ngọc khi nàng ngả người bỏ tay ra không phải chỉ vì Ngọc đã hoàn toàn tin ở mình, không, chính vì Ngọc yêu nàng. Bên tai nàng vang lên những tiếng « Ngọc yêu Thanh, Ngọc yêu Thanh, chắc chắn yêu Thanh », người nàng lúc đó như tê dại, quả tim đập mạnh và nàng thầm gọi Ngọc, tuy Ngọc ngồi ngay bên cạnh « Ngọc của Thanh, em yêu anh từ lâu. »

(Tr. 143 — Đời Nay 1961)

— « Vọng Quốc », thời gian là khoảng tháng ba năm 1945, Nhật đảo chánh ở Việt Nam. Ninh phải về nước để đưa một đoàn đại biểu của Việt Quốc lên Trưng Khánh. Thanh sống đã lâu ở quê người, được Ninh cho biết sẽ cùng nàng trở về nước. Nàng tỏ ý vui vẻ, vì đây là một dịp để nàng thanh toán người chồng cũ. Nàng làm hòa đầu quân cho Ninh, bởi trong lúc này, những người lui tới trong nhà Ninh rất đông. Những khi đó Ngọc đã tiếp tay nàng. Nàng mong muốn trở về nước, và một sự nhẹ dạ nàng đã đi theo Việt Minh.

« Thanh không nói gì, nhìn ra ngoài mỉm cười. Nàng sắp phải rời bỏ khu vườn quen thuộc và thân yêu mà đi, chuyến này không chắc đã có ngày về. Nếu nàng sơ ý để cho Khu Đảng bộ Việt Quốc Mông Tự biết là nàng ở trong hàng ngũ Việt Minh thì rất có thể dọc đường nàng sẽ bị thủ tiêu hoặc ở Vân Sơn như Vương Đức năm trước, hoặc ở Ma Lì Phổ và có khi chính Ngọc sẽ giết nàng ở ngay chỗ chàng đã giết Nghê. Thanh toan thú thực với Ngọc ngay nhưng Ngọc chỉ là một liên lạc viên. Lệnh trên ban xuống, dù có cảm tình với nàng hay yêu nàng nữa, Ngọc cũng phải tuân lệnh chỉ trừ trường hợp Ngọc theo Việt Minh, một việc nàng chắc không bao giờ Ngọc làm và chính nàng cũng không muốn làm, không muốn Ngọc làm .»

(Tr. 99 - 100 — Đời Nay 1961)

Thanh chính là Kim — một cán bộ Việt Minh trá hình để phá hoại tổ chức Việt Quốc. Nam và Ngọc tính kế hạ sát nàng, cho nàng người thuốc mê nhưng công việc bị bại lộ. Nàng theo học trường thuốc và nhận ra mùi éther. Nàng khám phá hết những hoạt động của đảng Việt Quốc, che giấu được hết dấu tích mình mà không ai biết. Tới khi nàng cho Ngọc biết nàng là Việt Minh, Ngọc không thủ tiêu nàng, hai người đi hai đường khác nhau. Ngọc bị lính gác ở biên giới bắn bị thương. Thanh chạy tới cứu chàng, bị bắn gục. Nàng bị Đảng cho là phản bội. Hai người yêu nhau trong sương mù.

« Sương đã tan hết, trời cao và rộng bao la. Hai người cùng yên lặng nhìn nhau, màu xanh của nền trời không vẩn một đám mây, ngỡ ngác như lấy làm lạ rằng còn được trông thấy ánh sáng của thời gian. Ngọc nhắc đầu khỏi cánh tay Thanh, xoay mặt về phía nàng rồi nắm chặt hai bàn tay người yêu trong tay mình nói :

— Không có chị thì tôi đã chết rồi.

Thanh mỉm cười rất nhẹ rồi đáp lại :

— Không có anh thì tôi cũng không sống được.

(Tr. 209 - 210 — Đời Nay 1961)

« Giòng Sông Thanh Thủy », khung cảnh là nước Tàu, bối cảnh lịch sử là sự tranh chấp của các đảng Việt Quốc và Việt Minh. Họ tranh giành nhau ảnh hưởng, sát hại nhau. Đó là giai đoạn người Nhật đầu hàng Đồng Minh. Những nhà cách mạng Việt Nam lưu lạc tại Trung Hoa, muốn lợi dụng giai đoạn này để tranh đấu cho sự sống

còn của đất nước. Trái lại, Hồ Chí Minh đã cho các cán bộ đi gieo rắc chủ nghĩa Cộng Sản trong dân chúng. Nguyễn Tường Tam và Hồ Chí Minh đối lập nhau trong đường lối đó. Vì thế Ngọc trong « Giòng Sông Thanh Thủy », có thể coi là điển hình của Nguyễn Tường Tam. Những ray rứt, khô tâm của ông đã thể hiện rõ rệt, cùng những thủ đoạn của các cán bộ Việt Minh. Đi sâu vào tâm hồn con người khi phân tích Ngọc, Thanh, Tường, Phượng... ông đã coi đó là cái đích của nghệ thuật tiểu thuyết. Nếu thời trẻ ông còn hăng hái thiết tha với những vấn đề chính trị, mà trong những tiểu thuyết luận đề của ông, tâm lý đã bị lấn lướt phần nào thì đến khi về già, thoát ra ngoài sự thế, tâm hồn đã yên lặng hơn, ông chuyển tâm vào những tìm kiếm khúc mắc của tâm lý và dùng những khung cảnh lịch sử đó làm bối cảnh cho tiểu thuyết của mình. Nhưng Nhất Linh một đôi khi vì quá chú trọng tới những chỗ lắt léo của đời sống tình cảm con người mà để xảy ra những sự « lỡ trớn ». Tuy nhiên, ông đã kịp kèm chế được. Đó là trường hợp của bác Hòa và Căn trong « Bác Hòa Hàng Cơm », Ngọc và Thanh trong « Giòng Sông Thanh Thủy ». Vì thế câu chuyện đã không đi tới chỗ suồng sã quá.

CHƯƠNG X

HỒ-SƠ NGUYỄN-TƯỜNG-TAM

Vũ Trọng Phụng ngã xuống, hai lá phổi rách nát vì vi trùng Koch khuấy phá, đục rỗng trong cảnh thiếu thốn mà chết. Ngọc Giao đã khóc ông, khóc thương cho đời văn sĩ nghèo, bằng những lời tha thiết :

« Cái chết của nhà văn không có nghĩa là mất hẳn. Đấng sĩ phu kia đã có quyền an nghỉ trên những vòng hoa trắng của tháp đài văn học sử ».

Nguyễn Tuân trước sự nằm xuống của Vũ-Trọng-Phụng đã nghi lan man, cho rằng :

« Thế Lữ, Tchya, Lưu-Trọng-Lưu, Lan-Khai, Đoàn Phú Tứ, Thạch Lam, Nhất Linh, Khái Hưng đều là những người đủ tư cách để sớm lên đường lắm. Ngực người nào cũng lép như cái đồng hồ Omega trông nghiêng ».

Sống thế mà Nhất Linh đã không theo cái chết của Vũ Trọng Phụng. Ông tự chọn cho ông cái chết. Ông sửa soạn nó sẵn từ trước. Bác sĩ Nguyễn-Hữu-Phiếm như đã linh cảm thấy thế :

« Ở đây tôi chỉ ghi lại những gì tôi biết về Nhất Linh trong những giờ phút cuối cùng của anh. Trước hết, tôi dám quả quyết là Nhất Linh đã sắp đặt, ít nhất là một tuần lễ trước cái chết của mình, bằng cơ là ngày 30-6-1963, anh tới dự buổi họp của Trung Tâm Văn Bút mà trước đó anh là chủ tịch; không phải vì văn hóa, mà chỉ cốt để gặp mặt một lần chót các văn hữu của anh trước khi bước sang bên kia thế giới. »

Riêng một cử chỉ, một « mối tình chân thành » đó cũng đủ cho chúng ta quý mến Nhất Linh rồi.

Ở Trung Tâm Văn Bút ra, Nhất Linh có ghé lại thăm tôi, nhưng tiếc rằng hôm ấy tôi đi vắng.

Chủ nhật sau nhằm ngày 7-7-1963, Nhất Linh lại tới vào buổi sáng hơn 10 giờ. Tôi đang ngồi trong phòng ăn bỗng anh lặng lẽ đi vào. Vẫn con người dong dong cao ấy, vẫn vầng trán rộng và thông minh ấy, với đôi mắt trông tinh anh, sáng quắc nhưng được một vẻ buồn khó tả. Phải chăng, tôi nghĩ bụng, anh buồn vì ngày mai anh sẽ phải ra Tòa để Tòa xử về vụ đảo chính ngày 11-11-1961.

Anh mặc rất đơn giản, không khác gì mọi bận anh lại thăm tôi, sơ mi trắng dài tay, hờ cò, quần tây màu xanh thẫm, và chân đi giầy — vẫn đôi giầy duy nhất ấy — cũ kỹ đến nỗi không nhận được ra màu gì nữa. Nhất Linh lười mặc lẫn lười ăn, lười uống... thuốc; trái lại, anh rất chăm làm việc nhất là chăm đọc, chăm viết. Chẳng thế, mà chỉ trong có ba tháng trước, trong khi anh lần trốn, mà anh còn viết một mạch xong ba cuốn « Giòng Sông Thanh Thủy » rồi lại vẽ, lại sửa bản thảo trước khi đưa in...

Cho hay khi đời sống nội tâm của con người ta dỗi dào, phong phú thì tất cả những gì thuộc về ngoại vật, đều không đáng kể. Đó là trường hợp của Nhất Linh.

Như trên vừa nói, Nhất Linh lại thăm tôi vào buổi sáng hôm 7-6-1963. Anh giơ tay bắt tay tôi. Chúng tôi im lặng nhìn nhau. Tôi đợi anh ngồi xuống ghế mới đặt tiếng hỏi thăm về sức khỏe của anh. Anh khẽ gật đầu, và hai mắt chớp chớp như mọi bận.

Tôi ngập ngừng đề cập tới việc, hôm sau anh ra Tòa thì anh lạnh lùng nói:

— Ông Diệm đã bảo xếp việc này đi rồi không hiểu sao lại còn moi ra.

Tôi nói đề cho anh yên lòng:

— Chắc chỉ đề khủng bố tinh thần của anh mà thôi.

Rồi tôi nói một câu tiếng Pháp « Les jours sont comptés » (ngày tàn của chúng cũng đến nơi rồi).

Vợ tôi đứng gần đấy hỏi anh:

— Mai ra Tòa anh sẽ khai ra sao?

— Chị cứ yên trí, anh đáp, tôi sẽ không nói gì hết, y như ông giáo sư ở trong film « Jugement à Nuremberg » khi ra Tòa ấy.

— Không sao đâu, chiều mai chúng tôi sẽ xuống thăm anh.

— Anh chị lại không gặp tôi đâu.

Thú thật khi nghe Nhật Linh nói câu đó, với một giọng bình thản vô cùng, tôi chỉ có thể đoán được rằng, có lẽ hơn ai hết, anh biết rõ tội trạng của anh, yên trí sau phiên tòa anh sẽ bị kết án, chứ tôi không ngờ anh nói với ẩn ý là anh sẽ quyên sinh, không chịu dề cho Tòa xử.

Đang lúc tôi còn phân vân không biết nói gì với anh thì vợ tôi nói :

— Dầu có thế nào thì chúng tôi vẫn luôn luôn nhớ tới anh, vẫn coi anh như người anh cả.

Câu chuyện giữa anh và vợ chồng tôi, đáng lẽ còn dài, nhưng thay tôi có khách, anh vội đứng lên và nói rất nhỏ nhẹ :

— Tôi đến đề từ biệt anh chị.

Khi ấy vào khoảng 11 giờ. Chúng tôi tiễn anh ra cửa, và hai chúng tôi còn đứng trên vỉa hè chờ taxi trên 10 phút, lặng lẽ cầm tay nhau, không ai nói với ai một câu, mỗi người có một ý nghĩ riêng, một người có một mối buồn canh cánh bên lòng. Nhưng thú thật khi ấy, tuyệt nhiên trên nét mặt của Nhật Linh, tôi không hề nhận thấy một dấu hiệu nhỏ nào cho biết, chỉ trong vài tiếng đồng hồ nữa, anh sẽ xa lánh cõi trần, xa tất cả mọi người thân yêu của anh để đi vào lịch sử »



Cái chết đó, ông đã tính sẵn không một ai hay biết. Cho nên, ông rất bình tĩnh trước phiên tòa xử ông sáng hôm sau. Ngay tới con ông, ông vẫn không cho biết. Nhà văn Nguyễn-Tường-Thiết đã nói về thân sinh ra mình trước giờ phút quyết định của đời ông :

« Buổi sáng hôm ấy, cha tôi đi thật sớm. Ông mở ngăn kéo lấy mấy tập sách, tập bản thảo những tác phẩm cuối cùng, gói vào một tờ nhật báo. Tôi đoán có lẽ là cha tôi đi họp ở đâu vì cũng đúng vào chúa nhật tuần trước, ông đã tới dự phiên họp đặc biệt của nhóm Bút Việt. Cha tôi có một thói quen dậy rất sớm, khoảng 5 giờ, rồi cùng mẹ tôi ngồi uống trà tàu. Ngay cả trong những buổi sáng giá buốt của Đà Lạt, thói quen đó cũng không bị bỏ, nhiều lúc hứng trí, cha tôi còn đánh thức chúng tôi dậy để cùng hưởng cái thú uống trà buổi sáng ấy. Nhưng thường thì chúng tôi phản đối để ngủ lại. Cũng chính vì thức sớm nên đến chơi nhà ai, cha tôi cũng đến vào lúc chủ nhà chưa ngủ dậy.

Khoảng gần 10 giờ, cha tôi về. Tôi đang ngồi ở đi văng, mở máy thanh thanh nghe mấy bản tân nhạc trình diễn, cha tôi bước lên cầu thang, dáng hơi mệt mỏi. Ông không thay quần áo tây, ngồi xuống ghế xích đu bên cạnh tôi. Trong một buổi sáng hôm ấy chỉ có cha tôi ở trên gác. Ông ngoảnh quanh, không thấy ai nữa, hỏi tôi: « Anh T. mấy giờ về? » Tôi trả lời: « Mọi tuần cứ đến thứ bảy đã ở Saigon, không hiểu sao bây giờ vẫn chưa thấy về nhà? » Cha tôi sợ và bắn khoăn chờ đợi, bứt rứt, điều thuốc lá rung rung ở trên đầu hai ngón tay. Ông mở bìa, rót vào một cái cốc nhỏ. Ánh nắng lọt qua khe cửa chiếu vào thành cốc đầy hé lên những ngôi sao sáng. Tự nhiên tôi nhớ đến một kỷ niệm cách đây bảy năm ở Dalat, năm 1956, một buổi sáng chúa nhật đẹp trời, cha tôi, chị Th. và tôi tổ chức một buổi picnic ở hồ Than Thở. Chúng tôi tìm một chỗ thật vắng vẻ ở cuối hồ, cha tôi và chị Th. trải mấy tờ báo xuống đất, dưới mấy gốc thông, chỗ lá thông khô rụng, phủ đầy làm cỏ không mọc được. Tôi ngồi, nghĩ nơi này không có đường mới dẫn tới chắc chẳng có ma nào đến, nhưng khi xách súng cao su đi bắn chim ở gần đó, tôi thấy rải rác dưới đất có những hộp cá ri, một tờ báo cũ nát, mấy khúc cây cháy dở dang (vết tích của một bữa ăn no say), tôi thấy nơi này không còn hieu quanh nữa. Cha tôi nghĩ ra một cách nướng Lạp Xưởng rất giản dị. Lấy bông đồ alcohol vào rồi đốt, hơ khúc Lạp Xưởng quấn queo lên trên ngọn lửa màu xanh nhạt. Cha tôi bày biện sắp xếp thức ăn nom rất mỹ thuật, ngon mắt. Đặc biệt ông hay để ý đến màu sắc của đĩa làm nổi những thức ăn bày ở trên, ông thường bảo đĩa màu vàng làm nổi những thức ăn hơn những đĩa màu khác. Trong bữa có món trứng cá cavive cha tôi bảo ăn rất ngon, nhưng chúng tôi chịu không ăn được. Dùng bữa trưa xong, cha tôi mở bìa rót vào mấy cái cốc nhỏ. Chúng tôi không quen uống nhất là lại không có đá, nhưng cha tôi không bao giờ cho đá vào bìa bảo uống như vậy nhạt. Tôi còn nhớ nặng hắt vào thành cốc, vẫn cái cốc hôm nay ông dùng, làm loé lên những ngôi sao nhỏ. Một giờ sau đó lúc tôi trở về mang theo một con chim bị bắn chết, giờ khoe trước mặt cha tôi thì ông đang ngả người hút thuốc, lưng dựa vào một gốc thông, những vệt ánh sáng yếu ớt lọt qua lá thông chạy lòa xòa trên mặt cha tôi, một tia nắng đậu yên ở trên sống mũi gần chỗ những đường gân đỏ bóng ở cuối mũi trông như một viên cuội có những vân đẹp.

Cha tôi ho một tiếng ngắn. Tôi có cảm tưởng ông sửa soạn nói với tôi điều gì nhưng ông chỉ im lặng. Từ lúc vận một bản nhạc nào đó, hát đi hát lại mãi bản nhạc « Mừng Ngày Song Thất », song tôi đã ý thấy cha

tôi chú ý nghe nhưng không để lộ một thái độ nào. Tôi đem vấn đề ra Tòa ngày mai ra bàn, xem cha tôi đối phó ra sao. Tôi cũng đề nghị với cha tôi không nên có thái độ nào khác sự im lặng. Nhưng ông chỉ âm ỉ như không muốn những câu hỏi của tôi có thể làm lảng những điều ông đang suy nghĩ. Thình thoảng có tiếng chân ai lên gác, ông giật mình ngó về phía cửa. Tôi vội tay lấy xấp ronéo để trước mặt ông. Đó là bản cáo trạng khá dày, trong đó có những lời khai của cha tôi ở sở cảnh sát ở trang cuối, tôi chú ý đến những lời kết tội như « phản quốc » « xâm phạm nền an ninh quốc gia » (trong suốt hơn một giờ đồng hồ, cha tôi vẫn giữ một thái độ im lặng). Suy nghĩ, ông uống bia rất chậm. Dường như là không biết mình đang uống bia nữa, khi ông đề cốc rượu xuống bàn, chiếc ly rung rung lơ lửng vài giây sát mặt bàn rồi mới hạ hẳn xuống một cách khó khăn, như giữa ông và cái bàn có một sự xa cách đủ khiến ông phải gắng sức.

Khoảng 11 giờ, như vút quyết định xong một điều gì, cha tôi có vẻ thanh thoi hơn, ông bỏ hẳn thái độ bần khổn, thay quần áo ngủ, rồi quay lại trả lời câu hỏi của tôi ban nãy : « Phải đấy, chẳng cần phải nói gì cả, chiều nay con lại nhà luật sư Th. lấy hết các giấy tờ bác sỹ về, biết địa chỉ không ? » Tôi gật đầu. Cha tôi kéo ghế ngồi đối diện tôi, nhìn tôi rất lâu. Tôi nói : « Con đoán họ chẳng làm gì cậu đâu, nếu họ muốn bỏ tù thì họ đã bắt từ lâu rồi. Việc này họ đem ra xử cho có lệ, rồi kết mình vô tội để hạ nhục chơi. Và lại nếu có ra Côn Đảo thì cũng chả sao, chỉ làm giàu thêm cho cuộc đời tranh đấu của cậu. Cứ coi đó như những tài liệu hay để viết, phải không cậu ? Ra ngoài ấy, gặp hai chú S, anh V. vui biết mấy. Sẵn dịp đó cậu viết tiếp quyền « Xóm Cầu Mới » hay là con nghĩ thế này — tôi ngồi ngay ngắn lại trên ghế — cậu có thể như Churchill về già viết lại quãng đời mình. Con nghĩ đó cũng là một tài liệu quý lắm. » Cha tôi nhìn ra ngoài cửa sổ đáp : « Cậu chẳng sợ kết quả ngày mai ra sao vì ở nhà hay ở tù thì cũng mất tự do như nhau. Có điều bức nhất là họ lấy tư cách gì mà đem xét xử những người quốc gia đối lập rồi gán cho họ tội phản quốc. Còn cái việc viết hồi ký thì cậu cũng đã nghĩ đến hồi 1958 ở Đà Lạt. Cậu dự định viết ba quyển : Cuộc đời làm báo và viết văn của Nhật Linh, cuộc đời làm cách mạng của Nguyễn Tường Tam và quyển thứ ba cậu nói về sự tâm hoa phong lan ».

Nhưng rồi về đây vì bận tờ « Văn Hóa Ngày Nay » nên chỉ viết được cuốn « Viết Và Đọc Tiểu Thuyết », sau đó lại bị dính vào những rắc rối chính trị, không có tâm đầu mà viết ». Cha tôi cúi xuống đọc lại lần nữa

bản án kết tội mình, khi ông ngừng lên, tôi ngập ngừng đưa ra một câu hỏi : « Bây giờ nghĩ lại tất cả những việc cậu đã làm, cậu thấy hãnh diện vì những việc gì nhất ? » Cha tôi cười : « Thật ra thì chẳng có gì đáng tự hào vì chẳng có việc nào cậu cho là đến nơi đến chốn. Nhưng cậu vừa lòng nhất là việc thành lập được Tự-Lực Văn-Đoàn. Đến bây giờ cậu vẫn tha thiết về vấn đề này nhất. Chuyện chính trị nhiều khi cái không khí nó bắt buộc mình phải tham gia, như cái tình trạng hồi Pháp thuộc, lúc đó nếu cậu không đứng ra giúp nước thì trong lòng áy náy chẳng làm được chuyện gì khác. Nhiều khi người ta bị đẩy tới guồng máy hoạt động một cách rất giản dị đến nỗi họ cũng không ngờ tới sự quan trọng của việc họ làm, rồi như những bánh xe ăn khớp nhau, họ bị đẩy dần vào vòng trách nhiệm. Ngay cả những hồi ấy lên ở Đà Lạt, cậu vẫn bứt rứt vì thấy mình không thể đứng ngoài vòng trách nhiệm ấy, nên phải về hoạt động ở Saigon. Chính vì thế làm chính trị lúc nào thì dễ, liệu lúc nào rút khỏi đúng lúc mới khó. Nếu ông Diệm sau một năm đầu ổn định tình thế quốc gia, từ chức ngay khi ban hành hiến pháp có phải đẹp biết mấy ! » Tôi sức nhớ ra một điều hỏi : « Còn đảng Việt Quốc ra sao ? Còn hoạt động gì nữa không ? » Cha tôi có vẻ buồn, ông chớp mắt mấy cái rồi hạ giọng : « Lúc nào cậu cũng muốn có một sự đoàn kết thật sự các anh em, đến bây giờ cậu còn muốn những đảng viên trẻ tiến lên hàng lãnh tụ, những tầng lớp già rút lui đề nếu còn thì làm cổ vấn thôi. »

12 giờ trưa, cả nhà đông đủ, mẹ tôi ở dưới nhà lên, anh T. mới ở Biên-Hòa về, chúng tôi dùng bữa trưa rất vui vẻ. Cơm xong, tôi ngủ trước, cha tôi khác với lệ thường không đi nghỉ. Trong giấc ngủ chập chờn tôi nghe mơ hồ thấy cha tôi và anh T. nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Đến ba giờ trưa tỉnh giấc tôi vẫn thấy hai người đang nói chuyện, mẹ tôi đã xuống nhà dưới từ bao giờ. Tôi hơi ngạc nhiên thấy hai người uống whisky, thứ rượu mà cha tôi đã bỏ từ nhiều năm nay. Nhưng xem dáng tôi thấy cha tôi rất vui vẻ, ông sốt sắng hỏi tôi về chuyện học hành, chuyện đi dạy học của tôi. Nhân dịp này tôi có hỏi ý kiến ông về việc có một số người lạ tới gặp mặt tôi trong những ngày gần đây, rủ tôi vào một đoàn thể thanh niên mưu chống lại chính quyền Diệm. Cha tôi có vẻ lưu tâm đến vấn đề, ông khuyên tôi phải nên thận trọng vì từ sau vụ đảo chính thất bại ngày 11-11-60, những đoàn thể đó có thể của Nhu tung ra để gài bẫy những người muốn chống lại họ. Trong câu chuyện ông rất bình tĩnh, vui vẻ, giọng giải khúc chiết, khác hẳn thái độ của ông trong mấy ngày qua. Điều đó làm

tôi vui lấy. Tưởng như câu chuyện ra Tòa ngày mai không làm cha tôi quan tâm nữa. Chúng tôi nghĩ có lẽ rượu làm ông quên được những sự thắc mắc khó chịu nên chúng tôi vui vẻ rủ nhau đi mua thêm rượu, hẹn cha tôi 15 phút sau trở về ngay.»



Năm 1954 ông Ngô Đình Diệm trở về nước, thay thế nội các Bửu Lộc. Đất nước bị cắt làm hai, một nửa miền Bắc nằm trong tay Việt Cộng, còn một nửa miền Nam thì phân hóa. Người Pháp bỏ đi, mỗi giáo phái chiếm cứ một nơi, xã hội bị rối loạn. Ông Ngô-Đình-Diệm bỏ trách nhiệm nặng nề của mình mà dân chúng đặt tin cậy, trao phó oho, để lo củng cố uy quyền riêng. Vụ đảo chính hụt ngày 11-11-1960 là một sự cảnh cáo cho ông. Đại tá Nguyễn-Chánh-Thị cầm đầu cuộc đảo chính, thất bại phải lưu vong sang đất chùa Tháp. Tiếp đó 33 chính trị phạm bị đày đi Côn Đảo. Sau vụ đảo chính hụt đó, người ta thấy có tên Nhật Linh trong số những người bị đem ra xử vì tội chống đối chế độ cũ.

Lúc đó Nhật Linh phải lánh mặt vào Tòa Đại sứ Trung Hoa ở Saigon. Ít lâu sau, ông được linh mục Raymond de Jacgher, giám-đốc « Tự Do Thái Bình Dương » tại đây đứng ra bảo đảm đề ông ra tình diện với nhà chức trách, ông được trả tự do, đề chờ ngày ra tòa xử.

Linh mục Raymond de Jacgher sống ở Trung Hoa đã hơn 30 năm, và từng quen biết Nhật Linh ở Trung Hoa. Khi Cộng Sản Trung Hoa chiếm đóng lục địa, Tướng Giới Thạch phải bỏ chạy ra Đài Loan, linh mục bị trục xuất, bỏ sang Việt-Nam, thành lập một hội lấy tên là « Tự Do Thái Bình Dương » để chống Cộng Sản, sau ngày cách mạng 1-11-1963, linh mục bị trục xuất khỏi Việt Nam không rõ vì lý do gì. Hiện nay linh mục sống ở Đài Loan, hoạt động chống Cộng Sản.



Bản cáo trạng của Nhật Linh đã được luật sư Dương Kiên ghi chép rõ ràng:

V.Đ. Tôi không bao giờ trực tiếp hoặc gián tiếp tham dự vào mưu toan đảo chính ngày 11-11-1960.

V.Đ. Đêm 10 rạng ngày 11-11-1960 tôi có nghe nhiều tiếng súng nổ ở

hướng đông nhà tôi nghĩa là ở hướng Saigon, tôi ngờ rằng đó là một cuộc phá hủy những bom đạn phế thải.

— Sáng ngày 11-11 con tôi ra đường về thuật lại cho tôi rằng quân đội đang đánh nhau tại dinh Độc Lập, tiếp theo đó vì nghe máy thâu thanh... (một đoạn thuật lại tin tức qua đài phát thanh Saigon không cần thiết).

— Sáng ngày 12-11 người nhà tôi mua báo « Saigon Mới » để xem thì tôi rất ngạc nhiên thấy có tên tôi trong cột báo và lại có cả tên ông Phan Khắc Sửu, Nguyễn Xuân Chữ, Phan Huy Quát, Nguyễn Đăng Quế.

V.Đ. Trong các ngày 11, 12 và 13 tôi ở nhà, không xê dịch tới địa điểm nào khác, không tiếp xúc với ai. Đêm 13 tôi có đến nhà số 58 Lý Thái Tổ thăm mẹ tôi và ngủ đêm tại đây.

V.Đ. Như tôi đã khai, trong những ngày có biến cố tôi không tiếp xúc với ai. Tôi cũng không bao giờ gặp những người tên Nguyễn Đình Nghị, Nguyễn Chữ, Nguyễn Tường Bá, Nguyễn-Tường-Ninh tại nhà tôi.

— Tôi không bao giờ đến nhà ông Phan Khắc Sửu và cũng không nhận lãnh ấn loát và phổ biến truyền đơn.

V.Đ. Tôi được biết ông Phan Khắc Sửu từ năm 1951 khi từ Hồng Kông về. Hồi đó tôi thuê lại một căn nhà của ông Sửu. Thỉnh thoảng tôi có gặp với tính cách ngoại giao vì tôi mến tính tình của ông Sửu.

— Tôi thường ở Đà Lạt nghỉ, khi về Saigon chơi cô nghe bạn bè thuật lại rằng có một nhóm nhân sĩ 18 người kết hợp với nhau thành một khối đối lập với chính phủ hoạt động và chủ trương xây dựng ôn hòa, nhóm này có viết thư gửi lên Tổng Thống và phổ biến ra các báo để thỉnh cầu Tổng Thống cho sửa đổi một vài sai lầm.

— Khoảng tháng 10 năm 1960, ông Phan Khắc Sửu và Trần văn Văn có cho tôi xem bức thư điều trần các ông ấy gửi cho chính phủ.

V.Đ. Tôi được biết bác sĩ Phan Quang Đán khoảng 1945-1946. Hồi ấy tôi đã ngưng mọi hoạt động chính trị từ 1948 và đã có tuyên bố trên các báo ở Hồng Kông, Ấn Độ và Hà-nội. Vì vậy tôi không bao giờ thành lập hoặc thảo luận với bất cứ ai thành lập « Mặt Trận Quốc Dân Đoàn Kết ».

— Tuy nhiên, tôi nhìn nhận thỉnh thoảng có tiếp xúc với các nhà cách mạng để thảo luận về chính trị trong nước nhưng không bao giờ thảo luận về chủ trương bạo động hoặc có tính cách khuynh đảo chính phủ.

— Tôi xin lặp lại, từ ngày tôi trở về Việt Nam lần sau này tôi không còn tham gia vào đảng phái nào và không bao giờ có hoạt động mưu toan khuynh đảo chính phủ.

— Tuy nhiên, là người công dân quốc gia và đã gần nửa đời hoạt động cho lý tưởng, tôi cũng mong mỗi tại Việt Nam có một không khí cởi mở, dung hòa về chính trị để mọi hoạt động được công khai hóa, ôn hòa và hợp pháp, ngõ hầu cứu vãn nước nhà khỏi nạn Cộng-sản và tình thế khó khăn hiện nay.

Khẩu cung dự thăm quân sự đặc biệt :

Tờ thứ nhất...

Tờ thứ hai...

— Tôi không tin ở đạo giáo nào, có ý định tu tiên và tham vọng phát sinh ra đạo giáo nữa nhưng chưa có tìm ra. Theo tôi tu tiên là để lòng trần thư thái không vướng víu đến trần tục.

— Tuy nhiên tôi chưa tìm ra đầu mối để phát huy đạo giáo của tôi. Ý tưởng tu tiên của tôi dựa nhiều vào đạo Lão, lên ở rừng và quên trần tục, để tìm sự thanh thoi cho tâm hồn. Nhưng tôi chỉ có ý tưởng tu tiên mà thôi chứ chưa thực hiện được.

— Về đảng phái, trước kia tôi là Trung Ương Ủy viên Quốc Dân Đảng ở Hà-nội năm 1943-1946. Trụ sở đặt tại đường Đỗ Hữu Vị, các đồng chí là Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ, Ông Hà... Lúc này V.N.Q.D.Đ. và Đại Việt Thống Nhất có danh từ mới là Đại Việt Quốc Dân Đảng, nhưng danh từ sau này chỉ dùng ở trong nước, chứ ở ngoại quốc vẫn gọi là V.N.Q.D.Đ. Các đồng chí khác gồm Trương-Tử-Anh, Phạm Nguyên Tánh, Nguyễn Tiến Hỷ... đều ở nhóm Đại Việt.

— Đến năm 1949, có ông Nguyễn Hải Thần ở Trung Hoa về hợp tác với chúng tôi và chống lại Việt Minh.

Việt Minh đã giết chết của chúng tôi khá đông các đồng chí trong khoảng 1946 sau khi ông Nguyễn Hải Thần xuất ngoại, một người bạn tôi là đồng chí trong V.N.Q.D.Đ. là Khải Hưng Trần Khánh Giur đã bị Việt Minh sát hại.

— Cuối năm 1946 V.N.Q.D.Đ. bị Việt Minh khủng bố gắt gao. Trước đó tôi đã sang Trung Hoa để vận động với Quốc Dân Đảng Trung Hoa

giúp đỡ vũ-khí. Tôi sang Trung Hoa hai lần tất cả. Một lần hồi năm 1941, một lần 1946 và ở mỗi lần 4, 5 năm tất cả.

— Ở Trung Hoa, tôi ở Quảng Châu, Vân Nam, Nam Kinh, Thượng Hải.

— Ở Nam Kinh, tôi gặp ông Nguyễn Hải Thần và cả hai có gặp Thống-Chế Tưởng Giới Thạch đề xin giúp đỡ vũ khí nhưng không có kết quả.

— Khẩu cung ngày 27-6-1962 :

— Tôi ở Hồng Kông về 1949 đến 1951. Trong thời gian ấy tôi viết tiểu thuyết đề qua thời giờ, nhà tôi ở Việt Nam gửi tiền cho tôi chi dùng. Năm 1948 đứa em tôi là Nguyễn Tường Long đứt mạch máu chết, tôi buồn rầu bỏ Quảng Châu đi Hồng Kông ở. Sau « Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất » giải tán thì tôi lãnh đạo V.N.Q.D.Đ. ở hải ngoại và theo dõi tình hình ở quốc nội và viết truyện cho qua ngày tháng.

— Năm 1949 và năm 1950 tôi không hoạt động chính trị vì lúc này Trung Cộng đã tràn xuống Hoa Nam.

— Qua năm 1951 tôi trở về Hà Nội bằng tiền nhà gửi sang. Vì nhớ gia đình và chán đời sống ở quê người. Tôi ở lại Hà Nội, gặp rất nhiều anh em V.N.Q.D.Đ. Nghe tôi về, đến thăm tôi như Nguyễn-Tiến-Hỷ, Nguyễn Xuân Chấn, Xuân Tùng. Lúc này Vũ Hồng Khanh đã tách rời chúng tôi và đứng một phe riêng. Ba người kể trên đây ở Trung Ương Đảng Bộ V.N.Q.D.Đ. Các người này yêu cầu tôi đứng ra đề thống nhất V.N.Q.D.Đ., có nhiều nhóm như Vũ Hồng Khanh, nhóm Tham Trần tức Nguyễn Tiến Hỷ (đứng đầu một nhóm vừa Đại Việt vừa V.N.Q.D.Đ., nhóm Xuân Tùng (có một số đảng viên như Nguyễn Văn Chấn, Bạch-Vân Đờ Đình Đạo (bị giết năm 1954). Còn những nhóm lẻ tẻ khác tôi không biết rõ.

— Tuy nhiên, tôi không nhận lời vì tôi thấy không đủ sức làm việc này, còn sự thống nhất V.N.Q.D.Đ. không thể thành được trong giai đoạn đó. Lúc này V.N.Q.D.Đ. ở Trung và Nam cũng chưa liên lạc được với tôi.

— Đầu tháng 4-1951, tôi mới vào Saigon với hai con tôi là Thử và Thiết, còn vợ tôi thì ra về Saigon luôn. Ở Saigon tôi ở nhà ông Nguyễn Tường Thụ. Lúc ấy Trần Văn Hữu làm Thủ Tướng.

— Người đầu tiên tôi gặp lúc này là Phạm Quang Bình, đảng viên V.N.Q.D.Đ. người Trung dạy học. Tiếp theo gặp Phan Ngộ, đại diện đảng

ở Quảng Nam. Tôi cũng gặp Xuân Tùng vào Nam dạy học và làm trưởng nhóm V.N.Q.D.Đ. của Xuân Tùng, nhóm này có Trương Khánh Tạo, Nguyễn Chử, Hoàng Tường Thụy, Trương Bảo Sơn, Nguyễn Phúc Vĩnh Lợi.

— Trong nhóm Phan Ngộ có Phạm Thái.

— Sau lại gặp Vũ Hồng Khanh mới vào Saigon năm 1956 nhận chức Bộ Trưởng Thanh Niên của Chính phủ Tâm.

— Khoảng ký hiệp định Genève, tôi sang Pháp để chữa bệnh. Ở đó không hoạt động gì. Khi về Saigon tôi lên Đàlat chơi hoa lan, đôi khi cũng về Saigon.

— Đầu năm 1953, Trương Bảo Sơn lên Đàlat nhiều lần đề nghị tôi về lãnh đạo anh em ở Saigon, lập chi bộ đặc biệt gọi là Chi bộ Chấn Hưng và Trương Bảo Sơn là bí thư. Chi bộ gồm có Nguyễn Thành Vinh, Nguyễn Phúc Vĩnh Lợi, Trương Khánh Tạo gồm 30 đảng viên nhưng tôi không nhận lời vì đạo ấy tôi đau luôn. Trương Bảo Sơn thường báo cáo các hoạt động với tôi.

— Tôi cũng được biết Phan Ngộ và Phạm Thái ly khai dẫn 600 người lập chiến khu trên núi ở Quảng Nam để chống chính phủ nhưng thất bại nên đã về qui thuận.

— Ở Saigon nhóm Xuân Tùng cũng chia làm hai cánh, một là Vũ Hồng Khanh và một là Phan Ngộ. Tôi không biết rõ về nhóm Vũ Hồng Khanh vì tôi không hợp tác.

— Đối với nhóm Trương Bảo Sơn, tôi thường xuyên nhận được tin tức và khuyên nhủ họ về đường lối chính trị, nhưng tôi không tham gia cũng không lãnh đạo.

— Năm 1958, tôi có làm tờ « Văn Hóa Ngày Nay ». Tờ báo chỉ có tính cách văn nghệ nhưng cũng là nơi gặp gỡ thường xuyên của những người trong chi đảng bộ đặc biệt trên lập trường văn hóa. Theo Trương Bảo Sơn cho tôi biết thì chi đảng bộ đặc biệt này được đổi thành Quốc Dân Xã có tính cách chờ đợi và bất hợp tác; anh em trong nhóm vẫn coi tôi như người lãnh đạo tinh thần. Tuy nhiên, tôi không chấp nhận và cũng không từ chối hẳn. Tôi đề ra lý thuyết Quốc Dân Xã, nghĩa là dân chủ theo như kiểu của Pháp, xã hội giống Thụy Điển và lao động như chủ trương của Đảng Lao Động Anh...

Bản cáo trạng :

B — Mặt trận Quốc Dân Đoàn Kết.

Mặt trận này do Nguyễn Tường Tam chủ trương với sự đồng ý của Phan Khắc Sửu. Mặt trận biết trước ngày đảo chính nên trước ngày đó đã chuẩn bị truyền đơn đề rải sáng ngày 11-11-60.

Nhưng nhân viên của mặt trận bị bắt sau ngày phản loạn đều có những hành vi xâm phạm an ninh quốc gia một cách cụ thể và tội trạng của họ như sau :

1— Bị can Nguyễn Tường Tam :

Đương sự là người sáng lập và lãnh đạo mặt trận này. Y phải nhận tất cả tội trạng của y, nhưng theo lời khai của bị can như Phan Khắc Sửu Nguyễn Thành Vinh, Nguyễn Phúc Vĩnh Lợi thì chính đương sự đã thảo truyền đơn của mặt trận từ 4 giờ chiều ngày 10-11-60 và đã ra chỉ thị cho các thuộc hạ tổ chức rải truyền đơn và biểu tình.

Truyền đơn của mặt trận này ra sớm nhất vì đã được y chuẩn bị từ trước.»



Ngày 8-7-63, Tòa án Quân sự được thành lập để xử vụ đảo chính hụt 11-11-60 và Nhất Linh nhận được trát đòi phải ra hầu tòa. Thi sáng hôm trước, sau khi đến nhà mấy người bạn thân của ông để chào từ biệt, chiều hôm ấy, ông sai con đi mua rượu về nhà để cùng uống. Khi các con ông đi về thì Nhất Linh đã hấp hối. Đây là những giờ phút cuối cùng của đời ông mà nhà văn Nguyễn Tường Thiết, người con út của ông đã kể lại :

« Lúc tôi nhảy hai bước lên cầu thang, nhìn vào phòng, thì mọi chuyện đã xong xuôi cả rồi. Căn buồng đóng kín cửa, tối mờ mờ. Một bầu không khí yên lặng, tưởng như không có mặt anh T. trong phòng, ngừng lên, tôi thấy mắt anh đỏ hoe, anh nói thật nhỏ, thật buồn, nhưng câu nói không làm cho tôi ngạc nhiên nữa : « Cậu đã bỏ chúng ta đi rồi » (Mẹ tôi đang thắp hương lâm râm khấn trước bàn thờ, quay lại nhìn tôi, mắt cũng đỏ nhưng không khóc, cái nhìn của bà đại đi như không còn nhận ra tôi là ai nữa. Bà phác vội cử chỉ thừa thãi, rồi như người điên đại bà bỏ đi xuống nhà. Đèn cầu thang vẫn bật sáng từ trước, nhưng theo một thói quen vô ý thức, bà giơ tay bật đèn, thành thử cầu thang lại bị tối om »

Xe chở Nhất Linh tới bệnh viện Grall lúc 5 giờ 10 phút. Ông nằm thiếp trong chiếc chăn laine dày, phải hai người khó khăn lắm

mới khiêng nôi. Người ông trùng lại như chiếc vông. Cách đây một giờ ông đã uống độc được đề tự tử. Nhà văn Nguyễn Tường Thiếc đã tường thuật như sau :

« Cha tôi kể như đã mất lúc mang đến bệnh viện. Nhưng điều này, ngay lúc ấy không ai dám nghĩ tới. Câu nói của bác sĩ Courillon không làm cho chúng tôi hoàn toàn tuyệt vọng, Bác sĩ Ph. khàn khoản : « *Faites quand même quelque chose pour lui* ». Chú K. cũng tiến tới, xúc động còn in rõ trên nét mặt, giọng chú lạc hẳn, tôi tưởng đâu chú đang xúc phạm viên bác sĩ Pháp : « *Fais l'impossible* ». Người ta chở cha tôi lên lầu. Trong một phòng nhỏ có máy lạnh, viên y tá bơm dưỡng khí vào phổi cha tôi, ngực ông thở nhấp nhô đều đều. Mãi sau này bác sĩ Ph. trình bày lại là bác sĩ Courillon đã tính cho chở thi thể cha tôi vào phòng xác ngay sau cuộc khám nghiệm sơ khởi ấy, tôi mới chịu tin rằng cha tôi đã bỏ đi ngay buổi chiều hôm đó. Ngày 7-7-63, có lẽ vào lúc mà tôi ngược nhìn lên những hàng cây của công viên bệnh viện đứng rù mình dưới bầu trời màu xám thê thảm âm đạm. Và tất cả những gì người ta đã làm theo sự khàn nài của chúng tôi — từ sau đó cho đến nửa đêm, với tất cả những phương tiện tối tân của bệnh viện, là chỉ cốt gây cho cha tôi một sự sống giả tạo để kéo dài niềm hy vọng cho những người còn lại, cho những giọt nước mắt khoan chảy trên gò má chúng tôi.

Khoảng 7 giờ hơn một màu tím thẫm phủ lên khu nhà thương. Cuối con đường lát sỏi qua khu vườn hoa, một cột đèn sắt gục đầu phủ ánh néon lạnh lẽo, giờ thăm bệnh đã hết từ lâu. Người gác cổng khom lưng đóng hai cánh cửa sắt nặng nề. Chúng tôi, vì trường hợp đặc biệt, được phép một đêm ở lại bệnh viện. Trên một chiếc ghế dài ở hành lang, anh T và tôi từ lúc này không ai nói một câu. Anh dè hai tay lên đùi, nhìn xuống sàn, lát sau vẫn không ngừng lên, anh nói : « Liệu có qua, được không ? » Tôi đáp : « Hy vọng lắm ! Có gì trễ đâu ! Cậu uống được một tiếng thì mình đã mang vào nhà thương rồi ». Ở đầu kia một bác sỹ Pháp đẩy cửa phòng cha tôi, bước ra, ánh đèn hắt ra ngoài cắt một khoảng sáng trên nền hành lang tối sâu thăm thẳm. Bác sỹ Ph. đứng ở cửa chặn lại hỏi thăm : « Lúc anh bỏ về thì cậu đã uống chưa ? » — « Rồi ! Có ngay từ lúc tụi mình vừa đi khỏi, nhưng ông còn tỉnh lắm, vừa thấy tao là ông hỏi ngay : « Đi gì nhanh thế ? » Tao giờ chai Walker lên báo ông : « Rượu đây, cậu uống cho say rồi quên cái ý tưởng muốn tự tử tối hôm nay đi, người ta chẳng đáng

đề cậu bận tâm đâu». Ông không nói gì cả, rót rượu vào cốc, uống một hơi cạn liền, uống xong ông lại rót đầy một ly nữa, rồi cũng uống một hơi cạn. Kề thế cũng hơi lạ, nhưng thấy ông suốt buổi chiều nay vui quá tao cũng không đề ý. Tối giờ tay ngắt lời: «Sao anh biết tối nay cậu tự tử?» «Chính ông nói mà, vào buổi trưa lúc mày còn ngủ quên trên giường. Ông tin việc làm của mình là phải không nên giấu. Ông bảo đêm nay 10 giờ cứ đề ông ngủ như thường. Sáng mai đánh thức dậy là xong rồi. Tha hồ đề cho người ta xử. Ý ông đã quyết như thế, ông bảo xử không xong hôm nay, thì vào khám cũng chết. Tao đã có kế hoạch đối phó cả rồi nếu... tối nay ông tự tử thật» Anh T. dừng lại, dì một ngón tay lên đùi, lát sau anh hạ giọng «Nhưng không ngờ ông lại làm sớm thế...» Tôi bất thần quay hẳn sang phía anh tôi, hỏi: «Còn tờ di chúc cậu viết hồi nào vậy?» «Có lẽ hồi sáng, tạc cũng chẳng biết, ông uống hết cốc thứ ba rồi thò tay vào túi rút ra tờ giấy ấy đưa cho tao xem. Đến lúc ấy tao mới biết là ông tính làm thật, tao đã tỉnh chốc nữa ông ngủ sẽ lục túi ông lấy thuốc độc giấu đi; ông dặn tao là tờ di ngôn này phải đưa cho ông Đặng Văn S., bác sĩ Đặng Văn S., và nhờ ông chuyển đi ngoại quốc. Còn liệu có thể đưa cho ký giả Mỹ-Pháp được thì khỏi cần. Lúc ấy ông như sức nhớ ra điều gì, đi lại bàn viết. Tao thấy ông có vẻ mệt, ngồi lên ghế, tay run run viết bản thứ hai giống lệt bản thứ nhất, bản này chữ xấu lắm, nét nghịch ngoạc rời rạc như những dấu phẩy nằm bên cạnh nhau. Sau này tao nhìn kỹ mới thấy hai bản này khác nhau một chữ.

Bản thứ nhất: Tôi không chịu đề ai xử cả, bản thứ hai thì: Tôi không chịu đề ai xử tôi cả (1). Viết xong ông nói: Tí nữa thì quên, phải viết hai bản thế này nhờ nó tóm được một thì còn bản kia chép. Ông giờ tay che miệng ngáp một cái dài rồi nói: «Gớm! Buổi trưa mãi nói chuyện, không ngủ, bây giờ mệt quá». Ông nhìn ra cửa sổ, nhìn bầu trời ướt sũng nước mưa, rồi nói, rất nhẹ, nghe như hơi gió: «Trời hôm nay đẹp quá...» Tao quay lại thì ông đã ngủ rồi. Đó là câu nói cuối cùng của ông. Tao cứ để yên ông ngủ, bỏ xuống dưới nhà. Lát sau, lên nhà thì thấy ông nằm trên ghế có vẻ gì khác lạ, dáng điệu khổ sở quá, tao nhìn chai rượu vơi gần nửa rồi mới sức nhớ đến cử chỉ của ông lúc nãy. Khi ông uống đến cốc thứ ba, ông như tống rượu vào đầy người, chứ không có vẻ gì là ngon lành cả. Hình

(1) Bản này sáng hôm sau chúng tôi mang đến 19 Ngô Đức Kế, đưa cho hãng thông tấn UPI làm Photocopy và phổ biến trên báo Newsweek và Time.

như có cái gì chặn tay ông lại khiến ông phải cố gắng lắm mới nóng nổi cốc lên miệng, ông hấp tấp uống như muốn đề đề nên một cái gì. Lấy làm lạ tao thử lay lay ông dậy nhưng thấy người ông mềm hẳn ra, tao tái người. Vội vàng chạy xuống nhà gọi mợ lên. Tao nghĩ ngày đến việc gọi bác sĩ, nhưng vừa mặc quần áo xong thì chú K. cũng tới nơi. Anh ngừng lại, nắm chặt tay đập lên đùi : « Không hiểu sao tao không nghĩ là ông có thể tự tử ngay trước mặt mình, tao cứ nghĩ người ta phải tự tử ban đêm. Từ lúc tao về đến nhà có mất 15 phút đâu ? »

●

Trong khi Nhật Linh mê man, không bao giờ tỉnh, vì thuốc độc đã ngấm sâu vào máu, vợ con ông đứng nói chuyện nhỏ trước cửa buồng, cô y tá rời bỏ buồng đi ra, đầu cúi xuống bậc thang, bác sĩ Courillon lắc đầu nói : *« C'est foutu »*, thì bên ngoài hành lang bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm đã nghĩ lan-man về ông. Bác sĩ kể :

« Tôi còn nhớ mãi cuộc thảo luận tối hôm đó ở ngoài hành lang bệnh viện, đối diện với gian buồng bệnh của anh, chung quanh bàn di chúc quan trọng đó. Chúng tôi nhất định không để lọt mảnh giấy học trò kia vào nhà chức trách. Tôi căn dặn mọi người là nếu họ có hỏi tra thì chỉ đưa ra hai tờ di chúc : Một gửi cho bạn bè thân thuộc, và một, gửi cho chị Nhật Linh.

Trong tờ di chúc thứ nhất vốn vẹn có mỗi một dòng :

— Vĩnh biệt tất cả mọi người thân yêu.

*Tờ di chúc thứ hai, gửi cho chị Nhật Linh, cũng chỉ vắn tắt hai dòng :
Mình.*

Mỗi tình của đôi ta đẹp lắm rồi. Mình không còn mong muốn gì hơn nữa ».

Thì đúng như Nhật Linh đã nghĩ, khi ông nằm xuống, nhà chức trách đã tịch thu hết mọi thứ giấy, trừ bản di chúc chánh trị, và không chịu trả cho gia đình ông. Cho mãi đến hai tháng sau ngày cách mạng 1-11-63, mới đòi về được.

●

Cái chết của Nhật Linh, mấy giờ sau, mọi người đã biết. Mười hai giờ đêm hôm đó, luật sư Dương Kiến mới thiếp đi một giấc ngắn thì được đánh thức dậy, để nghe một tin dữ : Nhật Linh đã chết.

Sáng hôm sau, ông ra Tòa đề bào chữa cho Nhật Linh, ông không ngờ luật sư Đinh Trình Chính, đã biết tin đó ngay tối hôm trước. Hơn nữa, luật sư Chính đã có trong tay bản di chúc chính trị của Nhật Linh :

Đời tôi đề lịch sử xử, tôi không chịu đề ai xử cả. Sự bắt bớ và xử tội tất cả các phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay Cộng sản.

Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình, cũng như hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, để cảnh cáo những người chà đạp lên mọi thứ tự do.

Nhật Linh Nguyễn Tường Tam — 7-7-1963.

Giáo sư Nguyễn Duy Diễm khi biết tin đó trong lớp học thì những học sinh của ông, ngay những người nghịch ngợm xưa nay đã ngồi im lặng, vẻ mặt suy tư, mặc cho gió lạnh thổi những trang vở đang ghi chép dở dang... Nhà văn Hiếu-Chân đã nói về cái chết đó :

« Còn nhớ lúc đó vào khoảng 8 giờ tối, khi tôi đang ăn cơm thì anh Nguyễn Hữu Phiếm cùng cháu Nguyễn Tường Triệu hút hải đến báo cho tôi biết cái tin anh đã tự hủy mình bằng độc dược. Cháu Triệu đưa cho tôi mảnh giấy có mấy hàng di bút của anh và nói :

— Cậu cháu trước khi bắt tỉnh có dặn cháu đem tờ di bút này xuống cho chú đề chú phở biển... Cậu cháu chỉ viết có mảnh giấy này với một bức thư đề lại cho má cháu thôi.

Biết anh tắt thở và đã được mang vào bệnh viện Đồn Đất, tôi còn vắn hỏi kỹ anh Nguyễn Hữu Phiếm xem liệu có hy vọng gì cứu sống anh được chăng, nhưng bác sỹ Phiếm quả quyết là không có tí hy vọng nào cả. Anh Phiếm nói :

— Anh nên nhớ rằng anh Nhật Linh đã đậu Cử Nhân Khoa Học vậy anh ấy biết chọn thuốc đề tự hủy mình lắm. Hiện giờ các bác sỹ trong Đồn Đất cũng chưa khám phá ra đâu.

Tôi ngụ ý muốn vào ngay bệnh viện để gặp mặt anh lần cuối cùng nhưng anh Phiếm khuyên :

— Anh ấy đã bắt tỉnh rồi có lẽ khó qua được đêm nay vậy anh đến cũng vô ích. Và lại, « chúng nó » đã ra lệnh cho nhân viên không cho ai vào thăm cả. Hiện giờ mặt vụ, cảnh sát đã nhan nhản chung quanh bệnh viện rồi, anh đến không những vô ích mà còn có hại.

Anh Phiêm và cháu Triệu về rồi, tôi không vào được bệnh viện thì phải đi báo tin cho các văn hữu và đồng chí biết nhưng đồng chí thì vào tù hết cả rồi, còn văn hữu thì gặp nhau cũng ngơ ngác, nghi ngại vì lúc đó phong trào tranh đấu của Phật giáo đang gay go ác liệt đến cực độ. Sinh viên học sinh đã bị bắt lần lần sau ngày Đức Thích Quảng Đức tự thiêu, và sau mấy cuộc biểu tình ở trước chợ Bến Thành, ở chùa Giác Minh đường Phan Thanh Giản.

Đầu tiên tôi đến báo tin cho mấy bạn già như anh Trương Xuân Miến và Đỗ Đức Thu là những bạn già thân nhất của anh từ hồi tiền chiến, hai anh giạt mình tưởng tôi nói đùa vì trước đó nửa năm đã có lần một tờ báo tự nhiên loan tin anh tự tử, cốt ý để mở đầu cho một phong trào vu cáo và bôi nhọ anh do Sở Nghiên Cứu Chính Trị và Xã Hội có sáng kiến. Nhưng đến khi biết tin đó là thực, hai anh nét mặt bần thần ngồi nhìn nhau thở dài...



Thế là Nhất Linh đã chết để cảnh cáo những người bôi nhọ tự do. Chết để chống lại bạo quyền, một cái chết đúng lúc, nói theo luật sư Dương Kiên thì:

« Con người mang tên hai chữ Nhất Linh trong suốt cuộc đời đã không làm điều gì vô ích, kể cả điều mà thông thường con người không có quyền làm, là sự chết. »

CHƯƠNG XI

CÁI CHẾT CỦA MỘT NHÀ VĂN

Sáng ngày 8-7-1963, phiên tòa khai mạc. Luật sư Đinh Trình Chính bước ra trước vành móng ngựa báo tin sự vắng mặt của thân chủ ông. Nhất Linh đã chết một giờ đêm hôm trước. Trung tá Ủy viên Chính phủ yêu cầu ông xuất trình giấy khai tử. Ông mỉm cười xin khất, vì chưa kịp làm thủ tục.

Dưới hàng ghế bị cáo một hiện tượng đã xảy ra trong hàng ngũ những nhà cách mạng, đồng chí của Nhất Linh, như Phạm Đình Nghị, Nguyễn Chữ, Trương Bảo Sơn, Nguyễn Thành Vinh. Ta hãy nghe ông Trần Tương kể lại :

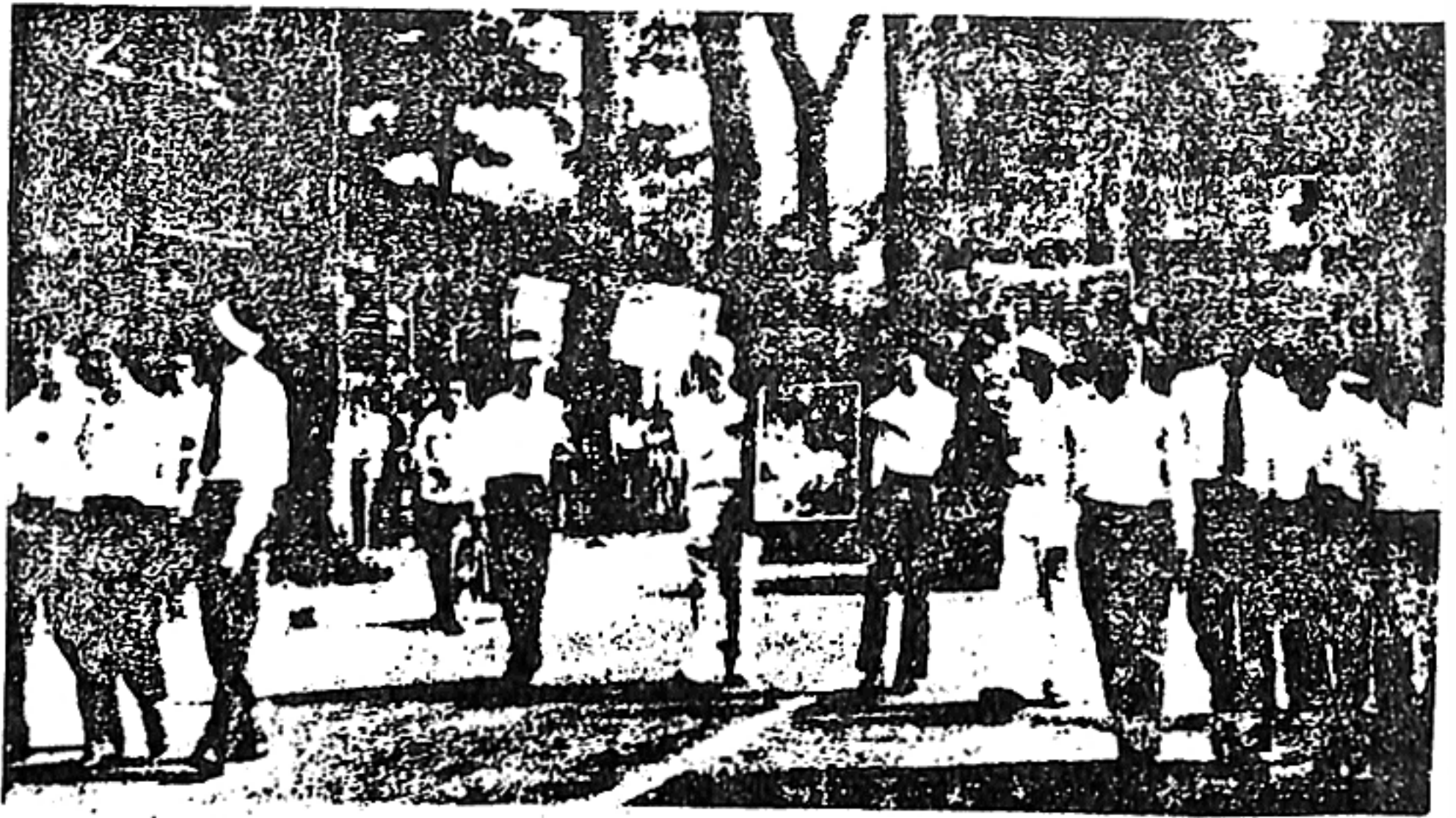
« Sáng hôm sau trong phòng họp của phiên tòa, người ta rất đối ngạc nhiên thấy trên ngực trái của gần hết can phạm có miếng vải tang đen. Một thân nhân của người bạn tôi hỏi anh ta :

— Anh đề tang cho ai thế ?

— Em không biết à ? Các anh đã đề tang cha người tự sát đề phản đối phiên tòa quân sự đặc biệt này đã đem xử anh em chính trị phạm quốc gia trong vụ 11-11 nghĩa là phản đối độc tài.

Sau lưng tôi là hàng ghế ký giả. Họ xúm xít lại hỏi tôi về việc đề tang ấy. Đặc biệt hơn là có một ký giả ngoại quốc đã hỏi tôi một cách hết sức tỉ mỉ về việc tổ chức lễ truy điệu hôm qua trong khám đường.

Tôi cặn kẽ thuật lại và tin chắc rằng thế nào báo chí ngoại quốc cũng nhắc đến việc làm của anh em chính trị phạm trong tù đối với cái chết của anh Tam đề phối hợp đấu tranh trong và ngoài. Hồi chuông reo phiên tòa lại mở. Hàng rào hiến binh bông súng chào trong lúc các quan tòa bộ vệ,



"Đoàn xe tiến về đường Phan-Chanh-Giản rẽ sang đường Hoài-Hu-Trung rồi chụm Gò-Vấp"



Họ khóc vì thương-tiếc một chiến-sỹ suốt đời tranh-đấu cho tự-do dân-chủ"

kiêu căng tiến đến ghế ngồi của mình. Cụ Phan Khắc Sửu được gọi tên ra trước vành móng ngựa. Không đợi ông Chánh án hỏi gì, cụ Sửu mở lời trước, giọng đõng dạc mà hơi run vì xúc động :

— Xin phép ông Chánh án cũng như ông Ủy viên chính phủ, xin phép quý tòa cho tôi được làm lễ tưởng niệm đến cố đại văn hào Nhật Linh Nguyễn Tường Tam, một chiến hữu của tôi, người sáng lập ra « Mặt Trận Quốc Dân Đoàn Kết », vừa tự sát.

Ông Chánh thẩm bối rối, một lát mới trả lời :

— Ông làm gì thì làm tôi không có quyền cho phép hay không.

Ở hàng ghế dưới các luật sư và ký giả mở tròn xoe mắt rất đỗi ngạc nhiên. Tất cả can phạm và thân nhân của họ xúc động đến ứa nước mắt. Cụ Sửu từ từ gục đầu trước vành móng ngựa trong một phút im lặng... cao cả vô biên.

Trong khi đó phòng xử đông nghẹt, lúc nhúc hiến binh và mật vụ mặc thường phục.

Chiều hôm đó, các can phạm chính trị trong đêm 11-11-1960 khi trở về nhà giam đã họp nhau, làm lễ truy điệu Nhật Linh. Đã ba năm nay họ bị tra tấn, giam cầm, và đem đi hết các trại giam. Phiên tòa quân sự đặc biệt đã mở ra ba hôm nay, các binh sĩ nhày dù bị đem xử trước. Khi đó phong trào tranh đấu chống độc tài của Phật giáo và các thanh niên, sinh viên, học sinh đang bành trướng rộng. Các binh sĩ khi đi tòa về, họ xì xào hỏi nhau tin tức. Vì thế mà họ sớm biết cái chết của Nhật Linh. Họ muốn làm một cái gì với người đã chết. Nhà cách mạng Trần Tương kể chuyện :

« Đến hai mươi một giờ, tiếng kèn giới nghiêm của lao xá kéo dài lê thê. Tất cả anh em chính trị phạm quốc gia ngót 100 người, đủ mọi xu hướng và đảng phái, tập trung về phòng 20, phòng rộng nhất (ở Chí Hòa chúng tôi được nhốt trong nhiều phòng nhỏ nhưng được mở cửa và liên lạc với nhau suốt ngày đêm). Anh em phải sát khít vào nhau mới đủ chỗ đứng. Ở cuối phòng, trên chiếc bàn dài, có phủ một tấm drap màu tím nhạt, bày hai cây nến trắng gắn trên hai chiếc lon guigoz ; ở giữa trong một cái bát nhựa màu hồng một nắm hương nghi ngút cháy.

Trên tường là bức chân dung của anh Tam đang cười, vừa mới được

phác họa dựa theo bức ảnh trong một tờ báo. Nghi thức tuy đơn giản nhưng không khí rất trang nghiêm và xúc động. Có tiếng hỏi :

— Nếu ngày mai ban quản đốc trung tâm biết được việc tổ chức thăm lên của chúng ta thì sao ?

— Thì chúng ta sẽ bị đóng cửa phòng, đề nhốt vào hầm kín, hay bị hành hạ dưới phòng sưu tra là cùng. Tiếng đáp lại có vẻ gay gắt đầy phản nộ.

— Như thế cũng không nghĩa gì đối với sự hy sinh cao cả của anh Tam.

Căn phòng lại rơi vào yên lặng, cái im lặng nặng nề đến tối. Rồi bằng một giọng khàn khàn chậm rãi, âm thanh như không thoát nổi ra khỏi cổ họng nghẹn cứng, anh trưởng phòng Nguyễn Xuân Đăng tuyên bố khai mạc buổi lễ và giới thiệu chương trình.

Tôi từ từ bước lên trước bàn thờ, nhìn bức di ảnh của anh Nhất Linh Nguyễn Tường Tam. Đôi mắt sáng quắc và cái cười cợt mở của anh như thổi miên tôi trong một niềm thành kính tuyệt vời. Nhìn xuống anh em những cặp mắt đăm chiêu mà uơn uớt, những cái miệng gằn như méo lệch đi, những mái tóc rối bù hơi nghiêng về đằng trước. Tôi mở lời trong nghẹn ngào :

— Anh Nhất Linh tự sát..., từ nay trên văn đàn Việt Nam tìm đâu thấy bóng dáng người anh cả của chúng ta... Anh Nguyễn Tường Tam chết, thế giới mất đi một chiến sĩ của tự do, nước nhà mất đi một người yêu nước chân thành và chân chính, chúng ta mất đi một chiến hữu dẻo dai trọn đời chỉ biết hy sinh cho cách mạng... và hậu quả của sự tự sát này không thể lường trước được đối với bọn độc tài khát máu.

Và tôi kết thúc bằng những lời tâm huyết trong nước mắt ràn rụa của mọi người.

Tiếp theo đó là mỗi người lên làm lễ trước bàn thờ. Có tiếng nói :

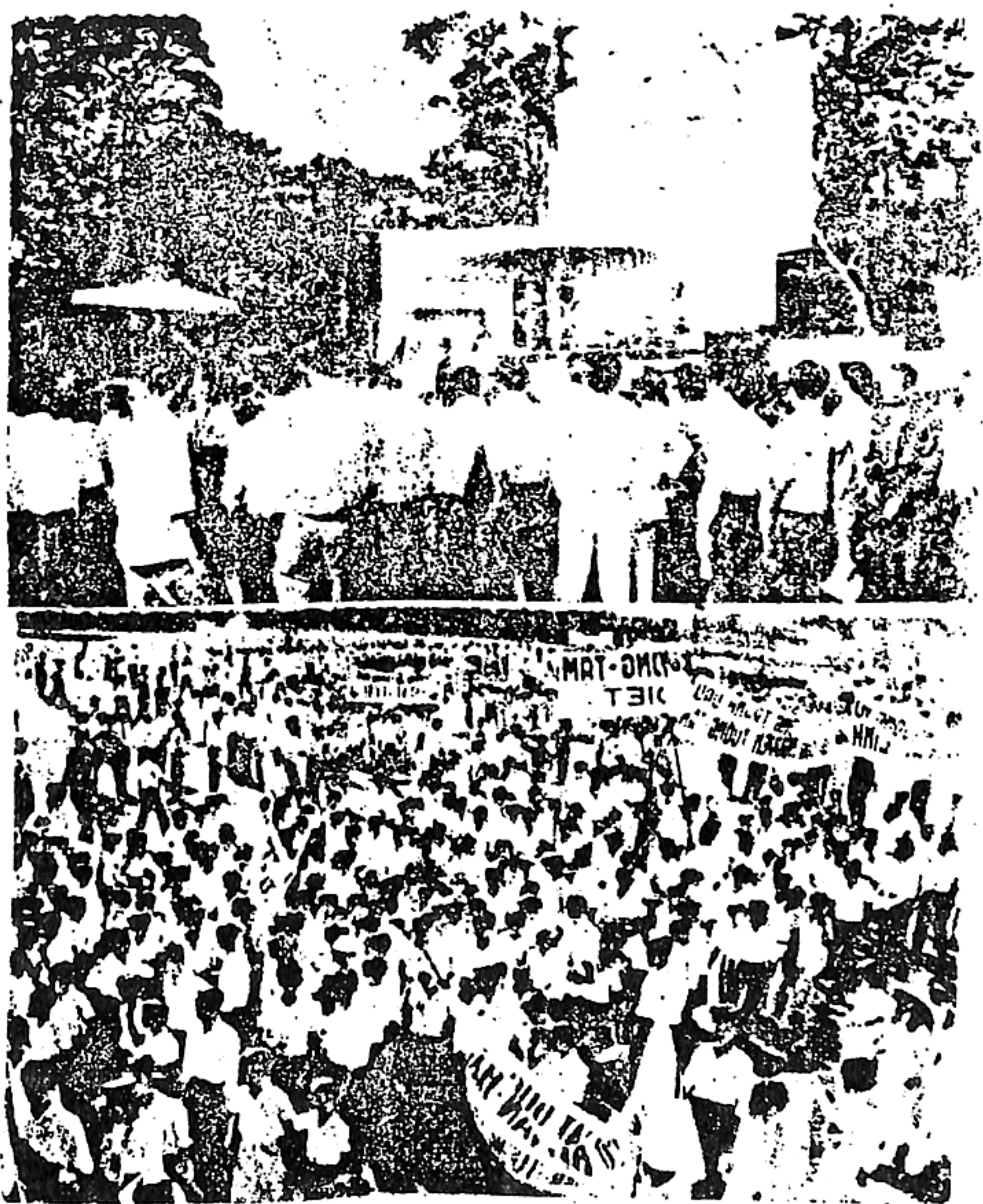
— Mời cụ Tiểu, đồng chí cao niên nhất lên lễ trước.

Có tiếng trả lời :

— Xin nhường cho các đồng chí Việt Nam Quốc Dân Đảng.

— Không, không, anh Nhất Linh Nguyễn Tường Tam là người của lịch sử, của dân tộc. Ở đây chúng tôi không nói chuyện đảng phái nào cả.

— Lời của anh Phan Bá Cầm thật là chí lý.



“Con người mang tên hai chữ Nhật-Linh trong suốt cuộc đời đã không làm gì vô-ích, kể cả điều mà thông thường con người không có quyền làm, là sự chết”.

8. Bs Đào Huy Chân, Y sĩ Chẩn y Viện Quận 3, Y sĩ Giám định
9. Bs Nguyễn Danh Đùn, Thanh Tra Bộ Y Tế.
10. Bs Nguyễn Bình Nguyên, Đại diện Bộ Y Tế.
11. Bs Nguyễn Huy Can, Giảng viên trường Đại Học Y Khoa
12. Bs Gourillon, Y sĩ giải phẫu bệnh viện Grall.

— Thời gian Nguyễn Tường Tam nằm bệnh viện Grall.

Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm viết giấy tới khẩn gửi Nguyễn Tường Tam vào bệnh viện Grall. Ngày 7-7-63 hồi 18 giờ. Có mấy chữ như sau :
Toan tự tử (không rõ với chất gì). Khi vào đến bệnh viện thì hơi thở, mạch của bệnh nhân rất yếu cho đến nỗi bác sĩ tưởng đã chết rồi.

Sau khi được chữa trị thì hơi thở và mạch khá hơn chút.

Bác sĩ điều trị không thấy triệu chứng gì của một bệnh nào, nên có nghĩ đến sự tự tử bằng chất độc. Tuy nhiên có tìm chất thuốc ngủ trong nước đái bệnh nhân mà không thấy rõ.

Bệnh nhân tắt thở ngày 8-7-1963 hồi 1 giờ 15 phút.

— Giao nghiệm :

Muốn cho chắc rằng tử thi đang khám là của Nguyễn Tường Tam, hội đồng nhờ sở Giao Nghiệm (Ô. Ô. Nguyễn Tử Quí và Trương Tấn Bảo) chụp hình và lặn ngón tay,

— Khám tử thi bề ngoài :

Do bác sĩ Nguyễn Văn Bồn và Đào Huy Chân là hai y sĩ giám định. Tử thi là một người đàn ông gầy, độ 60, râu môi trên và tóc hạc một phần màu muối tiêu.

a) Đầu :

Coi mặt không có vết thương nào. Trong miệng không có răng giả, con ngươi mở (mydriase). Tìm kỹ nơi da đầu không thấy thương tích.

b) Cờ :

Không có thương tích

c) Tay chân :

Không có thương tích

d) Mìn̄h mảy :

Không có thương tích.

Nơi vùng xương khu (*vertèbres sacrées*) có hai mụn lở (*escarres*) và gãy yếu và nằm cấn, ngay những đốt xương sống D3, D4 có lổ vỡ mỡ đo 5cm x 3cm.

— Phẫu nghiệm (*autopsies*) :

Bs Nguyễn Văn Bền giải phẫu. Bs Đào Huy Châu phụ tá.

1. Phổi :

Không có bệnh, chỉ đen vì bụi (*anthracose*). Màng phổi không có chỉ lạ.

2. Tim :

Không có bệnh *infarctus*. Màng tim không có chỉ lạ.

3. Bao tử :

Không có bệnh. Đầy phân nửa thức ăn. Bao tử được cột hai đầu và lấy nguyên ra với thức ăn để tìm chất độc tại viện Giáo Nghiệm.

4. Gan :

Phía dưới lá gan có một lần chai to (*bandescléreuse*). Ngoài ra, không có bệnh chỉ cả. Gan và túi mật cân nặng 1kg120.

5. Tụy tạng (*pancréas*) :

Không có chỉ lạ.

6. Lá lách (*rate*) :

Có vẻ thường.

7. Thận :

Thận hữu nặng 130gr, thận tả 120gr, không có bệnh.

8. Tuyến thượng thận (*glandes surrénales*) :

Có vẻ thường.

9. Đầu :

Da đầu không có thương tích, xương sọ tốt.

10. Óc :

Không có chảy máu, không có bướu, màng óc (*tumeur*) không có bệnh.

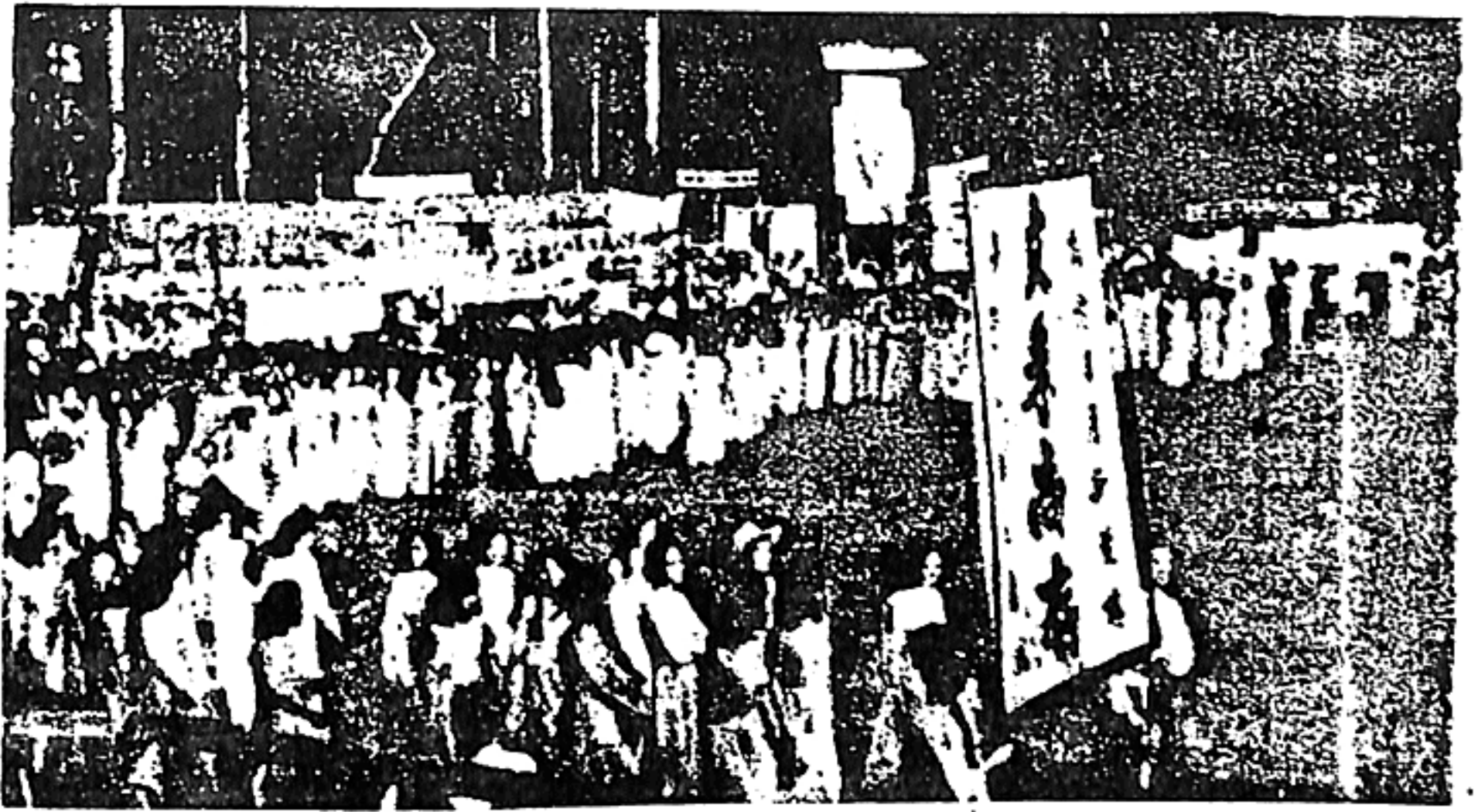
— Tìm chất độc :

Có gửi đến viện Giáo Nghiệm.

a) Nguyên cái bao tử với thức ăn.

b) 25 cc máu lấy trong tim.

c) 30 cc nước tiểu lấy trong bọng đái. Nước tiểu có vẻ thường.



“Bái chết của văn hào sẽ mãi mãi là bó đuốc soi sáng con đường tâm-tôi của chúng-ta đang đi.”



“Đạo khóc một nhà văn đã có công lớn trong nền văn-học nước nhà, hoặc khóc một con người tài-hoa mà cho tôi khi nhắm mắt vẫn giữ một tâm-hồn nghệ-sỹ”

d) 4 cc nước đầu và xương sống (liquide céphalorachidien).

— Kết luận :

Với những phương pháp khám nghiệm thông thường tại chỗ không thấy thi hài có triệu chứng nào có thể giải thích cái chết mau chóng của Nguyễn Tường Tam.

Cần chờ xem kết quả việc tìm kiếm do các phòng và viện Giáo Nghiệm,
Bs Đào Huy Chân và Bs Nguyễn Văn Bền (ký tên)



Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm nói tiếp về cái chết của ông, đã nhiều lần họ toan đánh cướp xác của ông :

Theo lời của một người trong gia đình anh, có lần chúng toan cướp cả xác của anh, định đem ra khỏi Grall, nhưng ban giám đốc bệnh viện không chịu.

Riêng về phần tôi, cũng vào buổi sáng hôm thứ ba 9-7-1963, chính quyền cử một nhân viên công lực tới nhà đề hỏi tôi những chi tiết về cái chết của Nguyễn Tường Tam, trong trường hợp nào tôi quen biết anh...

Sau đó ít lâu, tại một nhân viên khác của sở giáo nghiệm tới tìm tôi ở viện Pasteur đề hỏi xem có biết ông Nguyễn Tường Tam đã dùng thuốc gì để quyền sinh không ?

Tôi không trả lời thẳng câu hỏi của người ấy mà chỉ cho biết là ông Tam hồi trẻ đậu cử nhân khoa học và như vậy ông thông thạo hơn ai hết về các chất hóa học. Huống hồ ông lại còn là một nhà văn, và từng đọc rất nhiều truyện trinh thám (mỗi lần Nhật Linh đi qua đại lộ Lê Lợi là anh khuôn hàng chục cuốn sách trinh thám, và anh đọc ngẫu nhiên trong một đêm là hết, nhất là đã từng viết trong tác phẩm cuối cùng là « Giòng Sông Thanh Thủy », cả một chương về một vụ đầu độc. Như thế thì tôi, mặc dù là thầy thuốc, làm sao biết được ông đã dùng thuốc gì để quyền sinh ?

Sự thật là như thế :

Sau này, theo bản phúc trình của một phòng thí nghiệm công gửi cho tòa án Saigon, tôi mới rõ là người ta đã tìm thấy ở trong máu, trong bao tử và trong nước tiểu rất nhiều chất thuốc ngủ loại véronal.

Nhật Linh đã mua và đã tích trữ thuốc này từ bao giờ, ngay cả đến những người thân thích của anh cũng không hay biết ».



Sau đây là nguyên văn bản phúc trình kết quả thử nghiệm viết bằng tiếng Pháp của viện Pasteur Saigon :

Saigon le 15 Juillet 1963.

Examen toxicologique.

N^o. 562/HA

Ref : Demande d'examen No. 13.747 du 10-7-1963 du Tribunal de Saigon, concernant de l'urine, du sang et du liquide de lavage gastrique de Nguyễn Tường Tam.

— Recherche des poisons organiques extraits par entraînement à la vapeur d'eau :

— Recherche du phosphore : résultat négatif.

— Recherche des cyanures : résultat négatif

— Examen du résidu laissé par l'éther alcalin

— Recherche des alcaloïdes

1— Réactif de Valser et Mayer : recherche négative.

2— Réactif de Dragendorff : recherche négative.

— Examen du résidu laissé par l'éther acide :

— Recherche de la digitaline : recherche négative.

— Recherche du phénol, de l'acide salicylique et de l'antipyrine : recherche négative.

— Recherche des Barbituriques : recherche positive.

1— Réaction d'identification avec le nitrate mercurieux : précipité blanc, fonçant très rapidement.

2— Réaction de Denigès (avec la solution neutre de sulfate mercurique) précipité blanc gélatineux, soluble dans l'acide chlorhydrique.

3— Réaction de Pari : belle coloration rouge violacée.

4— Identification par microcristallos copie (Denigès) lamelles rectangulaires isolées ou groupées.

Conclusion :

Présence des barbituriques à dose très élevée, dans l'urine de Nguyễn Tường Tam.

Par l'identification par microcristalloscopie, on peut conclure que ce barbiturique est du veronal.

Le Directeur du Laboratoire
Signé Phạm Văn Tấn

(Saigon ngày 15 tháng 7 năm 1963)

Thử nghiệm độc dược.

Số 562/HA.

Chiếu theo giấy số 13.747 ngày 10-7-63 của Tòa án Saigon xin khám nghiệm nước tiểu, máu và nước rửa bao tử của Nguyễn Tường Tam.

— Tìm chất độc loại hữu cơ trích ra nhờ hơi nước lôi cuốn.

— Tìm chất lân tinh : kết quả không.

— Tìm chất cyanure : kết quả không.

— Tìm trong cặn để lại bởi éther alcalin :

1— Phản ứng Valser và Mayea : kết quả không.

2— Phản ứng Dragendorff : kết quả không.

— Tìm trong chất cặn để lại bởi éther acide.

— Tìm chất digitaline : kết quả không.

— Tìm chất phénol acide salicylique và antipirine : kết quả không.

— Tìm chất barbiturique (thuốc ngủ) : kết quả có.

1— Phản ứng kiểm nhận bằng nitrate mercurieux : cặn trắng rồi xám màu rất lẹ.

2— Phản ứng Denigès (bằng nước trung cách sulfate mercurique) : kết quả tủa trắng và keo tan trong acide chlorhydrique.

3— Phản ứng Pari : màu đỏ tím rất đẹp.

4— Kiểm nhận bằng phương pháp microcristalloscopie Denigès : hiện diện của những mảnh hình chữ nhật riêng rẽ hay chụm lại với nhau.

Kết luận.

Có hiện diện của chất barbituriques với một mức độ rất cao trong nước tiểu của Nguyễn Tường Tam.

Sau khi kiểm nhận bằng phương pháp microcristalloscopie ta có thể kết luận chất barbiturique này thuộc loại veronal.

Trưởng phòng thí nghiệm

Phạm Văn Tất

Làm khó dễ cái thân xác ông không xong, họ cản trở đám tang ông. Gia đình ông xin phép cất đám vào sáng chủ nhật, chính quyền từ chối vì họ sợ ngày nghỉ, sẽ có nhiều người tham dự. Xin phép lùi lại chiều thứ bảy họ một mực từ chối, vì chiều hôm đó các công sở



“Kau đó, hình trí
bắt đầu, thủ chính
trí mà chính người
tuộc mặc niệm đã bao
lần chồi bỏ”

cũng nghỉ. Họ chỉ cho phép hoặc sáng thứ bảy, hoặc sáng thứ hai. Gia đình ông đành làm vào sáng thứ bảy. Nhưng trước đó họ đã sắp xếp cho người tìm đến linh mục Thanh Lãng để mong linh mục tiếp tay họ mà cản trở. Đây là lời linh mục Thanh Lãng :

« Tôi hôm sau, ông Dương Văn Hiếu tìm đến gặp tôi mời tôi vào gặp vì ông cố vấn Ngô Đình Nhu muốn gặp tôi để bàn về việc tổ chức lễ an táng Nhật Linh. Tôi lấy làm lạ, đoán là có mưu toan gì đây nên tôi thoái thác bận không gặp ông Nhu. Chiều hôm sau, ông Nhu lại sai ông Dương Văn Hiếu đến gặp tôi lần thứ hai và nói thẳng đề nghị của ông Nhu muốn hội Văn Bút đứng ra tổ chức lễ an táng thật linh đình cho Nhật Linh : chính phủ sẽ cung cấp mọi phương tiện, tiền nong, xe cộ, và có cơ quan an ninh yểm trợ, với điều kiện xin Hội Văn Bút đứng ra tổ chức và chỉ những ai được Hội Văn Bút mời đi đưa đám thì mới được tham dự.

— Việc làm lễ quốc táng cho Nhật Linh là điều tối tán thành, nhưng làm trong điều kiện như vậy thì tôi không có quyền quyết định, phải cho triệu tập ban chấp hành.

Ngay tối ấy, tôi mời họp ban chấp hành khẩn.

Anh em bàn cãi sôi nổi. Một số ủng hộ đứng ra làm. Một số phản đối. Số ủng hộ làm vì tấm lòng yêu mến Nhật Linh tha thiết và cũng là để tỏ ra phản kháng gián tiếp vụ án Nhật Linh. Người phản đối thì nhìn trong cái ý định nhờ Hội Văn Bút đứng ra tổ chức cũng chỉ là ý định như Việt Minh trong vụ « Trăm Hoa Đua Nở » ở ngoài Bắc.

Sau hơn hai tiếng đồng hồ bàn cãi, anh em đồng ý sẽ tham dự đám tang Nhật Linh, nhưng không làm theo ý ông Nhu được vì Trung tâm Văn Bút không lấy tư cách gì mà mời ai đi đưa đám, cấm ai đi đưa đám : những người mà hội không mời, không những sẽ trách hội mà còn có thể phản kháng, vì ông Nhu đòi những người có dự đám tang đều phải có giấy mời của Văn Bút. Biết là ông Nhu muốn đưa anh em Văn Bút vào tròng nên anh Vi Huyền Đắc yêu cầu tôi trả lời từ chối khéo cho ông Nhu.

Mười giờ đêm hôm ấy, ông Dương Văn Hiếu lại xem quyết định của Trung Tâm Văn Bút ra sao ? Được tôi cho biết như vậy, ông Dương Văn Hiếu tỏ vẻ lo sợ nằn nèo tôi, cố gắng thuyết phục tôi làm theo ý ông Cố vấn. Tôi cương quyết từ chối. Thế là việc ông Nhu nhờ không thành .»

Thất bại, ông Ngô Đình Nhu ép buộc, đe dọa gia đình Nhất Linh phải chôn cất ông gấp. Gia đình ông lấy cớ, con lớn ông ở Pháp chưa về kịp để kéo lùi đám tang lại, cốt sao đi tới ý định tối hậu của Nhất Linh : một sự chống đối bi thảm nhưng mạnh mẽ. Mật vụ vây kín nhà ông ; đến nỗi không ai phân biệt được đâu là người đến viếng đâu là mật vụ. Vì chính sách khủng bố đó của ông Nhu mà số đàn bà tới viếng đưa đã nhiều hơn số đàn ông. Họ không sợ, nhưng họ tránh bị bắt bớ, để còn làm một cái gì cho cái chết của Nhất Linh không bị phí uổng. Chính quyền từ chối không cho đem xác ông tới chùa làm lễ cầu siêu. Họ sợ chùa Xá Lợi vì đạo ấy là nơi công khai chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Làm lễ ở đó có khác nào khiêu khích họ. Họ vận động bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm làm công việc đó, nhưng bác sĩ đã từ chối. Đây là lời kể của bác sĩ Phiếm :

« Tôi còn nhớ mãi nét mặt râu râu của chị Nhất Linh buổi trưa hôm thứ tư 10-7-1963, và vì thấy chị buồn thảm quá nên tôi đã không ngần ngại đứng về phe chị yêu cầu cho bằng được nhà chức trách cho phép làm lễ cầu siêu ở chùa Xá Lợi. Tôi bảo với chị :

— Nếu họ từ chối thì chị cứ viện lý do tôn giáo ra họ phải chịu. Quả nhiên bộ Nội Vụ và Tòa ĐB Sảnh Saigon — sau khi xin chỉ thị của Phủ Tổng Thống — bằng lòng cho làm lễ cầu siêu tại chùa Xá Lợi.

Nhưng chúng ta còn lạ gì chính quyền Ngô Đình Diệm, luôn luôn có thái độ ngoan cố, tuy rằng cho phép đấy nhưng cho phép miễn cưỡng, cho phép để che mắt thế gian, để tỏ ra mình dân chủ, tôn trọng tự do tín ngưỡng, nhưng kỳ thực vẫn tìm đủ mọi cách để ngăn cản.

Tôi tuy là người ngoại cuộc, nhưng trong vụ này tôi cũng có đủ bằng chứng về những cuộc vận động hoặc áp lực của chính quyền để cho buổi lễ cầu siêu kia không thể thực hiện theo ý muốn của gia đình Nhất Linh được.

Tôi còn nhớ buổi chiều hôm thứ sáu 12-7-1963, hai vợ chồng tôi sắp sửa vào Grill để dự lễ khâm liệm cho anh bỗng có ba nhân viên công lực quận 3, nhân danh ông Đỗ trưởng và ông Bộ Trưởng Bộ Nội Vụ đến tìm tôi để yêu cầu tôi can thiệp với bà Nhất Linh đừng làm lễ cầu siêu ở Xá Lợi.

Tôi trả lời họ rằng tôi không có tư cách gì cả để can thiệp, và đối với gia đình ông Nhất Linh, tôi chỉ là bạn mà thôi. Nhưng mấy người đó cho biết là bà Nhất Linh « chỉ nghe lời bác sỹ và bác sỹ chỉ nói một tiếng là được ».

Tôi đánh trống lảng và lại còn nửa đùa nửa thật bảo họ :

— Thì các ông cứ việc ra lệnh cấm cho rồi hà tất phải cho phép.

— Chính phủ đâu có cấm tự do tín ngưỡng.

Những điều dự đoán của tôi thật quả không sai.

— Tôi không hiểu tại sao các ông lại không muốn cho tang quyến làm lễ cầu siêu ở Xá Lợi ? Gia đình ông Tam, theo chỗ tôi biết, vốn theo đạo Phật từ lâu, bà cụ thân sinh ông ta, xưa kia vẫn là một vị tu hành, và sau khi mất đi vẫn đề thờ tại đây thì nay đến lượt ông Tam, làm lễ cầu siêu ở Xá Lợi tôi nghĩ đó là một việc rất thường vậy.

— Chúng tôi được tin mật cho biết Việt Cộng định khủng bố, nên có bốn phận phải giữ gìn an ninh trật tự.

Họ đã viện ra lý do đó thì còn biết nói năng gì nữa ? Đề chấm dứt, tôi hứa sẽ can thiệp với bà Nhất Linh, nhưng được hay không, tôi không dám chắc.

Khi vợ chồng tôi tới Grall thì lễ nhập quan đã xong rồi, chúng tôi rất tiếc và ân hận vô cùng.

Tại Grall, tôi lại được chứng kiến một vụ can thiệp nữa không ngoài mục đích trên.

Trong hai vị sứ giả của Bộ Nội Vụ và Tòa Đô Sát Pháp Saigon cử đi để điều đình, có một bạn đồng nghiệp của tôi. Có lẽ vì là chỗ bạn đồng nghiệp mà mặc dầu chưa được quen biết nên tôi mới hỏi ông ta bằng một câu tiếng Pháp :

— Pourquoi vous faites ce métier ? (Tại sao ông đi làm cái nghề này ?)

Đồng nghiệp của tôi hơi bẽn lẽn đáp :

— Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy biết sao ?

Nghĩ tới những con người trí thức mà phải vì cơm áo sống dưới chế độ của nhà họ Ngô cũng thương hại thật.

Tôi cho ông ta hay, chị Nhất Linh bởi quá thương chồng, nên đã mấy phen ngút xiêu, và nếu ông cứ trở lại vấn đề đó nữa, bà ta có mệnh hạn nào thì ông phải chịu trách nhiệm.

Chị Nhất Linh nghe nói thế càng được thể khóc to hơn ; và ông bác sĩ nọ, nói cho đúng ra cũng là người biết điều, và nhất là có nhiều cảm tình đối với Nhất Linh, đành phải rút lui, sau khi đã ngỏ lời xin lỗi tang quyến.

Ở Grall ra về vào khoảng mười giờ khuya, tôi đã thấy hai nhà viên khác của Tòa Đô Sát và quận nhất trong đó có một bạn đồng nghiệp (lại một bạn đồng nghiệp) đang đợi tôi ở trước cửa nhà. Họ tìm tôi cũng không ngoài mục đích nhờ tôi can thiệp với bà Nhất Linh về buổi lễ cầu siêu « muốn làm ở đâu cũng được miễn đừng làm ở chùa Xá Lợi » nhưng vẫn với một luận điệu như trên, tôi đã trả lời tôi không có thẩm quyền đề định đoạt. Cùng lắm là tôi sẽ yêu cầu với tang gia rút ngắn thời gian hành lễ ở Xá Lợi mà thôi.

Hồi 11 giờ đêm tôi trở lại Grall thì gặp một tốp khác. Và lần này thì họ dọa nạt chứ không van lơn nữa :

— Chúng tôi vừa được tin Việt Cộng sẽ khủng bố đám tang Nhất Linh, vậy tốt hơn hết là thay đổi lộ trình.

Rồi như thề đề phẫn trần với mọi người, họ nói :

— Chúng tôi xin nói là Việt Cộng định khủng bố chứ không phải là chinh quyền đâu.

Có người trong tang quyến cất tiếng hỏi :

— Nếu là Việt Cộng thì ở đâu mà chúng không khủng bố được, hà tất cứ phải ở chùa Xá Lợi.

Cuộc vận động của mấy tay sai Nhu Diệm, mặc dầu kéo dài tới gần ba giờ sáng, đã hoàn toàn thất bại ..

Trong suốt khoảng thời gian đó, thì thề Nhất Linh quàng tại nhà xác, có hàng chục công an, mật vụ ngày đêm theo dõi từng người tới viếng. Họ hỏi thẻ kiểm tra, tra khảo lý lịch, đe dọa đem về quận. Họ khắt khe với các thanh niên, sinh viên, học sinh.

Đây là một kỷ niệm khó quên của giáo sư Nguyễn Duy Diễm, khi tới nghiêng mình trước xác Nhất Linh :

« Vì hôm đó, sau giờ dạy học, tôi bị nóng lạnh, nên mãi vào chiều thứ tư 10-7, tôi mới gượng được đề tới viếng xác anh, và mong được chia buồn cùng tang quyến mà tôi tin chắc lúc này sẽ túc trực đông đủ cạnh thi hài của anh. Khi tới phía cửa sau của bệnh viện, tôi hơi ngạc nhiên vì không thấy bóng một người nào lui tới. Tôi xuống xe đẩy cửa bước vào trong nhà xác : tất cả đều vắng ngắt, chỉ có mấy người cảnh binh đeo

súng ngắn đương đi đi lại lại, còn tuyệt nhiên không thấy gì khác nữa. Thấy bóng tôi, bốn người cảnh binh đều hăm hở bước tới và cùng hỏi tôi bằng một giọng thật xác:

— Ông đến đây để làm gì?

Biết rằng có sự bất thường, nhưng tôi vẫn bình tĩnh và lễ phép trả lời:

— Tôi muốn viếng xác ông Nguyễn Tường Tam.

Họ nhìn tôi một cách xét nét, và nói với tôi bằng một giọng lạnh lùng:

— Xác ông ấy để ở trong phòng lạnh, khóa không vào thăm được đâu. Vì muốn được nhìn thấy anh một lần cuối cùng, tôi hạ giọng năn nỉ:

— Tôi là chỗ bà con với ông Nguyễn Tường Tam, mong các ông cho được viếng xác ông ấy một chút thôi, xin các ông vui lòng mở cửa giùm.

Họ quay ngoắt đi không thèm trả lời. Tôi đương định rút lui thì hai người đàn ông mặc thường phục; không biết từ đâu vụt xuất hiện đứng sát cạnh tôi, mặt sắt đen sì, và cười bằng một nụ cười nham hiểm:

— Ông làm ơn cho tôi xem thẻ căn cước.

Tôi đoán là mình nghe lẫn chữ có đời nào đi viếng xác người quá cố mà lại phải xuất trình căn cước bao giờ, nên tôi lễ phép hỏi lại:

— Các ông cần xem căn cước của tôi?

— Đúng thế! Vì chúng tôi có trách nhiệm như vậy.

Biết rằng có cái vớ cũng bằng vô ích, nên tôi thân nhiên đưa căn cước cho họ. Họ rút bút chì ghi các chi tiết cần thiết vào cuốn sổ tay rồi trả lại tôi, và nói bằng một giọng lễ phép giả tạo:

— Xin ông vui lòng thứ lỗi. Chúng tôi là vì nhiệm vụ. Bây giờ thì mời ông ra về. Không có ai thăm quyền cho ông vào phòng này viếng xác đâu. Mong ông thông cảm.

Từ đó cái khung cảnh của nhà xác của bệnh viện Đồn Đất vẫn ám ảnh tôi hoài, tưởng như không bao giờ phai mờ được.

Và càng nghĩ tới khung cảnh của nhà xác bệnh viện Đồn Đất bao nhiêu, tôi lại càng nghĩ tới cuộc sống và cái chết của anh bấy nhiêu. Đó là cuộc sống cao đẹp; về cái chết tuy đau thương, nhưng đầy ý nghĩa của một nhà văn, một chiến sĩ, đã trả xong món nợ núi sông để đi vào thế giới vinh quang của những con người bất tử.

Ngày cất đám Nhất Linh mới gay go. Trên các ngã đường tới bệnh viện Grall, có các cảnh sát, công an canh giữ, chặn đường không cho ai vào ; hay xô đuổi những ai lảng vảng gần đó.

Tang quyến cho treo ngay trên tường của căn nhà xác và sau đó đặt trên nóc xe tang; bức trướng thật lớn, viết chữ trắng trên nền đen của các đồng chí Nhất Linh kính điếu :

Kính điếu lãnh tụ Nhất Linh Nguyễn Tường Tam.

Thương thay đổi lập quốc gia.

Mất cả tự do trong mấy lúc,

Đối với thiên thân Quảng Đức

Nơi gương cảnh cáo giữa nghìn thu.

7-7-1963

Các anh em đồng chí.

Từ nhà xác, sinh viên khiêng linh cữu của Nhất Linh ra tận xe tang. Họ vừa khiêng vừa sụt sùi khóc, làm mọi người đứng gần đó đều mũi lòng khóc theo. Họ khóc vì thương tiếc một chiến sĩ suốt đời tranh đấu cho tự do dân chủ. Họ khóc một nhà văn đã có công lớn trong nền văn học trước nhà, hoặc khóc một con người tài hoa, cho tới khi nhắm mắt vẫn giữ vững một tâm hồn nghệ sĩ, nhìn bầu trời bao la mà còn nói được một câu : « bầu trời hôm nay đẹp quá nhỉ ! »

Đoàn xe tang lặng lẽ qua các đường Mạc Đình Chi, Phan Đình Phùng, Bà Huyện Thanh Quan và ghé chùa Xá Lợi hồi 10 giờ 45.

Đám tang khởi hành từ bệnh viện Grall, còn thừa thớt người theo sau, vì bị ngăn cản, cấm đoán, nhưng dần dần mỗi lúc một đông. Đa số là giới trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh... có đông các phóng viên ký giả ngoại quốc chụp ảnh hay quay phim. Họ ghi chép cả những câu ghi trên trướng và mượn người dịch đúng sang tiếng Anh ; họ còn thu băng cả những lời than khóc, kể lể của bà Nhất Linh. Báo Newsweek (22-7-1963) đã cho rằng « Sự tự vẫn của Nhất Linh là một chiếc đinh đóng thêm lên quan tài của Diệm. »

Tại chùa Xá Lợi, thành trì đầu não chống đối chế độ Diệm đã tạo nên vụ khủng hoảng tôn giáo, bóp nghẹt tự do tín ngưỡng của 12 triệu người theo đạo Phật tại miền Nam — ngoài một số đông người

đã chờ sẵn từ sáng sớm, trong đó có cả công an, mật vụ và khoảng 200 tăng ni có mặt để cầu siêu cho Nhật Linh.

Linh mục Thanh Lăng cũng theo đám tang xếp hàng tám, đi bộ tới chùa Xá Lợi. Nhiều thanh niên, sinh viên đem phát băng tang cho mọi người kể cả nhân viên công lực của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Lễ cầu siêu cử hành không quá 15 phút thì đoàn xe tang từ từ chuyển bánh, theo sau là ba chiếc xe đồ lớn chở những người đi đưa tiễn.

Bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm kể :

« Đoàn xe tiến về đường Phan Thanh Giản rẽ sang đường Hai Bà Trưng rồi chạy về Gò Vấp. Có hàng trăm chiếc xe, xe đạp lẫn xe gắn máy, trên mỗi xe có hai người, phần đông là thanh niên, học sinh, sinh viên, có cả ký giả ngoại quốc nữa, băng băng đi theo sau, hoặc đi trước, hoặc theo hai bên xe tang. Ngay cả trên nóc xe hơi cũng có người nữa. Hàng phố từ đường Hai Bà Trưng trở đi đồ xô ra xem. Một điều đáng ghi là từ chùa Xá Lợi trở đi không có một ngã tư nào là không có nhân viên công lực đứng, không phải để giữ an ninh trật tự mà trái lại để cố tình cắt quãng đoàn xe tang làm sao cho số người tham dự dừng đông đảo.

Và khi tới nghĩa trang Gò Vấp, liếc nhìn chung quanh ; ai nấy đều có một cảm giác nặng nề, ghê rợn, dường như bao phủ bởi một bầu sát khí đặng đặng ; chỗ này một tốp người mặc quân phục ; chỗ kia một tốp với súng trường, súng lục, tiểu liên, lựu đạn. Tôi tự hỏi chẳng hay họ chuẩn bị như vậy để bảo vệ ai, hoặc để giết ai ở một nơi hoang vu, tĩnh mịch và tôn nghiêm này ?

Họ để phòng Việt Cộng khủng bố chắc ? Phải ngây thơ lắm mới tin được, mặc dầu trong khi hạ huyết người ta đã phao tin một gã phu xe xích lô trong người giắt một trái lựu đạn .»

Nhà văn Nhật Tiến, giải thưởng văn chương toàn quốc với tiểu thuyết dài « Thềm Hoang », đại diện một nhóm nhà văn độc lập đã đọc trước linh cửu Nhật Linh khi hạ huyết mấy lời vĩnh biệt :

« Kính thưa anh hồn văn hào Nhật Linh.

Thật là vô cùng đau đớn và xót xa cho chúng tôi khi chúng tôi nhận được tin văn hào đã quyết tâm từ bỏ hoàn cảnh sống nhỏ nhen và tăm tối này để đi về chốn thanh cao.

Đại diện cho một nhóm nhà văn độc lập, không phụ thuộc một màu sắc chính trị, không gia nhập một đảng phái, hôm nay trước anh hồn của văn hào, chúng tôi xin được bày tỏ lòng tiếc xót của chúng tôi.

Trọn một đời gian khổ, không ngại khó khăn, không màng danh vọng văn hào đã tận tụy hy sinh, từ bỏ mọi quyền lợi riêng để tranh đấu cho lý tưởng tự do, cho cuộc sống hạnh phúc của dân tộc.

Văn hào đã hoàn thành sứ mạng cao quý của người cầm bút.

Văn hào đã nêu cao sĩ khí bất khuất của truyền thống những nhà văn chân chính.

Cái chết của văn hào sẽ mãi mãi là bó đuốc soi sáng con đường tâm tối của chúng tôi đang đi, là niềm khích lệ lớn lao cho những nỗi khổ nhọc mà chúng tôi sẽ gặp gỡ, là một tấm gương sáng láng mà mãi mãi những kẻ cầm bút đi sau như chúng tôi phải soi vào để suy ngẫm.

Chúng tôi xin nguyện trước anh hồn của văn hào là chúng tôi sẽ nhất quyết theo đuổi con đường cao đẹp mà văn hào đã vạch ra.

Đó là sự hoàn thành sứ mạng cao quý của các nhà văn.

Đó là sự chống đối lại mãi mãi bạo quyền và bạo lực.

Đó là sự đòi hỏi đến kỳ cùng quyền tự do được sống đúng nghĩa làm người của toàn thể dân tộc, như ý muốn của văn hào trước khi nhắm mắt.

Ôi ! Nói làm sao cho xiết nỗi lòng thống thiết của chúng tôi trong những giờ phút đau đớn này.

Chúng tôi chỉ xin cầu nguyện cho anh hồn của văn hào sớm tiêu điều nơi cực lạc, cũng như xin văn hào linh thiêng chứng nhận những lời nói chân thành của chúng tôi trong giây phút vĩnh biệt này.



Nhà văn Nhật Tiến đang bày tỏ những lời nói cuối cùng của bài ai điếu xuất khẩu, thì linh mục Thanh Lãng, bước vào nghĩa trang. Vì sau khi tới chùa Xá Lợi làm lễ cầu siêu, linh mục có về nhà ông Phạm Việt Tuyền, Tổng thư ký Trung tâm Văn Bút nghĩ một chặp chừng 20 phút nên đến hơi chậm. Đây là lời của Linh mục :

« Anh (Nhật Tiến) chạy ra lối tôi vào báo tôi nhận danh Chủ tịch của Văn Bút để nói mấy lời ai điếu — lúc ấy tôi có phản đối anh Nhật Tiến vì vừa phần việc đọc điếu văn nhà hiền đã xin chước không cho vào

chương trình, vừa phần không soạn trước thì biết nói gì bây giờ. Tôi tiến chậm chậm lại bên huyết anh Nhật Linh, vừa đi vừa tìm ý. Tôi tới nơi thì quan tài đã hạ huyết, nhưng chưa lấp đất. Anh Tuyên và tôi cùng kính nghiêng mình trước linh cữu Nhật Linh. Rồi bắt thẩn tôi cúi xuống vốc lên một nắm đất, tôi rắc nhẹ nhẹ lên quan tài anh. Mọi người thấy tôi làm, thì cũng làm như tôi. Tôi thồn thức và cảm động.

Tôi nói thế này : « Anh Nhật Linh. Tôi đến đây nhận danh là Chủ tịch Trung tâm Văn Bút Việt Nam, bên cạnh tôi có các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Thư ký và nhiều văn hữu của cái hội mà anh là người sáng lập, là người đã từng làm Chủ tịch và hiện nay anh làm cố vấn, chúng tôi nhận danh văn hữu toàn quốc và văn hữu của các nước hội viên trên khắp thế giới đến đây tiễn biệt anh... Nắm đất mà tôi mà các bạn anh, mà mọi người đang rắc lên anh đây, không phải để chôn vùi anh. Nếu văn học, tức sự nghiệp văn chương, được nhai như là một sinh hoạt, thì thừa anh, chính từ lúc này, lúc anh nằm đây, anh mới sinh hoạt thật, anh mới đi vào sự sống chân thật của văn học. Vậy những vốc đất mà chúng tôi đang rắc lên anh trong giờ phút đau đớn này, không phải là đất mà là những cánh hoa hồng chúng tôi tung lên người anh, quấn vào người anh, để đưa anh vào vinh quang của lịch sử. Tôi nhớ năm 1932, khi Phạm Quỳnh bỏ « Nam Phong » đi làm quan làm cho người ta thương tiếc, tưởng như nền văn học Việt Nam sẽ suy sụp, thì ngược lại chính lúc ấy anh xuất hiện với báo « Phong Hóa », rồi với báo « Ngày Nay », anh và các bạn anh đã khai sinh ra hẳn một thế hệ văn học mới mà anh là thủ lĩnh, là Tổng Thống trong cái nước Cộng hòa văn học từ 1932-1945. Anh đã đem lại cho thanh thiếu nữ cả một đường hướng suy nghĩ cảm xúc và viết văn mới. Anh Nhật Linh, trong lúc nước mắt tràn trên các khuôn mặt này, trong lúc tiếng nức tặc trong các cổ họng này, trong lúc những bàn tay đang run run tung lên anh những vốc đất mà tôi gọi là những cánh hoa hồng này thì chính là lúc anh đi vào lịch sử huy hoàng, chúng tôi đến đây là để nghiêng mình trước ngai vàng mà lịch sử đã dọn cho anh. Tôi và anh em Trung tâm Văn Bút Việt Nam đem anh đến đây để đặt anh vào ngai vàng đó ».

Nói đến đây thì vốc đất mà tôi cầm trong tay đã là tã rơi hết xuống trên quan tài anh. Một người ngất đi, người đó là chị Nhật Linh »

Trên đường về, trời nắng chang chang, những người đi đưa đám về được một phen đi bộ vì khi gặp một chiếc taxi hay xe nào, tài xế cũng lắc đầu lia lịa, và nhìn trước nhìn sau, họ như ngầm nói với người gọi xe, là đã có lệnh trên, cấm chở những ai đi dự đám tang của Nhật Linh.

Tình hình hồi đó mỗi ngày một căng thẳng : nhiều nhà trí thức, sinh viên, học sinh và những nhà sư bị bắt, bị đem đi mất tích. Cho tới ngày 11-11-9163 thì cách mạng lật đổ chế độ Diệm thành công :

Nhà văn Thế Uyên, cháu ruột của Nhật Linh đã ghi :

« Đáo chính thành công, và cuộc cách mạng thành hình. Khi con thứ Nhật Linh bước vào phòng họp ở Tổng Tham Mưu, Trung tướng Dương Văn Minh yêu cầu toàn thể Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng đứng mặc niệm một phút nhà văn Nhật Linh và cách mạng gia Nguyễn Tường Tam. Và cuộc cách mạng chấm dứt sau phút ấy. Sau đó, chính trị bắt đầu, thứ chính trị mà chính người được mặc niệm đã bao lần chối bỏ trong đời .»

NHẬT-THỊNH



« Cái chữ của anh cũng tuyệt hảo như sự nghiệp văn chương của anh »

MỤC-LỤC (1)

NGÓ Ý	Trang
— CHƯƠNG 1 Tuổi thơ	19
— CHƯƠNG 2 Đi Tây.	25
— CHƯƠNG 3 Đời làm báo	33
— CHƯƠNG 4 Kiếp con tằm	45
— CHƯƠNG 5 Thành lập Đoàn Ánh-Sáng	111
— CHƯƠNG 6 Thành lập Tự-Lực Văn-Đoàn	127
— CHƯƠNG 7 Đời chính trị	135
— CHƯƠNG 8 Thú chơi Lạ	155
— CHƯƠNG 9 Trở lại đời văn sỹ	163
— CHƯƠNG 10 Hồ sơ Nguyễn-Tường-Tam	183
— CHƯƠNG 11 Cái chết của một nhà văn	201

(1) «Chân Dung Nhất-Linh» hay (Thân Thế Sự Nghiệp Nguyễn-Tường-Tam) được viết theo thời gian hoạt động của Nhất-Linh liên tiếp từ khi ông mở mắt chào đời cho tới khi ông tự hủy mình để tranh đấu cho tự do của con người.